CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

của dự án

HẠ ĐỘ CAO VÀ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT TỪ 14 BÃI LƯU CHỨA BÙN THUỘC DỰ ÁN NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THUỶ LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Trà Vinh, tháng 8 năm 2023

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
của dự án:
HẠ ĐỘ CAO VÀ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT TỪ 14 BÃI LƯU CHỨA BÙN THUỘC DỰ ÁN NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THUỶ LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

ĐƠN VỊ ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2100605852-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH
TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

HUỲNH VĂN LÓT

Trà Vinh, tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT iv
DANH MỤC CÁC BẢNG v
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ vii
MỞ ĐẦU 1
1. Xuất xứ của dự án 1
1.1. Thông tin về dự án 1
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư (đối với dự án phải có quyết định chủ trương đầu tư), báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự án đầu tư hoặc tài liệu tương đương 2
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan 2
1.4. Mối quan hệ của dự án với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp 3
2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM) 3
2.1. Các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM 3
2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền về dự án 5
2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường 5
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường 6
4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường 8
5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM 12
5.1. Thông tin về dự án 12
5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường 12
5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo giai đoạn của dự án 13

5.4. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án 14
5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án 16
CHƯƠNG 1: THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN 18
1.1. Thông tin về dự án 18
1.1.1. Tên dự án 18
1.1.2. Chủ dự án, nguồn vốn và tiến độ thực hiện dự án 18
1.1.3. Vị trí địa lý 18
1.1.4. Mục tiêu, quy mô, công suất, công nghệ và loại hình dự án 27
1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án 29
1.2.1. Các hạng mục công trình chính 29
1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ 30
1.2.3. Các hoạt động của dự án 30
1.2.4. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường 30
1.2.5. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường 31
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án 31
1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành 32
1.5. Biện pháp tổ chức thi công 32
1.6. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án 34
CHƯƠNG 2: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN 40
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội 40
2.1.1. Điều kiện tự nhiên 40
2.1.2. Đặc điểm về kinh tế - xã hội 51
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án 59
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường 59
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học 64
2.2.2.2. Thực vật có giá trị bảo tồn 68
2.2.2.3 Đa dạng hệ động vật 69

CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG 73
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn khai thác 73
3.1.1. Đánh giá, dự báo tác động..... 73
3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường 88
3.2. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường..... 93
3.3. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo 95
CHƯƠNG 4: PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG..... 96
CHƯƠNG 5: CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG...
..... 97
5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án 97
5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án..... 99
5.2.1. Giám sát môi trường không khí 99
5.2.2. Giám sát chất thải rắn..... 99
5.2.3. Giám sát các vấn đề môi trường khác 99
CHƯƠNG 6: KẾT QUẢ THAM VẤN 100
6.1. Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng 100
6.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên cổng thông tin điện tử 100
6.1.2. Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến 100
6.1.3. Tham vấn bằng văn bản 100
6.2. Kết quả tham vấn cộng đồng..... 100
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT..... 101

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BOD_5	Nhu cầu oxy sinh hóa 5 ngày
BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ Tài nguyên và môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
BXD	Bộ xây dựng
CH_4	Khí mêtan
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CO	Cacbon monoxit
CTNH	Chất thải nguy hại
CTV	Cộng tác viên
DO	Nồng độ oxy hòa tan
GPMB	Giải phóng mặt bằng
H_2S	Hyđro sunfua
NĐ-CP	Nghị định chính phủ
NH_3	Khí amoniac
NO_2	Nitơ đioxit
pH	Chỉ số đo hoạt động của ion hyđro
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
QĐ	Quyết định
SO_2	Lưu huỳnh đioxit
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXD	Tiêu chuẩn xây dựng
TN&MT	Tài nguyên và môi trường
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân
VLNV	Vật liệu nạo vét

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Danh sách những người trực tiếp tham gia lập báo cáo 8
Bảng 2. Nhóm phương pháp thực hiện báo cáo ĐTM của dự án 9
Bảng 3. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh trong giai đoạn khai thác dự án 13
Bảng 4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án 14
Bảng 1.1. Thống kê các bãi chứa VLNV trên địa bàn các huyện 19
Bảng 1.2. Tọa độ giới hạn các điểm góc các bãi chứa huyện Châu Thành. ... 20
Bảng 1.3. Tọa độ giới hạn các điểm góc bãi chứa huyện Tiểu Cần..... 21
Bảng 1.4. Tọa độ giới hạn các điểm góc các bãi chứa huyện Trà Cú..... 22
Bảng 1.5. Tọa độ giới hạn các điểm góc các bãi chứa huyện Duyên Hải..... 23
Bảng 1.6. Tọa độ giới hạn các điểm góc bãi chứa huyện Cầu Ngang 24
Bảng 1.7. Thống kê các đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội có khả năng bị tác động từ bãi chứa 24
Bảng 1.8. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của bãi chứa..... 26
Bảng 1.9. Công suất khai thác, tận thu VLNV phân theo huyện 28
Bảng 1.10. Khai thác, tận thu VLNV phân theo đơn vị chủ quản 29
Bảng 1.11. Nhu cầu sử dụng nước tại dự án 32
Bảng 1.12. Tổng hợp vốn đầu tư thực hiện dự án..... 34
Bảng 1.13. Phương pháp tính thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và tiền cấp quyền khai thác 35
Bảng 2.1. Nhiệt độ trung bình tháng (^{0}C) 45
Bảng 2.2. Số giờ nắng trung bình tháng (giờ)..... 45
Bảng 2.3. Lượng mưa trung bình tháng (mm) 46
Bảng 2.4. Độ ẩm tương đối trung bình tháng (%)..... 47
Bảng 2.5. Dân số các huyện năm 2021 56
Bảng 2.6. Thông tin các vị trí quan trắc môi trường nền 60
Bảng 2.7. Kết quả quan trắc môi trường không khí 61
Bảng 2.8. Kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất..... 62
Bảng 2.9. Kết quả quan trắc môi trường nước mặt 63
Bảng 2.10. Kết quả quan trắc môi trường trầm tích..... 63
Bảng 3.1. Dự báo các nguồn tác động phát sinh trong giai đoạn khai thác 73
Bảng 3.2. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt 75
Bảng 3.3. Nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt chưa xử lý..... 75
Bảng 3.4. Dự báo lượng nước mưa chảy tràn tại các bãi chứa 76

Bảng 3.5. Khối lượng bụi phát sinh từ hoạt động bốc dở 78
Bảng 3.6. Tải lượng và nồng độ ô nhiễm khí thải của các thiết bị thi công ... 80
Bảng 3.7. Tải lượng ô nhiễm của phương tiện vận chuyển đường bộ 81
Bảng 3.8. Khối lượng CTNH phát sinh của dự án 83
Bảng 3.9. Mức ồn tối đa từ hoạt động của máy cơ giới 85
Bảng 3.10. Tác hại của tiếng ồn đối với sức khỏe con người 86
Bảng 3.11. Mức độ gây rung của một số máy móc xây dựng..... 87
Bảng 3.12. Danh mục công trình bảo vệ môi trường của dự án 94
Bảng 3.13. Độ tin cậy của các phương pháp..... 95
Bảng 5.1. Các công trình xử lý ô nhiễm môi trường..... 97
Bảng 6.1. Kết quả tham vấn cộng đồng 100

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Minh họa vị trí bãi chứa CT-1 trên ảnh vệ tinh (Google Earth)..... 20
Hình 1.2. Minh họa vị trí bãi chứa CT-2 trên ảnh vệ tinh (Google Earth)..... 21
Hình 1.3. Minh họa vị trí bãi chứa CT-3 trên ảnh vệ tinh (Google Earth) **Error! Bookmark not defined.**
Hình 1.4. Minh họa vị trí bãi chứa CT-4 trên ảnh vệ tinh (Google Earth) **Error! Bookmark not defined.**
Hình 1.5. Minh họa vị trí bãi chứa CT-5 trên ảnh vệ tinh (Google Earth) **Error! Bookmark not defined.**
Hình 1.6. Minh họa vị trí bãi chứa CT-6 trên ảnh vệ tinh (Google Earth) **Error! Bookmark not defined.**
Hình 1.7. Minh họa vị trí bãi chứa TC-1 trên ảnh vệ tinh (Google Earth)..... 22
Hình 1.8. Minh họa vị trí bãi chứa TC-2 → TC-5 trên ảnh vệ tinh (Google Earth) ..... **Error! Bookmark not defined.**
Hình 1.9. Minh họa vị trí bãi chứa TC-6 trên ảnh vệ tinh (Google Earth) **Error! Bookmark not defined.**
Hình 1.10. Minh họa vị trí bãi chứa TrC-1 trên ảnh vệ tinh (Google Earth) **Error! Bookmark not defined.**
Hình 1.11. Minh họa vị trí bãi chứa TrC-2 trên ảnh vệ tinh (Google Earth) **Error! Bookmark not defined.**
Hình 1.12. Minh họa vị trí bãi chứa DH-1 trên ảnh vệ tinh (Google Earth) **Error! Bookmark not defined.**
Hình 1.13. Minh họa vị trí bãi chứa DH-2 trên ảnh vệ tinh (Google Earth) **Error! Bookmark not defined.**
Hình 1.14. Minh họa vị trí bãi chứa DH-3 trên ảnh vệ tinh (Google Earth) **Error! Bookmark not defined.**
Hình 1.15. Minh họa vị trí bãi chứa CN trên ảnh vệ tinh (Google Earth).**Error! Bookmark not defined.**
Hình 1.16. Tổng quan về quy trình khai thác, hạ độ cao..... 33
Hình 1.17. Sơ đồ tổ chức quản lý, điều hành dự án..... 38

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Thông tin về dự án

Trà Vinh là tỉnh ven biển thường xuyên chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt vào mùa khô. Nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và khô hạn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) đã thực hiện một số công trình thủy lợi quan trọng để ngăn mặn, trữ ngọt phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh xây dựng các công trình thuỷ lợi là công tác nạo vét, khơi thông dòng chảy để các công trình thuỷ lợi phát huy hiệu quả.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất. Dự án đã đáp ứng cơ bản về nhu cầu nước ngọt sản xuất trong mùa khô, góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp. Trong quá trình thực hiện dự án nạo vét, nguồn kinh phí để thực hiện còn hạn chế, một vài hạng mục được kêu gọi nguồn lực xã hội để thực hiện theo hình thức xã hội hóa, trong đó có hạng mục bãi chứa bùn nạo vét.

Thực hiện theo Công văn số 856/SNN-QLXDCT ngày 28/4/2023 của Sở NN&PTNT, có 03 tổ chức tham gia thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và các thủ tục khác có liên quan để được tiến hành khai thác VLNV. Được ủy quyền của các tổ chức tham gia khai thác VLNV[1], Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trà Vinh là đại diện pháp lý để thực hiện thủ tục ĐTM cho 14 bãi chứa với tổng diện tích là 88.443,43 m^2, khối lượng VLNV trong các bãi chứa là 61.548,76 m^3.

Thực hiện hướng dẫn số 05/HD- STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc lập phương án vận chuyển đất dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan, Dự án "Hạ độ cao và vận chuyển vật liệu nạo vét từ 14 bãi lưu chứa bùn thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" được xem như loại hình khai thác khoáng sản. Căn cứ theo số thứ tự 09, phụ lục IV phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án thuộc danh mục dự án đầu tư nhóm II quy định tại điểm d khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

[1] Giấy Ủy quyền của các tổ chức, cá nhân của HĐ với Sở Nông nghiệp và PTNT cho Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trà Vinh đính kèm phụ lục báo cáo

Như vậy Dự án thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường 2020. Thẩm quyền phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là UBND tỉnh Trà Vinh theo quy định tại Điều 35, Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Chủ dự án phối hợp với đơn vị tư vấn Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt.

Cấu trúc và nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án được trình bày theo quy định tại mẫu số 04, phụ lục II, phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, trên cơ sở đó lựa chọn giải pháp tối ưu cho hoạt động bền vững của dự án, bảo vệ sức khỏe của người lao động và bảo vệ môi trường.

Loại hình dự án: Dự án tận thu, khai thác khoáng sản (hạ độ cao bãi chứa).

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư (đối với dự án phải có quyết định chủ trương đầu tư), báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự án đầu tư hoặc tài liệu tương đương

Tổ chức lập phương án khai thác, vận chuyển của dự án "Hạ độ cao và vận chuyển vật liệu nạo vét từ 14 bãi lưu chứa bùn thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" là Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trà Vinh.

Tổ chức phê duyệt phương án khai thác, vận chuyển của dự án "Hạ độ cao và vận chuyển vật liệu nạo vét từ 14 bãi lưu chứa bùn thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" là UBND tỉnh Trà Vinh.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan

- Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp có vận chuyển đất dôi dư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Căn cứ Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập phương án vận chuyển đất dôi dư sau khi thực

hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bờ ao, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường có liên quan;

- Công văn số 2451/TCMT-TĐ ngày 27/7/2022 của Tổng cục Môi trường về việc hướng dẫn thủ tục môi trường đối với loại hình dự án hạ độ cao (các bãi chứa vật liệu nạo vét, bờ kênh/ao, đất sản xuất nông nghiệp) và có sử dụng vật liệu sau hạ độ cao;

- Công văn số 2606/STNMT-QLMT ngày 09/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phổ biến hướng dẫn thủ tục môi trường đối với loại hình dự án hạ độ cao (các bãi chứa vật liệu nạo vét, bờ kênh/ao, đất sản xuất nông nghiệp) và có sử dụng vật liệu sau hạ độ cao;

Hiện nay tình hình cát san lấp khan hiếm trong khi nhu cầu sử dụng ngày càng tăng, dự án hoạt động sẽ tận thu và cung cấp cho thị trường khoảng 61.548,76m^3 vật liệu san lấp, góp phần bình ổn nhu cầu vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh, góp phần thúc đẩy kinh tế, xã hội của tỉnh phát triển theo định hướng tại tại Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018.

1.4. Mối quan hệ của dự án với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp

Dự án không nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

2.1. Các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM

**** Luật, nghị định, thông tư và quyết định***

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

- Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh Quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2708/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 về việc phê duyệt phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh);

- Hướng dẫn số 05/HD-STNMT ngày 30/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn và thủ tục về môi trường có liên quan.

* ***Các quy chuẩn môi trường và các tiêu chuẩn khác***

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất;

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng.

2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền về dự án

- Báo cáo số 283/BC-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về Phương án tài chính trong hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh tỉnh Trà Vinh, phục vụ sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Biên bản số 317/BB-HĐND ngày 31/10/2018, kỳ họp thứ 9 khóa IX được Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất phương án tài chính hỗ trợ một phần chi phí cho tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp bãi chứa đất.

- Công văn số 180/UBND-NN ngày 16/01/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc áp dụng phương án tài chính trong hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện công trình.

- Công văn số 479/SNN-QLXDCT ngày 22/3/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xác nhận các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp đã hợp đồng với Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện bãi chứa bùn dự án.

- Quyết định số 4063/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất.

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất.

- Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất.

- Công văn số 856/SNN-QLXDCT ngày 28/4/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc khẩn trương khai thác vận chuyển, thanh lý hợp đồng thuê bãi chứa bùn sớm hoàn trả lại hiện trạng đất nông nghiệp để người dân phục vụ sản xuất.

- Các hợp đồng hỗ trợ chi phí thuê bãi chứa đất giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các chủ bãi chứa (*Đính kèm tại Phụ lục)*.

2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường

- Phương án khai thác và vận chuyển VLNV của dự án "Hạ độ cao và vận chuyển vật liệu nạo vét từ 14 bãi lưu chứa bùn thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn".

- Thỏa thuận nội bộ của các thành viên (chủ dự án) tham gia thực hiện lập báo cáo ĐTM.

- Kết quả phân tích môi trường nền.

- Bản vẽ các bãi chứa VLNV trong phạm vi báo cáo ĐTM.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

Quá trình tổ chức lập báo cáo ĐTM của Dự án được tóm tắt như sau:

- Bước 1: Nghiên cứu hồ sơ các bãi chứa, lập phương án khai thác vận chuyển VLNV, hạ độ cao hoàn trả đất sản xuất nông nghiệp cho các hộ dân.

- Bước 2: Nghiên cứu về các điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế – xã hội tại khu vực Dự án và khảo sát thực tế tại khu vực Dự án.

+ Xác định vị trí lấy mẫu quan trắc đánh giá hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường.

+ Xác định cụ thể, chi tiết các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội, các yếu tố môi trường nhạy cảm.

- Bước 3: Thực hiện đo đạc, lấy mẫu, phân tích và đánh giá hiện trạng môi trường khu vực Dự án và vùng xung quanh.

- Bước 4: Thực hiện đánh giá, dự báo các tác động tiêu cực tới môi trường theo các giai đoạn thực hiện dự án.

- Bước 5: Xây dựng các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực và phòng ngừa, ứng phó rủi ro, sự cố của dự án. Xây dựng chương trình quản lý và giám sát môi trường của Dự án.

- Bước 6: Tổ chức tham vấn ý kiến cộng đồng (theo 3 hình thức theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)

- Bước 7: Hoàn thiện báo cáo ĐTM của Dự án.

- Bước 8: Trình Sở Tài nguyên và môi trường thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

+ Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính như: Đóng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đúng theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

+ Chủ dự án và đơn vị tư vấn có trách nhiệm tham dự Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Giải trình trực tiếp các ý kiến của thành viên hội đồng (nếu có).

- Bước 9: Hoàn chỉnh nội dung báo cáo theo biên bản Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

* Thông tin về đơn vị lập báo cáo đánh giá tác động môi trường:

CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Người đại diện: Ông HUỲNH VĂN LÓT Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 0982600347

- Tài khoản số: 735.10.00.0157461 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Trà Vinh.

- Mã số thuế: 2100605852

- Theo giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh số 2100605852 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Trà Vinh cấp lần đầu ngày 27/01/2016.

- Danh sách các thành viên trực tiếp tham gia lập Báo cáo ĐTM của dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. Danh sách những người trực tiếp tham gia lập báo cáo

TT	Thành viên	Học vị/chức vụ	Chuyên ngành	Nội dung thực hiện	Chữ ký
1	Huỳnh Văn Lót	Giám đốc	Kỹ thuật XD Công trình thuỷ	Quản lý lập báo cáo ĐTM	
2	Bùi Văn Lắm	P. Giám đốc	Kỹ thuật XD Dân dụng và công nghiệp	Kiểm tra, đóng góp ý kiến nội dung báo cáo	
3	Ngô Hữu Lộc	Nhân viên	Trắc địa	Cán bộ khảo sát, đo vẽ	
4	Sơn Minh Trí	Nhân viên	Kỹ thuật XD Công trình thuỷ	Phối hợp lấy mẫu: Tham vấn ý kiến cộng đồng	
5	Vũ Xuân Linh	Nhân viên	Kỹ thuật môi trường	Viết các chuyên đề báo cáo ĐTM	
6	Nguyễn Thanh Tuấn	Nhân viên	Công nghệ môi trường		
7	Nguyễn Thị Thúy Oanh	Chuyên gia cố vấn - cộng tác viên	Khoa học môi trường		

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường

Nhóm phương pháp được áp dụng để đánh giá, dự báo tác động trong các giai đoạn triển khai dự án như sau:

Bảng 2. Nhóm phương pháp thực hiện báo cáo ĐTM của dự án

TT	Tên phương pháp	Nội dung của phương pháp	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
I. Nhóm phương pháp ĐTM				
1	Phương pháp kiểm tra	Đây là một trong các phương pháp cơ bản để nhận định các tác động môi trường và xã hội. Bảng kiểm tra (check list) là bảng thể hiện mối quan hệ giữa các hoạt động của dự án với các thông số môi trường có khả năng chịu tác động do dự án. Một bảng kiểm tra được xây dựng tốt sẽ bao quát được tất cả các vấn đề môi trường và xã hội của dự án, cho phép đánh giá sơ bộ mức độ tác động và định hướng các tác động cơ bản nhất của dự án.	Xác định nguồn tác động tác, đối tượng bị tác động	Chương 3, 4
2	Phương pháp ma trận	Ma trận môi trường là sự phát triển ứng dụng của bảng kiểm tra. Một ma trận cũng là sự đối chiếu từng hoạt động của dự án với từng thông số hoặc thành phần môi trường để đánh giá mối quan hệ nguyên nhân – hậu quả nhưng ở mức định lượng cao hơn.	Đánh giá tác động của các nguồn ô nhiễm có liên quan và không liên quan đến chất thải đến môi trường vật lý, hệ sinh thái, tác động đến sinh hoạt của người dân	Chương 3, 4
3	Phương pháp mạng lưới	Phương pháp mạng lưới nhằm xác định các nguyên nhân và hậu quả của tác động bằng cách xác định mối quan hệ tương hỗ giữa nguồn tác động và các yếu tố môi trường bị tác động ở mức sơ cấp (tác động trực tiếp) và thứ cấp (tác động gián tiếp). Phương pháp này thường được thể hiện qua sơ đồ chuỗi nối tiếp, cho thấy các tác	Xác định mối quan hệ giữa các hoạt động thực hiện dự án đến các nhân tố môi trường như nước mặt, không khí, giao thông đường bộ, sự cố môi trường	Chương 3, 4

TT	Tên phương pháp	Nội dung của phương pháp	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
		động sơ cấp, thứ cấp và hậu quả môi trường của dự án.		
4	Phương pháp đánh giá nhanh	Phương pháp đánh giá nhanh được nêu trong tài liệu do Alexander Economopolous biên tập và Tổ chức y tế thế giới (WHO) xuất bản lần đầu tiên năm 1993 có hiệu quả khá cao trong việc xác định tải lượng ô nhiễm, nồng độ ô nhiễm đối với các dự án khác nhau. Hiện nay phương pháp này đang được áp dụng thịnh hành trong phần lớn các báo cáo ĐTM tại Việt Nam.	Định lượng nguồn phát thải có liên quan đến bụi, khí thải, CTR sinh hoạt, CTNH, nước thải sinh hoạt, nước mưa.	Chương 3, 4
5	Phương pháp chuyên gia	Tận dụng trình độ uyên bác về lý luận, thành thạo về chuyên môn, phong phú về khả năng thực tiễn, nhạy bén của nhà khoa học thuộc các chuyên môn bao hàm hay nằm trong miền lân cận của đối tượng dự báo nhằm đưa ra những hướng dẫn đúng đắn, tiếp cận, dự báo tác động rõ ràng, chi tiết.	Áp dụng trong đánh giá tác động, xác định nguồn tác động từ hoạt động của dự án; trong tham vấn cộng đồng.	Chương 3, 4
II. Nhóm phương pháp khác				
1	Phương pháp so sánh	Dựa vào kết quả khảo sát, đo đạc tại hiện trường, kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm và kết quả tính toán theo lý thuyết so sánh với tiêu chuẩn Việt Nam nhằm xác định chất lượng môi trường tại khu vực thực hiện dự án. Tham khảo tài liệu của các dự án tương tự đã được thực hiện trong nước và trong khu vực.	- Đánh giá chất lượng môi trường nền của dự án - So sánh các nội dung đánh giá về nước thải sinh hoạt, nước mưa, bụi, khí thải với QCVN - Đánh giá hiệu quả xử lý của các biện pháp, giải pháp giảm thiểu đề xuất	Chương 2, 3

TT	Tên phương pháp	Nội dung của phương pháp	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
2	Phương pháp lấy mẫu, phân tích môi trường	Các phương pháp phân tích đo đạc được sử dụng là các phương pháp tiêu chuẩn đã được ban hành theo Việt Nam và quốc tế. Phòng thí nghiệm thực hiện chức năng phân tích, đo đạc được đảm bảo đầy đủ chức năng theo quy định của pháp luật. Số liệu quan trắc tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm được kiểm tra, tính toán và xử lý.	Đánh giá hiện trạng môi trường nền (nước mặt, không khí xung quanh, nước dưới đất, trầm tích nước ngọt)	Chương 2
3	Phương pháp điều tra, khảo sát	Tiến hành khảo sát thực địa tại dự án. Thu thập số liệu thông qua các câu hỏi, phỏng vấn trực tiếp, ghi nhận hiện trạng trực tiếp tại hiện trường.	Tổng hợp thông tin về dự án (tứ cận, đối tượng tiếp giáp, đối tượng có khả năng bị ảnh hưởng). - Hiện trạng về địa chất, thủy văn, khí tượng, kinh tế – xã hội của khu vực thực hiện dự án	Chương 1, 2
4	Phương pháp thống kê, xử lý số liệu	Sau khi thu thập, các số liệu được thống kê với nhiều phương pháp như thống kê mô tả, thống kê suy diễn, ước lượng và trắc nghiệm, phân tích và được xử lý nhằm phân tích dữ liệu điều tra các yếu tố môi trường (không khí, nước dưới đất, nước mặt,...) phục vụ cho việc phân tích hiện trạng môi trường và đánh giá tác động môi trường.	ổng hợp thông tin về dự án (công suất, công nghệ khai thác, nguyênvật liệu, con người, thiết bị, tiến độ thực hiện, vốn đầu tư) - Tổng hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, dữ liệu môi trường - Tổng hợp các yếu tố đánh giá và biện pháp giảm thiểu đề xuất vào chương trình quản lý, giám sát môi trường	Chương Mở đầu, 1, 2, 4,5

5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM

5.1. Thông tin về dự án

5.1.1. Thông tin chung:

- Tên dự án: Hạ độ cao và vận chuyển vật liệu nạo vét từ 14 bãi lưu chứa bùn thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Chủ dự án: là một tập hợp gồm nhiều tổ chức đã ký hợp đồng thực hiện xây dựng bãi chứa VLNV với Sở NN&PTNT. Theo ủy quyền, Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trà Vinh là đơn vị đại diện tổ chức thực hiện ĐTM. Thông tin liên lạc với đơn vị đại diện chủ dự án như sau:

- Đại diện chủ dự án: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trà Vinh

- Địa chỉ công ty: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Địa điểm thực hiện dự án: các huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải và Cầu Kè tỉnh Trà Vinh.

5.1.2. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Phạm vi dự án: Dự án có phạm vi thực hiện hạ độ cao các bãi chứa và vận chuyển VLNV của 14 bãi chứa trên địa bàn các huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải và Cầu Kè.

- Quy mô công suất

+ Quy mô bãi chứa: Số lượng bãi chứa VLNV đăng ký khai thác trong phạm vi ĐTM là 14 bãi chứa. Tổng diện tích đăng ký là 88.443,43 m^2.

+ Quy mô khối lượng: Khối lượng khai thác, tận thu là 61.548,76 m^3.

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

Hạng mục công trình và các hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường bao gồm:

- Hoạt động tập kết phương tiện máy móc.

- Hoạt động bốc dở VLNV (hạ độ cao).

- Hoạt động vận chuyển VLNV đến nơi tiêu thụ.

- Sinh hoạt của công nhân.

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo giai đoạn của dự án

Căn cứ vào quy mô, tính chất, biện pháp khai thác, hạ độ cao thì dự án sẽ tiến hành các hoạt động khai thác ngay sau khi hoàn thành các thủ tục về đánh giá tác động môi trường, giấy phép khai thác và các thủ tục khác có liên quan. Do đó, nội dung của báo cáo ĐTM sẽ tập trung vào đánh giá, dự báo các tác động tiêu cực trong giai đoạn khai thác.

Bảng 3. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh trong giai đoạn khai thác dự án

Stt	Nguồn gây tác động		Đặc điểm, yếu tố gây tác động
	Hoạt động	Yếu tố gây tác động	
I. Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải			
1	Khai thác, vận chuyển VLNV	Bụi, khí thải (SO_2, NO_x, CO)	Liên tục trong thời gian khai thác, tự khuếch tán trong môi trường không khí theo hướng gió.
2	Sửa chữa, bảo trì	CTR thông thường, CTNH	Phát sinh cục bộ, định kỳ, phụ thuộc vào chất lượng của thiết bị.
3	Sinh hoạt của công nhân	NTSH, CTRSH	Liên tục, bên trong phạm vi bãi chứa
4	Yếu tố khí tượng	Nước mưa chảy tràn	Theo mùa, có thể bị nhiễm bẩn (dầu nhớt, đất cát,…)
II. Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải			
1	Khai thác, vận chuyển VLNV	Tiếng ồn	Lan truyền trong môi trường không khí
		Tăng mật độ giao thông	Ảnh hưởng đến hạ tầng giao thông khu vực
2	Công nhân	Văn hóa ứng xử, thói quen sinh hoạt	Ảnh hưởng đến tình hình an ninh – trật tự
III. Sự cố, rủi ro môi trường			
1	Hoạt động khai thác, vận chuyển VLNV	Tai nạn lao động	Hiếm khi xảy ra, tác động đến sức khỏe của công nhân
		Tai nạn giao thông	Không thường xuyên, phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan
		Sự cố cháy, nổ	Hiếm khi xảy ra, phụ thuộc vào tình trạng thiết bị.
2	Thời tiết cực đoan	Bụi bay do gió lốc	Hiếm khi xảy ra, phụ thuộc vào thời tiết, tình trạng bề mặt bãi chứa

5.4. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án

Bảng 4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

STT	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Khối lượng	Thời gian thực hiện
	Giai đoạn khai thai thác			
1	Nước thải sinh hoạt	Nhà vệ sinh di động	-	Từ tháng 10/2023 - kết thúc dự án
2	Chất thải rắn sinh hoạt	Thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt	Mỗi vị trí khai thác bố trí 01 thùng	Từ tháng 10/2023 - kết thúc dự án
		Đóng phí thu gom CTRSH	1 năm	áp dụng trong suốt thời gian vận hành dự án
3	Chất thải nguy hại	- Thiết bị lưu chứa - Khu vực lưu chứa	Mỗi vị trí khai thác bố trí 01 thùng	áp dụng trong suốt thời gian vận hành dự án
		Thuê đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý	296 kg	
4	Bụi, khí thải	Bạt che chắn	-	
		Dụng cụ bảo hộ lao động	-	

Về thu gom và xử lý nước thải nước thải sinh hoạt

Tải lượng NTSH phát sinh tại mỗi vị trí khai thác chỉ từ 72 - 168 lít/ngày, đơn vị chủ quản sẽ trang bị nhà vệ sinh di động, lắp đặt tại vị trí khai thác để thu gom NTSH của công nhân. Bên cạnh đó, đơn vị chủ quản sẽ tuyên truyền, nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường trong khu vực khai thác.

Về xử lý bụi, khí thải

*Đối với hoạt động khai thác, bốc xúc:

- Tiến hành lắp đặt tường vây di động bằng lưới, cao khoảng 3,0m, tại khu vực tiếp giáp hoặc lân cận nhà dân về cuối hướng gió để hạn chế bụi phát tán. Sử dụng tường vây có thể di chuyển để điều chỉnh khi hướng gió thay đổi, nhưng phải đảm bảo độ chắc chắn, an toàn và hiệu quả.

- Định kỳ tưới nước nhằm giảm thiểu bụi bốc lên tại bãi chứa tại vị trí thực hiện bốc xúc vật liệu trong thời gian giai khác, tần suất 2 giờ/lần vào những ngày nắng (mùa khô).

- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân như khẩu trang, mũ, giày, găng tay,…

- Thông báo về kế hoạch khai thác, thời gian khai thác trong ngày đến chính quyền địa phương để giám sát, gắn biển thông báo tại khu vực bãi bùn đang khai thác để người dân biết và có biện pháp che chắn phù hợp.

*Đối với hoạt động vận chuyển:

- Quy hoạch tuyến vận tải chính, xe tải chỉ di chuyển trên khu vực giới hạn nhằm hạn chế bụi phát tán ra môi trường.

- Phương tiện vận chuyển được bao che kín, chắc chắn khi lưu thông trong phạm vi bãi chứa và trên các tuyến giao thông.

- Tại mỗi điểm khai thác, đơn vị sẽ bố trí từ một hoặc hai người để thực hiện quét dọn bùn, đất rơi vãi (nếu có). Phạm vi quét dọn theo hướng di chuyển của phương tiện vận chuyển.

Tưới nước dọc tuyến đường mà xe tải di chuyển bên trong bãi chứa và làm sạch bánh xe trước khi di chuyển ra khỏi bãi chứa để tránh phát tán bụi, tần suất 2 giờ/lần.

Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý CTNH

Trang bị ít nhất 02 thùng chứa/bãi chứa đang khai thác nhằm mục đích thu gom CTNH (nếu có). Mặc định, 01 thùng sẽ thu gom chất thải dạng rắn và thùng còn lại sẽ thu gom chất thải dạng lỏng. Thùng chứa được trang bị đều có nắp đậy, đảm bảo kín khít để thu gom CTNH trong thời gian diễn ra sửa chữa, thay thế định kỳ.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định: Để giảm thiểu chi phí xử lý chất thải nguy hại, các đơn vị chủ quản của các bãi chứa cần thỏa thuận về việc thực hiện chỉ 01 hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom để thu gom toàn bộ chất thải phát sinh hiện có tại các bãi chứa tại thời điểm thu gom, tần suất 01 năm/lần.

Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Trong phạm vi dự án có 14 vị trí khai thác, do đó sẽ trang bị đồng thời 14 thùng chứa rác sinh hoạt tại các vị trí bãi chứa đang khai thác.

Mỗi vị trí khai thác, đơn vị chủ quản sẽ bố trí nhân viên để quản lý hoạt động khai thác, ghi chép dữ liệu, nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung.

Trách nhiệm thu gom, quản lý và thuê xử lý sẽ thuộc về đơn vị quản lý trực tiếp. Đại diện đơn vị chủ dự án sẽ thường xuyên nhắc nhở, hỗ trợ các đơn vị thành viên quản lý CTRSH hiệu quả, đảm bảo vệ sinh môi trường.

Tần xuất thu gom, xử lý đối với các bãi chứa có phát sinh CTRSH là 03 ngày lần đối với các bãi chứa thuận lợi trong giao thông. Đối với các bãi chứa nằm sâu, giao thông hạn chế sẽ là 07 ngày/lần.

Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn

Sử dụng thiết bị còn trong hạn đăng kiểm theo quy định hiện hành.

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện, sử dụng nhiên liệu dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp, sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ để giảm thiểu ô nhiễm không khí và gây ồn.

Hệ thống giảm thanh máy bảo đảm tốt, thường xuyên kiểm tra thiết bị, máy móc để giảm ồn.

Lập kế hoạch thi công hợp lý, không hoạt động khai thác vào giờ nghỉ ngơi và cùng một thời điểm để ngăn ngừa tác động cộng hưởng của tiếng ồn.

Đối với công nhân lao động sẽ được trang bị nút bịt tai chống ồn. Bố trí thời gian làm việc xen kẽ để đảm bảo sức khỏe và hiệu quả công việc.

Quy định các xe tải tắt máy trong quá trình chờ vận chuyển lên xe. Quan trắc tiếng ồn trong thời gian khai thác.

Giảm thiểu rủi ro

Bố trí thời gian hoạt động và vận chuyển hợp lý để tránh hiện tượng tắt nghẽn, chồng chéo dẫn đến tai nạn.

Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa các phương tiện vận chuyển.

Quy định tốc độ xe di chuyển trong bãi chứa < 5km/h.

Tài xế xe đã được đào tạo lái xe và đảm bảo các quy định của nhà nước.

Các xe không được chở quá tải trọng cho phép của phương tiện và tải trọng mặt đường.

Các xe tải sẽ được phủ kín bằng bạt, không để đất đá rơi vãi trên suốt tuyến đường vận chuyển.

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án

Giám sát môi trường không khí

- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần, tại thời điểm công trình đang thi công.
- Thông số giám sát: Tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng (TSP), SO_2, NO_2, CO.
- Số lượng mẫu giám sát: 01 mẫu/vị trí khai thác
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013 /BTNMT.

Giám sát chất thải rắn

- Thành phần giám sát: giám sát CTRSH, CTR thông thường (bùn rơi vãi, sinh khối thực vật từ phát quang,…) chất thải nguy hại.

- Vị trí giám sát: Khu vực thi công, tuyến đường vận chuyển, vị trí tập kết chất thải.

- Nội dung giám sát: khối lượng phát sinh, công tác thu gom, xử lý.

- Tần suất giám sát: hằng ngày.

Giám sát các vấn đề môi trường khác

+ Vị trí giám sát: tuyến đường vận chuyển đến nơi tiêu thụ.

+ Tần suất giám sát: hàng ngày.

+ Nội dung: giám sát sạt lở, sụp lún, bùn đất rơi vãi, an toàn giao thông.

CHƯƠNG 1:
THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin về dự án

1.1.1. Tên dự án

HẠ ĐỘ CAO VÀ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT TỪ 14 BÃI LƯU CHỨA BÙN THUỘC DỰ ÁN NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THUỶ LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN.

1.1.2. Chủ dự án, nguồn vốn và tiến độ thực hiện dự án

a. Chủ dự án

- Chủ dự án: là một tập hợp gồm nhiều tổ chức đã ký hợp đồng thực hiện xây dựng bãi chứa VLNV với Sở NN&PTNT.

Theo ủy quyền, **Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trà Vinh** là đơn vị đại diện tổ chức thực hiện ĐTM. Thông tin liên lạc với đơn vị đại diện chủ dự án như sau

- Tên đơn vị đại diện chủ dự án: **Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trà Vinh**

- Địa chỉ: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Người đại diện: (ông) Huỳnh Văn Lót; Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 0982600347.

b. Nguồn vốn và tiến độ thực hiện dự án

- *Nguồn vốn thực hiện dự án:* Tổng mức đầu tư dự án: Tổng mức đầu tư thực hiện dự án là 3.597.238.510 đồng. Nguồn vốn tự có của các đơn vị đầu tư bãi chứa.

- *Tiến độ thực hiện:*

+ Giai đoạn chuẩn bị: tháng 8/2023 đến tháng 10/2023.

+ Giai đoạn khai thác, hạ độ cao: tháng 10/2023 đến tháng 10/2025.

+ Giai đoạn cải tạo, hoàn trả mặt bằng: Tháng 10/2025.

1.1.3. Vị trí địa lý

Dự án gồm có 14 bãi chứa VLNV nằm trên địa bàn các huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải và Cầu Kè. Thống kê các bãi chứa VLNV

và các đối tượng tự nhiên, xã hội có thể bị tác động bởi dự án trên địa bàn từng huyện như sau:

Bảng 1.1. Thống kê các bãi chứa VLNV trên địa bàn các huyện

Stt	Đơn vị hành chính/Chủ quản	Ký hiệu	Diện tích (m^2)	Trữ lượng đăng ký (m^3)
I	**Huyện Châu Thành**		**15.200,72**	**8.880,75**
1	Công ty TNHH MTV Thanh Tín	CT-1	10.842,28	5.234,82
2		CT-2	4.358,44	3.645,93
II	**Huyện Tiểu Cần**		**9.183,37**	**7.021,77**
3	Công ty TNHH MTV Thanh Tín	TC-1	4.888,56	3.976,04
4		TC-2	4.294,81	3.045,73
III	**Huyện Cầu Kè**		**15.952,73**	**9.409,11**
5	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại Gia Thiệu	CK-1	4.693,50	2.896,25
6		CK-2	11.259,23	6.512,86
IV	**Huyện Trà Cú**		**13.113,24**	**7.758,11**
7	Công ty TNHH Tư vấn TKXD Trà Vinh	TrC-1	2.881,33	3.260,99
8		TrC-2	10.231,91	4.497,12
V	**Huyện Duyên Hải**		**34.993,37**	**28.479,02**
9	Công ty TNHH Tư vấn TKXD Trà Vinh	DH-1	9.602,62	8.181,92
10		DH-2	9.020,40	11.900,98
11		DH-3	7.849,30	2.850,51
12		DH-4	2.295,62	1.193,86
13		DH-5	2.671,56	1.951,87
14		DH-6	3.553,87	2.399,88
	Tổng cộng	**14**	**88.443,43**	**61.548,76**

Vị trí địa lý Dự án phân bố rãi rác ở các huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải và Cầu Kè Vị trí từng bãi chứa phân theo huyện cụ thể như sau:

Huyện Châu Thành

Trên địa bàn huyện có 02 bãi chứa, ký hiệu CT-1 → CT-2 do Công ty Công ty TNHH MTV Thanh Tín là đơn vị chủ quản đăng ký thực hiện lập thủ tục ĐTM. Tọa độ giới hạn các điểm góc của các bãi chứa như sau:

Bảng 1.2. Tọa độ giới hạn các điểm góc các bãi chứa huyện Châu Thành.

Ký hiệu	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT $105^0 30'$, múi chiếu 3^0		Địa điểm	Tổ chức/ Cá nhân chủ quản
		X(m)	Y(m)		
CT-1	Điểm góc số 1	1086268	573666	ấp Trà Nóc, xã Song Lộc	Công ty TNHH MTV Thanh Tín
	Điểm góc số 2	1086309	573795		
	Điểm góc số 3	1086300	573799		
	Điểm góc số 4	1086256	573783		
	Điểm góc số 5	1086219	573679		
CT-2	Điểm góc số 1	1086540	566669	ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ	
	Điểm góc số 2	1086543	566729		
	Điểm góc số 3	1086518	566733		
	Điểm góc số 4	1086452	566744		

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

Sơ đồ minh họa vị trí của bãi chứa như sau:

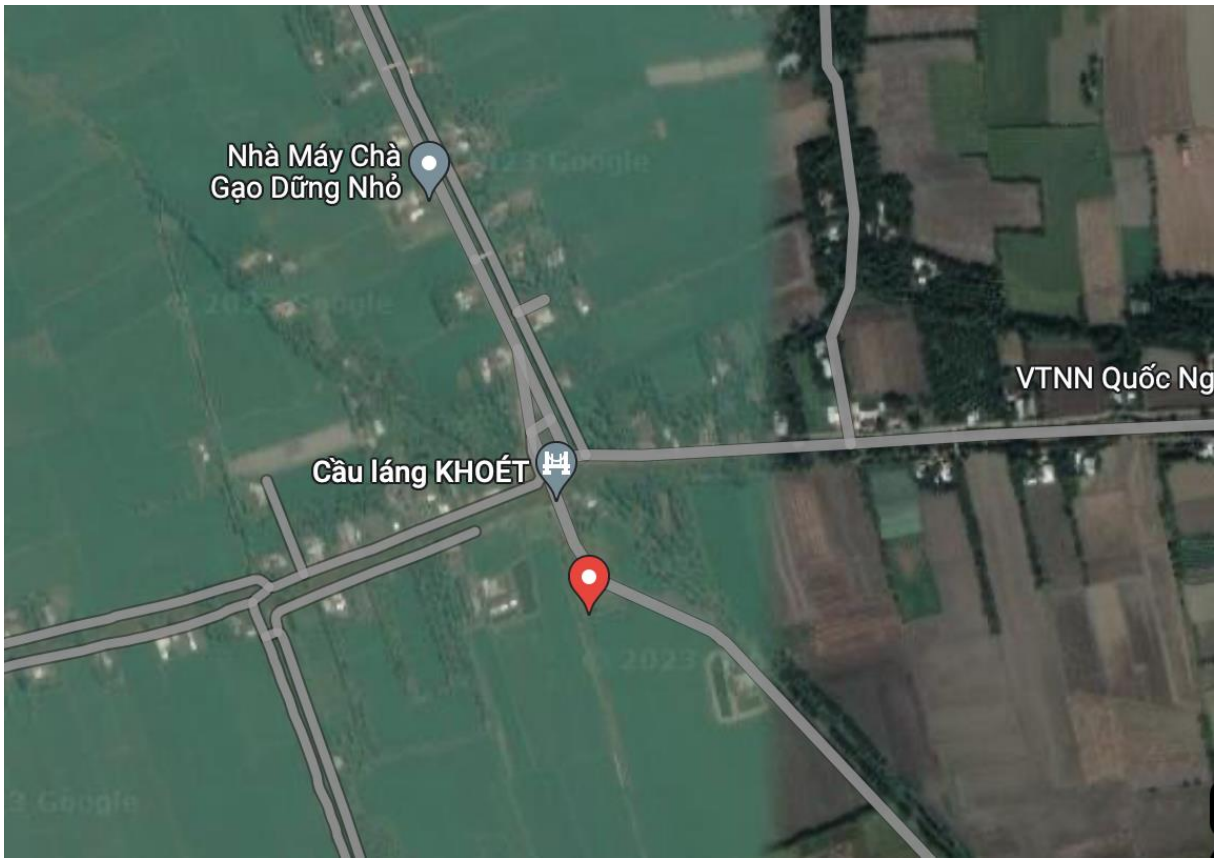

Hình 1.1.Minh họa vị trí bãi chứa CT-1 trên ảnh vệ tinh (Google Earth)

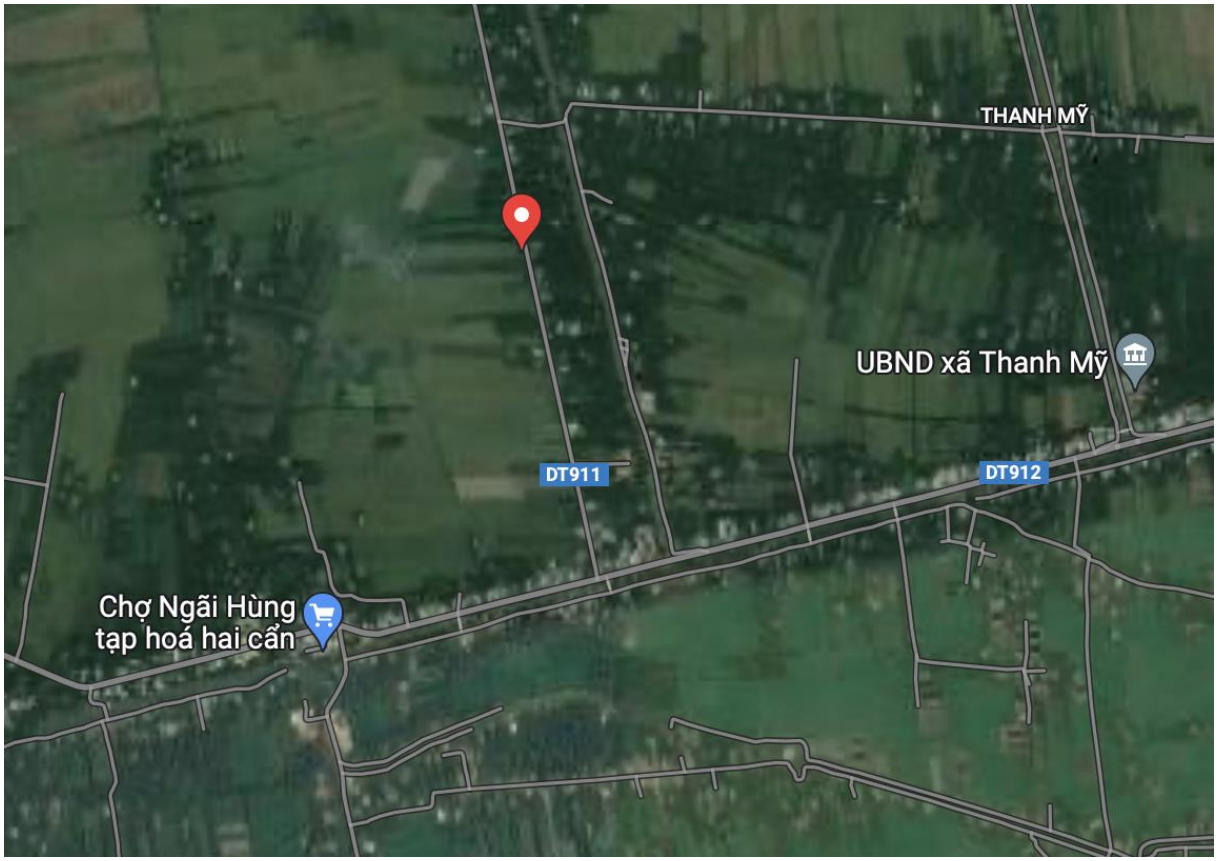

Hình 1.2.Minh họa vị trí bãi chứa CT-2 trên ảnh vệ tinh

Huyện Tiểu Cần

Trên địa bàn huyện có 02 bãi chứa, ký hiệu TC-1 → TC-2, do Công ty TNHH MTV Thanh Tín là đơn vị chủ quản đăng ký thực hiện lập thủ tục ĐTM. Tọa độ giới hạn các điểm góc của các bãi chứa như sau:

Bảng 1.3. Tọa độ giới hạn các điểm góc bãi chứa huyện Tiểu Cần.

Ký hiệu	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT $105^0 30'$, múi chiếu 3^0		Địa điểm	Tổ chức/ Cá nhân chủ quản
		X(m)	Y(m)		
TC -1	Điểm góc số 1	1086540	566669	xã Phú Cần	Công ty TNHH MTV Thanh Tín
	Điểm góc số 2	1086543	566729		
	Điểm góc số 3	1086518	566733		
	Điểm góc số 4	1086452	566744		
TC -2	Điểm góc số 1	1086499	567140	xã Phú Cần	
	Điểm góc số 2	1086500	567177		
	Điểm góc số 3	1086423	567189		
	Điểm góc số 4	1086414	567153		

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

Sơ đồ minh họa vị trí của bãi chứa như sau:

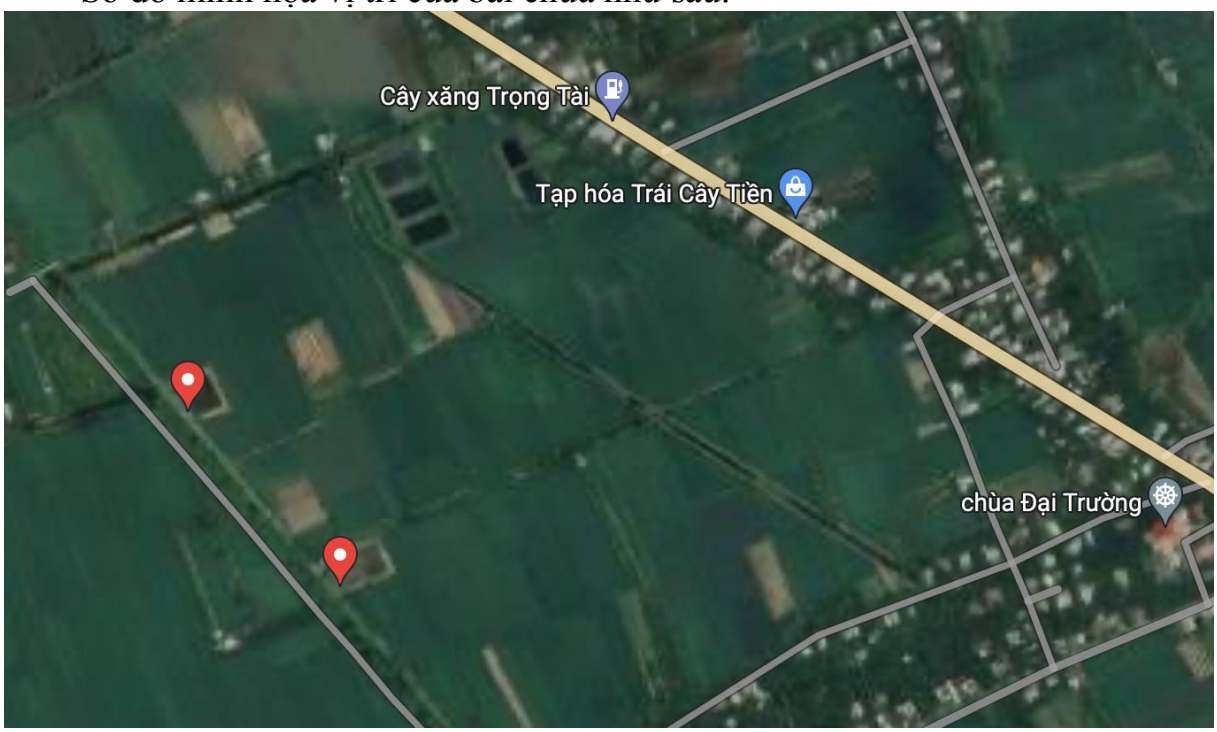

Hình 1.3.Minh họa vị trí bãi chứa TC-1 và TC-2 trên ảnh vệ tinh

Huyện Trà Cú

Trên địa bàn huyện có 02 bãi chứa, ký hiệu TrC-1 và TrC-2 do Công ty TNHH Tư vấn TKXD Trà Vinh là đơn vị chủ quản đăng ký thực hiện lập thủ tục ĐTM.

Tọa độ giới hạn các điểm góc của các bãi chứa như sau:

Bảng 1.4. Tọa độ giới hạn các điểm góc các bãi chứa huyện Trà Cú.

Ký hiệu	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT $105^0 30'$, múi chiếu 3^0		Địa điểm	Tổ chức/ Cá nhân chủ quản
		X(m)	Y(m)		
TrC-1	Điểm góc số 1	1086264	574284	Xã Đại An	Công ty TNHH Tư vấn TKXD Trà Vinh
	Điểm góc số 2	1086185	574289		
	Điểm góc số 3	1086192	574322		
	Điểm góc số 4	1086273	574316		
TrC-2	Điểm góc số 1	1086337	574976	Xã Đại An	
	Điểm góc số 2	1086252	575003		
	Điểm góc số 3	1086274	575049		
	Điểm góc số 4	1086353	575021		

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

Huyện Duyên Hải

Trên địa bàn huyện có 06 bãi chứa, ký hiệu DH-1 → DH-6 do Công ty TNHH Tư vấn TKXD Trà Vinh là đơn vị chủ quản đăng ký thực hiện lập thủ tục ĐTM.

Tọa độ giới hạn các điểm góc của các bãi chứa như sau:

Bảng 1.5. Tọa độ giới hạn các điểm góc các bãi chứa huyện Duyên Hải.

Ký hiệu	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT $105^0 30'$, múi chiếu 3^0		Địa điểm	Tổ chức/ Cá nhân chủ quản
		X(m)	Y(m)		
DH-1	Điểm góc số 1	1086138	571034	xã Đôn Xuân	Công ty TNHH Tư vấn TKXD Trà Vinh
	Điểm góc số 2	1086335	571070		
	Điểm góc số 3	1086224	571113		
	Điểm góc số 4	1086209	571079		
DH-2	Điểm góc số 1	1086224	574609	xã Đôn Xuân	
	Điểm góc số 2	1086182	574624		
	Điểm góc số 3	1086198	574669		
	Điểm góc số 4	1086240	574658		
DH-3	Điểm góc số 1	1086503	575258	xã Đôn Xuân	
	Điểm góc số 2	1086518	575289		
	Điểm góc số 3	1086254	575363		
	Điểm góc số 4	1086239	575312		
DH-4	Điểm góc số 1	1086138	571034	xã Đôn Xuân	
	Điểm góc số 2	1086335	571070		
	Điểm góc số 3	1086224	571113		
	Điểm góc số 4	1086209	571079		
DH-5	Điểm góc số 1	1086224	574609	xã Đôn Xuân	
	Điểm góc số 2	1086182	574624		
	Điểm góc số 3	1086198	574669		
	Điểm góc số 4	1086240	574658		
DH-6	Điểm góc số 1	1086503	575258	xã Đôn Xuân	
	Điểm góc số 2	1086518	575289		
	Điểm góc số 3	1086254	575363		
	Điểm góc số 4	1086239	575312		

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

Sơ đồ minh họa vị trí của bãi chứa như sau:

Huyện Cầu Kè

Trên địa bàn huyện có 02 bãi chứa, ký hiệu CK-1 và CK-2 do Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại Gia Thiệu là đơn vị chủ quản đăng ký thực hiện lập thủ tục ĐTM.

Tọa độ giới hạn các điểm góc của các bãi chứa như sau:

Bảng 1.6. Tọa độ giới hạn các điểm góc bãi chứa huyện Cầu Kè

Ký hiệu	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, KTT $105^0 30'$, múi chiếu 3^0		Địa điểm	Tổ chức/ Cá nhân chủ quản
		X(m)	Y(m)		
CK-1	Điểm góc số 1	1086297	575967	Xã Phong Thạnh	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại Gia Thiệu
	Điểm góc số 2	1086247	575975		
	Điểm góc số 3	1086250	576036		
	Điểm góc số 4	1086319	576026		
CK-1	Điểm góc số 1	1086297	575967		
	Điểm góc số 2	1086247	575975		
	Điểm góc số 3	1086250	576036		
	Điểm góc số 4	1086319	576026		

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

Qua khảo sát, trong bán kính 1,0km từ ranh bãi chứa không có vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, các khu di tích lịch sử, văn hóa, di sản văn hóa đã xếp hạng.

Đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội có khả năng bị tác động bởi từ bãi chứa trên địa bàn từng huyện được tổng hợp như sau:

Bảng 1.7. Thống kê các đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội có khả năng bị tác động từ bãi chứa

STT	Ký hiệu bãi chứa	Các đối tượng tự nhiên	Các đối tượng kinh tế xã hội
Huyện Châu Thành			
1	CT-1	Bãi CT-1 thuộc ấp Trà Nóc, xã Song Lộc. - Cách kênh Song Lộc khoảng 100m về hướng Đông.	Khu vực xung quanh bãi chứa nhà dân thưa thớt, 3 mặt tiếp giáp đất vườn.
2	CT-2	Bãi CT- 4 thuộc xã Thanh Mỹ.	Khu vực xung quanh bãi chứa

STT	Ký hiệu bãi chứa	Các đối tượng tự nhiên	Các đối tượng kinh tế xã hội
		- Xung quanh dự án 4 mặt tiếp giáp ruộng lúa, vườn dừa. - Bãi chứa cách ĐT 911 khoảng 100m.	nhà dân thưa thớt
Huyện Tiểu Cần			
3	TC-1	Bãi chứa thuộc xã Phú Cần tiếp giáp kênh Cầu Tre, xung quanh là ruộng lúa	Xung quanh bãi chứa không có nhà dân trong bán kính 50m.
4	TC-2	Bãi chứa thuộc xã Long Thới tiếp giáp kênh Cầu Tre, xung quanh là ruộng lúa	Xung quanh bãi chứa không có nhà dân trong bán kính 50m.
Huyện Trà Cú			
5	TrC-1	Thuộc xã Đại An, xung quanh bãi chứa là ruộng lúa	Xung quanh không có nhà dân
6	TrC-2	Thuộc xã Đại An, xung quanh bãi chứa là ruộng lúa	Xung quanh không có nhà dân
Huyện Duyên Hải			
7	DH-1	Thuộc xã Đôn Xuân, bãi chứa cách kênh Đại An khoảng 50m	Xung quanh không có nhà dân
8	DH-2	Thuộc xã Đôn Xuân, bãi chứa cách kênh Đại An khoảng 50m	Xung quanh không có nhà dân
9	DH-3	Thuộc xã Đôn Xuân, bãi chứa cách kênh Đại An khoảng 50m	Xung quanh không có nhà dân
10	DH-4	Thuộc xã Đôn Xuân, bãi chứa cách kênh Đại An khoảng 50m	Xung quanh không có nhà dân
11	DH-5	Thuộc xã Đôn Xuân, bãi chứa cách kênh Đại An khoảng 50m	Xung quanh không có nhà dân
12	DH-6	Thuộc xã Đôn Xuân, bãi chứa cách kênh Đại An khoảng 50m	Xung quanh không có nhà dân
Huyện Cầu Kè			
13	CK-1	Thuộc xã Phong Thạnh, bãi chứa tiếp giáp kênh Trinh Phụ	Xung quanh không có nhà dân
14	CK-2	Thuộc xã Phong Thạnh, bãi chứa tiếp giáp kênh Trinh Phụ	Xung quanh không có nhà dân

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

Căn cứ vào các Hợp đồng hỗ trợ chi phí thuê bãi chứa đất với Sở NN&PTNT để thực hiện chứa VLNV. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của các bãi chứa đăng ký thực hiện ĐTM như sau:

Bảng 1.8. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của bãi chứa

Ký hiệu	Diện tích theo CNQSDĐ				Mục đích SD đất	Chủ sở hữu	Địa chỉ	Tổ chức/Cá nhân chủ quản
	Số tờ	Số thửa	Diện tích đất (m^2)	Diện tích bãi chứa (m^2)				
Huyện Châu Thành								
CT-1	06	1647 1633 2307	3.400 750 3.150	7.000	Đất trồng lúa	Thạch Thị Liên Nguyễn Văn Huyện	Xã Song Lộc	Công ty TNHH MTV Thanh Tín
CT-2	07 18 18	478 89 79	5.190 1.614 7.739	12.000		Nguyễn Ngọc Ánh Trương Văn Mười Lâm Ngọc Hiền	Xã Thanh Mỹ	
Huyện Tiểu Cần								
TC-1	03	548	7.026	5.000	Đất trồng lúa	Thạch Minh Trí	Xã Phú Cần	Công ty TNHH MTV Thanh Tín
TC-2	03	554	5.532	5.000		Thạch Thị Dân		
Huyện Trà Cú								
TrC-1	3	689 1416	2.744 1.370	3.000	Đất trồng lúa	Tăng Sa Rết	Xã Đại An	Công ty TNHH Tư vấn TKXD Trà Vinh
TrC-2	9	75 77 41	1.730 1.790 2.880	5.000	Đất trồng lúa	Lâm Phát Ngọc Thạch Thị Liên		
Huyện Duyên Hải								
DH-1	10 10 10	36 1243 97	3.460 2.348 1.760	6.000	Đất trồng lúa	Thạch Ke Huỳnh Công	Xã Đôn Xuân	Công ty TNHH Tư vấn TKXD Trà Vinh
DH-2	3	318	3.180	3.000	Đất trồng	Tăng Thành		

Ký hiệu	Diện tích theo CNQSDĐ				Mục đích SD đất	Chủ sở hữu	Địa chỉ	Tổ chức/Cá nhân chủ quản
	Số tờ	Số thửa	Diện tích đất (m^2)	Diện tích bãi chứa (m^2)				
					lúa	Thu		
DH-3	10	1275	4.783	2.500	Đất trồng lúa	Trầm Hữu Chánh	Xã Đôn Xuân	
DH-4	1 4 3	426 336 716	5.020 4.817,4 7.960	10.500	Đất trồng lúa	Thạch Thị Hoa Thạch Thị Phục Kim Thanh Thương		
DH-5	1 1	1284 1823	5.607,6 6.192,4	7.000	Đất trồng lúa	Kim Thị La Sát Thạch Thị Phục		
DH-6	3	1158	10.440	10.000	Đất trồng lúa	Sơn Thị Giỏi		
Huyện Cầu Kè								
CK-1	45	878 879	5.430,7 7.303,1	10.100	Đất trồng lúa	Nhan Minh Khải	Xã Phong Thạnh	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại Gia Thiệu
CK-1	06	1034	12.110	5.000		Võ Văn Bi		

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

1.1.4. Mục tiêu, quy mô, công suất, công nghệ và loại hình dự án

a. Mục tiêu

Thời hạn hợp đồng thuê bãi chứa VLNV là 03 năm, dự án được triển khai để giải phóng khối lượng VLNV, trả lại mặt bằng hiện trạng cho nhà đầu tư.

Hoạt động khai thác, tận thu VLNV tại bãi chứa được quản lý, cấp quyền khai thác phù hợp với pháp luật, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Đáp ứng nhu cầu san lấp mặt bằng các công trình xây dựng trong tỉnh, góp phần giảm thiểu tình trạng khai thác cát, vật liệu xây dựng trái phép.

Hoạt động khai thác tận thu VLNV nhằm ngăn ngừa hiện tượng bụi bay, sạt lở bờ bao,..., góp phần bảo vệ môi trường khu vực.

b. Quy mô, công suất

Quy mô, công suất, công nghệ và loại hình dự án được trình bày như sau:

Quy mô bãi chứa:

Số lượng bãi chứa VLNV : 14 bãi chứa.

Diện tích đăng ký : 88.443,43 m^2.

Khối lượng khai thác, tận thu : 61.548,76 m^3.

Cao độ hạ độ cao cao nhất : 1,88 m.

Cao độ hạ độ cao thấp nhất : 0,28 m.

Cao độ hạ độ cao trung bình : 0,91 m.

Công nghệ khai thác, vận chuyển:

Công nghệ khai thác: khai thác bằng cơ giới (máy đào).

Công nghệ vận chuyển: vận chuyển bằng đường bộ (xe tải thùng tự đổ).

Loại hình dự án: Khai thác, tận thu khoáng sản tại bãi chứa VLNV.

Quy mô khai thác, tận thu VLNV phân theo địa giới hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 1.9. Công suất khai thác, tận thu VLNV phân theo huyện

Stt	Đơn vị hành chính/Chủ quản	Ký hiệu	Trữ lượng đăng ký (m^3)	Thời gian (ngày)	Công suất (m^3/ngày)
I	**Huyện Châu Thành**		**8.880,75**	**560**	**15,86**
1	Công ty TNHH MTV Thanh Tín	CT-1	5.234,82		
2		CT-2	3.645,93		
II	**Huyện Tiểu Cần**		**7.021,77**	**560**	**12,53**
3	Công ty TNHH MTV Thanh Tín	TC-1	3.976,04		
4		TC-2	3.045,73		
III	**Huyện Trà Cú**		**7.758,11**	**560**	**13,85**
5	Công ty TNHH Tư vấn TKXD Trà Vinh	TrC-1	3.260,99		
6		TrC-2	4.497,12		
IV	**Huyện Duyên Hải**		**28.479,02**	**560**	**50,85**

Stt	Đơn vị hành chính/Chủ quản	Ký hiệu	Trữ lượng đăng ký (m^3)	Thời gian (ngày)	Công suất (m^3/ngày)
7	Công ty TNHH Tư vấn TKXD Trà Vinh	DH-1	8.181,92		
8		DH-2	11.900,98		
9		DH-3	2.850,51		
10		DH-4	1.193,86		
11		DH-5	1.951,87		
12		DH-6	2.399,88		
V	**Huyện Cầu Kè**		**9.409,11**	**560**	**16,8**
13	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại Gia Thiệu	CK-1	2.896,25		
14		CK-2	6.512,86		
	Tổng cộng		**61.548,76**	**560**	**109,9**

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

1.2.1. Các hạng mục công trình chính

Diện tích bãi chứa gồm phần diện tích sử dụng để chứa VLNV và diện tích bờ bao xung quanh. Dự án này có 14 bãi chứa, với tổng diện tích 88.443,43 m^2. Tất cả các bãi chứa VLNV được xây dựng theo thiết kế đã được Sở NN&PTNT phê duyệt, bên trong có trãi tấm nhựa HDPE để chống thấm và có cửa xả thoát nước. Khối lượng VLNV khai thác tận thu như sau:

Bảng 1.10. Khai thác, tận thu VLNV phân theo đơn vị chủ quản

Stt	Đơn vị chủ quản	Số bãi	Diện tích (m^2)	Trữ lượng đăng ký (m^3)
1	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trà Vinh	8	48.106,61	36.237,13
2	Công ty TNHH MTV Thanh Tín	4	24.384,09	15.902,52
3	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại Gia Thiệu	2	15.952,73	9.409,11
	Tổng cộng	**18**	**88.443,43**	**61.548,76**

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

Do đặc điểm của loại hình dự án nên các hạng mục phụ trợ của dự án được mô tả như sau:

Giao thông vận tải: chủ yếu là giao thông đường bộ, kết cấu hạ tầng đường bộ xuất phát từ bãi chứa là các Hương lộ (đường cấp V, VI đồng bằng), tải trọng giới hạn 3,5 tấn. Một số bãi chứa nằm dọc theo ĐT911 thì trọng tải cho phép là 10,0 tấn.

Hệ thống điện: Dự án khai thác chủ yếu vào ban ngày và công nhân không ở lại bãi chứa nên không đầu tư hệ thống cấp điện.

Hệ thống PCCC: trang bị bình chữa cháy mini theo phương tiện khai thác. Mỗi phương tiện sẽ được trang một bình chữa cháy.

Hệ thống cấp nước: chủ yếu cung cấp vệ sinh cá nhân tại công trường, nước được lấy từ nguồn nước cấp tại địa phương (sử dụng nhờ các hộ dân lân cận).

1.2.3. Các hoạt động của dự án

Dự án bao gồm các hoạt động sau:

- Bố trí phương tiện: xe cuốc, xe ben đến khu vực dự án.
- Hoạt động bốc dở VLNV lên xe ben.
- Hoạt động vận chuyển VLNV đến nơi tiêu thụ.
- Hoạt động sinh hoạt của công nhân.

1.2.4. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

Hạng mục công trình bảo vệ môi trường gồm có:

Hạng mục thoát nước mưa: nước mưa trong phạm vi bãi chứa được chảy tràn về cửa xả để thoát ra nguồn tiếp nhận.

Hạng mục thu gom, lưu trữ CTNH: dự án sẽ bố trí 01 thùng chứa CTNH phù hợp với điều kiện thực tế tại vị trí khai thác.

Hạng mục thu gom, lưu trữ CTRSH và CTR công nghiệp thông thường: dự án sẽ bố trí thùng 01 thùng chứa để thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trong ngày; 01 thùng chứa để thu gom CTR công nghiệp thông thường để xử lý định kỳ khi số lượng đủ nhiều.

Hạng mục thu gom và xử lý NTSH: dự án sẽ bố trí nhà vệ sinh di động để thu gom và xử lý NTSH. Mỗi đơn vị chủ quản sẽ trang 01 nhà vệ sinh di động.

Các hạng mục công trình này mang tính tạm thời và sẽ được di dời sau khi kết thúc khai thác mỗi bãi chứa.

1.2.5. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

Dự án sử dụng phương tiện cơ giới là chủ yếu. Thông qua quá trình đốt nhiên liệu của động cơ sẽ phát thải ra môi trường một lượng khí thải, bên cạnh đó có tiếng ồng và độ rung. Nhìn chung nguồn thải sẽ gây tác động nhất định đến các thành phần môi trường, tuy nhiên dự báo ở mức không đáng kể.

Do tính chất dự án đơn giản, chỉ thực hiện bốc dở phần VLNV hạ độ cao bãi chứa và vận chuyển đến nơi tiêu thụ; khu vực dự án là đồng ruộng, không có khu dân cư tập trung.

Dự án không thuộc danh mục dự án/cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

❖ Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

Loại hình của dự án là khai thác, vận chuyển khối lượng VLNV từ bãi chứa cung cấp cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng làm vật liệu san lấp mặt bằng. Nguyên liệu đầu vào cũng là sản phẩm của dự án, với khối lượng 61.548,76 m^3 VLNV.

❖ **Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của dự án**

Căn cứ vào tình trạng thiết bị hiện có, bán kính di chuyển, cũng như tình trạng hạ tầng giao thông khu vực. Theo kinh nghiệm của đơn vị chủ quản thì khối lượng nhiên liệu sử dụng vận hành thiết bị khai thác, vận chuyển 61.548,76m^3 VLNV là 480.969 lít.

Nhiên liệu vận hành thiết bị khai thác, vận chuyển được chủ bãi chứa mua từ các cửa hàng xăng dầu trong khu vực và vận chuyển đến thiết bị khi có nhu cầu. Đơn vị chủ quản không trữ nhiên liệu tại bãi chứa trong thời gian khai thác.

❖ **Nhu cầu sử dụng nước**

Nước được sử dụng để phục vụ cho nhu cầu vệ sinh cá nhân của công nhân, nguồn nước cấp lấy từ các hộ dân lân cận (chủ bãi chứa sẽ thỏa thuận với người dân) hoặc từ kênh thủy lợi gần khu vực dự án.

Theo QCVN 01:2021/BXD, định mức cấp nước 80 lít/người/ngày. Tuy nhiên, dự án chỉ cấp nước phục vụ vệ sinh cá nhân, không có tắm giặt, nấu nướng, rửa thực phẩm,… nên ước tính định mức cấp nước chỉ là 40 lít/người/ngày. Nhu cầu sử dụng nước như sau:

Bảng 1.11. Nhu cầu sử dụng nước tại dự án

Stt	Đơn vị hành chính/Chủ quản	Công nhân (người)	Định mức (lít/ngày)	Khối lượng (m^3/ngày)	Khối lượng (m^3/dự án)
1	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trà Vinh	8,00	40,00	0,32	179,2
2	Công ty TNHH MTV Thanh Tín	6,00	40,00	0,24	134,4
3	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại Gia Thiệu	4,00	40,00	0,16	89,6
	Tổng cộng			**0,72**	**403,2**

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Sử dụng xe cuốc đào đất lên xe tải ben chở ra khỏi khu vực dự án đến nơi tiêu thụ.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

a. Sơ đồ quy trình khai thác, hạ độ cao

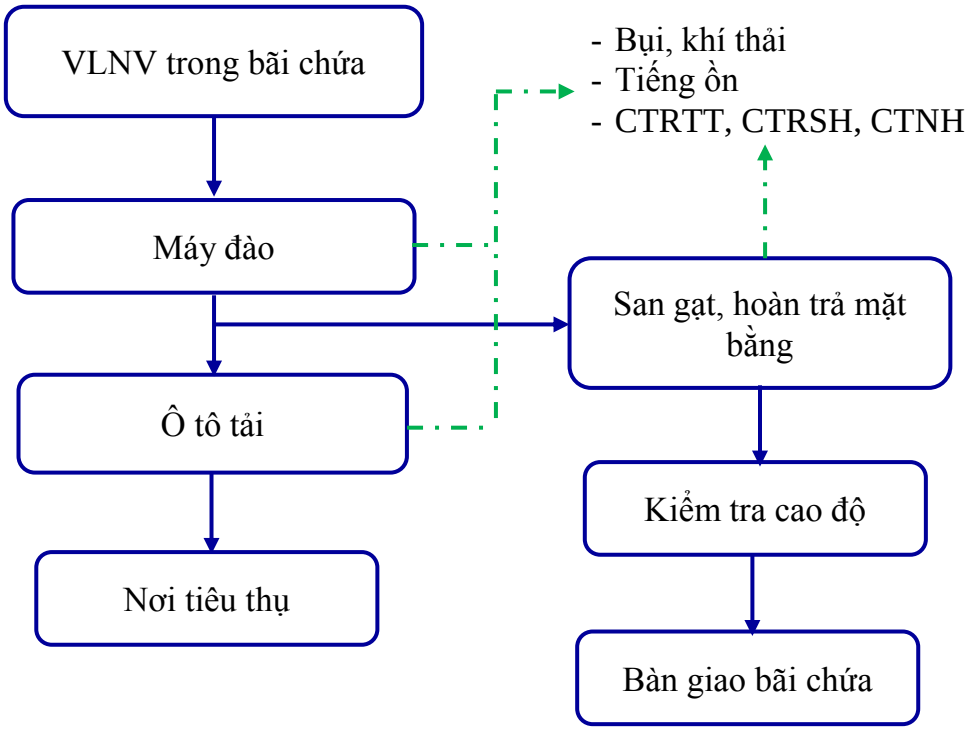

Quy trình khai thác, hạ độ cao các bãi chứa VLNV của dự án như sau:

Hình 1.4.Tổng quan về quy trình khai thác, hạ độ cao

b. Thuyết minh quy trình

Quy trình khai thác, hạ độ cao tại các bãi chứa của dự án được thực hiện theo trình tự như sau:

Công tác định vị và kiểm tra kích thước, cao độ:

Công tác định vị trí thi công trên thực địa được thực hiện bằng máy toàn đạc kết hợp với thước thép để xác định và dùng cọc tre đóng xuống nền hiện trạng để đánh dấu các vị trí.

Kiểm tra kích thước, cao độ hiện trạng bằng toàn đạc, thước đĩa theo tiêu chuẩn quy định.

Công tác khai thác, hạ độ cao:

Công nhân điều khiển máy đào gom VLNV lại thành từng đóng nhỏ, sau đó sẽ xúc VLNV đổ lên thùng xe tải.

Sau khi nhận đủ VLNV theo trọng tải cho phép, công nhân điều khiển xe tải tiến hành phủ bạt thùng xe, điều khiển xe đến nơi tiêu thụ.

Phụ thuộc vào bề dày của lớp VLNV trong bãi chứa mà tiến hành đào 1 lớp, hoặc 2 lớp. Theo thống kê, bề dày trung bình lớp VLNV khoảng 0,91m, nên công tác đào, gom đóng VLNV thực hiện 1 lớp đào.

Trình tự đào, gom đóng được thực hiện từ trong ra ngoài, từ trái qua phải, quá trình đào sẽ kết hợp với công tác kiểm tra cao độ tại vị trí đã đào.

Công tác hoàn trả mặt bằng

Công tác này được thực hiện song song với quá trình khai thác, hạ độ cao theo tiêu chí: khai thác đến đâu thì cải tạo, phục hồi đến đó.

Công tác cải tạo, hoàn trả mặt bằng gồm các công việc:

Sử dụng máy đào để san, gạt bằng phẳng vị trí đã khai thác.

Kiểm tra cao độ bãi chứa sau khi đã san gạt, đối chiếu với cao độ thiết kế và cao độ mặt bằng hiện trạng xung quanh.

Bàn giao bãi chứa

Sau khi đã hoàn thành công việc khai thác, hạ độ cao, cải tạo phục hồi môi trường, kiểm tra thực địa thì chủ bãi chứa sẽ tiến hành nghiệm thu, bàn giao lại mặt bằng cho các nhân, tổ chức có liên quan và kết thúc hoạt động của dự án tại bãi chứa.

1.6. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

a. Tiến độ

Tiến độ của dự án như sau:

Giai đoạn chuẩn bị: thực hiện thủ tục pháp lý về báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp quyền khai thác, thực hiện nghĩa vụ tài chính có liên quan. Thời gian dự kiến đến hết tháng 10/2023 sẽ hoàn thành.

Giai đoạn khai thác: thực hiện khai thác, hạ độ cao VLNV theo kế hoạch đã xây dựng. Thời gian dự kiến thực hiện từ 10/2023 đến 10/2025.

Giai đoạn cải tạo, hoàn trả mặt bằng: thực hiện song song với hoạt động khai thác. Thời gian dự kiến thực hiện từ 10/2023 đến 10/2025.

b. Nguồn vốn

Tổng mức đầu tư thực hiện dự án là **3.172.531.000** đồng. Nguồn vốn tự có của các đơn vị đầu tư bãi chứa.

Bảng 1.12. Tổng hợp vốn đầu tư thực hiện dự án

STT	Nội dung	Đơn giá *(đồng/m^3)*	Trữ lượng *(m^3)*	Thành tiền *(đồng)*
I	**Chi phí hạ độ cao**			**2.304.206.600**
1.1	Chi phí bốc dở, vận chuyển	15.000	61.548,76	923.231.400
1.2	Nhân công	20.000	61.548,76	1.230.975.200
1.3	Chi phí khác			150.000.000
II	**Các khoản thuế, phí theo quy định**			**579.912.417**
2.1	Tiền cấp quyền	2.173	61.548,76	133.745.455
2.2	Thuế tài nguyên	5.929	61.548,76	364.922.598
2.3	Phí bảo vệ môi trường	1.320	61.548,76	81.244.363
III	**Tổng (I) + (II)**			**2.884.119.017**
IV	**Thuế VAT (10%II)**			**288.411.902**
V	**Tổng chi phí và làm tròn**			**3.172.531.000**

(Nguồn: đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

Bảng 1.13. Phương pháp tính thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và tiền cấp quyền khai thác

STT	Nội dung	Công thức	Giá trị (đồng/m^3)	Cơ sở xác định
1	**Phương pháp tính: Phí bảo vệ môi trường**	**F= $((Q_1*F_1)+(Q_2*F_2))*K$**	**1.320**	Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;
	F: Là số phí bảo vệ môi trường trong kỳ phải nộp			
	Q_1: Là số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong kỳ nộp phí (m^3)	1		
	Q_2 là số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (tấn hoặc m^3);	-		
	f1 là mức phí đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra: 2000đồng/m^3 (tận thu tính 60%)	1.200		Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Phí bảo vệ môi trường tính theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
	f2 là mức phí tương ứng của từng loại khoáng sản khai thác (đồng/tấn hoặc đồng/m^3);	-		

STT	Nội dung	Công thức	Giá trị (đồng/m^3)	Cơ sở xác định
	K là hệ số tính phí theo phương pháp khai thác	1,1		Khai thác lộ thiên (bao gồm cả khai thác bằng sức nước như khai thác titan, cát, sỏi lòng sông): K = 1,1;
2	**Phương pháp tính thuế tài nguyên với bùn tận thu**	**Ttn= Q1*Gtn*Ts**	**5.929**	
	T: Thuế tài nguyên phải nộp			
	Q1: Là số lượng đất đá bốc xúc tận thu trong kỳ nộp phí (m^3)	1		
	G: Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đồng/m^3) =70.000x1,21(hệ số nở rời) = 84.700đ/m^3	84.700		Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh Trà Vinh quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh)
	Ts: Thuế suất	7%		Quy định tại mục II,1 nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH 13 ngày 10/12/2015 (Đất khai thác để san lấp xây dựng công trình)
3	**Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	T = Q x G x K_1 x K_2 x R	**2.173**	Nghị định số: 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Quy định về Phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
	T: Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, đơn vị tính (VNĐ)			

STT	Nội dung	Công thức	Giá trị (đồng/m^3)	Cơ sở xác định
	Q: Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (m^3)	1		
	G: Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đồng/m^3) =70.000x1,21(hệ số nở rời) = 84.700đ/m^3	84.700		Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh Trà Vinh quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh)
	K1: hệ số thu hồi khoáng sản, Khai thác lộ thiên K_1= 0,9	0,9		Quy định tại PLI Ban hành kèm theo Nghị định số: 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Quy định về Phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
	K2: Hệ số liên quan đến điều kiện - kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, K_2=0,95	0,95		Phụ lục III, Nghị định 31/2021/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đầu tư 2020 quy định về danh mục địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư
	R: Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; (%)	3%		Quy định tại PLI Ban hành kèm theo Nghị định số: 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Quy định về Phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

- Tiền cấp quyền tính theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ về Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác (tính có hệ số nở rời theo TCVN 4447:2012 của Bộ KHCN và đơn giá đúng theo QĐ 34/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh Trà Vinh).

- Thuế tài nguyên tính theo nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH 13 ngày 10/12/2015 (Đất khai thác để san lấp xây dựng công trình);

- Phí bảo vệ môi trường tính theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

c. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Đại diện của 3 tổ chức ủy quyền cho Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trà Vinh là đại diện hợp pháp, tổ chức thực hiện lập ĐTM của dự án.

Sơ đồ tổ chức quản lý và thực hiện dự án trong giai đoạn khai thác, hạ độ cao được thể hiện như sau:

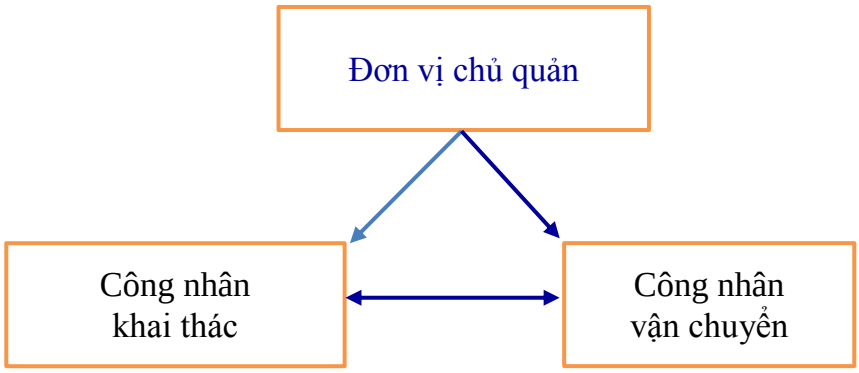

Hình 1.5.Sơ đồ tổ chức quản lý, điều hành dự án

Đơn vị quản lý: Đơn vị chủ quản của từng bãi chứa sẽ chịu trách nhiệm và trực tiếp quản lý, vận hành quy trình khai thác, hạ độ cao theo đúng phương án đã được phê duyệt.

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh là đơn vị có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ có liên quan, thực hiện chế độ báo cáo và chịu trách nhiệm chung trước pháp luật trong quá trình thực hiện dự án.

Công nhân: là nhân công của đơn vị quản lý quản chứa. Công nhân làm việc phải tuân thủ sự quản lý của đơn vị chủ quản và cơ quan quản lý tại địa phương. Số lượng công nhân của toàn dự án là 29 người.

Máy móc, thiết bị: là tài sản của đơn vị quản lý tự có hoặc thuê. Các thiết bị phục vụ dự án phải còn hạn đăng kiểm, chất lượng tốt theo đúng quy định.

Thời gian hoạt động khai thác và vận chuyển vật liệu: từ 07 giờ đến 17 giờ cùng ngày, theo đúng quy định tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP. Trong quá

trình thực hiện, phụ thuộc thị trường mà đơn vị chủ bãi chứa sẽ cân đối thời gian làm việc của phương tiện, hạn chế hoặc không hoạt động vào thời gian nghỉ ngơi của người dân (từ 11 giờ đến 13 giờ). Thời gian hoạt động sẽ được thông báo rộng rãi bằng biển báo tại từng khu vực bãi chứa và thông báo tại UBND xã sau khi dự án được cấp phép khai thác.

CHƯƠNG 2:
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

a. Huyện Châu Thành

Châu Thành là một huyện bao bọc xung quanh trung tâm tỉnh lỵ Trà Vinh, vị trí theo hồ sơ địa giới hành chính được khái quát mô tả như sau:

- Phía Đông: Giáp huyện Thạnh Phú, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Phía Tây: Giáp huyện Tiểu Cần và huyện Càng Long

- Phía Nam: Giáp huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú.

- Phía Bắc: Giáp thành phố Trà Vinh.

Huyện Châu Thành có 14 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm: Hoà Thuận, Hoà Lợi, Hưng Mỹ, Lương Hoà, Lương Hoà A, Nguyệt Hoá, Phước Hảo, Thanh Mỹ, Mỹ Chánh, Đa Lộc, Song Lộc, Hoà Minh, Long Hoà và thị trấn Châu Thành.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh Trà Vinh)

b. Huyện Tiểu Cần

Huyện Tiểu Cần nằm ở phía tây tỉnh Trà Vinh, có vị trí địa lý được xác định như sau:

- Phía Bắc: Giáp với huyện Càng Long.

- Phía Nam: Giáp với huyện Trà Cú.

- Phía Đông: Giáp với huyện Châu Thành.

- Phía Tây: Giáp với huyện Cầu Kè và tỉnh Sóc Trăng.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Tiểu Cần năm 2021 là 22.722,10 ha, với 11 đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Tiểu Cần, thị trấn Cầu Quan, xã Hiếu Trung, xã Hiếu Tử, xã Hùng Hòa, xã Long Thới, xã Ngãi Hùng, xã Phú Cần, xã Tân Hòa, xã Tân Hùng, xã Tập Ngãi.

Trung tâm hành chính của huyện đặt tại thị trấn Tiểu Cần, nằm cách trung tâm hành chính tỉnh khoảng 24 km về phía Tây Bắc theo Quốc lộ 60. Trên địa

bàn huyện có Quốc lộ 60, Quốc lộ 54 chạy qua nên rất thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tiểu Cần – tỉnh Trà Vinh)

c. Huyện Trà Cú

Trà Cú là huyện vùng sâu, nằm cách trung tâm tỉnh Trà Vinh 34km về hướng Tây Nam. Tổng diện tích tự nhiên của huyện Trà Cú là 31.752,8 ha và vị trí hành chính của huyện được mô tả khái quát như sau:

- Phía Đông: giáp huyện Cầu Ngang và huyện Duyên Hải.

- Phía Tây: giáp Sông Hậu.

- Phía Nam: giáp với huyện Duyên Hải.

- Phía Bắc: giáp với huyện Châu Thành và huyện Tiểu Cần.

Huyện có 17 đơn vị hành chính (15 xã và 2 thị trấn) trực thuộc, gồm: Phước Hưng, Tập Sơn, Tân Sơn, Tân Hiệp, An Quảng Hữu, Long Hiệp, Ngãi Xuyên, Ngọc Biên, Lưu Nghiệp Anh, Thanh Sơn, Kim Sơn, Hàm Giang, Hàm Tân, Đại An, Định An, thị trấn Định An và thị trấn Trà Cú. Trung tâm hành chính của huyện nằm tại thị trấn Trà Cú.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Cú – tỉnh Trà Vinh)

d. Huyện Duyên Hải

Huyện Duyên Hải có tổng diện tích tự nhiên 31.373,39 ha, có vị trí địa lý được khái quát mô tả như sau:

- Phía Đông: Giáp thị xã Duyên Hải.

- Phía Tây: Giáp với huyện Trà Cú và tỉnh Sóc Trăng.

- Phía Nam: Giáp với Biển Đông.

- Phía Bắc: Giáp với huyện Cầu Ngang và huyện Trà Cú.

Huyện Duyên Hải có 07 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: thị trấn Long Thành, xã Ngũ Lạc, xã Long Vĩnh, xã Long Khánh, xã Đông Hải, xã Đôn Xuân, xã Đôn Châu.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Duyên Hải – tỉnh Trà Vinh)

e. Huyện Cầu Kè

Huyện Cầu Kè nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Trà Vinh, ven Sông Hậu, có tọa độ địa lý từ $10^0$07' đến $10^0$58' vĩ độ Bắc và từ $105^0$12' đến $105^0$58' kinh độ Đông. Trung tâm huyện nằm cách trung tâm thành phố Trà Vinh 41 km về phía Tây Bắc theo đường Quốc lộ 60 và Quốc lộ 54. Toàn huyện có 10 xã, 01 thị trấn với 67 ấp, khóm. Vị trí địa lý của huyện được khái quát mô tả như sau:

- Phía Đông giáp với huyện Càng Long (Đông Bắc);

- Phía Tây giáp tỉnh Sóc Trăng qua ranh giới là Sông Hậu;

- Phía Tây Bắc giáp huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long;

- Phía Nam giáp huyện Tiểu Cần.

Huyện Cầu Kè có 11 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: Thị trấn Cầu Kè, xã An Phú Tân, xã Tam Ngãi, xã Thông Hòa, xã Châu Điền, xã Hòa Ân, xã Hòa Tân, xã Phong Phú, xã Phong Thạnh, xã Ninh Thới và xã Thạnh Phú.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh)

2.1.1.2. Địa hình

a. Huyện Châu Thành

Huyện Châu Thành mang đặc điểm địa hình, địa mạo của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nhìn chung địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình là 0,4 - 1,2 m so với mực nước biển (chiếm hơn 87% diện tích). Với hệ thống sông rạch phong phú và những giồng cát đan xen nhau, đã góp phần tạo nên tính đa dạng trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp, bên cạnh đó cũng đã gây ra những khó khăn nhất định cho việc cải tạo mặt bằng và tiêu, thoát nước trong mùa mưa.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh Trà Vinh)

b. Huyện Tiểu Cần

Huyện Tiểu Cần có địa hình tương đối bằng phẳng, ngoài những giồng cát có địa hình cao đặc trưng > 1,6 m và khu vực ven sông Hậu, Cần Chông cao 1,0 m, còn lại phần lớn diện tích đất trong huyện có cao trình bình quân phổ biến từ 0,4 – 1,0 m so với mực nước biển, địa hình có hướng thấp dần về phía Đông.

- Cao trình từ 0,8 – 1,0 m tập trung ở xã Tân Hòa, Long Thới, thị trấn Cầu Quan, Phú Cần, thị trấn Tiểu Cần, Hiếu Tử (ấp Lò Ngò, xã Hiếu Tử).

- Cao trình từ 0,6 – 0,8 m, tập trung ở xã Hiếu Tử, Hiếu Trung, Phú Cần, Long Thới và rãi rác ở Tập Ngãi, Ngãi Hùng, Hùng Hòa.

- Cao trình từ 0,4 – 0,6 m, tập trung ở xã Tập Ngãi, Ngãi Hùng, Hiếu Trung, Phú Cần.

Ngoài ra, còn một số khu vực trũng cục bộ do cao trình < 0,2 m rải rác ở ấp Te Te, ấp Ông Rùm (xã Tân Hùng); Ấp Cây Ổi, ấp Xóm Chòi (xã Tập Ngãi); Ấp Cây Gòn (xã Hiếu Trung),… nhưng diện tích không đáng kể.

Nhìn chung, địa hình thích hợp cho canh tác lúa, hoa màu và cây lâu năm. Tuy nhiên ở khu vực gò cao thường thiếu nước canh tác trong mùa khô và một số khu vực trũng thấp bị ngập sâu vào mùa mưa tập trung.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tiểu Cần – tỉnh Trà Vinh)

c. Huyện Trà Cú

Huyện Trà Cú mang đặc điểm địa hình rõ nét của vùng đồng bằng ven biển, địa hình huyện có nhiều giồng cát hình cánh cung song song với bờ biển, có cao trình cao trên 2 m (cao nhất là +5 m ở giồng Ngọc Biên). Cao trình bình quân phổ biến từ 0,4 m - 0,8 m so với mặt nước biển, cao trình thấp phân bố rãi rác ở các vùng trũng xã Đại An, Ngãi Xuyên, Ngọc Biên.

- Vùng ven sông Hậu và kênh Láng Sắt gồm 09 xã, thị trấn (An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Kim Sơn, Hàm Tân, Định An,thị trấn Định An, Đại An): cao trình thấp, kênh rạch chằng chịt luôn chịu ảnh hưởng nặng nề của triều biển Đông và đầu nguồn sông Cửu Long tràn về trên sông Hậu vào tháng 09, 10 và tháng 11 hàng năm. Các Tuyến Sông Chính, Đê biển, Đê bao cục bộ và các Kênh cấp I.

- Vùng nội đồng gồm 09 xã (Ngọc Biên, Long Hiệp, Tân Hiệp, Phước Hưng, Tập Sơn, Tân Sơn, Ngãi Xuyên, thị trấn Trà Cú và Thanh Sơn): đất cao, ít chịu ảnh hưởng của triều biển Đông. Đặc biệt với các cống ngăn mặn như: Cống Bắc Trang xã An Quảng Hữu; Cống Vàm Buôn, Cống Mù U xã Lưu Nghiệp Anh; Cống Ngã Ba (thị trấn Trà Cú); Cống Hàm Giang xã Hàm Giang; Cống Đại An xã Đại An.

Các cống trên có khả năng khống chế được lũ, triều cường tràn về các xã nội đồng nhưng ở ngoài cửa cống luôn luôn bị triều cường đe dọa. Các tuyến đê bao khi đóng cửa cống để ngăn lũ thì gần 30% diện tích tự nhiên nằm ngoài đê bao Nam Măng Thít bị ngập lụt.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Cú – tỉnh Trà Vinh)

d. Huyện Duyên Hải

Huyện Duyên Hải có địa hình mang tính chất của vùng đồng bằng ven biển rất đặc thù, với những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song bờ biển, những giồng cát chủ yếu có ở các xã phía Bắc của huyện và ở rãi rác ven bờ biển.

Nhìn chung, địa hình huyện Duyên Hải khá thấp và tương đối bằng phẳng, với cao trình phổ biến từ 0,4 đến 1,2 m (chiếm > 80% diện tích đất). Tuy nhiên do hệ thống sông rạch chằng chịt và sự phân cắt bởi những giồng cát làm cho địa hình mang tính đa dạng và phức tạp.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Duyên Hải – tỉnh Trà Vinh)

e. Huyện Cầu Kè

Địa hình huyện Cầu Kè mang tính chất chung của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long nên tương đối bằng phẳng. Ngoài những giồng cát có địa hình cao đặc trưng (>1,8m), phần lớn diện tích đất trong huyện có cao trình bình quân phổ biến từ 0,6 - 1,6m.

Dọc theo Sông Hậu có địa hình khá cao (cao ven sông) và thấp dần về hướng Đông (vào nội đồng). Địa hình thấp nhất (0,4 - 0,6m) ở khu vực phía Đông Nam thuộc các địa bàn (Phong Thạnh, Phong Phú) và nằm rải rác ở các khu vực Đông Bắc (Thạnh Phú, Thông Hòa). Đặc biệt có khu vực địa hình trũng thấp (< 0,4m) ở ấp Sóc Kha (xã Hòa Ân); Cây Gòn (xã Phong Thạnh).

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có cồn Tân Qui và cồn An Lộc với diện tích khoảng 615,57 ha, nhưng diện tích này không ổn định nguyên nhân do bồi mới và sạt lỡ hàng năm.

Nhìn chung, địa hình huyện Cầu Kè thích hợp cho canh tác lúa, hoa màu và cây lâu năm. Tuy nhiên, cục bộ tại một số khu vực trũng thấp thường bị ngập úng và gò cao thường bị khô hạn.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh)

2.1.1.3. Khí hậu

- Khí tượng: Nằm trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh Trà Vinh cũng có những thuận lợi chung như: Có điều kiện ánh sáng bức xạ dồi dào, nền nhiệt độ cao và ổn định, tuy nhiên, do đặc thù của vùng khí hậu ven biển tỉnh Trà Vinh có một số hạn chế về mặt khí tượng như: bốc hơi cao, mưa ít…

- Nhiệt độ: Số liệu quan trắc tại Trạm Càng Long cho thấy nhiệt độ trung bình thấp nhất 25,2^{o}C vào tháng 01/2021 và cao nhất là 29,7^{o}C vào tháng

5/2020. Nhìn chung, nhiệt độ trung bình năm 2020 tăng nhẹ so với các năm còn lại nhưng không có sự thay đổi rõ rệt cùng kỳ so với năm trước. Sự phân chia 04 mùa trong năm không rõ chủ yếu là mùa mưa và mùa nắng.

Bảng 2.1. Nhiệt độ trung bình tháng (^0C)

Năm / Tháng	2019	2020	2021
1	26,6	26,2	**25,2**
2	26,5	26,6	25,4
3	26,8	27,8	27,7
4	29,3	29,0	28,4
5	28,6	**29,7**	28,5
6	27,9	27,9	27,9
7	27,6	27,7	27,2
8	27,1	27,9	27,7
9	27,3	27,7	27,0
10	27,9	26,6	27,1
11	26,9	27,4	27,3
12	25,7	26,5	26,4
Trung bình năm	**27,4**	**27,6**	**27,2**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021)

- Số giờ nắng: Số giờ nắng trong tháng cao nhất là 293 giờ tại tháng 3/2019 và thấp nhất vào tháng 9/2021 với 149 giờ.

Bảng 2.2. Số giờ nắng trung bình tháng (giờ)

Năm / Tháng	2019	2020	2021
1	230	280	194
2	266	267	216
3	**293**	283	278
4	270	266	224
5	212	240	199
6	163	164	199
7	171	183	150

Năm / Tháng	2019	2020	2021
8	168	176	185
9	158	174	**149**
10	233	126	157
11	189	201	159
12	225	177	198
Trung bình năm	**215**	**211**	**192**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021)

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình các tháng phân hóa mạnh theo thời gian, chủ yếu tập trung vào mùa mưa (tháng 5 đến tháng 10). Mưa trái mùa thường xuyên xuất hiện với lượng mưa trung bình từ 1 – 103 mm trong các tháng mùa khô (tháng 11 đến hết tháng 4 năm sau).

Bảng 2.3. Lượng mưa trung bình tháng (mm)

Năm / Tháng	2019	2020	2021
1	9	1	2
2	0	0	0
3	2	0	0
4	44	30	103
5	256	126	203
6	114	231	246
7	182	302	238
8	323	109	188
9	292	141	**180**
10	147	268	163
11	98	117	303
12	1	32	4
Trung bình năm	**122**	**113**	**136**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021)

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm trung bình của các năm dao động ở mức 82 - 85%. Các tháng mùa mưa có độ ẩm trung bình cao hơn các tháng mùa khô khoảng 5 – 10%.

Bảng 2.4. Độ ẩm tương đối trung bình tháng (%)

Năm / Tháng	2019	2020	2021
1	75	77	82
2	78	74	82
3	77	77	79
4	77	77	83
5	87	81	87
6	87	88	88
7	85	86	89
8	87	86	88
9	86	84	90
10	82	90	89
11	82	85	87
12	78	84	83
Trung bình năm	**85**	**82**	**82**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021)

2.1.1.4. Thủy văn

a. Huyện Châu Thành

Huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng chủ yếu của chế độ thủy văn sông Cổ Chiên với các hệ thống sông rạch nhỏ đa dạng, có tổng chiều dài kênh cấp I khoảng 80 km và kênh cấp II khoảng 275 km, phân bố như sau:

- Sông Cổ Chiên: Là một trong ba nhánh sông lớn của sông Tiền, đi qua huyện Châu Thành dài khoảng 30 km và rẽ thành 02 nhánh bởi cù lao 02 xã Long Hòa và Hòa Minh sau đó đổ ra cửa Cung Hầu. Sông rộng trung bình từ 1,8 - 2,1 km và rất sâu với mặt cắt rộng, khả năng tích và thoát nước lớn.

- Sông Láng Thé - Ba Si, sông Song Lộc, sông Bãi Vàng, sông Giồng Lức (kênh Trà Vinh). Đây là hệ thống sông bắt nguồn từ sông Cổ Chiên có ảnh hưởng lớn đến việc cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất và giao thông thủy.

- Kênh Thống Nhất: Thông qua sông Song Lộc và sông Giồng Lức nối liền sông Hậu với sông Tiền (nhánh Cổ Chiên) rất thuận lợi cho việc vận chuyển, lưu thông hàng hóa.

- Ngoài ra huyện Châu Thành còn có nhiều kênh rạch lớn như: Kênh Tầm Phương, Thanh Nguyên, Đa Hòa,… thường xuyên cung cấp nước cho nội đồng và rửa phèn, mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp của huyện và các vùng lân cận.

Do nằm ven sông Cổ Chiên nên huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông (nước lên - xuống 2 lần/ngày), biên độ triều khá cao, nhất là các khu vực gần cửa sông. Vào mùa khô, triều cường và gió chướng đã đưa nước mặn xâm nhập vào nội đồng.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh Trà Vinh)

b. Huyện Tiểu Cần

Huyện chịu ảnh hưởng chủ yếu của chế độ thủy văn sông Hậu và hệ thống các sông, rạch nhỏ chằng chịt trên địa bàn.

- Chế độ thủy văn:

+ Chế độ thuỷ văn của huyện chịu ảnh hưởng của sông Hậu thông qua sông Cần Chông tác động lên nội đồng. Đồng thời do ảnh hưởng của sông Cổ Chiên qua kênh Trà Vinh vào kênh Thống Nhất hay Láng Thé – Ba Si và Ô Chát làm cho một phần nhỏ xã Tập Ngãi, Ngãi Hùng có lúc bị ảnh hưởng sông Cổ Chiên.

+ Chế độ triều biển Đông đã ảnh hưởng mạnh mẽ lên toàn địa bàn huyện thông qua sông Hậu và các kênh rạch bắt nguồn từ sông Hậu ảnh hưởng lên đồng ruộng như: Sông Cần Chông, Rạch Trẹm và Bắc Trang. Đây là chế độ bán nhật triều không đều, ngày lên xuống 2 lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường sau ngày 1 và 15 và 2 lần triều kém sau ngày 7 và 23 từ 2 – 3 ngày. Sự truyền triều từ sông Hậu vào nội đồng thông qua mạng lưới kênh rạch với biên độ triều tắt dần.

- Mạng lưới sông, rạch:

+ Sông Hậu: Đoạn qua huyện rộng lớn và rất sâu, không bị ảnh hưởng của lũ thượng nguồn, sông rộng thoát nước nhanh, trữ nước nhiều, khả năng cung cấp nước tưới cho đồng ruộng rất dồi dào.

+ Sông Cần Chông lấy nước từ sông Hậu, nối với sông Tiểu Cần và gặp đoạn cuối của kênh Trà Ngoa. Sông Cần Chông dài 13 km. Đây là sông chính của huyện được lấy nước ngọt từ sông Mang Thít qua kênh Trà Ngoa, cuối cùng được ngăn mặn bởi cống đập Cần Chông.

+ Kênh Trẹm lấy nước từ sông Hậu dài 5 km, rộng 30-40 m, sâu 6-8 m.

+ Ngoài ra có các nhánh của sông Cần Chông là sông Cao Một, Sông Hùng Hòa, sông Tập Ngãi, Sông Đại Sư. Các sông có chiều rộng từ 40 - 50 m, sâu dưới 06 m.

- Cùng với hệ thống thủy lợi Nam sông Măng Thít, cống đập Cần Chông đưa vào sử dụng sẽ ngăn mặn, tháo úng rửa phèn cho hầu hết đất canh tác nông nghiệp của huyện, đây là lợi thế rất lớn giúp cho ngành trồng trọt, chăn nuôi phát triển, tăng lợi nhuận trên diện tích canh tác, thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển nhanh hơn.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tiểu Cần – tỉnh Trà Vinh)

c. Huyện Trà Cú

*** Chế độ thủy văn:** Trà Cú chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều biển Đông, trong ngày nước lên xuống 2 lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường sau ngày 1 và 15 âm lịch và 2 lần triều kém sau ngày 7 và 23 âm lịch (từ 2 đến 3 ngày), biên độ triều hàng ngày rất lớn, nhất là các khu vực gần cửa sông. Hệ thống kênh rạch tự nhiên và kênh đào khá chằng chịt tạo nên mạng lưới tiêu úng, rửa phèn - mặn tốt. Những năm trước đây, đất đai của huyện bị mặn xâm nhập khá nghiêm trọng vào mùa khô, chủ yếu từ các sông rạch bắt nguồn từ sông Hậu Kênh Quan Chánh bố, như qua rạch Trà Cú, Tổng Long, Vàm Ray, Vàm buôn, Bắc Trang, Trà Kha, Sông Khoen… các song rạch càng gần biển thì nguồn nước càng có độ mặn cao và thời gian mặn càng kéo dài.

*** Mạng lưới sông rạch:** Sông Hậu qua huyện là 1 trong 2 nhánh chính của đoạn cuối sông Hậu phân cách bởi Cù Lao Dung. Nhánh qua huyện khá lớn, có mặt rộng 1,5 - 2,5km, sâu trên 10 m. Các sông rạch chính:

- Rạch Trà Cú: dài khoảng 18 km, bắt nguồn từ sông Hậu qua cống Trà Cú nối thông với kênh 3/2 đây là rạch ảnh hưởng đến 40% diện tích đất đai của huyện, nhưng nguồn nước hàng năm thường bị nhiễm mặn 5 tháng.

- Rạch Vàm Buôn: dài khoảng 18 km bắt nguồn từ sông Hậu qua cống Vàm Buôn theo kênh Thạch Ngọc Biên, một ngã nối thông với rạch Trà Mềm - Ô, một ngã hoà vào hệ thống kênh 3/2.

- Rạch Tổng Long: bắt nguồn từ sông Hậu dài khoảng 17 km qua cống Hàm Giang theo kênh Đỗ Văn Nại nối thông với kênh 3/2, hàng năm bị nhiễm mặn khoảng 6 tháng.

- Kênh 3/2: dẫn nước từ sông Cần Chông, ảnh hưởng đến gần 50% diện tích canh tác của huyện.nNgoài ra, còn nhiều kênh rạch khác như rạch Vàm Ray, Tổng Long, Bắc Trang, kênh Láng Sắc (Kênh Quan Chánh Bố), …

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Cú – tỉnh Trà Vinh)

d. Huyện Duyên Hải

Do nằm sát biển nên huyện Duyên Hải chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ triều biển Đông và thông qua sông Nguyễn Văn Pho, kênh Đào Trà Vinh và sông Láng Sắc chi phối toàn bộ hệ thống sông rạch trên địa bàn huyện. Đây là hệ thống chính qua Trung tâm huyện theo hướng Đông - Tây.

Ngoài ra còn có mạng lưới sông, rạch phân phối nguồn nước đến sâu trong nội đồng: Sông Rạch Cỏ (Long Vĩnh); sông Vĩnh Lợi, sông Phước Thiện, sông Động Cao (Đông Hải), Sông La Bang, kênh 3 tháng 2, kênh Thầy Nại (Đôn Châu); sông Láng Sắc, sông Khoen, sông Bào Sấu (Đôn Xuân).

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Duyên Hải – tỉnh Trà Vinh)

e. Huyện Cầu Kè

Sông Cầu Kè chảy qua khu vực trung tâm thị trấn, thuyền bè có trọng tải 20-30 tấn giao thông dễ dàng. Bề rộng của sông 20-24m, sâu 4m, chịu tác động chế độ bán nhật triều không đều trên biển Đông; mực nước đỉnh triều hàng tháng thay đổi từ (1,0 - 1,4 m).

** Chế độ thủy văn:*

Huyện Cầu Kè chịu ảnh hưởng triều cường từ sông Hậu với 21km chiều dài nằm dọc bờ sông Hậu và hệ thống sông rạch chính đều bắt nguồn từ sông Hậu như sông Bông Bót - Tổng Tồn - Bà Nghệ, rạch Tân Dinh. Ngoài ra huyện còn chịu ảnh hưởng triều cường của sông Cổ Chiên khá mạnh thông qua kênh Trà Ngoa ở phần đất xã Thạnh Phú.

Huyện chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều không đều ngày lên xuống 2 lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường, sau ngày 01 và 15 âm lịch và 2 lần triều kém, sau ngày 7 và 23 âm lịch từ 2 - 3 ngày.

Sự truyền triều từ sông Hậu vào nội đồng thông qua mạng lưới sông rạch với biên độ triều giảm dần.

** Mạng lưới sông, rạch:*

Hệ thống sông rạch huyện Cầu Kè chịu ảnh hưởng khá đặc trưng của vùng Đồng bằng với mạng lưới sông rạch chính như sau:

- Sông Hậu: Đoạn qua huyện rất rộng và sâu là nguồn nước cung cấp chính trên địa bàn huyện, với thuận lợi là không bị ảnh hưởng của lũ thượng nguồn, sông rộng lớn thoát nước nhanh, trữ nước nhiều.

- Rạch Tân Dinh với chiều dài qua huyện khoảng 5,5 km chảy qua ranh giới huyện Trà Ôn, tại cửa sông có mặt cắt khá lớn vào bên trong hẹp và cạn.

- Rạch Bông Bót - Bà Nghệ: Bắt nguồn từ Bến Cát chảy lên Tam Ngãi – Thông Hòa và nối thông với kênh Trà Ngoa.

- Rạch Cầu Kè - Tổng Tồn: Bắt nguồn từ sông Bông Bót chảy qua thị trấn Cầu Kè, nối tiếp với kênh Tổng Tồn đến kênh Trà Ngoa.

- Rạch Rùm Sóc: Chảy theo ranh giới xã Hòa Tân – Ninh Thới qua nội đồng xã Phong Phú - Châu Điền đến gặp kênh Bưng Dứa, kênh có mặt cắt khá lớn.

- Rạch Mỹ Văn - 19/5: Chảy qua nội đồng xã Ninh Thới, Phong Phú, Phong Thạnh và đến gặp sông Cần Chông (Cầu Kè) mặt cắt tại cửa sông khá lớn.

- Kênh Trà Ngoa chịu ảnh hưởng của kênh Bưng Trường - Ngãi Chánh, sông Càng Long, do ảnh hưởng của các kênh ngang bắt nguồn từ sông Hậu, sông Cổ Chiên tạo nên nhiều "giáp nước" trên kênh. Đoạn kênh qua Huyện ở xã Thạnh Phú có chiều dài 7,6 km và mặt cắt khá lớn.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh)

2.1.2. Đặc điểm về kinh tế - xã hội

2.1.2.1. Đặc điểm về kinh tế

a. Huyện Châu Thành

Tăng trưởng kinh tế tổng giá trị sản xuất ước thực hiện 8.672,99 tỷ đồng, đạt 100,02% Nghị quyết HĐND huyện, tăng 12,70% so với cùng kỳ. Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 3.618,51 tỷ đồng, đạt 100,18% Nghị quyết, tăng 9,88% so cùng kỳ.

- Sản xuất nông nghiệp: Giá trị sản xuất nông nghiệp 2.530,02 tỷ đồng, đạt 101,43% Nghị quyết, tăng 7,36% so với cùng kỳ. Tổng diện tích gieo trồng 48.155,35 ha. Tổng đàn heo 34.500 con, giảm 4.192 con so với cùng kỳ; đàn bò 47.300 con, tăng 1.300 con so với cùng kỳ; đàn dê 2.200 con, tăng 100 con so với cùng kỳ; đàn gia cầm 1.000 ngàn con, tăng 278 ngàn con so với cùng kỳ. Thực hiện nạo vét thủy lợi nội đồng 154/154 kênh cấp III, chiều dài 103.192m, khối lượng 194.226m..

- Lâm nghiệp: Ước giá trị sản xuất 21,57 tỷ đồng. Trồng mới 5,5 ha rừng phòng hộ, thực hiện tốt chuyển đổi rừng phòng hộ sang rừng sản xuất 58,21ha.

- Thủy sản: Ước giá trị sản xuất 1.241,22 tỷ đồng. Tổng sản lượng khai thác và đánh bắt thuỷ sản: 22.770,73 tấn, giảm 257,37 tấn so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước thực hiện 1.142,42 tỷ đồng, tăng 36,15% so cùng kỳ. Phát triển mới 78 cơ sở, doanh nghiệp, đến nay toàn huyện có 1.412 cơ sở, doanh nghiệp.

- Thương mại - dịch vụ: Giá trị thương mại - dịch vụ ước thực hiện 2.415,10 tỷ đồng. Phát triển mới 248 cơ sở, nâng đến nay có 6.691 cơ sở.

b. Huyện Tiểu Cần

- Giá trị sản xuất ước đạt 8.839,9 tỷ đồng, đạt 102,74% kế hoạch (KH 8.604 tỷ đồng), tăng 16,02% cùng kỳ.

- Cây lúa có diện tích xuống giống 31.261 ha, 8,63% cùng kỳ. Thu hoạch 31.261 ha, năng suất bình quân ước 5,36 tấn/ha, sản lượng 167.483,37 tấn, đạt 86,53% kế hoạch. Tổng diện tích xuống giống cây màu 3.171,98 ha, đạt 102,94% kế hoạch (3.081,5 ha), thu hoạch 3.171,98 ha, sản lượng 57.857,71 tấn. Lưu gốc và trồng mới 29,4 ha cây mía, thu hoạch 29,4 ha, sản lượng 2.342,54 tấn. Diện tích trồng dừa 5.722 ha (trong đó dừa tập trung 4.249 ha, phân tán 1.473 ha).

- Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc, gia cầm 1.313.160 con, trong đó đàn gia cầm 1.216.000 con, đàn gia súc 97.160 con.

- Thủy sản: Có 753 lượt hộ thả nuôi 11.682.000 con giống thủy sản các loại trên diện tích 153,26 ha, đạt 86,1% kế hoạch (178 ha).

- Các hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển ổn định, giá trị sản xuất tăng so cùng kỳ. Cho phép tổ chức hội trợ lãm hàng Việt về nông thôn và Hội chợ thương mại tổng hợp trên địa bàn huyện Tiểu Cần, có 76 gian hàng tham gia. Cấp 11 giấy phép đủ điều kiện kinh doanh thuốc lá; 01 giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh; 07 giấy phép đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

(Nguồn: Báo cáo sô 629/BC-UBND ngày 20/12/2022 của Uỷ ban nhân dân huyện Tiểu Cần về Tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch năm 2023)

c. Huyện Trà Cú

Tổng giá trị sản xuất thực hiện đạt 12.108,2 tỷ đồng, đạt 100,94% kế hoạch (tăng 16,3% so với cùng kỳ). Thu nhập bình quân trên đầu người đạt 57,6 triệu đồng/người/năm (tăng 8,6 triệu đồng/người/năm).

- Sản xuất nông nghiệp: Chỉ đạo chuyển đổi 350,7 ha đất sản xuất kém hiệu quả sang các hình thức sản xuất hiệu quả.

- Chăn nuôi, thú y: Chăn nuôi tiếp tục được duy trì và phát triển, tổng đàn bò 57.088 con, đàn heo 71.393 con, đàn gia cầm 2.083.100 con; sản lượng thịt xuất chuồng 9.487,94 tấn.

- Thủy sản: Tổng sản lượng nuôi và khai thác thủy, hải sản 80.574,49 tấn (tăng 4.276,54 tấn). Quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho 7.103 hộ thả nuôi 541,16 triệu con thủy sản theo kế hoạch chuyển đổi sản xuất và thời vụ, tổng diện tích mặt nước 1.546,22 ha, sản lượng 56.769 tấn, đạt 105,19% kế hoạch.

- Công nghiệp - Thương mại và dịch vụ- Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp từng bước khôi phục sản xuất, giá trị thực hiện đạt 741,04 tỷ đồng (tăng 16,3% so cùng kỳ). Tiếp tục duy trì phát triển 03 làng nghề truyền thống, góp phần giải quyết việc làm cho 2.956 lao động. Hiện toàn huyện có 1.471 cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, với 3.336 lao động (giảm 09 cơ sở so cùng kỳ).

(Nguồn: Báo cáo số 442/BC-UBND ngày 12/12/2022 của Uỷ ban nhân dân huyện Trà Cú Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch năm 2023)

d. Huyện Duyên Hải

Giá trị sản xuất (theo giá 2010) được 8.222,65 tỷ đồng, đạt 104,75% kế hoạch (so với cùng kỳ tăng 1.367,27 tỷ đồng). Tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 9.545 tỷ đồng, đạt 164,7% kế hoạch. Trong đó: Khu vực I là 5.140 tỷ đồng; Khu vực II là 3.023 tỷ đồng; Khu vực III là 1.382 tỷ đồng.

- Nông, lâm, ngư nghiệp: Tổng giá trị sản xuất được 3.973,55 tỷ đồng, đạt 105,19% kế hoạch, trong đó:

+ Thuỷ sản: Giá trị sản xuất 3.267,62 tỷ đồng, đạt 104,61% kế hoạch. Sản lượng nuôi trồng, khai thác, đánh bắt: 50.719 tấn, đạt 104% kế hoạch, so cùng kỳ tăng 3.966 tấn.

+ Nông nghiệp: Giá trị sản xuất 678,43 tỷ đồng, đạt 108,2% kế hoạch. Chuyển đổi cơ cấu sản xuất: Chuyển đổi đất lúa 3 vụ sang luân canh 2 vụ lúa - 1 vụ màu được 566,9 ha (màu các loại 538,7 ha; trồng cỏ 28,2 ha).

+ Chăn nuôi và Thú y: Tổng đàn gia súc, gia cầm toàn huyện hiện có 234.312 con. So với cùng kỳ tăng 106.616 con. Nuôi chim yến: Có 63 hộ/65 nhà nuôi chim yến, sản lượng thu hoạch đến nay 450 kg.

+ Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất lĩnh vực lâm nghiệp 27,5 tỷ đồn. Cấp phát 30.350 cây phân tán (2.150 cây sưa đỏ, 8.200 cây bằng lăng nước và 20.000 cây tràm bông vàng) cho các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp: Tổng giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh (giá so sánh 2010) đạt 775,27 tỷ đồng.

- Xây dựng: Giá trị sản xuất được 2.266,93 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

- Thương mại - dịch vụ: Tổng giá trị sản xuất được 1.206,9 tỷ đồng, đạt 101,69% kế hoạch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thực hiện đạt 1.207 tỷ đồng, đạt 101,69% kế hoạch năm, tăng 207 tỷ so với cùng kỳ năm.

(Nguồn: Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023 của Uỷ ban nhân dân huyện Duyên Hải)

e. Huyện Cầu Kè

- Trong năm 2022 giá trị sản xuất đạt 17.494 tỷ đồng, đạt 103,33% Nghị quyết, tăng 13,64% so cùng kỳ. Cơ cấu giá trị sản xuất của huyện tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng phi nông nghiệp và giảm dần tỷ trọng nông nghiệp.

- Tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 6.478,7 tỷ đồng, đạt 100,78% so Nghị quyết, tăng 6,45% so cùng kỳ. Tổng diện tích lúa xuống giống đạt 22.993,4 ha, giảm 599,75 ha so năm 2021. Năng suất bình quân 5,444 tấn/ha; sản lượng đạt 125.176 tấn, 18.316,4 tấn so cùng kỳ. Tổng diện tích gieo trồng cây màu trong năm là 9096,45 ha, tăng 266,45 ha so năm 2021, sản lượng đạt 199.359 tấn. Tập trung chỉ đạo chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái (281,85 ha), cải tạo vườn tạp sang trồng chuyên cây ăn trái (58,7 ha), nâng tổng diện tích trồng cây ăn trái hiện có là 7.861,12 ha. Tổng sản lượng cây ăn trái đạt 192.409,26 tấn, tăng 30.893,26 tấn so cùng kỳ.

- Chăn nuôi: Tiếp tục gia tăng (đàn bò 23.285 con, đàn gia cầm 1.127, 69 ngàn con), riêng đàn heo do ảnh hưởng của bệnh dịch tả heo Châu phi, đàn heo sụt giảm, tổng đàn heo toàn huyện hiện có 58.324 con.

- Lâm nghiệp: Trong năm, số lượng cây lâm nghiệp phân tán trồng mới được 10.500 cây, tăng 2460 cây so cùng kỳ, sản lượng gỗ khai thác đạt 6.570 m^3, tăng 700 m^3 so cùng kỳ.

- Nuôi trồng thủy sản: Trong năm, tổng diện tích thả nuôi là 777,67 ha, tăng 20,67 ha so năm 2021. Tổng sản lượng đạt 16.563,02 tấn.

- Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp vẫn giữ mức tăng trưởng khá so cùng kỳ. Giá trị sản xuất đạt 1.027,11 tỷ đồng, đạt 100,67% so Nghị quyết (1.020 tỷ đồng) và tăng 16,01% so cùng kỳ.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 5703 tỷ đồng, đạt 103,26% so Nghị quyết (5.673 tỷ đồng), tăng 19% so cùng kỳ. Tổ chức 2 cuộc hội chợ thương mại, với trên 168 gian hàng tham gia.

(Nguồn: Báo cáo của UBND huyện Cầu Kè Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và Nghị quyết năm 2023).

2.1.2.2. Đặc điểm về xã hội

Bảng 2.5. Dân số các huyện năm 2021

Huyện	Dân số (người)	Phân theo thành thị, nông thô				Phân theo giới tính			
		Thành thị (người)	Tỷ lệ (%)	Nông thôn (người)	Tỷ lệ (%)	Nam	Tỷ lệ (%)	Nữ	Tỷ lệ (%)
Châu Thành	145.151	6.266	4,32	138.885	95,68	71.524	49,28	73.627	50,72
Tiểu Cần	108.808	15.140	13,91	93.668	86,09	53.443	49,12	55.365	50,88
Trà Cú	147.419	11.485	7,79	135.934	92,21	72.608	49,25	74.811	50,75
Duyên Hải	79.150	5.305	6,70	73.845	93,30	39.604	50,04	39.546	49,96
Cầu Kè	103.485	6.293	6,08	97.192	93,92	50.849	49,14	52.636	50,86
Cầu Ngang	122.238	10.288	8,42	111.950	91,58	60.356	49,38	61.882	50,62

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021)

Theo Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2021, huyện Trà Cú có dân số nhiều nhất (147.419 người) và huyện Duyên Hải có dân số thấp nhất (79.150 người). Tỷ lệ dân số thành thị cao nhất ở tại huyện Tiểu Cần (13,91%) và thấp nhất tại huyện Châu Thành (4,32%) cho thấy tốc độ phát triển đô thị tại huyện Tiểu Cần cao hơn các huyện còn lại. Đối với dân số phân theo giới tính năm và nữ không có sự chênh lệch quá nhiều giữa các huyện nêu trên, chênh lệch thấp nhất là huyện Duyên Hải (chênh lệch 0,08%), cao nhất là huyện Tiểu Cần (chênh lệch 1,76%).

a. Huyện Châu Thành

- Lao động làm việc trong sản xuất nông nghiệp chiếm chủ yếu trong tổng lao động làm việc trên địa bàn Huyện. Triển khai kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2022. Phối hợp với các cơ sở, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tư vấn giới thiệu việc làm, giải quyết việc làm mới cho 4.021 lao động, đạt 100,9% Nghị quyết; xuất khẩu lao động 84 lao động đi các nước Nhật Bản, Đài Loan,... đạt 70% Nghị quyết.

- Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao chào mừng các ngày lễ, tết năm 2022 như: Tết Nguyên đán, Chôl Chnam Thmây, Giỗ Tổ Hùng vương, 30/4 - 01/5, 30 năm tái lập tỉnh Trà Vinh, Lễ Quốc khánh 2/9, Lễ hội Ok Om Bok….

- Thực hiện tốt việc phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3 và lớp 6, lớp 7 đảm bảo theo lộ trình; chỉ đạo các đơn vị trường học thực hiện xây dựng kế hoạch tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn mới, đạt 100%; chất lượng giáo dục các cấp được giữ vững.

- Chỉ đạo thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân, công tác giám sát dịch tễ, giám sát yếu tố nguy cơ phát hiện sớm các ca mắc tay- chân - miệng, sốt xuất huyết, xử lý triệt để các ổ dịch không để lây lan ra cộng đồng. Tiêm chủng đủ liều cho 2.080/2.167 trẻ dưới 01 tuổi, đạt 95,98%; tiêm VAT cho 2.080 phụ nữ có thai. Số trẻ sinh năm 2022 là 1.646 trẻ (849 nam, 797 nữ), tỷ suất mất cân bằng giới tinh khi sinh là 106 nam/100 nữ.

(Nguồn: Báo cáo của UBND huyện Châu Thành về tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023)

b. Huyện Tiểu Cần

- Trong năm tư vấn giới thiệu việc làm cho 3.060 lao động đi làm trong và ngoài tỉnh, đạt 113,3% chỉ tiêu. Đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 195/130 người, đạt 150% chỉ tiêu (trong đó nữ 91 người, lao động tại Nhật Bản 186 người, lao động tại Đài Loan 07 người). Người trong độ tuổi lao động (có khả năng lao động) có việc làm 67.850 người, chiếm tỷ lệ 95,64%. Người trong độ tuổi lao động (có khả năng lao động) có việc làm qua đào tạo 53.570 người, chiếm tỷ lệ 75,52%). Người trong độ tuổi lao động (có khả năng lao động) có việc làm qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ 25.350 người, chiếm tỷ lệ 35,73%.

- Năm 2022 – 2023 có 20.346 học sinh ở 03 bậc học. Công tác xã hội hoa giáo dục được chú trọng làm tốt, tổng kinh phí vận động 3,450 tỷ đồng. Xây dựng 04 trường đạt chuẩn quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- Toàn huyện có 28.672/29.385 hộ đạt chuẩn "Gia dình văn hoá", có 24.608/25.244 giá đình văn hoá – nông thôn mới, 8080 ấp, khóm văn hoá, 104/104 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá, 02/02 đô thị đạt chuẩn văn minh đô thị.

- Tổng lượt khám chữa bệnh là 92.247 người. Tai nạn các loại xảy ra 907 trường hợp. Số trẻ em dưới 02 tuổi bị suy dinh dưỡng là 102 trẻ. Có 1.310 ca thực hiện biện pháp kế hoạch hoá gia đình.

(Nguồn: Báo cáo của UBND huyện Tiểu Cần về tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch năm 2023)

c. Huyện Trà Cú

- Thực hiện khám và điều trị cho 178.033 lượt người, trong đó có 160 ca sốt xuất huyết, 59 ổ dịch sốt xuất huyết và 70 ca tay chân miệng. Chất lượng đội ngũ nhân viên y tế tiếp tục được nâng lên, công tác đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị được quan tâm.

- Tổ chức họp mặt và thăm, tặng quà cho các đối tượng chính sách nhân kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh liệt sĩ cho 1.841 gia đình, số tiền 929,5 triệu đồng và đưa 15 đối tượng người có công tiêu biểu dụ hộ nghị biểu dương tại tỉnh Trà Vinh.

- Tổ chức hội thảo tu vấn việc làm cho người là động có nhu cầu tìm việc trong nước và đi lao động có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, giải quyết việc làm cho 3.644 lao động, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 64,46%, ước đưa 140 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

(Nguồn: Báo cáo số 442/BC-UBND ngày 12/12/2022 của Uỷ ban nhân dân huyện Trà Cú Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch năm 2023)

d. Huyện Duyên Hải

Tổ chức Hội thảo việc làm và giới thiệu lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn huyện, có 293 người tham dự. Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động chiếm 71,70% (tương đương với 35.817/49.954 lao động), đạt 126,53% so kế hoạch (chỉ tiêu giao 62,48%); tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chiếm 27,14% (tương đương 13.556/49.954), đạt 111,33% (chỉ tiêu giao 26,88%). Giải quyết việc làm cho 1.625 lao động, đạt 108,33% so kế hoạch (chỉ tiêu 1.500 lao động).

- Công tác thông tin, tuyên truyền: Ban chỉ đạo các xã lồng ghép tuyên truyền được 206 cuộc có 5.991 lượt người tham dự. Nội dung: Vận động chỉnh trang cảnh quang môi trường; các tiêu chuẩn xây dựng gia đình văn hóa - nông thôn mới, ấp văn hóa - nông thôn mới, đẩy mạnh phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

- Công tác công nhận hộ, ấp nông thôn mới: Đến nay có 18.270/19.141 hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa, nông thôn mới (chiếm 95,44%); có 51/54 ấp được công nhận ấp nông thôn mới; 04 ấp nông thôn mới kiểu mẫu năm 2022 (ấp Đình Củ xã Long Khánh; ấp Thốt Lốt, Giồng Bàn và Kinh Đào xã Long Vĩnh).

(Nguồn: Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023 của Uỷ ban nhân dân huyện Duyên Hải)

e. Huyện Cầu Kè

Tổ chức 16 cuộc hội thảo việc làm và giới thiệu người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn huyện, với 962 người tham dự, giải quyết việc làm mới cho 3.788 lao động (đạt 108,2% so Nghị quyết), xuất khẩu lao động 121 người (đạt 110% so Nghị quyết). Mở 5 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn, có 144 học viên; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 74,96% so tổng số lao động trong độ tuổi (60.173/80.273 lao động), lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ đạt 44,76% (26.934/60.173 lao động). Thu nhập bình quân đầu người đạt 65,68 triệu đồng/người/năm, đạt 101,05% so Nghị quyết, tăng 2,83 triệu đồng so năm 2021.

- Tập trung chỉ đạo, phân công cơ quan chuyên môn hỗ trợ xã Châu Điền, Hòa Tân xây dựng nông thôn mới nâng cao. Ước cuối năm xây dựng hoàn thành 2 xã nông thôn mới nâng cao, 01 xã nông thôn mới kiểu mẫu (đạt 100% so Nghị quyết). Nâng tổng số toàn huyện có 8 xã nông thôn mới nâng cao, một xã nông thôn mới kiểu mẫu, 28.310/29.551 hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa, nông thôn mới, đạt 95,8%; 61/61 ấp đạt ấp văn hóa nông thôn mới, đạt 100%; 20/61 ấp nông thôn mới kiểu mẫu.đạt 32,79%. Triển khai đồng loạt trên địa bàn các xã hội thi xã có môi trường "sáng - xanh - sạch - đẹp".

(Nguồn: Báo cáo của UBND huyện Cầu Kè Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và Nghị quyết năm 2023)

2.1.3. Các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

Khi dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợ phục vụ sản xuất được thực hiện sẽ gây ảnh hưởng đến hoạt động sinh hoạt, sản xuất kinh doanh của các hộ dân tại khu vực lân cận các bãi bùn và quãng đường vận chuyển vật liệu đến nơi mới. Đồng thời, hoạt động này cũng làm thay đổi cảnh quan môi trường nơi thực hiện dự án, ảnh hưởng đến môi trường không khí, nước mặt, nước dưới đất cũng như các yếu tố về sinh vật xung quanh các bãi lưu chứa thực hiện khai thác, vận chuyển.

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

Vào các ngày 24-25/3/2023, Chủ dự án đã phối hợp với Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn vệ sinh lao động (đơn vị lấy và phân tích

mẫu) tiến hành lấy và thử nghiệm các mẫu nước mặt, không khí xung quanh, trầm tích của khu vực.

Các điểm quan trắc được lựa chọn là các vị trí điển hình mang tính đại diện cho môi trường nền khu vực Dự án, từ đó tạo được dữ liệu để đánh giá hiện trạng ban đầu khu vực. Số lượng mẫu quan trắc: 10 vị trí không khí, 04 vị trí nước dưới đất, 08 vị trí nước mặt và 08 vị trí trầm tích. Vị trí các mẫu quan trắc được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.6. Thông tin các vị trí quan trắc môi trường nền

STT	Ký hiệu	Mô tả vị trí quan trắc	Thông số quan trắc
I	***Môi trường không khí***		
1	235-03/23-3 K2	Khu vực bãi chứa xã Thanh Mỹ (Đường tỉnh 911)	Tiếng ồn, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, bụi, CO, SO_2, NO_2
2	235-03/23-3 K3	Khu vực bãi chứa xã Song Lộc	
3	235-03/23-3 K4	Khu vực bãi chứa xã Phú Cần	
4	235-03/23-3 K5	Khu vực bãi chứa xã Long Thới	
5	235-03/23-3 K7	Khu vực bãi chứa xã Phong Thạnh	
6	235-03/23-3 K8	Khu vực dân cư gần cống Đại An	
7	235-03/23-3 K9	Khu vực bãi chứa ấp Lộ Sỏi B, xã Đôn Xuân	
II	***Nước dưới đất***		
1	00-00/23-00NN1	Nước dưới đất gần UBND xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành	pH, Độ cứng tổng số, chỉ số pecmanganat, SO_4^{2-}, Fe, As, E.Coli
2	00-00/23-00NN2	Nước dưới đất khu vực xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần	
3	00-00/23-00NN3	Nước dưới đất khu vực UBND xã Đại An, huyện Trà Cú	
4	00-00/23-00NN4	Nước dưới đất khu vực xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	
III	***Nước mặt***		
1	00-00/23-00NM2	Nước mặt kênh Ô Chát – kênh Ngang, xã Thanh Mỹ	pH, TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, PO_4^{3-}-P,
2	00-00/23-00NM3	Nước mặt kênh Song Lộc, xã Song Lộc	
3	00-00/23-00NM4	Nước mặt kênh Trinh Phụ, xã Long Thới	

STT	Ký hiệu	Mô tả vị trí quan trắc	Thông số quan trắc
4	00-00/23-00NM5	Nước mặt kênh Cầu Tre, xã Phú Cần	Tổng dầu mỡ, Coliform
5	00-00/23-00NM8	Nước mặt kênh Đại An, xã Đôn Xuân	
IV	***Trầm tích***		
1	00-00/23-00TT2	Bùn thải kênh Ô Chát – kênh Ngang, bãi chứa xã Thanh Mỹ	As, Pb, Cd, Cu, Zn, Hg
2	00-00/23-00TT3	Bùn thải kênh Song Lộc, bãi chứa xã Song Lộc	
3	00-00/23-00TT4	Bùn thải kênh Cầu Tre, bãi chứa xã Phú Cần	
4	00-00/23-00TT5	Bùn thải kênh Trinh Phụ, bãi chứa xã Long Thới	
5	00-00/23-00TT8	Bùn thải kênh Đại An, bãi chứa xã Đôn Xuân	

(Nguồn: Kết quả phân tích số 235-0323-3/KQPT ngày 31/3/2023)

2.2.1.1. Chất lượng môi trường không khí

Bảng 2.7. Kết quả quan trắc môi trường không khí

Ký hiệu mẫu	Thông số							
	Tiếng ồn	Độ ẩm	Tốc độ gió	Hướng gió	Bụi lơ lửng	CO	SO_2	NO_2
	dBA	*%*	*m/s*	-	*mg/m^3*	*mg/m^3*	*mg/m^3*	*mg/m^3*
235-03/23-3 K2	59	68,1	0,9	Đông Nam	0,16	1,92	0,044	0,019
235-03/23-3 K3	55	66,8	1,1	Đông Nam	0,21	1,88	0,040	0,023
235-03/23-3 K4	56	67,2	1,3	Đông Nam	0,17	1,79	0,035	0,025
235-03/23-3 K5	55	68,5	0,9	Đông Nam	0,15	1,83	0,046	0,022
235-03/23-3 K7	58	69,4	1,2	Đông Nam	0,16	1,63	0,048	0,026
235-03/23-3 K8	56	69,1	0,9	Nam	0,17	1,69	0,044	0,022
235-03/23-3 K9	59	70,9	1,1	Đông Nam	0,19	1,55	0,056	0,024
Giới hạn cho phép	*70**	-	-	-	*0,3*	*30*	*0,35*	*0,2*

(Nguồn: Kết quả phân tích số 235-0323-3/KQPT ngày 31/3/2023)

- Giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

Đánh giá: Tất cả các thông số đo đạc phân tích hiện trạng môi trường không khí tại khu vực Dự án đều thấp hơn giới hạn cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình trong 1 giờ) rất nhiều, đồng thời tiếng ồn tại khu vực dự án vẫn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT. Tất cả các giá trị độ ẩm quan trắc được đều dao động trong khoảng 60,9 – 0,9%, tốc độ gió khá thấp, cao nhất tại vị trí khu vực bãi chứa Đôn Xuân. Hướng gió chủ đạo quan trắc được là hướng Đông Nam.

2.2.1.2. Chất lượng môi trường nước dưới đất

Bảng 2.8. Kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất

Ký hiệu mẫu	Thông số						
	pH	**Độ cứng tổng số**	**Chỉ số pecmanganat**	**SO_4^{2-}**	**Fe**	**As**	**E.Coli**
	-	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL
00-00/23-00NN1	6,78	142,5	1,26	19,1	0,26	KPH	KPH
00-00/23-00NN2	6,91	128	1,05	16,7	0,32	KPH	KPH
00-00/23-00NN3	6,84	92,6	0,85	17,4	0,29	KPH	KPH
00-00/23-00NN4	6,99	116,5	0,94	15,0	0,35	KPH	KPH
QCVN 09-MT:2015/BTNMT	*5,5-8,5*	*500*	*4*	*400*	*5*	*0,05*	*KPH*

(Nguồn: Kết quả phân tích số 235-0323-3/KQPT ngày 31/3/2023)

Đánh giá: Căn cứ vào kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất tại khu vực Dự án cho thấy các chỉ tiêu phân tích nước dưới đất đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Xung quanh khu vực Dự án chưa có các hoạt động ảnh hưởng tới chất lượng nước ngầm.

2.2.1.3. Chất lượng môi trường nước mặt

Bảng 2.9. Kết quả quan trắc môi trường nước mặt

Ký hiệu mẫu	Thông số								
	pH	**TSS**	**COD**	**BOD_5**	**NH_4^+-N**	**NO_3^--N**	**PO_4^{3-}-P**	**Tổng dầu mỡ**	**Coliform**
	-	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/ 100mL
00-00/23-00NM2	6,12	25	19	10	KPH	0,24	0,053	KPH	3.100
00-00/23-00NM3	6,18	28	**110**	**42**	**1,12**	0,1	0,30	KPH	4.900
00-00/23-00NM4	6,58	32	24	13	0,28	0,090	0,056	KPH	3.300
00-00/23-00NM5	6,39	27	22	14	0,16	0,075	0,11	KPH	4.000
00-00/23-00NM8	6,49	31	27	12	0,076	0,14	0,056	KPH	3.300
QCVN 08-MT:2015/BTNMT	*5,5-9*	*50*	*30*	*15*	*0,9*	*10*	*0,3*	*1*	*7.500*

(Nguồn: Kết quả phân tích số 235-0323-3/KQPT ngày 31/3/2023)

Ghi chú: QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt, Cột B1 - Dùng cho mục đích tưới tiêu, thuỷ lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

Đánh giá: Kết quả phân tích môi trường nước mặt cho thấy, đa số các vị trí quan trắc có tất cả các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08- MT:2015/BTNMT (cột B1). Riêng tại vị trí NM3 có chỉ tiêu COD, BOD_5 và NH_4^+-N vượt nhẹ so với quy định. Như vậy, về cơ bản chất lượng nước mặt tại khu vực dự án chưa bị ô nhiễm. Nước mặt tại các kênh rạch trong khu vực Dự án có thể sử dụng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

2.2.1.4. Chất lượng môi trường trầm tích

Bảng 2.10. Kết quả quan trắc môi trường trầm tích

Ký hiệu mẫu	Thông số					
	As	**Pb**	**Cd**	**Cu**	**Zn**	**Hg**
	mg/kg	mg/kg	mg/kg	mg/kg	mg/kg	mg/kg
00-00/23-00TT2	KPH	22,4	0,75	13,6	52,8	KPH
00-00/23-00TT3	KPH	25,4	KPH	12,1	48,5	KPH
00-00/23-00TT4	KPH	23,1	KPH	16,8	42,9	KPH
00-00/23-00TT5	KPH	30,1	0,65	12,5	51,6	KPH
00-00/23-00TT8	KPH	25,4	0,68	14,2	49,0	KPH
QCVN 43:2017/BTNMT	*17,0*	*91,3*	*3,5*	*197*	*315*	*0,5*

(Nguồn: Kết quả phân tích số 235-0323-3/KQPT ngày 31/3/2023)

Ghi chú: QCVN 43-2017/BTNMT - Quy định kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích (trầm tích nước ngọt).

Đánh giá: Kết quả quan trắc chất lượng môi trường trầm tích tại các kênh rạch trong khu vực Dự án cho thấy, hàm lượng kim loại đều thấp hơn giới hạn cho phép nhiều lần theo QCVN 43:2017/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích (trầm tích nước ngọt), điều này đảm bảo trầm tích có thể được sử dụng cho các mục đích san lấp, trồng cây hoặc được xử lý như chất thải thông thường.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Hiện tỉnh có hệ sinh thái rừng ngập mặn Long Vĩnh, rừng ngập mặn Long Khánh, khu du lịch sinh thái tỉnh Trà Vinh có khả năng cung cấp dịch vụ sinh thái. Bên cạnh đó, thực hiện công tác bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng tự nhiên, tỉnh Trà Vinh đã và đang triển khai thực hiện 04 dự án được Chính phủ ghi nhận ban hành kèm theo Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai thực hiện 03 đề tài đánh giá và xác định nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng suy thoái nguồn lợi thủy sản, đặc biệt ở các vùng cửa sông, ven biển, từng bước phục hồi và làm giàu nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ, xây dựng mô hình nuôi trồng khai thác bền vững. Duy trì mô hình công nghệ sinh thái và bảo vệ môi trường, ứng dụng các thành tự khoa học về phòng trừ dịch hại bằng biện pháp sinh học.

2.2.2.1. Đa dạng hệ thực vật

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh Trà Vinh là 23.984,53 ha, chiếm 10,17% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó:

- Đất quy hoạch phát triển rừng là 12.256,13 ha chiếm 5,20% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, bao gồm:

+ Đất có rừng là 9.164,73 ha, chiếm 3,89% tổng diện tích đất trong quy hoạch phát triển rừng toàn tỉnh, bao gồm diện tích rừng tự nhiên 2.960,80 ha, chiếm 1,26%, toàn bộ là rừng ngập mặn với các loài cây như Mấm, Bần,... diện tích rừng trồng 6.203,93 ha, chiếm 2,63% (trong đó, rừng trồng đã thành rừng có diện tích 5.990,72ha và rừng trồng chưa thành rừng có diện tích 213,21 ha), các loài cây trồng rừng chủ yếu trên địa bàn tỉnh là Đước, Mấm, Bần, Phi lao,…

+ Đất chưa có rừng là 3.091,40 ha chiếm 1,31% diện tích đất trong quy hoạch phát triển rừng toàn tỉnh. Diện tích này chủ yếu là đất trống mặt nước nuôi trồng thủy sản, các loại đất trống khác.

- Diện tích đất ngoài quy hoạch có rừng của tỉnh là 11.728,40 ha chiếm 4,97% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

(Nguồn: Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Trà Vinh năm 2019)

a. Hệ sinh thái rừng ngập mặn

Rừng ngập mặn nằm ở vùng rìa ven biển trên các bãi lầy mặn được hình thành giữa trầm tích sông và ảnh hưởng thủy triều. Các rừng này đã từng bao phủ hết vùng ven biển Trà Vinh nhưng sau đó cũng biến mất dần trên quy mô lớn, chỉ còn lại ở dải rừng phòng hộ ven biển và vùng đệm, diện tích rừng ngập mặn hiện nay là 8.529,54 ha *(Nguồn: Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về công bố hiện trạng rừng tỉnh Trà Vinh năm 2019)*. Rừng ngập mặn tại Trà Vinh phân bố chủ yếu tại 4 huyện, thị: Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải. Các chức năng và giá trị của rừng ngập mặn có thể kể đến như: có sản lượng sinh khối động thực vật lớn, là nơi sinh đẻ, nuôi dưỡng, cung cấp thức ăn quan trọng cho các loài cá, cua tôm biển và nhiều loài có giá trị kinh tế lớn; giúp bồi đắp đất đai, bảo vệ vùng ven biển; tạo ra nơi cư trú cho nhiều loài động vật hoang dã.

Hệ sinh thái rừng ngập mặn của tỉnh Trà Vinh, tiêu biểu như Khu bảo tồn sinh thái rừng ngập mặn Long Khánh mang đặc trưng của vùng ven biển và khá phong phú với khá nhiều loài bao gồm: giun nhiều tơ (Polychaeta) 20 loài, lớp Chân bụng (Gastropoda) 26 loài, lớp hai mảnh vỏ (Bivalvia) 22 loài, Chân đầu (Cephalopoda) 4 loài, Giáp xác (tôm, moi) trên 50 loài, Giáp xác (cua, còng) trên 30 loài. Khu hệ cá biển/lợ ở vùng sinh thái rừng ngập mặn có trên 200 loài.

Thảm thực vật rừng ngập mặn tỉnh Trà Vinh có một số đặc điểm khá thú vị và đáng quan tâm, tuy nhiên chúng cũng có đặc điểm tương tự như hệ thực vật ngập mặn ở các vùng khác của miền Tây Nam Bộ. Ở phía biển, đai rừng có loài Mấm trắng (*Avicennia alba*) chiếm ưu thế, đây là kiểu rừng khá phổ biến ở Trà Vinh. Những quần thể Mấm trắng cũng là kiểu tái sinh ở các ao nuôi trồng thủy sản bỏ hoang.

Bần chua (*Sonneratia caseolaris*) cùng với Mấm trắng chiếm ưu thế ở mép biển mà nó hình thành ở hầu hết rừng ngập mặn ở vùng duyên hải. Ở nhiều nơi, hai loài Bần chua và Mấm trắng được trồng trong các khu vực phía trước rừng ngập mặn và đang phát triển mở rộng ra phía biển. Hai loài này đều có nguồn gốc rừng trồng.

Những quần thể ở phía sau hoặc xa biển hình thành rừng ngập mặn hỗn loài tại vùng có thủy triều trung bình đến cao. Có một số loài khác cũng tham gia vào cấu trúc tổ thành của quần thể này. Đây là khu vực có tính phong phú cao về đa dạng loài và những quần thể này có thể phát triển thành thảm thực vật dày và bền vững, với một số loài cây gỗ cao như Mấm là thành phần ưu thế.

Những khu vực có diện tích Đước đôi được trồng theo lô. Loài này là cây bản địa ở đây nhưng ít khi thấy chúng ở dạng quần thể tự nhiên.

Quần thể Dừa nước (*Nypa fruticans*) thường hiện diện phía sau mép bờ biển hoặc phía trước kênh rạch hoặc rìa bờ sông. Có một vài quần thể Dừa nước tự nhiên. Dừa nước có thể trồng để khai thác lá và một phần thu hoạch trái.

Đai rừng của các loài cây ngập mặn tham gia hiện diện ở phía sau khu vực ảnh hưởng của thủy triều với các loài như Tra nhớt (*Hibiscus tiliaceous*) và Tra bồ đề (*Thespesia populnea*) và một số loài khác. Loài cây thấp và mọc dày như Lức ấn (*Pluchea indica*) hay Ô rô (*Acanthus ilicifolius*), Ráng đại (*Acrostichum* spp.), cây bò trườn như Ngọc nữ biển (*Clerodendrum inerme*) mọc trên đất thoái hóa mà trước đây là rừng ngập mặn.

Bần chua ưa điều kiện nước lợ nhưng phát triển tốt ở khu vực trước biển. Ở đây nước thủy triều có độ mặn rất thấp (thường là nước ngọt) trong suốt mùa mưa. Do môi trường ít mặn, một số loài thực vật thích hợp với nước lợ như dây leo, cỏ được tìm thấy trong tổ thành cây rừng ngập mặn.

Một số loài đáng kể tham gia vào rừng ngập mặn ở Trà Vinh nhưng thường thì không được xem là loài chủ đạo của rừng ngập mặn, trong đó có nhiều loài dây leo. Một số loài cây gỗ có giá trị được tìm thấy trong và rìa rừng ngập mặn gồm có Chiếc (*Barringtonia acutangula*) và Mướp xác (*Cerbera odollam*) ở trong và trên rìa nước lợ, Bần chua ở bìa rừng ngập mặn và Chà là (*Phoenix paludosa*).

Do điều kiện tự nhiên tỉnh Trà Vinh là khá đặc trưng cho miền sông nước Nam Bộ, có vùng nội đồng nước ngọt và vùng cửa sông nước mặn lợ, vì vậy các loài thực vật cũng như động vật khá đặc trưng cho đồng bằng Nam Bộ. Theo thống kê ban đầu có: hơn 41 loài thực vật thuộc 17 họ, chủ yếu là cây Đước, Vẹt, Mấm, Giá,... Trong đó đặc trưng của vùng ngập mặn 20 loài; vùng lợ 21 loài (là sự pha trộn của vùng mặn và ngọt).

Chiếm ưu thế gần như tuyệt đối là ngành Ngọc lan - Magnoliophyta với 95,1% tổng số loài, 93,3% tổng số chi và 88,2% tổng số họ của hệ thực vật. Riêng trong ngành Ngọc lan, lớp hai lá mầm chiếm tỉ lệ rất cao trong tất cả các bậc taxon so với lớp một lá mầm. Ngành khuyết thực vật gồm 2 loài phân bố vùng ven ngập mặn. Lớp một lá mầm tập trung vào họ Lác (Cyperaceae), lớp hai lá mầm thuộc các loài thân gỗ.

Nhóm cây thân gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất là 41,5% số loài của hệ gồm các loài cây ngập mặn chủ yếu, phổ biến như Mấm (*Avicennia* spp.), Đước đôi (*Rhizophora apiculata*), Bần chua (*Sonneratia caseolaris*),… cùng với một số loài cây tham gia rừng ngập mặn như Bụp tra (*Hibiscus tiliaceus*), Tra lâm vồ

(*Thespesia populnea*),… Nhóm thân thảo chiếm tỉ lệ 26,7% chủ yếu là các loài thuộc họ Lác (Cyperaceae), họ Sam biển (Aizoaceae) sống phổ biến ở các vùng đất ngập nước lợ hoặc đất ít bị ngập mặn (sau rừng Đước)hay trên những đồi cát ven biển. Nhóm cây thân bụi chiếm tỉ lệ 17,1%, chủ yếu gồm các loài như Ô rô *(Acanthus ilicifolius*), Lức (*Pluchea indica*),… Nhóm thân leo, bò chiếm tỉ lệ thấp nhất 4,9%. Nhóm thân leo phổ biến là Cúc (*Wedelia biflora*), Cóc kèn (*Derris trifolia*).

b. Hệ thực vật trên cạn

Thực vật thân thảo

Thực vật thân thảo chiếm tỷ lệ khá cao, do địa hình đồng bằng nên các loài thân thảo phân bố rộng từ các bãi đất hoang đến các khu vực canh tác của người dân.

Thảm thực vật thân thảo trên cạn có 107 loài thuộc 81 chi thuộc 31 họ thuộc 2 ngành thực vật có mạch (bí tử và khuyết thực vật). Cụ thể gồm 1 loài thuộc ngành Dương xỉ và 106 loài thuộc ngành Ngọc lan chia làm 2 lớp Ngọc lan Magnoliopsida (hai lá mầm) và lớp Lan huệ Liliopsida (một lá mầm).

Chiếm ưu thế gần như tuyệt đối là ngành Ngọc lan - Magnoliophyta với 99,1% tổng số loài, 98,8% tổng số chi và 96,8% tổng số họ của hệ thực vật thân thảo. Riêng trong ngành Ngọc lan, lớp hai lá mầm chiếm tỉ lệ cao hơn với 57% tổng số loài, 64,2% tổng số chi và 77,5% tổng số họ so với tất cả các bậc taxon thấp hơn. Đây là quy luật chung của các hệ thực vật thuộc hệ thực vật Việt Nam. Các loài chiến ưu thế tập trung vào hai họ cơ bản là Lác (Cyperaceae) và Hòa bản (Poaceae). Các loài này thuộc hai họ này thường gặp trên các bãi đất hoang hoặc trong các khu vực canh tác của người dân địa phương.

Thực vật thân gỗ

Hệ thực vật thân gỗ trên cạn tại Trà Vinh chỉ tập trung trong vài họ phổ biến và cũng thường gặp trên các tỉnh khác của miền Tây Nam bộ.

Thảm thực vật thân gỗ trên cạn xác định được 74 loài thuộc 62 chi thuộc 32 họ thuộc 1 ngành thực vật có mạch (bí tử). Cụ thể gồm 72 loài thuộc lớp Ngọc lan Magnoliopsida (hai lá mầm) và 2 loài thuộc lớp Lan huệ Liliopsida (một lá mầm).

Chiếm ưu thế gần như tuyệt đối là lớp hai lá mầm với 97,3% tổng số họ, 98,4% tổng số chi và 96,9% tổng số loài. Lớp một lá mầm chiếm tỷ lệ rất thấp so với lớp hai lá mầm, điều này cho thấy cấu trúc hệ thực vật thân gỗ trên cạn của Trà Vinh tương tự như các vùng khác của miền Tây Nam Bộ. Đây cũng là quy luật chung của các hệ thực vật đồng bằng thuộc hệ thực vật Việt Nam. Các

loài chiếm ưu thế tập trung vào các cây được trồng như Mù u, Dầu, Bàng,… chiếm 73,8% so với tỷ lệ cây mọc hoang là 26,2%.

c. Hệ thực vật thủy sinh

Thành phần các loài tảo ghi nhận được ở các thủy vực tỉnh Trà Vinh có tổng cộng 147 loài thuộc 50 chi, 25 họ, 6 bộ thuộc ngành Khuê tảo và Tảo lam.

- Ngành Khuê tảo: có thành phần đa dạng và phong phú, có 101 loài, 35 giống, 15 họ, 2 bộ. Trong số Khuê tảo ghi nhận được tại một số thủy vực tỉnh Trà Vinh, chiếm ưu thế là bộ Centrales với 59 loài, còn lại là bộ Pennales với 42 loài. Họ Coscinodiscaceae chiếm ưu thế với 23% tổng số loài, tiếp đến là họ Naviculaceae với 19%. Ít nhất là các họ Skeletonemaceae, Leptocylindraceae, Corethronaceae chiếm 1% và các họ Thalassiraceae, Bacteriastraceae, Eucampiaceae chiếm 2% ở mỗi họ.

Chiếm số lượng loài nhiều nhất trong các chi thuộc ngành Khuê tảo ghi nhận được ở các thủy vực thuộc tỉnh Trà vinh là chi Coscinodiscus với 14 loài, tiếp theo là chi Chaetoceros và chi Pleurosigma với 7 loài. Số lượng ít nhất thuộc về các chi Actinoptychus, Planktoniella, Gossleriella, Thalassiosira, Lauderia, Skeletonema, Guinardia, Corethon, Attheya, Asterionella, Fragilaria, Caloneis, Mastogloia, Navicula, Cymatopleuro với một loài ở mỗi chi.

- Ngành Tảo lam: có thành phần đa dạng và phong phú, đến 46 loài, 15 giống, 9 họ, 4 bộ. Trong số Tảo lam chiếm ưu thế là bộ Oscillatoriales với 18 loài, còn lại là bộ Noctoscales với 12 loài, bộ Chroococcales với 11 loài, bộ Synechococcales với 5 loài. Họ Oscillatoriaceae chiếm ưu thế với 39% tổng số loài, tiếp đến là họ Microcystaceae với 18%. Ít nhất là họ Pseudanabaenaceae và Aphanothecaceae chiếm 2%.

Chiếm số lượng loài nhiều nhất trong các chi thuộc ngành Tảo lam là chi Oscillatoria với 15 loài, tiếp theo là chi Microcytis với 8 loài. Số lượng ít nhất thuộc về các chi Cylindrospermopis, Synechocystis, Aphanocapsa, Pseudanabaena, Aphanothce, Spirulina, Trichodesmium, Lyngbya với một loài ở mỗi chi.

(Nguồn: Dự án điều tra, thống kê, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, 2017)

2.2.2.2. Thực vật có giá trị bảo tồn

Tra cứu các loài thực vật bậc cao có mạch theo sách đỏ IUCN, hệ thực vật Trà Vinh có 65 loài đang bị đe dọa mức độ toàn cầu. Các loài thực vật trong sách đỏ Thế giới và Việt Nam.

Tra cứu mức độ đe dọa các loài này với danh lục thực vật bị đe dọa tại Việt Nam thì Trà Vinh chỉ có 3 loài bị đánh giá nguy cấp.

Các loài thuộc mức độ đe dọa NT, VU, EN của quốc tế thì tại Việt Nam các loài này không được xếp vào mức bị đe dọa, chỉ có 3 loài trên được đánh giá các mức R (hiếm), K (còn nghi ngờ) và T (bị đe dọa).

(Nguồn: Dự án điều tra, thống kê, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, 2017)

2.2.2.3 Đa dạng hệ động vật

a. Hệ động vật có xương sống

- *Đa dạng hệ cá:* Cá nước ngọt nội địa, cửa sông và biển thuộc tỉnh Trà Vinh cho đến thời điểm này ghi nhận được gồm 386 loài cá, thuộc 101 họ, 50 bộ. Trong đó, họ cá Bống Trắng (Gobiidae) có số loài phong phú nhất với 43 loài (42,57%), tiếp theo là họ cá Khế (Carangidae) với 20 loài (19,8%), họ cá Trỏng (Engraulidae) với 16 loài (15,84%), họ cá Chép với 15 loài (14,85%), họ cá Lưỡi Trâu (Cynoglossidae) với 13 loài (12,87%), họ cá Bơn (Soleidae) với 12 loài (11,88%), họ cá Bống Đen với 11 loài (10,89%), họ cá Đù (Sciaenidae) và họ cá Úc (Ariidae) có 10 loài (9,9%), họ cá Trích (Clupeidae) có 9 loài (8,9%).

- *Đa dạng hệ lưỡng cư:* Có 9 loài được ghi nhận, gồm Cóc nước sần (*Occidozyga lima)*, Ếch cây (*Polypedates macrocephalus)*, Ếch đồng (*Hoplobatrachus rugulosus)*, Ễnh ương (*Kaloula pulchra)* Cóc nhà (*Duttaphrynus melanostictus).*

- *Đa dạng hệ bò sát:* Có 30 loài bò sát được tìm thấy, bao gồm Trăn đất hay Trăn đen (Python molorus, thuộc họ Pythonidae), Rùa đen, Rùa ruộng (Malayemys subtrijuga, thuộc họ Emydidae), Cua đinh (Amyda cartilaginea, thuộc họ Trionychidae).

- *Đa dạng hệ chim-thú:* Vô cùng phong phú và đa dạng gồm 159 loài chim thuộc 49 họ. Trong đó, có 72 loài chim nước theo cách phân loại của Công ước Ramsar, tuy nhiên có 24 loài được xác định là những loài "phụ thuộc vào đất ngập nước" (bao gồm Bồng chanh *Alcedo atthis,* Bói cá *Ceryle rudis* và một số loài thuộc bộ Sẻ như các loài Chích *Acrocephalus* spp.).

Các loài Thú ghi nhận gồm có 15 loài thú thuộc 8 họ, đa phần thuộc Bộ Gặm nhấm (*Rodentia*), Khỉ đuôi dài (*Macaca fascicularis).*

b. Hệ động vật không xương sống

- *Hệ động vật không xương sống trên cạn:* có 53 loài trong 08 họ bướm (Lepidoptera: Rhopalocera). Trong đó, họ Amathusiidae (1 loài), họ Danaidae

(11 loài), họ Hesperiidae (2 loài), Lycaenidae (3 loài), họ Nymphalidae (15 loài), họ Papilionidae (7 loài), họ Pieridae (11 loài) và họ Satyridae (3 loài).

Kết quả nghiên cứu cũng ghi nhận được các loài bướm quý, hiếm trong danh lục sách đỏ của Việt Nam và thế giới. Trong đó, có 3 loài trong danh lục sách đỏ của IUCN với mức độ nguy cấp LC (Least concern) bao gồm: Euploea core godartii (Lucas, 1853) và Ideopsis vulgaris macrina (Fruhstorfer, 1904) họ Danaidae và Junonia almana almana (Linnaeus, 1758) họ Nymphalidae.

- *Hệ động vật đáy không xương sống:* gồm 171 loài thuộc các nhóm: Giun nhiều tơ Polychaeta 20 loài, Sipunculida 01 loài, Giáp xác Crustacea 69 loài, hai mảnh vỏ Bivalvia 40 loài, Chân bụng Gastropoda 30 loài, Chân đầu Cephalopoda 10 loài và Echinodermata 01 loài.

Số loài ở vùng cửa sông, lạch triều có rừng ngập mặn là 83 loài (chiếm 77% tổng số loài), vùng ven biển 100 loài (chiếm 93% tổng số loài), vùng rừng ngập mặn và vùng biển là 78 loài (chiếm 73% tổng số loài). Các nhóm loài động vật không xương sống cỡ lớn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như: Tôm, Cua còng, Nhuyễn thể Chân bụng và Hai mảnh, Nhuyễn thể chân đầu,…

Một số nhóm động vật đáy không xương sống có giá trị kinh tế như: Nghêu (*Meretrix lyrata*), Sò huyết (*Anadata granosa*), tôm, cua.

- *Phiêu sinh động vật:* ghi nhận được 36 loài thuộc 31 giống, 19 họ, 12 bộ, 08 lớp và 06 ngành. Trong đó: ngành Euglenophyta có 01 loài, ngành Cnidaria có 02 loài, ngành Rotifera có 09 loài, lớp Branchiopoda có 09 loài, lớp Maxillopodacó 10 loài, lớp Ostracoda có 02 loài, lớp Malacostraca có 02 loài, ấu trùng Nauplius có 01 loài.

(Nguồn: Dự án điều tra, thống kê, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, 2017)

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

Khi dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợ phục vụ sản xuất được thực hiện sẽ gây ảnh hưởng đến các đối tượng sau:

- Môi trường không khí xung quanh khu vực các bãi lưu chứa, không khí dọc theo tuyến đường vận chuyển vật liệu đến nơi mới từ khói, bụi, khí thải của các thiết bị thực hiện công tác khai thác, vận chuyển.

- Môi trường nước mặt khu vực xung quanh các bãi lưu chứa và nơi vật liệu được chuyển đến do vật liệu được khai thác sẽ ở trạng thái rời rạc, không liên kết dễ bị nước cuốn trôi, đặc biệt là trong mùa mưa.

- Môi trường đất khu vực dự án do chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình công nhân thực hiện hoạt động khai thác, vận chuyển vật liệu.

- Hệ sinh thái khu vực các bãi lưu chứa do hoạt động khai thác làm xáo trộn lớp đất cát bề mặt, gây mất nơi cư trú của một số loài sinh vật trên khu vực bãi lưu chứa.

- Kinh tế xã hội khu vực các bãi lưu chứa do hoạt động của công nhân làm việc khai thác, vận chuyển làm tăng mật độ giao thông cũng như gia tăng số người trong khu vực, dễ gây mất an ninh trật tự, an toàn giao thông.

- Ngoài ra, tiếng ồn độ rung từ các thiết bị tại dự án cũng có thể gây ảnh hưởng đến sức khoẻ công nhân và người dân khu vực xung quanh các bãi lưu chứa.

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

Địa điểm của các bãi chứa VLNV là một hạng mục nằm trong 03 dự án thủy lợi do Sở NN&PTNT làm chủ đầu tư đã được phê duyệt tại Quyết định số 2080/QĐ-UBND và Quyết định số 2134/QĐ-UBND và đã được Sở NN&PTNT thực hiện các quy trình để triển khai các bãi chứa theo đúng quy định của pháp luật. Các bãi chứa được thực hiện theo hình thức xã hội hóa (có sự hỗ trợ của nhà nước) góp phần đẩy nhanh tiến độ của các dự án thủy lợi, kịp thời ứng phó, giảm thiểu tác động, ảnh hưởng của BĐKH và xâm nhập mặn trên địa bàn hàng năm.

Dự án được triển khai để tận thu VLNV của 03 dự án thủy lợi, tuy không nằm trong danh mục "Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư" theo Quyết định số 1443/QĐ-TTg. Tuy nhiên, về khía cạnh "quan điểm phát triển, mục tiêu phát triển và phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực" kinh tế – xã hội của tỉnh Trà Vinh thì hoàn toàn phù hợp, bởi vì:

Dự án tận thu nguồn tài nguyên sẵn có (bùn từ nạo vét từ kênh trục, kênh cấp II), hạn chế thất thoát tài nguyên, góp phần hạn chế khai thác cát san lấp trái phép → Phù hợp với quan điểm phát triển của tỉnh Trà Vinh.

Dự án cung cấp 61.548,76m^3 vật liệu san lấp cho các công trình xây dựng trong tỉnh (gồm dân dụng và công nghiệp), góp phần đẩy nhanh tiến độ xây dựng công trình, đặc biệt là những công trình trọng điểm của tỉnh Trà Vinh → Phù hợp với phương hướng phát triển ngành công nghiệp – xây dựng của tỉnh.

Tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ thuế tài nguyên, cấp quyền khai thác và các phí, lệ phí khác (nếu có). Giúp cho ngân sách của tỉnh có thêm kinh phí để phục vụ các mục tiêu về an sinh xã hội, cơ sở hạ tầng cơ bản, chủ động được nguồn lực tại chỗ, sẵn có → Phù hợp với quan điểm phát triển và mục tiêu

phát triển của tỉnh Trà Vinh.

CHƯƠNG 3:
ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ vào quy mô, tính chất, biện pháp khai thác, hạ độ cao thì dự án sẽ tiến hành các hoạt động khai thác ngay sau khi hoàn thành các thủ tục về đánh giá tác động môi trường, giấy phép khai thác và các thủ tục khác có liên quan. Do đó, nội dung của báo cáo ĐTM sẽ tập trung vào đánh giá, dự báo các tác động tiêu cực trong giai đoạn khai thác.

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn khai thác

3.1.1. Đánh giá, dự báo tác động

Các nguồn gây tác động trong giai đoạn khai thác được xác định bao gồm:

- Hoạt động khai thác, vận chuyển VLNV đến nơi tiêu thụ.

- Tập trung công nhân, phương tiện khai thác.

- Các rủi ro, sự cố có thể xảy ra (tai nạn giao thông, lao động).

- Cải tạo, phục hồi môi trường khi kết thúc hoạt động khai thác.

Dự báo nguồn gây tác động liên quan đến chất thải và không liên quan đến chất thải phát sinh từ các hoạt động nêu trên như sau:

Bảng 3.1. Dự báo các nguồn tác động phát sinh trong giai đoạn khai thác

Stt	Nguồn gây tác động		Đặc điểm, yếu tố gây tác động
	Hoạt động	Yếu tố gây tác động	
I. Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải			
1	Khai thác, vận chuyển VLNV	Bụi, khí thải (SO_2, NO_x, CO)	Liên tục trong thời gian khai thác, tự khuếch tán trong môi trường không khí theo hướng gió.
2	Sửa chữa, bảo trì	CTR thông thường, CTNH	Phát sinh cục bộ, định kỳ, phụ thuộc vào chất lượng của thiết bị.
3	Sinh hoạt của công nhân	NTSH, CTRSH	Liên tục, bên trong phạm vi bãi chứa
4	Yếu tố khí tượng	Nước mưa chảy tràn	Theo mùa, có thể bị nhiễm bẩn (dầu nhớt, đất cát,…)
II. Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải			
1	Khai thác, vận chuyển	Tiếng ồn	Lan truyền trong môi trường

Stt	Nguồn gây tác động		Đặc điểm, yếu tố gây tác động
	Hoạt động	Yếu tố gây tác động	
	VLNV		không khí
		Tăng mật độ giao thông	Ảnh hưởng đến hạ tầng giao thông khu vực
2	Công nhân	Văn hóa ứng xử, thói quen sinh hoạt	Ảnh hưởng đến tình hình an ninh – trật tự
III. Sự cố, rủi ro môi trường			
1	Hoạt động khai thác, vận chuyển VLNV	Tai nạn lao động	Hiếm khi xảy ra, tác động đến sức khỏe của công nhân
		Tai nạn giao thông	Không thường xuyên, phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan
		Sự cố cháy, nổ	Hiếm khi xảy ra, phụ thuộc vào tình trạng thiết bị.
2	Thời tiết cực đoan	Bụi bay do gió lốc	Hiếm khi xảy ra, phụ thuộc vào thời tiết, tình trạng bề mặt bãi chứa

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

a. Đánh giá, dự báo tác động có liên quan đến chất thải

a.1). Nước thải sinh hoạt

- *Nguồn phát sinh*: Nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành chủ yếu từ nước thải vệ sinh của công nhân.

- *Quy mô nguồn thải*: Số lượng công nhân khoảng 29 người/ngày, theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, tiêu chuẩn cấp nước là ≥ 80 lít/ngày/người (do công nhân chỉ làm việc ban ngày và không có hoạt động ăn uống tại khu vực bãi chứa nên ước tính nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt 40 lít/người/ngày. Nước thải sinh hoạt phát sinh bằng ≥ 80% lượng nước cấp. Nhu cầu sử dụng nước là: 18 người x 40 lít/người/ngày = 0,72 m^3/ngày. Lượng nước thải phát sinh là: 0,576 m^3/ngày.

- *Tính chất nguồn thải:* Các thành phần ô nhiễm chính đặc trưng thường thấy ở nước thải sinh hoạt là BOD_5, COD, SS, Nitơ và Photpho,... Một yếu tố gây ô nhiễm quan trọng trong nước thải sinh hoạt đó là các loại mầm bệnh được lây truyền bởi các vi sinh vật có trong phân. Vi sinh vật gây bệnh cho người bao gồm các nhóm chính là virus, vi khuẩn, nguyên sinh bào và giun sán gây ra các bệnh lan truyền bằng đường nước như tiêu chảy, ngộ độc thức ăn, vàng da,…

Hệ số ô nhiễm của các chất gây ô nhiễm có trong NTSH chưa được xử lý được tham khảo theo tài liệu *Đánh giá các nguồn gây ô nhiễm môi trường đất,*

nước, không khí tập I, Generva, 1993 như sau:

Bảng 3.2. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Thông số	Hệ số ô nhiễm (g/người.ngày)
1	BOD_5	45 – 54
2	COD	72 - 102
3	SS	70 – 145
4	Dầu mỡ	10 – 30
5	Amoni	3,6 - 7,2
6	Tổng coliforms	10^6 - 10^9

(Nguồn: WHO, 1993)

Theo tải lượng ô nhiễm tại bảng trên thì nồng độ ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong giai đoạn hoạt động như sau:

Bảng 3.3. Nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt chưa xử lý

Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/ngày)		Nồng độ (mg/l)		QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, k=1,2
	Min	*Max*	*Min*	*Max*	
BOD_5	630	756	703,125	675	60
COD	1008	1428	900	1275	-
Chất rắn lơ lửng (TSS)	980	2030	875	1.812,5	120
Dầu mỡ	140	420	125	375	24
Amoni	50,4	100,8	45	90	12
Tổng Coliform	$1,4*10^7$ MPN/100ml	$1,4*10^9$ MPN/100ml	$1,56*10^7$ MPN/100ml	$1,56*10^9$ MPN/100ml	5.000

Ghi chú:

- *Tải lượng (g/ngày) = hệ số ô nhiễm (g/người/ngày) x số công nhân (người)*
- *Nồng độ (mg/l) = Tải lượng (mg/ngày)/Lưu lượng (lít/ngày).*

Theo số liệu tính toán cho thấy, nồng độ các chất ô nhiễm có trong NTSH rất cao và đều vượt giới hạn so với QCVN 14:2008/BTNMT, cột B với K=1,2.

Về không gian tác động: Lưu lượng nước phát sinh rất thấp, công nhân sử dụng chung nhà vệ sinh của chủ đất nên hầu như không gây tác động đến các thành phần môi trường. Chủ yếu là gây sức ép lên công trình xử lý hiện hữu.

Về thời gian tác động: Phát sinh và tác động xuyên suốt giai đoạn vận hành của dự án, dự kiến từ tháng 10/2023 đến tháng 10/2025.

a.2). Nước mưa chảy tràn

- *Nguồn phát sinh:* Trong giai đoạn vận hành dự án, nguồn gây tác động do ảnh hưởng của nước mưa chảy tràn chủ yếu tại các bờ đất khu vực dự án.

- *Quy mô nguồn thải:* Theo *Handbook for Environment Engineering, 2005* thì lượng nước mưa lớn nhất theo tháng chảy tràn qua khu vực dự án được tính theo công thức:

$$Q = C*I*A/1.000$$

Trong đó:

+ Q: Lưu lượng nước mưa chảy tràn cực đại (m^3/ngày).

+ S: Hệ số chảy tràn (C=0,6515).

+ A: Diện tích thoát nước (m^2).

+ I: Lượng mưa trung bình tháng lớn nhất, theo Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, lượng mưa cao nhất trong những năm gần đây vào khoảng 456,7mm (tháng 10/2016).

Lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích của dự án bao gồm:

Bảng 3.4. Dự báo lượng nước mưa chảy tràn tại các bãi chứa

Stt	Đơn vị hành chính/Chủ quản	Ký hiệu	Diện tích (m^2)	Lượng mưa (mm/24h)[2]	Khối lượng (m^3/24h)
I	**Huyện Châu Thành**				
1	Công ty TNHH MTV Thanh Tín	CT-1	10.842,28	56,4	398,395242
2		CT-2	4.358,44		160,149134
II	**Huyện Tiểu Cần**				
3	Công ty TNHH MTV Thanh Tín	TC-1	4.888,56	53,2	169,436512
4		TC-2	4.294,81		148,857256
III	**Huyện Trà Cú**				
4	Công ty TNHH Tư	TrC-1	2881,33	89	167,069598

[2]Công văn số 12a/NĐ-ĐKTTV TV ngày 16/4/2021 của Đài khí tượng thủy văn tỉnh Trà Vinh V/v Dự báo, cảnh báo xu thế thời tiết, thủy văn thời hạn mùa.

6	vấn TKXD Trà Vinh	TrC-2	10231,91		593,281953
IV	**Huyện Duyên Hải**				
7	Công ty TNHH Tư vấn TKXD Trà Vinh	DH-1	9.602,62	89,4	2038,15734
8		DH-2	9.020,40		559,29596
9		DH-3	7.849,30		525,38508
10		DH-4	2.295,62		457,175414
11		DH-5	2.671,56		133,706321
12		DH-6	3.553,87		155,602608
V	**Huyện Cầu Ngang**				
13	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại Gia Thiệu	CK-1	4.693,50	50,4	154,113889
14		CK-2	11.259,23		369,703573

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

- *Mức độ tác động*: khu vực bãi chứa có địa hình trống trãi, nước mưa phát sinh có xu hướng thấm xuống lớp VLNV. Trong điều kiện mưa dầm, lượng mưa to đến rất to thì nước mưa sẽ chảy tràn trên bề mặt, theo hướng thoát nước chảy về cửa xả và thoát ra kênh thủy lợi tiếp giáp bãi chứa.

- *Thời gian tác động*: Phát sinh và gây tác động khi có mưa, dự kiến từ tháng 10/2023 đến tháng 10/2025. Theo Niên giám thống kê, năm 2020 mưa nhiều tập trung chủ yếu vào tháng 6 và tháng 7, nên các tác động của nước mưa chảy tràn cũng tập trung chủ yếu vào 02 tháng này.

a.3). Tác động do bụi và khí thải

- *Nguồn phát sinh:* Trong quá trình vận hành dự án, các nguồn phát sinh bụi, khí thải bao gồm:

+ Phát sinh bụi, cát bay từ bãi chứa.

+ Phát sinh từ quá trình bốc, xúc đất hạ độ cao và hoạt động bốc xúc đất lên phương tiện vận chuyển.

+ Phát sinh từ quá trình hoạt động của các phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển.

- *Quy mô nguồn thải:*

(1) Phát sinh bụi, cát bay từ bãi chứa

Bụi, cát bay phát sinh khi có gió lớn, giông lốc đặc biệt vào mùa gió chướng sẽ làm phát tán bụi, cát bay làm ảnh hưởng đến các đối tượng xung

quanh khu vực bãi chứa. Đặc tính của bãi chứa VLNV là dạng bùn cô kết, khối lượng không nhiều. Vị trí các chứa khu vực đồng ruộng, dân cư thưa thớt.

Do đó, quy mô phát thải bụi, cát bay từ bãi chứa được đánh giá là thấp.

(2) Phát sinh từ hoạt động đào đất

Bụi phát sinh từ các hoạt động đào khối lượng đất dôi dư ra của dự án. Cuốc đất là nguồn chính gây ô nhiễm không khí.

Hệ số ô nhiễm bụi được tính bằng công thức:

$$E = k\ x\ 0{,}0016\ x\ \frac{(U/2{,}2)^{1{,}3}}{(M/2)^{1{,}4}}\ (kg/tấn)$$

Trong đó:

- *E: Hệ số ô nhiễm (kg/tấn).*
- *k: Cấu trúc hạt, có giá trị trung bình (0,35).*
- *u_{tb}: Tốc độ gió trung bình tại khu vực dự án (1,5 m/s).*
- *M: Độ ẩm trung bình của vật liệu (80%).*

Áp dụng công thức tính được hệ số ô nhiễm

$$E = 0{,}35*0{,}0016*(1{,}5/2{,}2)^{1{,}4}/(0{,}8/2)^{1{,}3} = 0{,}001 \text{ kg bụi/tấn}$$

Tính toán khối lượng bụi phát sinh từ việc đào đất theo công thức sau:

$$W = E * Q * d$$

Trong đó:

- W: Lượng bụi phát sinh bình quân (kg);
- E: Hệ số ô nhiễm (kg bụi/tấn đất);
- Q: Lượng đất đào (m^3);
- d: Tỷ trọng đất đào (d=1,5 tấn/m^3).

Áp dụng công thức tính khối lượng bụi phát sinh được dự báo như sau:

Bảng 3.5. Khối lượng bụi phát sinh từ hoạt động bốc dở

Đơn vị hành chính/Chủ quản	**Ký hiệu**	**Trữ lượng đăng ký (m^3)**	**Diện tích (m^2)**	**Khối lượng bụi (kg)**	**Khối lượng bụi (kg/ngày)**	**Nồng độ bụi (mg/m^3)**
Huyện Châu Thành						
Công ty TNHH MTV Thanh Tín	CT-1	5.234,82	10.842,28	7,85223	0,014022	0,129326
	CT-2	3.645,93	4.358,44	5,468895	0,009766	0,224068

Đơn vị hành chính/Chủ quản	Ký hiệu	Trữ lượng đăng ký (m^3)	Diện tích (m^2)	Khối lượng bụi (kg)	Khối lượng bụi (kg/ngày)	Nồng độ bụi (mg/m^3)
Huyện Tiểu Cần						
Công ty TNHH MTV Thanh Tín	TC-1	3.976,04	4.888,56	5,96406	0,01065	0,217858
	TC-2	3.045,73	4.294,81	4,568595	0,008158	0,189955
Huyện Trà Cú						
Công ty TNHH Tư vấn TKXD Trà Vinh	TrC-1	3.260,99	2.881,33	4,891485	0,008735	0,303151
	TrC-2	4.497,12	10.231,91	6,74568	0,012046	0,117728
Huyện Duyên Hải						
Công ty TNHH Tư vấn TKXD Trà Vinh	DH-1	8.181,92	9.602,62	12,27288	0,021916	0,228228
	DH-2	11.900,98	9.020,40	17,85147	0,031878	0,353395
	DH-3	2.850,51	7.849,30	4,275765	0,007635	0,097274
	DH-4	1.193,86	2.295,62	1,79079	0,003198	0,139302
	DH-5	1.951,87	2.671,56	2,927805	0,005228	0,195699
	DH-6	2.399,88	3.553,87	3,59982	0,006428	0,18088
Huyện Cầu Kè						
Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại Gia Thiệu	CK-1	2.896,25	4.693,50	4,344375	0,007758	0,165288
	CK-2	6.512,86	11.259,23	9,76929	0,017445	0,154941

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

Ghi chú:

Hoạt động thi công bốc dở khối lượng đất dôi dư ra diễn ra trong thời gian khoảng 560 ngày.

Tính toán theo thể tích lớp không khí gần mặt đất khu vực dự án V = H x S

- Thể tích mặt thoáng của khu vực dự án (m^3);

- S: diện tích mặt bằng khu vực (m^2);

- H = 10 m là chiều cao đo các yếu tố khí tượng (m).

Nhận xét:

So sánh với QCVN 05:2013/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (hàm lượng tổng bụi trong thời gian 1 giờ theo QCVN là 0,3 mg/m^3) thì nồng độ bụi trung bình phát sinh khu vực dự án đều đạt quy chuẩn. Với vị trí dự án cách nhà dân từ 50 – 100 m thì hầu như lượng bụi trong quá trình đào, bốc dở khối lượng đất không ảnh hưởng đến người dân xung quanh.

Mặt khác hầu hết loại bụi này có kích thước lớn nên có khả năng sa lắng ngay tại vị trí phát sinh, riêng bụi có kích thước nhỏ theo gió phát tán nên chủ dự án sẽ tiến hành bơm phun nước bề mặt trước khi bốc dở khối lượng đất tạo độ ẩm hạn chế phát sinh lượng bụi có kích thước nhỏ gây ảnh hưởng đến hoạt động nuôi thủy sản của người dân khu vực.

(3) Phát sinh từ quá trình hoạt động của các phương tiện thi công:

Theo bảng trên, lượng dầu DO tối đa sử dụng là 260 lít/ca = 32,5 lít/giờ = 27,95 kg/giờ (Tỷ trọng của dầu DO là 0,86 kg/lít).

Theo Viện Nhiệt đới Môi trường Tp. Hồ Chí Minh, lượng khí thải thực tế khi đốt 1 kg dầu DO ở nhiệt độ thường (Nm^3: N= nomal, nhiệt độ 15-20^oC, 1 atm; Riêng Việt Nam lấy nhiệt độ này là nhiệt độ phòng: 25^oC) khoảng 22 - 25 Nm^3 khí thải. Lưu lượng khí thải tối đa của các phương tiện thi công trong 1 giờ:

25 Nm^3 * 27,95 kg/giờ = 698,75 Nm^3/giờ = 0,194 Nm^3/s.

Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm phát thải như sau:

Bảng 3.6. Tải lượng và nồng độ ô nhiễm khí thải của các thiết bị thi công

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn)*	Tải lượng ô nhiễm (g/s)	Nồng độ ô nhiễm (mg/Nm^3)	QCVN19:2009/ BTNMT, (mg/Nm^3)
1	Bụi	0,71	0,0055	28,41	200
2	SO_2	20S	0,0008	4,00	500
3	NOx	9,62	0,0747	384,99	850
4	VOC	0,791	0,0061	31,66	-

(Nguồn: ""Assessment of sources of air, water, and land pollution - WHO, 1993)*

Ghichú:

S: Hàm lượng lưu huỳnh có trong dầu DO là 0,05%.

"-": không quy định.

Nhận xét:

Kết quả tính toán cho thấy nồng độ ô nhiễm khí thải do quá trình bốc dở khối lượng đất dôi dư ra tại khu vực dự án đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT. Chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường và sức khoẻ công nhân thi công tại công trường.

(4) Phát sinh từ phương tiện vận chuyển VLNV đến nơi tiêu thụ

- Phương tiện vận chuyển đường bộ: trong quá trình vận chuyển VLNV đến nới tiêu thụ sử dụng xe ben với tải trọng 3,5 tấn và xe 10 tấn. Trong quá trình vận chuyển sử dụng nhiên liệu do đó phát sinh chất gây ô nhiễm chủ yếu là bụi, khói có chứa CO, SO_x, NO_x và hydrocacbon.

Bảng 3.7. Tải lượng ô nhiễm của phương tiện vận chuyển đường bộ

Stt	Chất ô nhiễm	Điều kiện vận chuyển	Hệ số ô nhiễm *(g/xe.km)*	Lượt xe (L*ượt*)	Khoảng cách (*km*)	Tải lượng (*g/ngày*)
1	Bụi	*Chạy có tải*	1,19	20	4	95,2
		Chạy không tải	0,611	20	4	48,88
2	SO_2	*Chạy có tải*	0,786	20	4	62,88
		Chạy không tải	0,582	20	4	46,56
3	NO_x	*Chạy có tải*	2,96	20	4	236,8
		Chạy không tải	1,62	20	4	129,6
4	CO	*Chạy có tải*	1,78	20	4	142,4
		Chạy không tải	0,913	20	4	73,04
5	VOC	*Chạy có tải*	1,27	20	4	101,6
		Chạy không tải	0,511	20	4	40,88

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

Ghi chú:

- *Khối lượng riêng của dầu Diesel ở 15^0C là 820 – 860 kg/m^3. Ta chọn ρ=860kg/m^3.*

- *Hàm lượng lưu huỳnh trong dầu lấy bằng 0,05%.*

Theo kết quả tính toán, tải lượng phát sinh chất ô nhiễm không khí từ phương tiện vận chuyển đường bộ rất thấp.

Đây là nguồn thải không cố định, khí thải phát tán theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Do đó, phạm vi ảnh hưởng của nguồn thải đối với người dân và môi trường không khí dọc theo tuyến đường vận chuyển là không đáng kể.

- *Về không gian tác động*: Bụi có khối lượng nhẹ, dễ phát tán trong không khí. Tuy nhiên, xung quanh khu vực bãi tập kết số 1 trong phạm vi 400m không có nhà dân, nên tác động đối với khu vực này là không đáng kể. Đối với bãi tập kết số 2: Trong bán kính 50 m có khoảng 4 nhà dân chịu tác động. Ngoài ra đối tượng chịu tác động bởi bụi, khí thải từ hoạt động của dự án là các hộ dân dọc theo tuyến vận chuyển đường bộ. Theo khảo sát, dọc theo tuyến đường vận chuyển 04 km, nhà dân thưa thớt, khoảng 20 nhà dân chịu ảnh hưởng.

- *Về thời gian tác động*: Phát sinh và gây tác động xuyên suốt trong giai đoạn vận hành dự án, dự kiến từ tháng 10/2023 đến tháng 10/2025.

a.5). Chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn sinh hoạt

- *Nguồn phát sinh:* Từ các hoạt động của công nhân, dự kiến tối đa 29 người.

- *Quy mô nguồn thải*: Khối lượng CTRSH phát sinh trong giai đoạn vận hành được tính toán theo công thức sau:

M_{CTRSH} = *N (người)* * $M_{đm}$ *(kg/người/ngày) = 29 * 0,4 = 11,6 (kg/ngày)*

Trong đó:

+ M_{CTRSH}: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong một ngày (kg/ngày).

+ N: số công nhân làm việc tại dự án.

+ $M_{đm}$: Định mức phát sinh chất thải rắn sinh hoạt. Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD, CTRSH phát sinh vào khoảng 0,8 kg/người/ngày. Tuy nhiên, công nhân làm việc trung bình 8 giờ/ngày, không có lưu trú, không có hoạt động nấu ăn tại dự án, nên CTRSH phát sinh trung bình khoảng 0,4kg/người/ngày.

- *Tính chất nguồn thải:* thành phần chính là chất hữu cơ dễ phân huỷ, phần còn lại là giấy vụn, nylon, nhựa cao su, thành phần vô cơ và hữu cơ khó phân hủy. Tuy khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án là không lớn, nhưng nếu không được thu gom và xử lý tốt thì sẽ gây ô nhiễm môi trường, nhất là nguồn nước mặt tại khu vực dự án, ảnh hưởng xấu đến đời sống của các giống loài thủy sinh, nguồn nước cấp phục vụ cho nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, các chất hữu cơ trong rác thải sinh hoạt trong quá trình phân hủy chất thải hữu cơ trong rác thải phát sinh các chất độc hại (CH_4, H_2S,…), tạo điều kiện cho các vi sinh vật gây bệnh phát triển, gây nguy cơ phát sinh và lây truyền mầm bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân làm việc.

- *Về không gian tác động*: CTRSH có trọng lượng riêng tương đối nặng, khó phát tán vào không khí hay phát tán theo gió ra xung quanh. Do đó, không gian tác động chủ yếu tại khu vực phát sinh.

- *Về thời gian tác động*: Phát sinh và gây tác động xuyên suốt trong giai đoạn vận hành dự án, dự kiến từ tháng 10/2023 đến tháng 10/2025.

Chất thải rắn thông thường

- *Nguồn phát sinh:* Chất thải rắn thông thường phát sinh tại dự án chủ yếu là phần đất bị dính vào bánh xe ben trong quá trình vận chuyển từ thửa đất bốc dở đến nơi tiêu thụ. Ngoài ra còn có chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại dự án đến từ hoạt động sửa chữa thiết bị máy móc (máy đào, xe tải, máy cày). Tại các bãi chứa này sẽ phát sinh các loại chất thải không chứa thành phần nguy hại như chi tiết máy bằng sắt, thép, ống nhựa, cao su… Tổng số lượng máy đào thực hiện khai thác là 46 thiết bị, phân bố trên các bãi chứa đang khai thác. Tất cả thiết bị phục vụ hoạt động khai thác đều còn hạn sử dụng và đăng kiểm theo quy định.

- *Quy mô nguồn thải:* Khối lượng ước tính bùn rơi vãi phát sinh từ 100 kg/ngày.

- *Tính chất nguồn thải:* thành phần chủ yếu là bùn đất, cát. Khối lượng đất dính bám vào phương tiện vận chuyển nếu không được thu gom và quản lý tốt sẽ gây ảnh hưởng đến an toàn khi tham gia giao thông đặc biệt vào những ngày có mưa sẽ gây trơn trượt và mất mỹ quan khu vực dự án và trên đường vận chuyển. Do đó, Chủ đầu tư cần phải có phương án thu gom và quản lý không gây ảnh hưởng đến hoạt động của người dân và mỹ quan khu vực dự án và xung quanh.

- *Không gian tác động:* tại khu vực dự án, dọc theo tuyến đường vận chuyển từ thửa đất khai thác tận thu đến bãi tập kết của công ty.

- *Về thời gian tác động:* Phát sinh và gây tác động xuyên suốt trong giai đoạn vận hành dự án, dự kiến từ tháng 10/2023 đến tháng 10/2025.

a.6). Chất thải nguy hại

- *Nguồn phát sinh:* CTNH phát sinh của dự án trong giai đoạn này chủ yếu là quá trình bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị thi công. Thành phần chủ yếu là dầu nhớt thải, bình Ắc quy thải, giẻ lau dính dầu nhớt từ quá trình bảo dưỡng thiết bị,…

- *Quy mô nguồn thải:* Khối lượng CTNH phát sinh không thường xuyên, chỉ phát sinh khi tiến hành vệ sinh phương tiện, thay dầu nhớt định kỳ hoặc do rò rỉ từ quá trình cấp nhiên liệu. Ước tính khối lượng phát sinh khoảng 296 kg/năm.

Bảng 3.8. Khối lượng CTNH phát sinh của dự án

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/ 12 tháng)	Mã CTNH
1	Giẻ lau, bao tay dính dầu	Rắn	20	18 02 01
2	Dầu, nhớt thải	Lỏng	216	17 02 03
3	Bình ắc quy	Rắn	60	16 01 12
Tổng cộng			**296**	

Theo kết quả điều tra, khảo sát dầu nhớt thải trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện năm 2002 và số liệu tham khảo từ các cơ sở sửa chữa ô tô cho thấy:

- Lượng dầu nhớt thải ra từ các phương tiện vận chuyển và thi công cơ giới trung bình 7 - 12 lít/lần thay;

- Chu kỳ thay nhớt và bảo dưỡng máy móc: trung bình khoảng 6 tháng.

Một số loại chất thải nguy hại khác

- Giẻ lau dính dầu nhớt: Giẻ lau được sử dụng trong quá trình bảo trì, sửa chữa máy móc thiết bị với số lượng khá ít và không có định mức cụ thể. Ước tính sơ bộ khối lượng giẻ lau phát sinh trong quá trình sửa chữa, bảo trì là 2 kg/tháng.

- Ắc quy thải: Ắc quy thải phát sinh trong quá trình sửa chữa, bảo trì thiết bị. Nguồn thải này thường phát sinh định kỳ theo tuổi thọ của bình ắc quy. Dự báo khối lượng ắc quy thải trong suốt thời gian thi công của dự án là khoảng 4 cái, tương đương với 4 phương tiện thi công. Khối lượng trung bình của ắc quy là khoảng 15 kg, như vậy tổng khối lượng ắc quy thải là 60 kg.

- *Tính chất nguồn thải:*

CTNH khi không được quản lý và xử lý theo đúng quy định sẽ gây ra những tác động tiêu cực lên các thành phần môi trường đất, nước, không khí, cũng như ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp lên sức khỏe con người. Cơ chế tác động và tích lũy của CTNH lên sinh vật sẽ khác nhau phụ thuộc vào loài, thể trạng, điều kiện tiếp xúc. Các tác động tiêu cực của CTNH đối với môi trường và sức khỏe con người được biểu hiện cụ thể ở tính chất của CTNH như sau:

- *Chất dễ cháy:* Các chất thải ở thể rắn hoặc lỏng mà bản thân chúng có thể nổ do kết quả của phản ứng hóa học (khi tiếp xúc với ngọn lửa, bị va đập hoặc ma sát) hoặc tạo ra các loại khí ở nhiệt độ, áp suất và tốc độ gây thiệt hại cho môi trường xung quanh. Gây tổn thương da, bỏng và có thể dẫn đến tử vong, phá hủy vật liệu, phá hủy công trình. Từ quá trình cháy nổ, các chất dễ

cháy nổ hay sản phẩm của chúng cũng có đặc tính nguy hại, phát tán ra môi trường, gây ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí.

- *Có độc tính:*

+ Độc tính nguy hại: do hóa chất có thể gây ngộ độc qua da, niêm mạc, hít hay ăn phải hoặc gây thương tích như bỏng. Ảnh hưởng gián tiếp các yếu tố nguy hại này xảy ra do nhiễm độc nước ngầm khi các chất này được quản lý và xử lý không tốt.

+ Độc di truyền: Các chất độc có đặc tính gây đột biến gen, gây hư hại ADN, gây quái thai hoặc gây ung thư.

- *Độc tính sinh thái:* các chất thải có thành phần nguy hại gây tác hại nhanh chóng hoặc từ từ đối với môi trường và các hệ sinh vật thông qua tích lũy sinh học.

- *Không gian tác động:* tại khu vực dự án, khu vực sửa chữa phương tiện.

- *Về thời gian tác động:* Phát sinh và gây tác động xuyên suốt trong giai đoạn vận hành dự án, dự kiến từ tháng 10/2023 đến tháng 10/2025.

b. Xác định nguồn phát sinh và mức độ tác động của tiếng ồn, độ rung

b.1). Tiếng ồn

- *Nguồn phát sinh:* Tiếng ồn phát sinh từ phương tiện thi công và phương tiện vận chuyển.

- *Mức độ:* Mức ồn các nguồn cách nguồn của các phương tiện vận chuyển và thi công được tính toán theo công thức sau:

$$Lp(X) = Lp(X_0) + 20 \log_{10}(X_0/X)$$

Trong đó:

- $LP(X_0)$: mức ồn cách nguồn 1m (dBA).

- LP(X): Mức ồn tại vị trí cần tính toán.

- X: vị trí cần tính toán.

- $X_0 = 1m$.

Mức ồn do máy móc thi công gây ra được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.9. Mức ồn tối đa từ hoạt động của máy cơ giới

STT	Loại máy móc	Mức ồn ứng với khoảng cách 1m	Mức ồn ứng với khoảng cách

STT	Loại máy móc	Mức ồn ứng với khoảng cách 1m		Mức ồn ứng với khoảng cách					
		Khoảng	TB	5m	10m	20m	50m	100m	200m
1	Xe ben	82-94	88	74,0	68,0	62,0	54,0	48	42
2	Xe cuốc	75-98	86,5	72,5	66,5	60,5	52,5	46,5	40,5
QCVN 26:2010/BTNMT: 70dBA (6-21h)									

(Nguồn: Môi trường không khí, Phạm Ngọc Đăng, NXB Khoa học kỹ thuật, 2003)

Tác động của tiếng ồn đối với cơ thể con người ở các dải tần khác nhau được thể hiện cụ thể qua bảng sau:

Bảng 3.10. Tác hại của tiếng ồn đối với sức khỏe con người

TT	Mức ồn (dBA)	Tác động đến người nghe
1	0	Ngưỡng nghe thấy
2	100	Bắt đầu làm biến đổi nhịp đập của tim
3	110	Kích thích mạnh màng nhĩ
4	120	Ngưỡng chói tai
5	130 ÷ 135	Gây bệnh thần kinh, nôn mửa, làm yếu xúc giác và cơ bắp
6	140	Đau chói tay, gây bệnh mất trí, điên
7	145	Giới hạn cực đại mà con người có thể chịu được tiếng ồn
8	150	Nếu nghe lâu sẽ bị thủng màng nhĩ
9	160	Nếu nghe lâu sẽ nguy hiểm
10	190	Chỉ cần nghe trong thời gian ngắn đã bị nguy hiểm

(Nguồn: Môi trường không khí, Phạm Ngọc Đăng, NXB Khoa học kỹ thuật, 2003)

Mức ồn cao hơn tiêu chuẩn cho phép sẽ gây ảnh hưởng tới sức khỏe của người lao động như gây mất ngủ, mệt mỏi, gây tâm lý khó chịu. Mức ồn cao còn làm giảm năng suất lao động. Tiếp xúc với tiếng ồn có cường độ lớn trong thời gian dài sẽ làm cho thính giác giảm sút, dẫn tới bệnh điếc nghề nghiệp.

- Không gian tác động:

Theo bảng 3.9 Mức ồn tối đa từ hoạt động của máy cơ giới cho thấy tiếng ồn phát sinh vượt quy chuẩn ở khoảng cách từ 1-5 m so với phương tiện xe cuốc và xe tải tuy nhiên xung quanh các bãi chứa chủ yếu là ruộng lúa, nhà dân thưa thớt. Do đó hoạt động của dự án phát sinh tiếng ồn hầu như không ảnh hưởng đến người dân khu vực.

- Về thời gian tác động:

Phát sinh và gây tác động xuyên suốt trong giai đoạn vận hành dự án, dự kiến từ tháng 10/2023 đến tháng 10/2025.

b.2). Độ rung

- Nguồn phát sinh:

Phát sinh từ các phương tiện thi công và phương tiện vận chuyển.

- Mức độ:

Mức độ rung có thể xác định nhanh trên cơ sở số liệu được USEPA *(US Environmnetal Protection Agency – Cơ quan bảo vệ môi trường của Mỹ)* xác lập nêu tại bảng sau:

Bảng 3.11. Mức độ gây rung của một số máy móc xây dựng

STT	Thiết bị	**Mức độ rung động** *(theo hướng thẳng đứng Z, dB)*	
		Cách nguồn gây rung động 10m	**Cách nguồn gây rung động 30m**
1	Xe cuốc, xe đào đất	75	71
2	Xe tải	74	64
	QCVN 27:2010/BTNMT	75	

(Nguồn: Tổng cục môi trường tổng hợp số liệu của USEPA, năm 2010)

Số liệu trên cho thấy các phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công hoạt động tại dự án có độ rung tương đối thấp và nằm trong giới hạn cho phép.

c) Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án

c.1). An ninh trật tự, an toàn lao động và an toàn giao thông khu vực

- An ninh trật tự: Do dự án sử dụng lao động tương đối ít và lại là lao động địa phương nên xác suất xảy ra những xung đột, mâu thuẫn giữa nội bộ công nhân hoặc công nhân với người dân địa phương là rất thấp.

- An toàn giao thông: Tai nạn giao thông có nguy cơ xảy ra trong quá trình thi công vận chuyển do sự gia tăng về số lượng và mật độ các loại phương tiện hoạt động. Tai nạn giao thông sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản và tính mạng cũng như gây ra các sự cố môi trường nghiêm trọng. Nguyên nhân thường là do chủ phương tiện không đảm bảo tình trạng kỹ thuật của máy móc, thiết bị hoặc do không tuân thủ các nguyên tắc an toàn giao thông. Trong quá trình vận chuyển làm gia tăng mật độ phương tiện giao thông tại khu vực dự án và khu vực xung quanh sẽ có thể ảnh hưởng đến giao thông bộ, đường thuỷ. Tuy nhiên, để đảm bảo an toàn trong quá trình cận chuyển chủ dự án sẽ thực hiện đúng các qui định về an toàn giao thông khi vận chuyển.

- Sụt lún, hư hỏng đường giao thông: Ngoài ra, trong quá trình vận chuyển đường bộ, nếu các phương tiện vận chuyển có tải trọng vượt quá tải trọng cho phép có thể phát sinh sự cố sụt lún đường giao thông.

- Tai nạn lao động: Điều kiện thời tiết khắc nghiệt có khả năng gây mệt mỏi, choáng váng hay ngất cho nhân viên trong khi lao động nhất là trong điều kiện nắng nóng. Tai nạn trong quá trình lao động có thể xuất phát từ việc người lao động bất cẩn, thao tác không đúng kỹ thuật hay do thiết bị hư hỏng gây ra tai nạn cho người lao động hoặc do thiếu ý thức tuân thủ nghiêm chỉnh về nội quy an toàn lao động. Thời gian làm việc liên tục và lâu dài có thể ảnh hưởng đáng kể đến sức khoẻ của công nhân, gây tình trạng mệt mỏi, choáng váng hay ngất xỉu cho nhân viên tại công trường.

3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

a) Đối với nước thải

Phạm vi của dự án rất rộng nhưng hoạt động không cùng thời điểm và diễn ra theo hình thức cuốn chiếu với 18 vị trí khai thác tại các huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải và Cầu Ngang. Tại thời điểm khai thác, mỗi đơn vị chủ quản có từ 03 đến 07 công nhân làm việc trên mỗi bãi chứa. Trong đó có từ 01 đến 02 người làm việc trực tiếp tại bãi chứa (lái máy đào), còn lại là tài xế điều khiển xe tải.

Tải lượng NTSH phát sinh tại mỗi vị trí khai thác chỉ từ 72 - 168 lít/ngày, đơn vị chủ quản sẽ trang bị nhà vệ sinh di động, lắp đặt tại vị trí khai thác để thu gom NTSH của công nhân. Bên cạnh đó, đơn vị chủ quản sẽ tuyên truyền, nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường trong khu vực khai thác.

b) Đối với công trình xử lý bụi, khí thải

Giải pháp giảm thiểu bụi và khí thải mà đơn vị chủ quản của từng bãi chứa phải thực hiện tại bãi chứa đang khai thác của từng chủ thể như sau:

Đối với phương tiện khai thác, vận chuyển

Chỉ sử dụng những máy móc, thiết bị đã được kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu an toàn kỹ thuật và vệ sinh môi trường.

Phương tiện vẫn còn trong hạn đăng kiểm theo quy định và phải thực hiện kiểm tra chất lượng, đăng kiểm cho kỳ tiếp theo mới được sử dụng tại công trường.

Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kỳ và sửa chữa khi cần thiết (như thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc thiết bị hư hỏng…).

Sử dụng nhiên liệu diesel có hàm lượng lưu huỳnh 0,05% theo quy định.

Đối với hoạt động khai thác, vận chuyển

*Đối với hoạt động khai thác, bốc xúc:

Tiến hành lắp đặt tường vây di động bằng lưới, cao khoảng 3,0m, tại khu vực tiếp giáp hoặc lân cận nhà dân về cuối hướng gió để hạn chế bụi phát tán. Sử dụng tường vây có thể di chuyển để điều chỉnh khi hướng gió thay đổi, nhưng phải đảm bảo độ chắc chắn, an toàn và hiệu quả.

Định kỳ tưới nước nhằm giảm thiểu bụi bốc lên tại bãi chứa tại vị trí thực hiện bốc xúc vật liệu trong thời gian giai khác, tần suất 2 giờ/lần vào những ngày nắng (mùa khô).

Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân như khẩu trang, mũ, giày, găng tay,…

Thông báo về kế hoạch khai thác, thời gian khai thác trong ngày đến chính quyền địa phương để giám sát, gắn biển thông báo tại khu vực bãi bùn đang khai thác để người dân biết và có biện pháp che chắn phù hợp.

*Đối với hoạt động vận chuyển:

Quy hoạch tuyến vận tải chính, xe tải chỉ di chuyển trên khu vực giới hạn nhằm hạn chế bụi phát tán ra môi trường.

Phương tiện vận chuyển được bao che kín, chắc chắn khi lưu thông trong phạm vi bãi chứa và trên các tuyến giao thông.

Tại mỗi điểm khai thác, đơn vị sẽ bố trí từ một hoặc hai người để thực hiện quét dọn bùn, đất rơi vãi (nếu có). Phạm vi quét dọn theo hướng di chuyển

của phương tiện vận chuyển.

Tưới nước dọc tuyến đường mà xe tải di chuyển bên trong bãi chứa và làm sạch bánh xe trước khi di chuyển ra khỏi bãi chứa để tránh phát tán bụi, tần suất 2 giờ/lần.

Đại diện chủ dự án có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải đối với hoạt động khai thác tại từng bãi chứa để đảm bảo không làm ảnh hưởng đến môi trường không khí và đời sống của người dân tại khu vực khai thác cũng như dọc theo tuyến đường vận chuyển.

c. Đối với công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

c.1). Chất thải rắn sinh hoạt

Giải pháp giảm thiểu tác động của CTR sinh hoạt mà đơn vị chủ quản của từng bãi chứa phải thực hiện như sau:

Xây dựng nội quy sinh hoạt, tuyên truyền nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường tại nơi làm việc.

Nghiêm cấm vứt rác sinh hoạt bừa bãi tại khu vực khai thác.

Trong phạm vi dự án có 12 vị trí khai thác, do đó sẽ trang bị đồng thời 12 thùng chứa rác sinh hoạt tại các vị trí bãi chứa đang khai thác.

Mỗi vị trí khai thác, đơn vị chủ quản sẽ bố trí nhân viên để quản lý hoạt động khai thác, ghi chép dữ liệu, nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung.

Trách nhiệm thu gom, quản lý và thuê xử lý sẽ thuộc về đơn vị quản lý trực tiếp. Đại diện đơn vị chủ dự án sẽ thường xuyên nhắc nhở, hỗ trợ các đơn vị thành viên quản lý CTRSH hiệu quả, đảm bảo vệ sinh môi trường.

Tần xuất thu gom, xử lý đối với các bãi chứa có phát sinh CTRSH là 03 ngày lần đối với các bãi chứa thuận lợi trong giao thông. Đối với các bãi chứa nằm sâu, giao thông hạn chế sẽ là 07 ngày/lần.

c.2). Chất thải rắn thông thường

Giải pháp giảm thiểu tác động của CTR công nghiệp thông thường mà đơn vị chủ quản của từng bãi chứa phải thực hiện như sau:

Tuyên truyền, nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường trong hoạt động sửa chữa, bảo trì.

Mỗi vị trí khai thác, đơn vị chủ quản sẽ bố trí nhân viên để quản lý hoạt động khai thác, ghi chép dữ liệu, nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung.

Hoạt động bảo trì phải tuân thủ theo quy định tại công trường khai thác, thu gom chất thải sau kết thúc công việc.

Trang bị thùng chứa để thu gom CTR công nghiệp thông thường trong thời gian tiến hành sửa chữa, bảo trì. Đơn vị chủ quản của từng bãi chứa có trách nhiệm trang bị 01 thùng chứa bằng nhựa tại mỗi bãi chứa đang khai thác.

Theo dự báo thì loại chất thải rắn thông thường phát sinh từ dự án chủ yếu là những chi tiết máy bằng sắt, thép có thể tái sử dụng nên biện pháp xử lý là bán phế liệu, tần suất 6 tháng/lần.

d. Công trình, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Hai loại chất thải nguy hại chính phát sinh tại dự án là dầu nhớt thải và giẻ lau dính dầu nhớt từ hoạt động bảo trì, sửa chữa. Các loại chất thải này phát sinh định kỳ hoặc khi gặp sự cố hỏng hốc. Giải pháp giảm thiểu mà đơn vị chủ quản của từng bãi chứa phải thực hiện như sau:

Tuyên truyền, nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường trong hoạt động sửa chữa, thay thế định kỳ.

Trang bị ít nhất 02 thùng chứa/bãi chứa đang khai thác nhằm mục đích thu gom CTNH (nếu có). Mặc định, 01 thùng sẽ thu gom chất thải dạng rắn và thùng còn lại sẽ thu gom chất thải dạng lỏng. Thùng chứa được trang bị đều có nắp đậy, đảm bảo kín khít để thu gom CTNH trong thời gian diễn ra sửa chữa, thay thế định kỳ.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định: Để giảm thiểu chi phí xử lý chất thải nguy hại, các đơn vị chủ quản của các bãi chứa cần thỏa thuận về việc thực hiện chỉ 01 hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom để thu gom toàn bộ chất thải phát sinh hiện có tại các bãi chứa tại thời điểm thu gom, tần suất 01 năm/lần.

Đại diện chủ dự án có trách nhiệm giám sát việc thực hiện thu gom, lưu trữ và xử lý chất thải nguy hại của toàn bộ các bãi chứa thuộc phạm vi dự án.

đ) Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

Biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn đến khu vực xung quanh được thực hiện như sau:

- Sử dụng thiết bị còn trong hạn đăng kiểm theo quy định hiện hành.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện, sử dụng nhiên liệu dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp, sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ để giảm thiểu ô nhiễm không khí và gây ồn.

- Hệ thống giảm thanh máy bảo đảm tốt, thường xuyên kiểm tra thiết bị, máy móc để giảm ồn.

- Lập kế hoạch thi công hợp lý, không hoạt động khai thác vào giờ nghỉ ngơi và cùng một thời điểm để ngăn ngừa tác động cộng hưởng của tiếng ồn.

- Đối với công nhân lao động sẽ được trang bị nút bịt tai chống ồn. Bố trí thời gian làm việc xen kẽ để đảm bảo sức khỏe và hiệu quả công việc.

- Quy định các xe tải tắt máy trong quá trình chờ vận chuyển lên xe. Quan trắc tiếng ồn trong thời gian khai thác.

e) Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường

❖ **Đảm bảo an toàn giao thông**

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, điều tiết phương tiện phù hợp với tình hình thực tế của khu vực.

- Tuyên truyền, nhắc nhở nhân viên phải tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông (phạm vi lưu thông, tốc độ lưu thông, báo hiệu an toàn,…).

- Phương tiện vận chuyển khối lượng đất sau bốc dở phải luôn thực hiện chở đúng tải trọng cho phép và tuân thủ tốc độ khi tham gia giao thông và đăng ký, đăng kiểm theo quy định.

- Bố trí công nhân giám sát và thực hiện thu gom cát, đất rơi vãi trên tuyến đường vận chuyển.

- Quy định về tốc độ di chuyển của phương tiện và tuyên truyền ý thức chấp hành nội quy cũng như quy định về an toàn giao thông của công nhân làm việc tại dự án.

❖ **Đảm bảo an ninh trật tự**

Xây dựng nội quy làm việc, xử lý nghiêm hành vi gây mất đoàn kết tại khu vực dự án. Tích cực phối hợp với chính quyền địa phương quản lý nhân viên làm việc tại dự án. Đồng thời, chủ dự án sẽ quản lý chặt chẽ nhân viên đảm bảo không ảnh hưởng đến đời sống người dân gần khu vực dự án. Đảm bảo thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường để không ảnh hưởng đến đời sống, hoạt động sản xuất của người dân.

❖ **Tai nạn lao động**

Chủ dự án thực hiện biện pháp giảm thiểu như sau: Công nhân được hướng dẫn nội quy công trình, nhắc nhở nhân viên đảm bảo an toàn lao động, bố trí thời gian nghỉ ngơi cho nhân viên tránh tình trạng làm việc quá sức để gây nên hậu quả đáng tiếc. Có chế độ bồi thường cho người gặp tai nạn.

- Nâng cao ý thức tự bảo vệ mình của nhân viên lao động và nghiêm túc thực hiện tốt các quy định về bảo hộ lao động, thường xuyên tuyên truyền về an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho nhân viên lao động trên công trường.

- Các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo trì thường xuyên.

- Quy định các nội quy làm việc tại dự án, bao gồm nội quy ra, vào nơi làm việc; nội quy về bảo hộ lao động; nội quy sử dụng các thiết bị,....

- Trang bị các dụng cụ sơ cấp cứu tạm thời: thuốc, bông băng,… và có kế hoạch cấp cứu tạm thời cho nhân viên trong trường hợp công nhân bị ngất hoặc bị thương.

- Tập huấn về an toàn lao động cho nhân viên, xử lý nghiêm các trường hợp không tuân thủ an toàn lao động: không tuân thủ bảo hộ lao động, uống rượu bia trong thời gian làm việc, đùa nghịch,…

3.2. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.12. Danh mục công trình bảo vệ môi trường của dự án

STT	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Khối lượng	Thời gian thực hiện
	Giai đoạn khai thai thác			
1	Nước thải sinh hoạt	Nhà vệ sinh di động	-	Từ tháng 10/2023 - kết thúc dự án
2	Chất thải rắn sinh hoạt	Thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt	Mỗi vị trí khai thác bố trí 01 thùng	Từ tháng 10/2023 - kết thúc dự án
		Đóng phí thu gom CTRSH	1 năm	áp dụng trong suốt thời gian vận hành dự án
3	Chất thải nguy hại	- Thiết bị lưu chứa - Khu vực lưu chứa	Mỗi vị trí khai thác bố trí 01 thùng	áp dụng trong suốt thời gian vận hành dự án
		Thuê đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý	296 kg	
4	Bụi, khí thải	Bạt che chắn	-	
		Dụng cụ bảo hộ lao động	-	

- Tổ chức bộ máy quản lý, vận hành các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường:

Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trà Vinh và các chủ thể tham gia khai thác VLNV chịu trách nhiệm về việc thực hiện các quy định của Luật bảo vệ môi trường, bao gồm: Bố trí kinh phí thực hiện đầy đủ các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Cung cấp tất cả các thông tin liên quan đến việc tổ chức, các nguyên tắc và các hướng dẫn cần thiết cho việc thực hiện, đồng thời liên tục cải tiến các biện pháp môi trường để đạt được kết quả cao nhất.

Xây dựng và thực hiện quy trình kiểm soát, giám sát, xem xét và kiểm tra nhằm đảm bảo chính sách an toàn và môi trường của Chủ Dự án được tuân thủ và chương trình quản lý môi trường còn phù hợp.

Tuân thủ các quy định và các luật áp dụng. Kiểm tra và xem xét định kỳ tính hiệu quả của chương trình quản lý môi trường để có sự sửa đổi khi cần thiết.

3.3. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

Đánh giá độ tin cậy của các phương pháp áp dụng trong báo cáo ĐTM được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.13. Độ tin cậy của các phương pháp

TT	Phương pháp	Mức độ tin cậy	Cơ sở đánh giá
1	Phương pháp khảo sát hiện trường, lấy mẫu và phân tích trong phòng thí nghiệm	Cao	Được thực hiện bởi đơn vị tư vấn có đầy đủ chức năng theo đúng quy định hiện hành, kết quả thử nghiệm được thực hiện bởi các đơn vị có đầy đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
2	Phương pháp lập bảng liệt kê	Khá cao	Số liệu được lấy từ các nguồn đáng tin cậy
3	Phương pháp thống kê	Cao	Số liệu được lấy từ các nguồn đáng tin cậy
4	Phương pháp đánh giá nhanh	Khá cao	Dựa vào hệ số ô nhiễm do Tổ chức y tế thế giới thiết lập
5	Phương pháp so sánh	Cao	kết quả thử nghiệm được thực hiện bởi các đơn vị có đầy đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
6	Phương pháp kế thừa	Trung bình	Thực hiện bằng cách tham khảo các báo cáo ĐTM có quy mô và loại hình tương tự đã được phê duyệt để dự báo và đánh giá các tác động có khả năng xảy ra.
7	Phương pháp tham vấn cộng đồng	Khá cao	Có sự tham gia của các đối tượng chịu tác động trực tiếp bởi dự án, tổ chức Đoàn thể và chính quyền địa phương

CHƯƠNG 4:
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Căn cứ vào điều kiện thực tế tính chất dự án là hạ độ cao bãi chứa, hoàn trả lại đất nông nghiệp cho các chủ đất.

Căn cứ Các hợp đồng hỗ trợ chi phí thuê bãi chứa đất giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các chủ đầu tư xây dựng bãi chứa.

Theo đó, tất cả bãi chứa VLNV trong phạm vi báo cáo ĐTM này trước đây được Sở NN&PTNT vận động, hỗ trợ thủ tục pháp lý để xây dựng và chứa VLNV từ dự án nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất. Bằng diện tích đất tự có (đối với hộ gia đình) và thuê của một số người dân trong vùng (đối với doanh nghiệp), chúng tôi đã xây dựng và chứa VLNV để phục vụ cho hoạt động thi công của dự án nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất.

Theo các văn bản có liên quan, chúng tôi thực hiện xây dựng và khai thác tận thu VLNV bên trong các bãi chứa theo hình thức xã hội hóa, sau khi kết thúc hoạt động bơm chứa hoặc kết thúc 03 năm hợp đồng với Sở NN&PTNT. Do đó, hoạt động khai thác VLNV với mục đích lấy đi lớp bùn, đất chứa trong bãi, trả lại nguyên trạng, không làm thay đổi mục đích sử dụng đất. Hợp đồng thuê đất với chủ đất cũng có điều khoản hoàn trả lại mặt bằng như ban đầu, không thực hiện các hoạt động làm nguy hại đến tính chất đất nên không bắt buộc cải tạo, phục hồi môi trường và đây là thỏa thuận dân sự của hai bên.

Tính chất dự án: dự án không thực hiện khai thác mỏ khoáng sản; chỉ bao gồm hoạt động bốc dở, vận chuyển hạ độ cao các bãi chứa VLNV. Sau khi bốc dở sẽ san gạt, hoàn trả lại mặt bằng ban đầu để sản xuất nông nghiệp.

Với tính chất dự án và quy định nội dung cải tạo, phục hồi mỏi trường đối với từng đối tượng khai thác khoáng sản thì dự án không thực hiện hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường (bãi thải, sân công nghiệp, khu vực phụ trợ,...) và nội dung Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

.

CHƯƠNG 5:
CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Để thực hiện giảm thiểu ô nhiễm, các công trình sau đây sẽ được đầu tư xây dựng khi dự án đi vào vận hành.

Bảng 5.1. Các công trình xử lý ô nhiễm môi trường

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
Giai đoạn khai thác	Sinh hoạt của công nhân	Nước thải sinh hoạt	Sử dụng nhà vệ sinh di động	Từ tháng 10/2023 đến tháng 10/2025
		Chất thải rắn sinh hoạt	- Bố trí thiết bị thu gom: mỗi vị trí thi công bố trí 01 thùng chứa CTRSH. - Bố trí công nhân tập kết CTRSH vào thùng rác công cộng. Tần suất 03 lần/ngày - Thực hiện đóng phí vệ sinh theo đúng quy định.	
	Sửa chữa phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển	Chất thải nguy hại	- Công tác phân loại chất thải nguy hại được thực hiện bắt đầu từ thời điểm đưa vào lưu chứa. - Bố trí thiết bị lưu chứa (01 thùng /vị trí thi công) - Ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải	Từ tháng 10/2023 đến tháng 10/2025
	Hoạt động hạ độ cao, bốc dở vận chuyển VLNV	Bụi, khí thải và tiếng ồn	- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân - Các phương tiện vận chuyển, máy móc thi công phải được đăng kiểm, sử dụng nhiên liệu	

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			đúng với thiết kế của động cơ. - Phương tiện vận chuyển hoạt động đúng với tải trọng. - Thùng xe phải được che kín bạt trong quá trình vận chuyển. - Định kỳ vệ sinh phương tiện sau mỗi ca làm việc. - Bố trí thời gian thi công hợp lý.	
		An ninh trật tự và an toàn giao thông, an toàn lao động	- Công nhân vận hành phương tiện cơ giới phải có giấy phép hoặc chứng nhận của cơ quan chức năng cấp. - Các tuyến đường hoạt động của các phương tiện vận chuyển đúng theo Phương án vận chuyển được duyệt.	Từ tháng 10/2023 đến tháng 10/2025

5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án

5.2.1. Giám sát môi trường không khí

- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng (TSP), SO_2, NO_2, CO.

- Số lượng mẫu giám sát: 01 mẫu/vị trí khai thác

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013 /BTNMT.

- thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; với Kq = 0,6, Kf = 1,1.

5.2.2. Giám sát chất thải rắn

- Thành phần giám sát: giám sát CTRSH, CTR thông thường (bùn rơi vãi, sinh khối thực vật từ phát quang,…) chất thải nguy hại.

- Vị trí giám sát: Khu vực thi công, tuyến đường vận chuyển, vị trí tập kết chất thải.

- Nội dung giám sát: khối lượng phát sinh, công tác thu gom, xử lý.

- Tần suất giám sát: hằng ngày.

5.2.3. Giám sát các vấn đề môi trường khác

+ Vị trí giám sát: Giám sát tuyến đường vận chuyển.

+ Tần suất giám sát: hàng ngày.

+ Nội dung: giám sát sạt lở, sụp lún, bùn đất rơi vãi, an toàn giao thông.

CHƯƠNG 6:
KẾT QUẢ THAM VẤN

6.1. Quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng

6.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên cổng thông tin điện tử

Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trà Vinh gửi Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Hạ độ cao và vận chuyển vật liệu nạo vét từ 14 bãi lưu chứa bùn thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thuỷ lợi phục vụ sản xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử.

6.1.2. Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến

(Báo cáo đang trong giai đoạn thực hiện tham vấn)

6.1.3. Tham vấn bằng văn bản

(Báo cáo đang trong giai đoạn thực hiện tham vấn)

6.2. Kết quả tham vấn cộng đồng

Bảng 6.1. Kết quả tham vấn cộng đồng

TT	Ý kiến góp ý	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Cơ quan, tổ chức/cộng đồng dân cư/đối tượng quan tâm
I	Tham vấn thông qua đăng tải trên cổng thông tin điện tử		
Chương 1-6			
Các ý kiến khác			
II			
Chương 1			
Chương 3			
III	Tham vấn bằng văn bản		
Chương 3			
Chương 5			
Các ý kiến khác			

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá tác động môi trường Dự án có thể đưa ra một số kết luận như sau:

- Báo cáo ĐTM đã nhận dạng và đánh giá được các tác động từ quá trình xây dựng cải tạo công trình và hoạt động của dự án cụ thể như sau: đã nhận dạng và đánh giá được các tác động đến môi trường không khí, đất, nước và xung quanh khu vực dự án. Bên cạnh đó báo cáo đã dự báo được các sự cố môi trường có thể xảy ra. Các tác động có hại trên đều ở mức độ nhẹ hơn nhiều nếu có các biện pháp kiểm soát và bảo vệ môi trường.

- Ứng với sự nhận dạng và đánh giá tác động từ quá trình xây dựng và hoạt động của dự án, báo cáo đã đề ra các biện pháp giảm thiểu đến các thành phần môi trường, đồng thời đề xuất các biện pháp an toàn lao động, phòng ngừa sự cố rủi ro. Đây là các biện pháp mang tính khả thi cao và đã được ứng dụng vào thực tế tại các dự án tương tự.

- Tuy nhiên, việc nhận dạng và đánh giá về những tác động của dự án cũng như các biện pháp giảm thiểu được đề xuất trong báo cáo không thể tránh khỏi những sơ suất do nhiều nguyên nhân như những hạn chế về mặt chuyên môn, thông tin từ dự án chưa hoàn chỉnh.

- Vì vậy để kiểm soát, hạn chế ô nhiễm và giảm thiểu các tác động của dự án tới môi trường thì từ khi giai đoạn giải phóng mặt bằng, giai đoạn đi vào hoạt động và giai đoạn giai đoạn hoàn trả mặt bằng, chúng tôi áp dụng các giải pháp, biện pháp giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo đúng phương án đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

2. Cam kết của chủ dự án

Chủ đầu tư Dự án – Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trà Vinh xin cam kết: Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả nội dung trong báo cáo ĐTM, chịu trách nhiệm về các số liệu nêu trong báo cáo; đồng thời, cam kết chấp hành đúng các quy định về bảo vệ môi trường, tài nguyên khoáng sản, giao thông và các quy định khác có liên quan..

Cam kết khắc phục hư hỏng do việc vận chuyển VLNV gây ra cũng như cam kết bồi thường thiệt hại đến các hộ dân lân cận do việc thi công, vận chuyển bùn cát của chủ dự án gây ra.

3. Kiến nghị

Để tạo điều kiện thuận lợi cho dự án sớm được triển khai. Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trà Vinh kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành chức năng xem xét, thẩm định và trình UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh, 2019. Niên giám thống kê Trà Vinh 2018. Nhà xuất bản thống kê.

2. Đặng Kim Chi, 1998. Hóa học môi trường, tập 1. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

3. Đinh Xuân Thắng, 2003. Ô nhiễm không khí. Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Đinh Xuân Thắng, 2007. Giáo trình ô nhiễm không khí. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Economopoulos A.P., Assessment of sources of air, water, and land pollution, WHO, 1993.

6. Hoàng Kim Cơ, 2001. Kỹ thuật môi trường. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

7. Lê Huy Bá, 2008. Khoa học môi trường.

8. Lâm Minh Triết, 2008. Giáo trình xử lý nước thải đô thị và khu công nghiệp.

9. Phạm Ngọc Đăng, 2003. Môi trường không khí. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

10. *TS. Nguyễn Lan,* 2016. Rung chấn do hoạt động thi công xây dựng, kết quả thực nghiệm đo rung chấn xác định bán kính ảnh hưởng đến công trình lân cận.

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

của dự án

HẠ ĐỘ CAO VÀ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT TỪ 14 BÃI LƯU CHỨA BÙN THUỘC DỰ ÁN NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THUỶ LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

PHẦN PHỤ LỤC

Trà Vinh, tháng 8 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4063/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 29 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất"

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng về quản lý chất thải rắn xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất" họp ngày 23/12/2020;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất" đã được bổ sung, chỉnh sửa gửi kèm Văn bản số 2406/SNN-QLXDCT ngày 28/12/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 699/TTr-STNMT ngày 29/12/2020 về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất".

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất" *(sau đây gọi là Dự án)* do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh *(sau đây gọi là Chủ dự án)* thực hiện trên địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú và Duyên Hải với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú và Duyên Hải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã: Tân An, Huyền Hội (huyện Càng Long), Phong Phú, Phong Thạnh (huyện Cầu Kè), Tập Ngãi, Hiếu Tử, Tân Hùng, Hùng Hòa, Tân Hòa, Phú Cần, Long Thới (huyện Tiểu Cần), Song Lộc, Thanh Mỹ, Lương Hòa A, Lương Hòa, Hòa Thuận, Hưng Mỹ, Phước Hảo, Đa Lộc, thị trấn Châu Thành (huyện Châu Thành), Thạnh Hòa Sơn, Hiệp Mỹ Tây, Thuận Hòa, Hiệp Mỹ Đông, Mỹ Hòa, Long Sơn (huyện Cầu Ngang), Lưu Nghiệp Anh, An Quãng Hữu, Tập Sơn, Tân Hiệp, Ngãi Xuyên, Tân Sơn, Phước Hưng, Đại An (huyện Trà Cú), Đôn Châu, Đôn Xuân, Ngũ Lạc (huyện Duyên Hải) và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ TN&MT;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP;
- Lưu: VT, PNN. 15

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN "NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT"

(Kèm theo Quyết định số 4063/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. Thông tin về Dự án

- Tên Dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

- Địa điểm thực hiện Dự án: Trên địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú và Duyên Hải.

- Chủ Dự án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh (địa chỉ: Số 109, đường Phạm Ngũ Lão, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh).

- Quy mô: Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất với tổng chiều dài là 162,11 km, tổng thể tích vật chất nạo vét là 2.365.588 m^3 *(Chi tiết quy mô các hạng mục được trình bày theo báo cáo ĐTM đính kèm).*

II. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án trong giai đoạn triển khai xây dựng

1. Các tác động môi trường chính của Dự án: Chủ yếu bao gồm: nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt động thi công; bụi và khí thải (phương tiện vận chuyển, thi công; hoạt động vận chuyển, tập kết vật tư; hoạt động thi công); chất thải rắn thông thường (chất thải rắn từ phát quang, giải phóng mặt bằng, chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải từ nạo vét); chất thải nguy hại (CTNH); tiếng ồn, độ rung; sự cố sạt lở bờ kênh, bờ bao bãi chứa bùn.

2. Quy mô, tính chất của nước thải

2.1. Nước mưa chảy tràn: Không liên tục, chỉ phát sinh vào ngày mưa; có khả năng cuốn trôi chất ô nhiễm trên bề mặt, bùn xuống bờ kênh và khu vực xung quanh bãi chứa bùn.

2.2. Nước thải sinh hoạt: Chủ yếu phát sinh trong quá trình sinh hoạt của công nhân với lưu lượng khoảng 1,28 m^3/ngày; thành phần gồm: chất rắn lơ lửng, dầu mỡ, các chất dinh dưỡng (nitơ, phốt pho) và vi sinh vật.

2.3. Nước thải từ hoạt động thi công: Chủ yếu bao gồm nước thải từ hoạt động bơm bùn nạo vét về khu vực bãi lưu chứa và khu vực tập kết bùn đất dọc 02 bên bờ kênh; nước thải phát sinh có hàm lượng chất rắn lơ lửng, độ đục cao có khả năng gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng nguồn nước, hoạt động lấy nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải: Chủ yếu từ phương tiện thi công (máy đào, tàu hút bùn,...); mang tính chất phân tán, không liên tục; thành phần chủ yếu là bụi vô cơ, hữu cơ, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu (CO, NO_x, SO_x,...).

4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường

4.1. Chất thải rắn từ phát quang, giải phóng mặt bằng: Chủ yếu bao gồm thực vật (cây bụi, cây gỗ, chuối, dừa nước, lục bình,...) khoảng 21,02 tấn; thành phần là chất hữu cơ; gây ảnh hưởng đến môi trường đất, nước do sự phân hủy của gốc, rễ, lá nếu không có biện pháp thu gom xử lý phù hợp.

4.2. Chất thải rắn từ quá trình tháo dỡ lán trại: Phát sinh từ hoạt động tháo dỡ lán trại và hoàn trả lại mặt bằng hiện trạng, thành phần chủ yếu như: sắt, thép, tôn,... với tổng khối lượng phát sinh trong giai đoạn thi công khoảng 1,8 tấn.

4.3. Bùn thải từ hoạt động nạo vét: Tổng khối lượng phát sinh khoảng 2.365.588 m^3; thành phần bùn thải không chứa kim loại nặng, thành phần nguy hại; trong quá trình lưu chứa (giai đoạn bùn chưa cố kết) có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt kênh rạch, hoạt động sinh hoạt, sản xuất (trồng trọt, nuôi thủy sản) do mưa rửa trôi hoặc gặp sự cố trong giai đoạn bơm bùn.

4.4. Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ sinh hoạt của công nhân thi công, thành phần bao gồm các loại bao bì, vỏ đồ hộp, chai nhựa, thực phẩm dư thừa,... với khối lượng phát sinh khoảng 13,6 kg/ngày.

5. Quy mô, tính chất của CTNH: Chủ yếu phát sinh từ hoạt động xây dựng; sửa chữa, bảo trì máy móc thi công (dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu,..) với khối lượng phát sinh khoảng 250,64 kg/năm. Thành phần có chứa một số chất có tính độc hại như: chì, kẽm và một số hóa chất độc hại khác.

6. Quy mô, tính chất của tiếng ồn, độ rung: Chủ yếu phát sinh từ các phương tiện thi công; gây tác động chủ yếu tại các khu vực thi công đi qua khu dân cư, chợ, trường học,...

7. Sự cố sạt lở bờ kênh, bờ bao bãi chứa bùn

- Có thể xảy ra sự cố sạt lở trong quá trình thi công nạo vét tại các vị trí xung yếu, đặc biệt tại khu vực tuyến kênh đi qua khu vực dân cư tập trung, chợ, trường học,... sẽ gây hư hại, sụp đổ các công trình ảnh hưởng tài sản và tính mạng con người.

- Trường hợp bãi chứa không được gia cố đúng kỹ thuật, không tuân theo thiết kế có thể xảy ra các sự cố sạt lở, vỡ bờ bao khi bơm và lưu chứa bùn. Sự cố phát sinh gây ảnh hưởng đến nguồn nước, hoạt động trồng trọt, chăn nuôi của người dân khu vực xung quanh Dự án (gây ngập úng, hư hại hoa màu, cây trồng, ao nuôi thủy sản,...).

8. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

8.1. Về thu gom và xử lý nước thải

8.1.1. Nước mưa chảy tràn

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý; ưu tiên phương án thi công vào mùa khô, hạn chế thi công vào ngày mưa để tránh phát sinh nước mưa chảy tràn qua khu vực tập kết bùn thải dọc các tuyến kênh và các bãi chứa.

- Khu vực lán trại, bãi tập kết nguyên vật liệu được tôn nền cao hơn mặt bằng tự nhiên, tạo độ dốc để thoát nước mưa dễ dàng; che chắn kho lưu trữ vật tư; thùng chứa rác sinh hoạt phải có nắp đậy, để nơi khô ráo, có mái che; che chắn, kiểm tra thường xuyên thiết bị, máy móc để ngoài trời tránh tình trạng rò rỉ dầu nhớt.

- Khu vực bãi chứa bùn: Thi công bờ bao có kích thước đúng với thiết kế kỹ thuật được phê duyệt; bơm bùn vào bãi chứa sao cho chiều cao bùn thấp hơn bờ bao tối thiểu 0,3 m; quá trình thi công thực hiện theo dõi, kiểm tra bờ bao.

8.1.2. Nước thải sinh hoạt

- Tuyên truyền, vận động công nhân giữ gìn vệ sinh chung.

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý; sắp xếp, bố trí vị trí ăn, ở thuận tiện cho công nhân; khu lán trại tập trung bố trí khu tắm giặt, vệ sinh riêng biệt cho công nhân.

- Trang bị nhà vệ sinh di động để thu gom nước thải sinh hoạt phát sinh và thuê đơn vị thu gom xử lý.

8.1.3. Nước thải từ hoạt động thi công: Thực hiện các giải pháp quản lý nước thải phát sinh từ hoạt động thi công nạo vét kênh:

- Đối với tuyến kênh thi công nạo vét bằng máy đào (lưu chứa bùn dọc 02 bên bờ kênh):

+ Quá trình thi công yêu cầu công nhân điều khiển máy đào đảm bảo bùn chứa đầy gàu khi đổ lên bờ nhằm hạn chế nước rỉ phát sinh.

+ Việc lưu trữ bùn trên bờ kênh đảm bảo có độ dốc về phía bờ kênh nhằm hạn chế tình trạng nước rỉ phát sinh chảy về phía đồng.

+ Tại các khu vực lưu chứa bùn là điểm thoát nước của vườn cây, sân nhà dân phải tạo rãnh thoát nước dẫn về phía kênh, đảm bảo không gây ngập cục bộ khi mưa ảnh hưởng đến cây cối, hoa màu, nhà dân xung quanh.

+ Lựa chọn thời điểm thi công tránh mùa vụ để hạn chế tác động của nước rỉ khi thoát ra kênh và có thông báo cụ thể lịch thi công để các hộ dân có đất khu vực thi công biết và cùng chủ động phòng tránh.

- Đối với tuyến kênh thi công nạo vét bằng tàu hút bùn (lưu chứa bùn vào bãi chứa):

+ Bố trí bãi chứa để lưu chứa bùn nạo vét phát sinh; bãi chứa được xây dựng theo đúng thiết kế đảm bảo công tác lưu chứa bùn và phòng ngừa nước rỉ chảy tràn ra khu vực xung quanh. Thông số thiết kế: bề rộng mặt bờ bao 2 m; hệ số mái taluy phía trong m=1; hệ số mái taluy phía ngoài m=1,5; cao trình đê bao +2,8 m. Mương thoát nước phía ngoài bờ bao: cách chân bờ bao 0,2 m, bề rộng 0,5 m, hệ số mái m=0,5 có tác dụng thu gom nước rỉ chảy tràn ra khỏi bờ bao và dẫn về kênh thoát nước (trường hợp có sự cố rò rỉ nước bùn).

+ Bên dưới bãi chứa lót cao su chống thấm hoặc tấm bạt nhựa để phòng ngừa sự rò rỉ nước ra bên ngoài bờ bao.

+ Gia cố cửa xả bãi chứa bằng cừ tràm, tấm bạt nhựa để đảm bảo khả năng thoát nước cũng như sự cố sạt lở bờ bao bãi chứa tại vị trí xả nước, đắp bao tải đất bên dưới cửa xả đến cao trình +1 m so với mặt đất tự nhiên để giúp giảm thiểu độ đục trong nước rỉ.

+ Khi bơm bùn vào bãi chứa cần lưu ý không đặt ống gần vị trí cửa xả để bùn thải có thời gian di chuyển về cửa xả và lắng trong quá trình chảy tràn bên trong bãi chứa.

+ Bố trí ao lắng để thu gom nước rỉ, bờ bao ao lắng phải được gia cố và đầm nén chắc chắn, tùy thuộc vào kích thước của từng bãi chứa bùn mà bố trí diện tích ao lắng cho phù hợp.

+ Thực hiện kiểm tra đường ống dẫn bùn để kịp thời phát hiện sự cố rò rỉ nước thải và thực hiện khắc phục đảm bảo không gây ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh.

8.2. Về xử lý bụi, khí thải

- Các phương tiện thi công được đăng kiểm theo quy định, sử dụng nhiên liệu phù hợp với từng loại thiết bị và sử dụng đúng công suất.

- Đối với khu vực có đông dân cư: Bố trí thời gian thi công hợp lý, tránh giờ cao điểm diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán tập trung đông người; thông báo lịch thi công.

- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân sử dụng.

- Rắc vôi bột, bổ sung lớp cát trên bề mặt để giảm thiểu mùi hôi từ các bãi chứa bùn.

- Tưới ẩm trên bề mặt bãi chứa bùn với tần suất 1-2 lần/ngày vào mùa khô (nếu cần).

8.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

8.3.1. Chất thải rắn từ phát quang, giải phóng mặt bằng

- Ưu tiên phương án cho người dân tự di dời, tự thu hoạch hoa màu, cây cối, công trình; trường hợp người dân không tận thu, thực hiện thu gom và thuê đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Lục bình phát sinh: Thực hiện thu gom thành từng cụm dọc tuyến kênh, hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương thu gom và xử lý theo quy định.

8.3.2. Chất thải rắn từ hoạt động thi công: Thực hiện quản lý chất thải rắn xây dựng theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, cụ thể:

- Các loại cốp pha hư hỏng, sắt thép vụn, tôn,... được thu gom, tái sử dụng hoặc bán phế liệu.

- Chất thải rắn còn lại (không thể tái chế, tái sử dụng): thuê đơn vị có chức năng tại địa phương thu gom, xử lý theo quy định.

- Phân loại, thu gom và xử lý toàn bộ chất thải phát sinh từ hoạt động tháo dỡ lán trại đảm bảo hoàn trả lại mặt bằng hiện trạng, nghiêm cấm xả thải ra khu vực xung quanh.

8.3.3. Bùn thải từ hoạt động nạo vét kênh

- Thực hiện lưu chứa dọc 02 bên bờ kênh đối với các tuyến kênh thực hiện phương án nạo vét bằng máy đào.

- Thực hiện phương án bơm bùn về bãi chứa để lưu chứa đối với các tuyến kênh thực hiện phương án nạo vét bằng tàu hút.

8.3.4. Chất thải rắn sinh hoạt:

- Xây dựng nội quy sinh hoạt cho công nhân và thường xuyên kiểm tra, không để công nhân vứt rác bừa bãi.

- Trang bị ít nhất 01 thùng chứa rác sinh hoạt tại khu vực thi công để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày.

- Thuê đơn vị có chức năng thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày.

8.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH: Trang bị thùng chứa có nắp đậy kín, đảm bảo không rò rỉ ra môi trường để lưu chứa CTNH phát sinh; bố trí kho chứa tạm tại khu vực lán trại để lưu trữ; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý CTNH theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung

- Có kế hoạch thi công hợp lý, điều động phương tiện thi công phù hợp về số lượng và mục đích công việc nhằm hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn.

- Hạn chế thi công trong thời gian nghỉ ngơi của người dân (tại những khu vực tập trung đông dân cư) như giờ nghỉ trưa, ban đêm.

- Phương tiện thi công phải được kiểm định, bảo dưỡng thường xuyên, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định; Tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật và các nguyên tắc trong thi công để đảm bảo an toàn cho các công trình kiến trúc hai bên bờ kênh và các công trình thủy trên kênh

- Trang bị nút tai chống ồn cho công nhân khi làm việc trong khu vực có mức ồn cao.

8.6. Biện pháp giảm thiểu sự cố sạt lở bờ kênh, vỡ bờ bao bãi chứa bùn

8.6.1. Hoạt động nạo vét kênh

- Thông báo về thời gian và tải trọng phương tiện lưu thông qua kênh, bố trí biển báo quy định khu vực không được phép quay đầu hay đỗ phương tiện để hạn chế tác động từ sóng vào bờ kênh đang thi công.

- Đảm bảo thi công nạo vét theo đúng thiết kế đã phê duyệt; tuân thủ quy trình kỹ thuật trong thi công; cử cán bộ kỹ thuật thường xuyên kiểm tra vị trí thi công dọc tuyến kênh để kịp thời ứng phó khi phát hiện sự cố.

- Thực hiện gia cố ở những vị trí đoạn kênh xung yếu, có nguy cơ sạt lở.

- Khi xảy ra sự cố về sạt lở bờ kênh, đơn vị thi công tạm ngừng ngay hoạt động thi công và thông báo đến cơ quan chức năng để phối hợp xử lý sự cố; chỉ tiếp tục thi công trở lại khi đã khắc phục sự cố.

8.6.2. Hoạt động lưu chứa bùn tại bãi chứa

- Bố trí các bãi chứa xa khu vực dân cư, ít hộ dân sinh sống để tránh ảnh hưởng đến cuộc sống người dân và đảm bảo được sự đồng thuận của người dân.

- Các bãi chứa phải được thiết kế đúng tiêu chuẩn, gia cố chắc chắn và thực hiện giám sát quá trình thi công nhằm kịp thời phát hiện các sự cố phát sinh. Trường hợp phát hiện các sự cố bất thường, tạm dừng ngay hoạt động thi công, nhanh chóng đưa phương tiện đến khắc phục, gia cố lại bờ bao bãi chứa.

- Trong quá trình bơm bùn và lưu chứa phải đảm bảo hệ số mái bờ bao an toàn, bố trí kênh dẫn thu nước từ bãi chứa trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

III. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án

A. Giai đoạn triển khai xây dựng

3.1. Giám sát môi trường không khí

- Số lượng mẫu giám sát: 01 mẫu/bãi chứa bùn.

- Vị trí giám sát: tại khu vực bãi chứa bùn.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: bụi (TSP), H_2S, NH_3, CH_4.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh.

3.2. Giám sát chất lượng nước mặt

- Số lượng mẫu giám sát: 01 mẫu/kênh đang thi công.

- Vị trí giám sát: Cách vị trí thi công 100 m về phía hạ lưu của kênh.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: pH, SS, COD, BOD_5, Nitrate, Amoni, Phosphat, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B_1.

3.3. Giám sát nước thải tại bãi chứa bùn

- Số lượng mẫu giám sát: 01 mẫu/bãi chứa.

- Vị trí giám sát: Tại cửa xả nước ra kênh.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: pH, SS, COD, BOD_5, Sunfua, tổng Nitơ, tổng Phospho.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, K_q=0,9, K_f=1,0.

3.4. Giám sát chất thải rắn: Giám sát khối lượng, tình hình thu gom và quản lý, xử lý chất thải thông thường, CTNH. Tần suất giám sát: 03 tháng/lần đối với chất thải rắn xây dựng, CTNH và hàng ngày đối với chất thải rắn sinh hoạt.

3.5. Giám sát khác

- Thành phần giám sát: Giám sát tình hình sạt lở.

- Vị trí giám sát: Dọc theo tuyến kênh đang thi công nạo vét.

- Tần suất giám sát: Hàng ngày.

B. Giai đoạn Dự án đi vào vận hành

- Nội dung giám sát: Sạt lở, sụp lún khu vực Dự án.

- Mục đích giám sát: Kiểm tra chất lượng tuyến công trình định kỳ nhằm kịp thời phát hiện và có kế hoạch sửa chữa những điểm sạt lở, sụp lún phát sinh.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần;

- Vị trí giám sát: Toàn bộ chiều dài tuyến kênh.

IV. Các điều kiện có liên quan đến môi trường: Chủ dự án phải thực hiện các nội dung sau:

1. Thực hiện thủ tục đất đai; đền bù, hỗ trợ trong công tác giải phóng mặt bằng theo đúng quy định. Trước khi thi công, thực hiện công tác khảo sát, kiểm đếm ghi nhận hiện trạng các công trình hiện hữu dọc tuyến Dự án để làm cơ sở dữ liệu so sánh đối chiếu sau này.

2. Trong quá trình thi công phải theo dõi, giám sát chặt chẽ công tác thi công; thực hiện các biện pháp tổ chức thi công và các giải pháp kỹ thuật phù hợp để quản lý chất thải từ hoạt động thi công; đảm bảo các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường; phòng ngừa, giảm thiểu những tác động khác đến khu vực xung quanh (giao thông, an ninh trật tự, sạt lở, ngập úng,...).

3. Phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn xây dựng, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại đúng theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ; đồng thời, chất thải rắn xây dựng phải được quản lý theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chủ dự án lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi cơ quan quản lý theo đúng quy định.

4. Thực hiện nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường; ứng phó rủi ro, sự cố phát sinh; chương trình giám sát môi trường và lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra.

5. Chủ dự án phải phối hợp với đơn vị liên quan và địa phương lựa chọn vị trí bãi chứa bùn phù hợp, đảm bảo lưu chứa bùn thải phát sinh từ hoạt động thi công; trường hợp triển khai việc hạ độ cao, bốc dỡ bùn tại các bãi chứa phải được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền trước khi thực hiện và thực hiện đúng, đầy đủ các quy định liên quan về đất đai, môi trường, khai thác khoáng sản theo quy định.

7. Trong quá trình thực hiện Dự án, nếu xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường, sức khỏe của công nhân và đối tượng xung quanh (đặc biệt là tiếng ồn, nước thải, bùn thải) thì Dự án phải dừng ngay các hoạt động của Dự án; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho cơ quan quản lý về môi trường cấp tỉnh, các cơ quan có liên quan nơi thực hiện Dự án để chỉ đạo, phối hợp xử lý; thực hiện bồi thường thiệt hại theo quy định (nếu có). Đồng thời, Chủ dự án phải thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4072/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 29 tháng 12 năm 2020*

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT
ĐẾN Số: 4460
Ngày: 31/12
Chuyển: GĐ

- phòng QLXDCT
- CVP

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 3370/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 687/TTr-SNN ngày 24 tháng 12 năm 2020 (kèm theo thông báo kết quả thẩm định số 289/BC-HĐTĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng thẩm định thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công văn số 2340/SNN-QLXDCT ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất, với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Dự án hoàn thành góp phần dẫn nước ngọt trực tiếp từ thượng nguồn về cung cấp cho các vùng trọng điểm về sản xuất nông nghiệp của tỉnh như: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú và thị xã Duyên Hải.

- Chủ động phòng chống hạn, xâm nhập mặn do ảnh hưởng bất thường của thời tiết; trữ nước ngọt vào mùa khô để phục vụ sản xuất, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường năng lực tưới tiêu đáp ứng nhu cầu nước phục vụ cho đất sản xuất nông nghiệp.

4. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng: Nạo vét 18 kênh, chiều dài 162,11km, cụ thể:

STT	HẠNG MỤC KÊNH	QUY MÔ THIẾT KẾ			
		Chiều dài theo thiết kế (km)	Bđáy (m)	Cao trình đáy (m)	Hệ số mái nạo vét
1	Kênh Ô Chát - Kênh Ngang	13,618	20,00	-3,50	1,5
2	Kênh Tân An	8,706	6,00	-2,50	1,5
3	Kênh Đa Hòa	9,270	5,00	-3,00	1,5
4	Kênh Thị Gòn - Lạc Sơn	13,398	5,00	-3,00	1,5
5	Kênh Tân Lập	8,707	6,00	-2,00	1,5
6	Kênh Ngay	4,816	8,00	-3,00	1,5
7	Kênh Nhà Thờ	9,854	6,00	-3,00	1,5
8	Kênh Bàng Đa	7,637	6,00	-3,00	1,5
9	Kênh Cá Nguyệt	4,487	6,00	-3,00	1,5
10	Kênh Song Lộc	12,265	4,00	-2,00	1,5
11	Kênh Bà Trầm	2,534	6,00	-3,00	1,5
12	Kênh Đại An	8,029	6,00	-3,00	1,5
13	Kênh Vàm Buôn (Kênh Thạch Ngọc Biên)	15,987	6,00	-3,00	1,5
14	Kênh Te Te	10,268	7,00	-3,00	1,5
15	Kênh Trẹm	9,740	5,00	-2,00	1,5
16	Kênh Cầu Tre	5,897	6,00	-3,00	1,5
17	Kênh Chánh Sâm	7,498	5,00	-2,50	1,5
18	Kênh Trinh Phụ	9,399	6,00	-3,00	1,5
TỔNG		162,110			

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư phát triển An Giang.

6. Chủ nhiệm lập dự án: Huỳnh Văn Vẽ.

7. Địa điểm xây dựng: Các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú và thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

8. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 90,68ha (trong đó, diện tích đất thu hồi vĩnh viễn khoảng 9,68ha, vận động người dân và doanh nghiệp làm bãi chứa đất khoảng 81ha).

9. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

10. Loại, cấp công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp II.

11. Số bước thiết kế: 02 bước.

12. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở): Giải pháp thiết kế cơ sở thực hiện theo Kết quả thẩm định tại Công văn số 2341/SNN-XDCT ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và hồ sơ dự án.

13. Thiết bị công nghệ (nếu có): Không.

14. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có): Theo phương án GPMB, hỗ trợ di dời được duyệt.

15. Tổng mức đầu tư của dự án: 387.300.000.000 đồng *(Ba trăm tám mươi bảy tỷ, ba trăm triệu đồng).*

Trong đó:

- Chi phí GPMB, hỗ trợ di dời	:	102.223.567.547	đồng;
- Chi phí xây dựng	:	158.040.690.893	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	2.647.557.860	đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	14.869.960.783	đồng;
- Chi phí khác	:	39.855.060.724	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	69.663.162.193	đồng.

16. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 349.000.000.000 đồng;
- Ngân sách tỉnh: 38.300.000.000 đồng.

17. Hình thức quản lý dự án: Ủy thác quản lý dự án cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.

18. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021-2024.

Điều 2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trực tiếp về quy mô, hiệu quả của dự án, quản lý sử dụng vốn đúng mục đích, yêu cầu, tổ chức thực hiện đạt tiêu chuẩn, chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật của từng hạng mục công trình theo hồ sơ được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú và thị xã Duyên Hải; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BLĐVP UBND tỉnh;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, Phòng CNXD.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

SAO Y
Hội đồng Nhân dân
Thời gian ký: 29/06/2021 17:09:19 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 23/NQ-HĐND	*Trà Vinh, ngày 29 tháng 6 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;

Xét Tờ trình số 2021/TTr-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Nghị quyết hỗ trợ chi phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất không quá 150.000.000 đồng/01ha/03 năm.

Nguồn kinh phí: Sử dụng kinh phí giải phóng mặt bằng, hỗ trợ di dời được bố trí trong dự án.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khoá X - kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2021./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, KH-ĐT, NN-PTNT;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Kiểm toán Nhà nước - Khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở: NN-PTNT, TC, KH-ĐT, TNMT,
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Kim Ngọc Thái

D:\QUYEN\2021\6. NQ\2. KH\1-K10 (24,25-6-2021)\4. NQ(Word)\23-2021 NQ naovet18tuyenkenh.doc

SAO Y
Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
Thời gian ký: 08/09/2021 16:09:08 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1866/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 08 tháng 9 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh khoản 7 Điều 1 Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 583/TTr-SNN ngày 30 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh khoản 7 Điều 1 Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

"7. Địa điểm xây dựng: các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú và Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh."

* Lý do điều chỉnh: do kênh Thị Gòn - Lạc Sơn có tổng chiều dài 13,398km, trong đó đoạn đi qua địa phận xã Đôn Châu, Đôn Xuân, Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải là 12,5km và đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Cầu Ngang (không có thị xã Duyên Hải), do đó để thuận tiện làm việc và trao đổi với địa phương vùng dự án chủ đầu tư xin điều chỉnh lại huyện Duyên Hải.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú và Duyên Hải; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- BLĐVP UBND tỉnh;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, Phòng CNXD.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

SAO Y
Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
Thời gian ký: 08/02/2022 16:42:30 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 307 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 08 tháng 02 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh khoản 16 Điều 1 Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh khoản 7 Điều 1 Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 07/TTr-SKHĐT ngày 28 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh khoản 16 Điều 1 Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

"16. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 320.000.000.000 đồng;

- Ngân sách tỉnh: 67.300.000.000 đồng."

* Lý do điều chỉnh: Thực hiện theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú và Duyên Hải; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- BLĐVP UBND tỉnh;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, Phòng CNXD.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: 856/SNN-QLXDCT
V/v khẩn trương khai thác vận chuyển đất, thanh lý hợp đồng thuê các bãi chứa bùn sớm hoàn trả lại hiện trạng đất nông nghiệp để người dân phục vụ sản xuất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 18 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Các Tổ chức, các nhân và doanh nghiệp
tham gia bãi chứa đất (Danh sách đính kèm).

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 1338/UBND-NN ngày 04/4/2023 về việc tăng cường kiểm tra, giám sát việc khai thác, vận chuyển vật liệu nạo vét từ 16 bãi chứa bùn thuộc 02 dự án nạo vét kênh trục của Sở Nông nghiệp và PTNT. Theo đó "Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra đôn đốc các đơn vị hoàn thành việc vận chuyển vật liệu nạo vét, hoàn tất thủ tục bàn giao hoàn trả đất cho người dân theo hợp đồng đã ký. Đồng thời, đôn đốc các đơn vị khẩn trương hoàn thành việc vận chuyển vật liệu nạo vét và hoàn trả đất cho người dân theo hợp đồng".

Căn cứ hợp đồng hỗ trợ chi phí thuê bãi chứa đất giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trong thực hiện dự án Nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp tỉnh Trà Vinh và dự án Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh, tỉnh Trà Vinh.

Qua rà soát lại thời hạn thực hiện hợp đồng và kiểm tra tình hình thực tế việc khai thác đất tại các bãi chứa bùn của dự án. Đến nay có một số bãi sắp hết thời hạn hợp đồng trong năm 2023. Ngoài ra cũng có trường hợp chưa hết thời hạn hợp đồng thuê bãi chứa nhưng các tổ chức, cá nhân đã hoàn thành việc khai thác đất. Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp khẩn trương thực hiện việc khai thác đất các bãi chứa, hoàn trả lại đất cho người dân để sớm đưa vào phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng đã ký kết. Đối với các bãi đã hoàn thành việc khai thác liên hệ ngay với Sở Nông nghiệp và PTNT để thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng theo quy định.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp sớm tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BQL các dự án Nông nghiệp và PTNT;
- Sở TN và MT (đ/b);
- GĐ và các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, QLXDCT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TRÀ VINH

Lê Quang Răng

DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VÀ DOANH NGHIỆP THAM GIA BAN GIẢI PHÓNG ĐẤT DỰ ÁN *(Kèm theo Công văn số: 856 /SNN-QLXDCT ngày 28 /4/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

A	**Dự án Nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp tỉnh Trà Vinh**
1	Kiên Thị Hạnh
2	Kiên Ngọc Hửu
3	Thạch Thị Sô Khone
4	Huỳnh Thị Thâm
5	Tạ Thị Bình
6	Tạ Thành Xuyến
7	Công ty TNHH Tư vấn TK XD Trà Vinh
8	Công ty TNHH MTV XD Phước Hào
9	Phạm Thanh Nga
10	Lê Ngọc Luận
11	Hợp tác xã nông nghiệp Tân Hiệp
12	Tạ Hoàng Phúc
13	Trắc Sân
14	Dương Văn Tạo
15	Dương Văn Tạo
16	Hồ Tân Hưng
17	Công ty TNHH MTV XD Phước Hào
18	Công ty TNHH MTV XD Phước Hào (HĐ 431)
19	Lê Trung Trực
20	Lâm Thị Diễm Phượng
21	Huỳnh Văn Thắng
22	Công ty TNHH MTV XD TM Gia Thiệu
23	Lê Thị Nhan
24	Nguyễn Thanh Tùng
25	Lâm Hoàng Viên
26	Nguyễn Thị Ngọc Điệp
27	Lê Hoàng Nhân
28	Lâm Hoàng Liễu
B	**Dự án Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh, tỉnh Trà Vinh**
1	Công ty TNHH XDTMDV Lâm Khôi
2	Thạch Thị Mỹ Dung
3	Trì Sa RuNe
4	Kiên Nhiên
5	Công ty TNHH MTV XD Phước Hào
6	Nguyễn Văn Hoàng Em

7	Công ty TNHH MTV XD TM Minh Thành
8	Thạch Mười
9	Trần Văn Thanh
10	Kiên Thiện Du
11	Từ Mong Đợi
12	Kiến Quang Chiến
13	Thạch Sam Bát
14	Kiến Quang Chiến
15	Thạch Ngọc Tài
16	Trần Văn Nghĩa (Trần Tuấn Lộc)
17	Kiến Lanh
18	Thạch Sô Thanh
19	Lê Phước Linh
20	Công ty TNHH MTV Quốc Anh
21	Phạm Bá Phúc
22	Lê Văn Đang
23	Phạm Qui Bình
24	Lê Văn Bé Ba
25	Công ty TNHH MTV Thanh Tín
26	Công ty TNHH XD Nguyên Vẹn
27	Ngô Văn Lành
28	Lâm Quang Minh
29	Võ Văn Dầu
30	Phạm Minh Chánh
31	Thạch Thị Dương
32	Trầm Thị Ánh Huệ
33	Trần Thị Thu
34	Nguyễn Hoàng Cương
35	Lê Văn Quyền
36	Công ty TNHH XD và TM Tứ Thành
37	Công ty TNHH XD Đạt Hưng Thịnh
38	Nguyễn Thanh Hùng
39	Nguyễn Thái Thành
40	Lê Văn Bé Ba
41	Phan Hữu Lợi
42	Kiên Thái Long
43	Huỳnh Văn Tri (Huỳnh Thể Hiện nhận tiền)
44	Hồ Văn Dũng
45	Trần Văn Thon
46	Hồ Văn Sang
47	Tống Văn Diệu
48	Lâm Minh Dũng
49	Công ty TNHH MTV Xây dựng TM Gia Thiệu

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 2100605852

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 01 năm 2016

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 25 tháng 05 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 116, Mậu Thân, Khóm 10, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: *0982.600347* Fax:

Email: *cadvnn@gmail.com* Website:

3. Vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Một tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN ĐỨC HẢI	Việt Nam	Số 12/17A, KP5, Phường An Khánh, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	550.000.000	55,000	024405931	

2	HUỲNH VĂN LÓT	Việt Nam	Số 116 Mậu Thân, Khóm 10, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam	200.000.000	20,000	084085013293	
3	NGÔ HỮU LỘC	Việt Nam	Số 25A, KP1, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	100.000.000	10,000	311725489	
4	NGUYỄN HỒNG QUÂN	Việt Nam	Số 72/8, Khóm 4, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam	50.000.000	5,000	334933941	
5	ĐẶNG PHƯỚC THÀNH	Việt Nam	Ấp Ngã Tư 1, Xã Ngãi Hùng, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam	50.000.000	5,000	334197974	
6	BÙI MINH TRƯƠNG	Việt Nam	Ấp An Định Giồng, Xã Tân Bình, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam	50.000.000	5,000	334340129	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HUỲNH VĂN LÓT Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *02/02/1985* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *084085013293*

Ngày cấp: *16/03/2023* Nơi cấp: *Cục CSQLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Ấp Cái Già Bến, Xã Hiệp Mỹ Đông, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 116 Mậu Thân, Khóm 10, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TRÀ VINH

Lê Thanh Tuấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 09 tháng 6 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

I. THÔNG TIN BÊN ỦY QUYỀN

- Công ty TNHH MTV Thanh Tín.

- Người đại diện: Nguyễn Thanh Tùng Chức vụ: Giám đốc

- Số CCCD: 084071010579; Cấp ngày: 28/9/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

- Quốc tịch: Việt Nam.

Là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Thanh Tín

- Giấy ĐKKD số: 2100339544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Trà Vinh cấp ngày 14/9/2007.

- Địa chỉ Công ty: ấp Kinh Xáng, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, Trà Vinh

- Điện thoại: 0961695959 - 0913739695

- Mã số thuế: 2100339544.

II. THÔNG TIN BÊN NHẬN ỦY QUYỀN

- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế xây dựng Trà Vinh

- Đại diện: Ông: Huỳnh Văn Lót Chức vụ: Giám đốc

- Số CCCD: 084085013293; Cấp ngày: 16/3/2023; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

- Quốc tịch: Việt Nam

Là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế xây dựng Trà Vinh

- Giấy ĐKKD số: 2100605852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Trà Vinh cấp ngày 27/01/2016.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 116, đường Mậu Thân, khóm 10, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

III. NỘI DUNG, PHẠM VI ỦY QUYỀN & TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN

1. Bên nhận ủy quyền

Người nhận ủy quyền được quyền đại diện cho người ủy quyền thực hiện các thủ tục lấy đất từ bãi chứa của dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất do Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh làm chủ đầu tư theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Bên ủy quyền

Đóng các phí; lệ phí theo quy định sau khi có kết quả phê duyệt ĐTM. Cụ thể các loại thuế; phí:

- Phí thuê đơn vị lập hồ sơ ĐTM và phương án khai thác;
- Thuế cấp quyền;
- Thuế bảo vệ môi trường;
- Thuế tài nguyên;
- Phí quan trắc môi trường định kỳ trong quá trình khai thác.

IV. THỜI HẠN ỦY QUYỀN

Việc ủy quyền này có hiệu lực từ ngày 09/6/2023 đến khi hồ sơ hoàn tất.

Người ủy quyền cam kết đã biết rõ những nội dung nêu trên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ủy quyền này.

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN	**BÊN ỦY QUYỀN**
Huỳnh Văn Lót	**Nguyễn Thanh Tùng**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 09 tháng 6 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

I. THÔNG TIN BÊN ỦY QUYỀN

- Công ty TNHH MTV Xây dựng – Thương mại Gia Thiệu
- Người đại diện: Võ Đức Hiếu Chức vụ: Giám đốc
- Số CMND: 334010214; Cấp ngày: 06/11/2019; Nơi cấp: CA Trà Vinh
- Quốc tịch: Việt Nam.

Là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Xây dựng – Thương mại Gia Thiệu

- Giấy ĐKKD số: 2100386368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Trà Vinh cấp ngày 07/7/2009.
- Địa chỉ Công ty: Khóm 4, thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần, Trà Vinh
- Điện thoại: 0986322633.
- Mã số thuế: 2100386368.

II. THÔNG TIN BÊN NHẬN ỦY QUYỀN

- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế xây dựng Trà Vinh
- Đại diện: Ông: Huỳnh Văn Lót Chức vụ: Giám đốc
- Số CCCD: 084085013293; Cấp ngày: 16/3/2023; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.
- Quốc tịch: Việt Nam

Là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế xây dựng Trà Vinh

- Giấy ĐKKD số: 2100605852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Trà Vinh cấp ngày 27/01/2016.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 116, đường Mậu Thân, khóm 10, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

III. NỘI DUNG, PHẠM VI ỦY QUYỀN & TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN

1. Bên nhận ủy quyền

Người nhận ủy quyền được quyền đại diện cho người ủy quyền thực hiện các thủ tục lấy đất từ bãi chứa của dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất do Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh làm chủ đầu tư theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Bên ủy quyền

Đóng các phí; lệ phí theo quy định sau khi có kết quả phê duyệt ĐTM. Cụ thể các loại thuế; phí:

- Phí thuê đơn vị lập hồ sơ ĐTM và phương án khai thác;
- Thuế cấp quyền;
- Thuế bảo vệ môi trường;
- Thuế tài nguyên;
- Phí quan trắc môi trường định kỳ trong quá trình khai thác.

IV. THỜI HẠN ỦY QUYỀN

Việc ủy quyền này có hiệu lực từ ngày 09/6/2023 đến khi hồ sơ hoàn tất.

Người ủy quyền cam kết đã biết rõ những nội dung nêu trên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ủy quyền này.

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN	**BÊN ỦY QUYỀN**
Huỳnh Văn Lót	**Võ Đức Hiếu**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 30 tháng 5 năm 2022

HỢP ĐỒNG
HỖ TRỢ CHI PHÍ THUÊ BÃI CHỨA ĐẤT
Số: 64/2022/HĐ

DỰ ÁN: NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: CÁC HUYỆN CÀNG LONG, CẦU KÈ, TIỂU CẦN, CHÂU THÀNH, CẦU NGANG, TRÀ CÚ VÀ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

GIỮA

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

VÀ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

NĂM 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tư do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG

VỀ VIỆC HỖ TRỢ CHI PHÍ THUÊ BÃI CHỨA ĐẤT

CÔNG TRÌNH: NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT.

HẠNG MỤC: KÊNH ĐẠI AN.

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi khoản 2 Điều 4 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-SNN ngày 27/5/2022 của của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ủy quyền ký văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ đầu tư thực hiện hợp đồng hỗ trợ bãi chứa đất dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Đơn đề nghị tham gia xây dựng bãi chứa đất ngày 20/5/2022 của Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh.

1. Bên hỗ trợ chi phí xây dựng bãi chứa đất (Bên A)

- Tên giao dịch: **Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Trà Vinh**
- Người đại diện: Ông Lê Quang Răng - Chức vụ: Phó Giám đốc

- Địa chỉ: số 109 Phạm Ngũ Lão, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 02943854625 Fax :

- Tài khoản số: ..... tại Kho bạc Nhà Nước tỉnh Trà Vinh

- Theo nội dung Quyết định Ủy quyền số 211/QĐ-SNN ngày 27/5/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Bên nhà đầu tư xây dựng bãi chứa đất (Bên B):

- Tên giao dịch: Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh.

- Người đại diện Ông: Huỳnh Văn Lót Chức vụ: Giám đốc

- Địa chỉ: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 0294.2460068

- Mã số thuế: 2100605852.

- Tài khoản số: 735.10.00.0157461 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Trà Vinh.

- Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2100605852 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Trà Vinh cấp lần đầu ngày 27/01/2016.

Hôm nay, ngày 30 tháng 5 năm 2022 tại Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT Hai bên thoả thuận ký hợp đồng hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A hỗ trợ bên B chi phí thuê bãi chứa đất trên kênh Đại An thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất với tổng diện tích 47.000m^2 (đất được làm 09 bãi thuộc xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải và xã Đại An, huyện Trà Cú).

2. Vị trí khu đất được xác định trên 16 thửa (đính kèm theo phụ lục).

3. Thời hạn xây dựng bãi chứa 03 năm kể từ ngày 30/5/2022 đến 29/5/2025.

4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất (trừ việc đào đắp bờ bao).

5. Bên A được quyền xây dựng bờ bao bãi chứa trên khu đất trên theo thiết kế được duyệt để xây dựng bãi chứa đất.

Điều 2:

1. Chi phí hỗ trợ của bên A cho bên B với tổng chi phí toàn bộ bãi chứa là: 705.000.000 đồng *(Bằng chữ: Bảy trăm lẻ năm triệu đồng).*

Được tính như sau:

150.000.000 đồng x 4,7ha= 705.000.000 đồng.

2. Tạm ứng hợp đồng: Sau khi hợp đồng có hiệc lực và bên A nhận được đầy đủ các thủ tục pháp lý về bãi chứa thì bên A sẽ tạm ứng 50% với tổng chi phí là: 352.500.000 đồng *(Bằng chữ: Ba trăm năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).*

3. Chi phí hỗ trợ sẽ thanh toán 02 lần:

Lần 1: Sau khi xây dựng hoàn thành được các bên nghiệm thu thanh toán cho bên B với 85% giá trị theo hợp đồng.

Lần 2: Giá 15% còn lại của Hợp đồng sẽ chuyển vào tài khoản bảo hành của chủ đầu tư mở tại ngân hàng, sau khi bãi chứa được khai thác, sử dụng và cải tạo phục hồi hoàn nguyên hiện trạng được chủ sở hữu nghiệm thu hoặc trường hợp chủ sở hữu đất ký biên bản nghiệm thu và tự thực hiện hoàn nguyên lại hiện trạng đất nông nghiệp, thì bên A sẽ thực hiện thanh toán chi phí còn lại.

4.Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã tạm ứng cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ sở hữu mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ sở hữu mới".

3. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất là 30 ngày. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.

4. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây

- Hết thời hạn thực hiện hợp đồng.
- Bên B bị phát mại tài sản hoặc bị phá sản.
- Bên B bị thu hồi quyết định cho thuê đất hoặc giấy phép hoạt động trước thời hạn.
- Trước khi chấm dứt hợp đồng mà thời gian thực hiện còn hiệu lực nhưng chưa sử dụng đất thì bên B sẽ trả phần chi phí hỗ trợ cho bên A.

Điều 5: Hai bên thống nhất với việc sử dụng đất sau khi kết thúc Hợp đồng này theo quy định của luật pháp Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B:

- Có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của thửa đất do mình cung cấp cho bên A.

- Phải đảm bảo cho bên A về đường dẫn ống thi công, việc đi lại vào bãi chứa và hệ thống xã nước thải trong khu vực.

- Được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên B phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

- Cá nhân, doanh nghiệp không phải là chủ sở hữu có trách nhiệm khai thác, tận thu nguồn đất trước khi cải tạo và hoàn nguyên trả lại cho chủ sở hữu theo quy định hiện hành.

2. Bên A: Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

Điều 8:

1. Hợp đồng này bao gồm 07 trang (bao gồm cả phụ lục), được lập thành 10 bản bằng tiếng Việt. Bên A sẽ giữ 07 bản, Bên B sẽ giữ 03 bản.

2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH	M.S.D.N: 2100605852-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH
Lê Quang Răng	**Huỳnh Văn Lót**

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ /2022/HĐ ngày / /2022

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi chứa (m2)	Địa chỉ thửa đất	Hồ sơ liên quan
	Bãi 01 (K0+350)			**4.114**	**3.000**		
01	Tăng Sa Rết	3	689	2.744		Xã Đại An, huyện Trà Cú	Hợp đồng thuê đất số 09/HĐ/TĐ ngày 31/3/2021
		3	1416	1.370			
	Bãi số 02 (K1+000)			**6.400**	**5.000**		
01	Lâm Phát Ngọc	9	75	1.730		Xã Đại An, huyện Trà Cú	Hợp đồng thuê đất số 07/HĐ/TĐ ngày 31/3/2021
		9	77	1.790			
02	Thạch Thi Liên	9	41	2.880			Hợp đồng thuê đất số 08/HĐ/TĐ ngày 31/3/2021
	Bãi số 03 (K1+800)			**7.568**	**6.000**		
01	Thạch Ke	10	36	3.460		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	Hợp đồng thuê đất số 01/HĐ/TĐ ngày 31/3/2021
02	Huỳnh Công	10	1243	2.348		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	Hợp đồng thuê đất số 02/HĐ/TĐ ngày 31/3/2021
		10	97	1.760			
	Bãi số 04 (K3+150)			**3.180**	**3.000**		
01	Tăng Thành Thu	3	318	3.180		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	Hợp đồng thuê đất số 10/HĐ/TĐ ngày 31/3/2021
	Bãi số 05 (K3+700)			**4.783**	**2.500**		
	Trầm Hữu Chánh	10	1275	4.783		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	Hợp đồng thuê đất số 03/HĐ/TĐ ngày 31/3/2021
	Bãi số 06 (K4+100)			**5.020**	**2.500**		
	Thạch Thị Hoa	1	426	5.020		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	Hợp đồng thuê đất số 04/HĐ/TĐ ngày 31/3/2021
	Bãi số 07 (K4+740)			**12.777,4**	**8.000**		

01	Thạch Thị Phục	4	336	4.817,4		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	Hợp đồng thuê đất số 12/HĐ/TĐ ngày 31/3/2021
02	Kim Thanh Thương	3	716	7.960		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ngày 31/3/2021
	Bãi số 08 (K5+780)			**11.799**	**7.000**		
02	Kim Thị La Sát	1	1284	5.607,6		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	Hợp đồng thuê đất số 05/HĐ/TĐ ngày 31/3/2021
03	Thạch Thị Phục	1	1823	6.192,4		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	Hợp đồng thuê đất số 06/HĐ/TĐ ngày 31/3/2021
	Bãi số 09 (K6+600)			**10.440**	**10.000**		
01	Sơn Thị Giỏi	3	1158	10.440		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	Hợp đồng thuê đất số 15/HĐ/TĐ ngày 31/3/2021
	Tổng diện tích			**66.081,4**	**47.000**		

(Thời) Đặng

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 25 tháng 5 năm 2022

BIÊN BẢN
Về việc thống nhất diện tích bãi chứa đất hạng mục kênh Đại An thuộc dự án Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Hôm nay, lúc 07 giờ 30 phút, ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại khu vực bãi chứa kênh Đại An, huyện Trà Cú, các thành phần tham dự xác nhận diện tích bãi chứa đất với nội dung cụ thể như sau:

1. Thành phần tham dự:

- Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Ông: Lê Phước Toàn Chức vụ: Cán bộ Kỹ thuật

- Đại diện Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT.

Ông: Vũ Hồng Hải Chức vụ: Cán bộ Kỹ thuật

- Đại diện Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển An Giang (đơn vị thiết kế)

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Âu Lạc và Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 775 (đơn vị giám sát).

Ông: Trần Nhật Quang Chức vụ: Cán bộ Kỹ thuật

- Đại diện Liên danh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng và Công ty Cổ phần xây dựng Thương mại Thới Bình (đơn vị thi công).

Ông: ..Nguyễn..Văn..Huy Chức vụ: ..CBKT.....

- Đại diện Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh (đơn vị tham gia bãi chứa đất)

Ông: Huỳnh Văn Lót Chức vụ: Giám đốc

2. Nội dung thực hiện bãi chứa đất

Sau khi kiểm tra hiện trạng các vị trí thửa đất do đại diện phía Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh cung cấp đoàn thống nhất diện tích các bãi chứa đất cụ thể như sau:

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi chứa (m2)	Địa chỉ thửa đất
	Bãi 01 (K0+350)			**4.114**	**3.000**	
01	Tăng Sa Rết	3	689	2.744		Xã Đại An, huyện Trà Cú
		3	1416	1.370		
	Bãi số 02 (K1+000)			**6.400**	**5.000**	
01	Lâm Phát Ngọc	9	75	1.730		Xã Đại An, huyện Trà Cú
		9	77	1.790		
02	Thạch Thi Liên	9	41	2.880		
	Bãi số 03 (K1+800)			**7.568**	**6.000**	
01	Thạch Ke	10	36	3.460		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải
02	Huỳnh Công	10	1243	2.348		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải
		10	97	1.760		
	Bãi số 04 (K3+150)			**3.180**	**3.000**	
01	Tăng Thành Thu	3	318	3.180		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải
	Bãi số 05 (K3+700)			**4.783**	**2.500**	
	Trầm Hữu Chánh	10	1275	4.783		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải
	Bãi số 06 (K4+100)			**5.020**	**2.500**	
	Thạch Thị Hoa	1	426	5.020		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải
	Bãi số 07 (K4+740)			**12.777,4**	**8.000**	
01	Thạch Thị Phục	4	336	4.817,4		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải
02	Kim Thanh Thương	3	716	7.960		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải

	Bãi số 08 (K5+780)			**11.799**	**7.000**	
02	Kim Thị La Sát	1	1284	5.607,6		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải
03	Thạch Thị Phục	1	1823	6.192,4		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải
	Bãi số 09 (K6+600)			**10.440**	**10.000**	
01	Sơn Thị Giỏi	3	1158	10.440		Xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải
	Tổng diện tích			**66.081,4**	**47.000**	

Biên bản kết thúc lúc 10 giờ 30 phút ngày 25/ 5/2022, sau khi thông qua nội dung biên bản các thành phần tham dự thống nhất ký tên./.

ĐD. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Lê Phước Phàn

ĐD. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XD CÁC CT NN VÀ PTNT

Vũ Hồng Hải

ĐD. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

Trần Nhật Quang

ĐD. ĐƠN VỊ THI CÔNG

Ngô Văn Huy

ĐD. ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

.....

ĐD. ĐƠN VỊ THAM GIA BÃI CHỨA

M.S.D.N: 2100605852 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH
TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Huỳnh Văn Lót

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

Số: 15/HĐ/TĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đôn Châu, ngày 20 tháng 04 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

K6 + 600

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 20 tháng 04 năm 2022, tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải. Chúng tôi đứng tên dưới đây:

1.Bên thuê đất (Bên A) :

- Tên đơn vị: **Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh**
- Ông: **Huỳnh Văn Lót** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0294.2460068. Fax: 0294.2460068.
- Số hiệu tài khoản 73510000157461 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Trà Vinh.
- Mã số thuế: 2100605852.

Theo giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh số: 2100605852 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Trà Vinh cấp lần đầu ngày 27/01/2016.

2.Bên cho thuê đất (Bên B):

- Đại diện: Bà: Sơn Thị Giỏi là Vợ của ông Thạch Ngang (đã mất)
- Sinh năm: 01/01/1952
- Số CCCD: 084152001396 Ngày cấp: 21/04/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Hộ khẩu thường trú: Ấp Ba Sát, Đôn Châu, Duyên Hải, Trà Vinh

Hai bên cùng thoả thuận ký kết hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên B đồng ý cho bên A thuê đất để khi Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công Công trình: Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất thì bên A được tận dụng khai thác đất trên bãi theo chủ trương của Ủy ban tỉnh và hướng dẫn của các ngành chức năng theo quy định.
   - Hạng mục: Bãi số 10 – kênh Đại An
   - Địa điểm: xã Đôn Châu

2.Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính số:

Thửa đất số: 1158; Tờ bản đồ số: 3; Diện tích: 10440 m².

Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất : 10440 m²

3. Thời hạn thuê đất là 03 năm kể từ ngày 20 tháng 04 năm 2022

4. Việc thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất là: 4000 đồng x1 m^2 x 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê là:

4000 đồng x 10440m^2 x 3 năm = 125.280.000 đồng/năm *Một trăm hai mươi lăm triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng/03 năm)*; Trả theo từng năm.

2. Tiền thuê sẽ thanh toán bằng tiền mặt sau khi bên B bàn giao đất cho bên A và các giấy tờ đất có công chứng hợp pháp.

3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo Quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng có tranh chấp với bên thứ 3 mà bên B không xử lý được thì bên B phải hoàn trả lại tiền thuê đất cho bên A.

Điều 4:

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 5:

1. Hợp đồng này được ký kết tại xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh ngày 20/04/2022 và được lập thành 5 bản. Bên A giữ 4 bản, bên B giữ 01 bản

2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng và chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT(BÊN A)	**BÊN CHO THUÊ ĐẤT(BÊN B)**
Huỳnh Văn Lót	**Sơn Thị Giỏi**

LỜI CHỨNG CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG
CỦA CHỦ TỊCH /PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ ĐÔN CHÂU

Ngày 20 tháng 04 năm 2022 (Bằng chữ: *Ngày hai mươi tháng bốn năm hai nghìn không trăm hai mươi hai).*

Tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Tôi Trần Văn Quận....., là Chủ tịch/Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

CHỨNG THỰC

- Hợp đồng ủy quyền được giao kết giữa:

Bên A:

- Ông: Huỳnh Văn Lót, Chức vụ: Giám đốc

- Địa chỉ trụ sở chính: số 116, đường Mậu Thân, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà vinh.

Bên B:

- Bà: Sơn Thị Giỏi, Sinh năm: 1952, CCCD số: 084152001396

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký/điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt ông Dương Văn Thanh là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản chính (mỗi bản chính gồm 03 tờ, 03 trang), cấp cho:

+..... bản chính;

+..... bản chính;

Lưu tại: Ủy ban nhân dân xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh trà Vinh 01 (một) bản chính.

Số chứng thực 169 quyển số 01 - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ	**Người thực hiện chứng thực**
(ký, ghi rõ họ, tên)	(ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)
Dương Văn Thanh	Trần Văn Quận

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	Số và hội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
28/10/05	thế chấp bằng QSDA với MHNO & PTNT cũ theo HĐ số 03/T.C ngày 24/10/	Kim Rune
15/8/06	Xóa thế chấp với MHNO & PTNT trả cũ ngày 15/8/06	Kim Rune

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !

1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.

2- Khi có thay đổi về hình thể, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

SỐ E [illegible]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Huyện Trà Cú

CHỨNG NHẬN

Hộ Thạch Ngang, Sinh năm 1956
Trú quán: ấp Bà Sát - Xã Đôn Châu - Huyện Trà Cú

Được quyền sử dụng 10.440 m^2 đất

Tại: Xã Đôn Châu
Huyện Trà Cú
Tỉnh Trà Vinh

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
3	1158	10.440	Trồng lúa	ổn định	

Ngày 13 tháng 10 năm 1995
Chủ tịch UBND HUYỆN

Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số 02541 QSDĐ/321.QĐ.UBH

Huỳnh Thanh Thang

HƯNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 0700 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 20 tháng 04 năm 2022
Công Chứng Viên

S.Đ.K.H.Đ: 03 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ TRÀ VINH
T.P TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Phạm Đăng

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ VỊ TRÍ

Xã Đôn Châu — Huyện Trà Cú

TỜ BẢN ĐỒ SỐ: 3 THỬA: 1158 DIỆN TÍCH: 10.440 TỶ LỆ: 1/5000 (m^2)

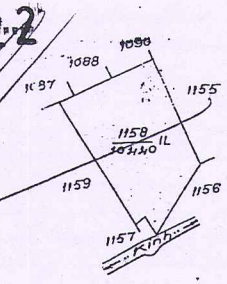

Ấp Tà Rom B

CHÚ DẪN

Phần đất giao sử dụng ổn định

1 Ruộng 1 vụ lúa mùa

Phần đất tam giao

XÂY DỰNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
CHÍNH QUY ĐẾN ĐƯỢC
KIỂM ĐẠC LẬP ĐỊA CHÍNH

TR009989

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Citizen Identity Card

Số / No.: 084152001396

Họ và tên / Full name:
SƠN THỊ GIỎI

Ngày sinh / Date of birth: 01/01/1952

Giới tính / Sex: Nữ Quốc tịch / Nationality: Việt Nam

Quê quán / Place of origin:
Đôn Châu, Duyên Hải, Trà Vinh

Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Ba Sát
Đôn Châu, Duyên Hải, Trà Vinh

giá trị đến:
of expiry
Không thời hạn

Một tuổi hội C 4 cm trên trước đai
ai phải
Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 21/04/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT
FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Ngón trỏ trái / Left index finger
Ngón trỏ phải / Right index finger

Phạm Công Nguyên

IDVNM1520013969084152001396<<7
5201019F9912315VNM<<<<<<<<<<<6
SON<<THI<GIOI<<<<<<<<<<<<<<<<<

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 0700 Quyển số: 01/TP/CC-SCT/BS
Ngày 20 tháng 04 năm 2022
Công Chứng Viên

S.Đ.K.H.Đ: 03 - C.T.K.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ TRÀ VINH
T.P TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Phạm Hồng

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

Số: 06/HĐ/TĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đôn Xuân, ngày 31 tháng 03 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 31 tháng 03 năm 2022, tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải. Chúng tôi đứng tên dưới đây:

1.Bên thuê đất (Bên A) :

- Tên đơn vị: **Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh**
- Ông: **Huỳnh Văn Lót** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0294.2460068. Fax: 0294.2460068.
- Số hiệu tài khoản 73510000157461 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Trà Vinh.
- Mã số thuế: 2100605852.

Theo giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh số: 2100605852 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Trà Vinh cấp lần đầu ngày 27/01/2016.

2.Bên cho thuê đất (Bên B):

- Đại diện: Ông: Thạch Thị Phục
- Sinh năm: 01/01/1964
- Số CCCD: 084164006449 Ngày cấp: 02/07/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Hộ khẩu thường trú: Quản Âm, Đôn Xuân, Duyên Hải, Trà Vinh

Hai bên cùng thoả thuận ký kết hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên B đồng ý cho bên A thuê đất để khi Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công Công trình: Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất thì bên A được tận dụng khai thác đất trên bãi theo chủ trương của Ủy ban tỉnh và hướng dẫn của các ngành chức năng theo quy định.
   - Hạng mục: Bãi số 8 – kênh Đại An
   - Địa điểm: xã Đôn Xuân

2.Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính số:

Thửa đất số: 1823; Tờ bản đồ số: 1; Diện tích: 6192,4 m².

Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất : 6192,4 m²

3. Thời hạn thuê đất là 03 năm kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2022

4. Việc thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất là: 4000 đồng x1 m^2 x 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê là:

4000 đồng x 6192,4m^2 x 3 năm = 74.308.800 đồng/năm *(Bảy mươi bốn triệu ba trăm lẻ tám ngàn tám trăm đồng/03 năm)*; Trả theo từng năm.

2. Tiền thuê sẽ thanh toán bằng tiền mặt sau khi bên B bàn giao đất cho bên A và các giấy tờ đất có công chứng hợp pháp.

3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo Quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng có tranh chấp với bên thứ 3 mà bên B không xử lý được thì bên B phải hoàn trả lại tiền thuê đất cho bên A.

Điều 4:

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 5:

1. Hợp đồng này được ký kết tại xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh ngày 31/03/2022 và được lập thành 5 bản. Bên A giữ 4 bản, bên B giữ 01 bản

2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng và chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT(BÊN A)	**BÊN CHO THUÊ ĐẤT(BÊN B)**
M.S.D.N: 2100805852-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH TP. TRÀ VINH T. TRÀ VINH	Phục
Huỳnh Văn Lót	**Thạch Thị Phục**

LỜI CHỨNG THỰC CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔN XUÂN

Ngày 19 tháng 04 năm 2022 (Bằng chữ: Ngày mười chín, tháng tư, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)

Tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Tôi **Nguyễn Văn Khánh**, là phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa:

Bên A: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh.

- Đại diện là ông: **Huỳnh Văn Lót**; Chức vụ: Giám đốc.

Bên B: Bà: **Thạch Thị Phục**, CMND số: 084164006449;

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng **ký** vào hợp đồng này trước mặt ông Huỳnh Văn Tuấn là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 05 bản chính (mỗi bản chính gồm 03 tờ, 03 trang), cấp cho:

+ Bên A: 03 bản chính;

+ Bên B: 01 bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh 01 (một) bản chính.

Số chứng thực: 154/2022 quyển số 01/2022 - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên	Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu
Huỳnh Văn Tuấn	*Nguyễn Văn Khánh*

a) Thửa đất số: 1823 , tờ bản đồ số: 1
b) Địa chỉ: ấp Bà Giam A, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
c) Diện tích: 6192,4m², (bằng chữ: Sáu nghìn một trăm chín mươi hai phẩy bốn mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại
e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 19/09/2065
g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

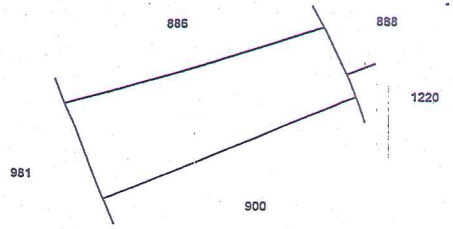

Trà Vinh, ngày 26 tháng 7 năm 2016

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Trương Văn Hòn

Số vào sổ cấp GCN: CS02671

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

294971600 2710

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: THẠCH THỊ PHỤC
Năm sinh: **1964**, CMND số: **334596245**
Địa chỉ thường trú: ấp Quản Âm, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 05190 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 30 tháng 03 năm 2022
Công Chứng Viên

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ - TRÀ VINH

Phạm Trường Sang

CD 560796

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIỆT NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN
Citizen Identity Card

Số / No.: 084164006449
Họ và tên / Full name:
THẠCH THỊ PHỤC
Ngày sinh / Date of birth: 01/01/1964
Giới tính / Sex: Nữ Quốc tịch / Nationality: Việt Nam
Quê quán / Place of origin:
Đôn Xuân, Duyên Hải, Trà Vinh
Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Quản Âm
Đôn Xuân, Duyên Hải, Trà Vinh
Có giá trị đến / Date of expiry: 01/01/2024

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 3051 Quyển số: 1...SCT/L
Ngày ... tháng ... năm 20...
Công Chứng Viên

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ TRÀ VINH

Phạm Trường Sang

Đặc điểm nhận dạng / *Personal identification:*
Nốt ruồi nổi C:1,5 cm dưới trước cánh mũi trái

Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 02/07/2021

CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Ngón trỏ trái
Left index finger

Ngón trỏ phải
Right index finger

Phạm Công Nguyên

IDVNM164006449408416400644 9<<2
6401012F2401014VNM<<<<<<<<<<<6
THACH<<THI<PHUC<<<<<<<<<<<<<<

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

Số: 05/HĐ/TĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đôn Xuân, ngày 31 tháng 03 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 31 tháng 03 năm 2022, tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải. Chúng tôi đứng tên dưới đây:

1.Bên thuê đất (Bên A) :

- Tên đơn vị: **Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh**
- Ông: **Huỳnh Văn Lót** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0294.2460068. Fax: 0294.2460068.
- Số hiệu tài khoản 73510000157461 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Trà Vinh.
- Mã số thuế: 2100605852.

Theo giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh số: 2100605852 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Trà Vinh cấp lần đầu ngày 27/01/2016.

2.Bên cho thuê đất (Bên B):

- Đại diện: Ông: Kim Thị La Sát
- Sinh năm: 1987
- Số CMND: 334452155 Ngày cấp: 17/02/2016 Nơi cấp : Công an Trà Vinh
- Hộ khẩu thường trú: Quản Âm, Đôn Xuân, Duyên Hải, Trà Vinh

Hai bên cùng thoả thuận ký kết hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên B đồng ý cho bên A thuê đất để khi Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công Công trình: Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất thì bên A được tận dụng khai thác đất trên bãi theo chủ trương của Ủy ban tỉnh và hướng dẫn của các ngành chức năng theo quy định.
   - Hạng mục: Bãi số 8 – kênh Đại An
   - Địa điểm: xã Đôn Xuân

2.Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính số:

Thửa đất số: 1284; Tờ bản đồ số: 1; Diện tích: 5607,6 m².

Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất : 5607,6 m²

3. Thời hạn thuê đất là 03 năm kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2022

4. Việc thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất là: 4000 đồng x1 m^2 x 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê là:

4000 đồng x 5607,6m^2 x 3 năm = 67.291.200 đồng/năm *(Sáu mươi bảy triệu hai trăm chín mươi mốt ngàn hai trăm đồng/03 năm)*; Trả theo từng năm.

2. Tiền thuê sẽ thanh toán bằng tiền mặt sau khi bên B bàn giao đất cho bên A và các giấy tờ đất có công chứng hợp pháp.

3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo Quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng có tranh chấp với bên thứ 3 mà bên B không xử lý được thì bên B phải hoàn trả lại tiền thuê đất cho bên A.

Điều 4:

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 5:

1. Hợp đồng này được ký kết tại xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh ngày 31/03/2022 và được lập thành 5 bản. Bên A giữ 4 bản, bên B giữ 01 bản

2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng và chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT(BÊN A)	**BÊN CHO THUÊ ĐẤT(BÊN B)**
M.S.D.N: 2100605852 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH	Lót
Huỳnh Văn Lót	**Kim Thị La Sát**

LỜI CHỨNG THỰC CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔN XUÂN

Ngày 19 tháng 04 năm 2022 (Bằng chữ: Ngày mười chín, tháng tư, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)

Tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Tôi **Nguyễn Văn Khánh**, là phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa:

Bên A: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh.

- Đại diện là ông: **Huỳnh Văn Lót**; Chức vụ: Giám đốc.

Bên B: Bà: **Kim Thị La Sát**, CMND số: 334452155;

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng **ký** vào hợp đồng này trước mặt ông Huỳnh Văn Tuấn là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 05 bản chính (mỗi bản chính gồm 03 tờ, 03 trang), cấp cho:

+ Bên A: 03 bản chính;

+ Bên B: 01 bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh 01 (một) bản chính.

Số chứng thực: 155/2022 quyển số 01/2022 - SCT/HĐ,GĐ

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên	Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu
Huỳnh Văn Tuấn	Nguyễn Văn Khánh

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 1824 , tờ bản đồ số: 1

b) Địa chỉ: ấp Bà Giam A, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 5607,6m², (bằng chữ: Năm nghìn sáu trăm lẻ bảy phẩy sáu mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 19/09/2065

g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

Trà Vinh, ngày 29 tháng 7 năm 2016

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Trương Văn Hồn

Số vào sổ cấp GCN: CS02672

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

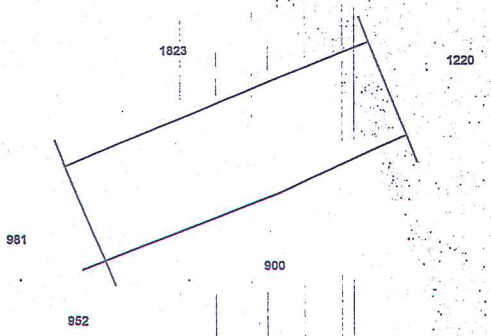

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Tặng cho cho bà KIM THỊ SA LÁT, sinh năm 1987, CMND số 334452155, địa chỉ thường trú: ấp Quản Âm, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh; theo hồ sơ số 002710.TA.001./.	**KT.GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** Ngày 29 tháng 9 năm 2016 CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI KHU VỰC DUYÊN HẢI Lê Thị Hồng Nhiên

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2949716002710

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: THẠCH THỊ PHỤC
Năm sinh: **1964**, CMND số: **334596245**
Địa chỉ thường trú: ấp Quản Âm, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

HƯNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 05189 Quyển số: 2 SCT/L
Ngày 30 tháng 03 năm 2022
Công Chứng Viên
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ - TRÀ VINH
Phạm Trường Sang

CĐ 560795

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

SỐ 334452155

Họ tên: KIM THỊ SA LÁT

Sinh ngày: 1987

Nguyên quán: Đôn Xuân, Duyên Hải, Trà Vinh

Nơi ĐKHK thường trú: Quản Âm, Đôn Xuân, Duyên Hải, Trà Vinh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 0519 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 30 tháng 03 năm 20

Công Chứng Viên

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ TRÀ VINH

Phạm Trường Sang

Dân tộc: Khmer Tôn giáo: Phật giáo

NGÓN TRỎ TRÁI

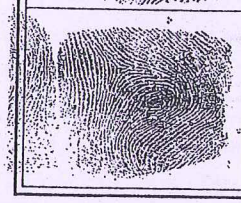

NGÓN TRỎ PHẢI

DẤU VẾT RIÊNG VÀ DỊ HÌNH

Seo chấm cách 2cm trên trước đầu lông mày phải.

Ngày 17 tháng 02 năm 2016

GIÁM ĐỐC CÔNG AN Tỉnh Trà Vinh

CÔNG AN TỈNH TRÀ VINH

LÊ VĂN VIỆT

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

Số: 11/HĐ/TĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đôn Xuân, ngày 31 tháng 03 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 31 tháng 03 năm 2022, tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải. Chúng tôi đứng tên dưới đây:

1.Bên thuê đất (Bên A) :

- Tên đơn vị: **Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh**
- Ông: **Huỳnh Văn Lót** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0294.2460068. Fax: 0294.2460068.
- Số hiệu tài khoản 73510000157461 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Trà Vinh.
- Mã số thuế: 2100605852.

Theo giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh số: 2100605852 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Trà Vinh cấp lần đầu ngày 27/01/2016.

2.Bên cho thuê đất (Bên B):

- Đại diện: Ông: Kim Thanh Thương
- Sinh năm: 01/01/1984
- Số CCCD: 084084015782 Ngày cấp: 02/07/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Hộ khẩu thường trú: Quản Âm, Đôn Xuân, Duyên Hải, Trà Vinh

Hai bên cùng thoả thuận ký kết hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên B đồng ý cho bên A thuê đất để khi Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công Công trình: Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất thì bên A được tận dụng khai thác đất trên bãi theo chủ trương của Ủy ban tỉnh và hướng dẫn của các ngành chức năng theo quy định.
   - Hạng mục: Bãi số 7 – kênh Đại An
   - Địa điểm: xã Đôn Xuân

2.Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính số:

Thửa đất số: 716; Tờ bản đồ số: 3; Diện tích: 7960 m².

Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất : 7960 m²

3. Thời hạn thuê đất là 03 năm kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2022

4. Việc thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất là: 4000 đồng x1 m^2 x 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê là:

4000 đồng x 7960m^2 x 3 năm = 95.520.000 đồng/năm *(Chín mươi lăm triệu năm trăm hai mươi ngàn đồng/03 năm)*; Trả theo từng năm.

2. Tiền thuê sẽ thanh toán bằng tiền mặt sau khi bên B bàn giao đất cho bên A và các giấy tờ đất có công chứng hợp pháp.

3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo Quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng có tranh chấp với bên thứ 3 mà bên B không xử lý được thì bên B phải hoàn trả lại tiền thuê đất cho bên A.

Điều 4:

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 5:

1. Hợp đồng này được ký kết tại xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh ngày 31/03/2022 và được lập thành 5 bản. Bên A giữ 4 bản, bên B giữ 01 bản

2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng và chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT(BÊN A)	**BÊN CHO THUÊ ĐẤT(BÊN B)**
Huỳnh Văn Lót	**Kim Thanh Thương**

LỜI CHỨNG THỰC CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔN XUÂN

Ngày 19 tháng 04 năm 2022 (Bằng chữ: Ngày mười chín, tháng tư, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)

Tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Tôi **Nguyễn Văn Khánh**, là phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa:

Bên A: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh.

- Đại diện là ông: **Huỳnh Văn Lót**; Chức vụ: Giám đốc.

Bên B: Ông: **Kim Thanh Thương**, CCCD số: 084084015782;

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng **ký** vào hợp đồng này trước mặt ông Huỳnh Văn Tuấn là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 05 bản chính (mỗi bản chính gồm 03 tờ, 03 trang), cấp cho:

+ Bên A: 03 bản chính;

+ Bên B: 01 bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh 01 (một) bản chính.

Số chứng thực: 151/2022 quyển số 01/2022 - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên	Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu
Huỳnh Văn Tuấn	Nguyễn Văn Khánh

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 716 ; tờ bản đồ số: 3

b) Địa chỉ: ấp Xóm Tộ, xã Đôn Xuân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 7960 m^2; Bảy ngàn chín trăm sáu mươi mét vuông

d) Hình thức sử dụng: riêng 7960 m^2, chung Không

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại

e) Thời hạn sử dụng: 19/09/2015

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất

2. Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

3. Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

5. Cây lâu năm: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

6. Ghi chú: Không

Trà Cú, ngày 14 tháng 7 năm 2010

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

TRẦN TRUNG HIỀN

Số vào sổ cấp GCN: CH00082

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

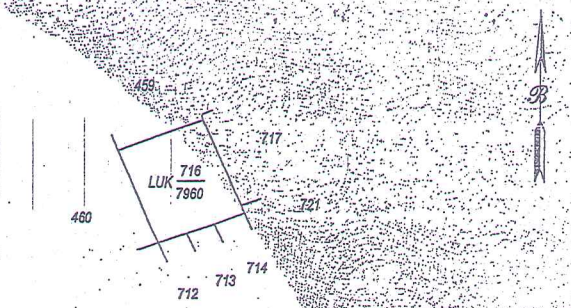

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Đổi tên địa chỉ thửa đất từ ấp Xóm Tộ, xã Đôn Xuân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh thành ấp Xóm Tộ, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh Tiếp tục sử dụng đất đến ngày 19/09/2065; theo hồ sơ số 003217.GH.001	KT.GIÁM ĐỐC Ngày 14 tháng 04 năm 2017 PHÓ GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH HUYỆN DUYÊN HẢI Lê Thị Hồng Nhiên
Người sử dụng đất thay đổi địa chỉ từ ấp Quản Âm, xã Đôn Xuân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh thành ấp Quản Âm, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, thay đổi ngày cấp giấy CMND từ ngày 26/08/2004 thành ngày 11/11/2015; theo hồ sơ số: 003217.DT.002.	Ngày 14 tháng 04 năm 2017 PHÓ GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH HUYỆN DUYÊN HẢI Lê Thị Hồng Nhiên

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2950310000082

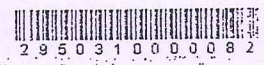

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất:

Ông: KIM THANH THƯƠNG
Năm sinh: 1984 CMND số: 334452156 cấp ngày 26/8/2004 tại CA Trà Vinh
Địa chỉ: ấp Quãn Âm, xã Đôn Xuân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍN
Số chứng thực: 00519 Quyển số: 02 SCT/L
Ngày 30 tháng 3 năm 20
Công Chứng Viên

S.Đ.K.H.Đ - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ TRÀ VINH
T.P TRÀ VINH - TRÀ VINH

BB 041210

Phạm Trường Sang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN
Citizen Identity Card

Số / No.: 084084015782
Họ và tên / Full name:
KIM THANH THƯƠNG
Ngày sinh / Date of birth: 01/01/1984
Giới tính / Sex: Nam Quốc tịch / Nationality: Việt Nam
Quê quán / Place of origin:
Đôn Xuân, Duyên Hải, Trà Vinh
Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Quản Âm
Đôn Xuân, Duyên Hải, Trà Vinh

Có giá trị đến / Date of expiry: 01/01/2024

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 05179 Quyển số: 01SCT/BS
Ngày 30 tháng 03 năm 2022
Công Chứng Viên

S.Đ.K.H.Đ : 02 : C.T.K.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ TRÀ VINH
T.P TRÀ VINH - TRÀ VINH

Phạm Trường Sang

Đặc điểm nhân dạng / *Personal identification:*
Seo tròn 0,3 cm C:1 cm trên
trước đuôi mắt phải
Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 02/07/2021

CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Ngón trỏ trái
Left index finger

Ngón trỏ phải
Right index finger

Phạm Công Nguyên

IDVNM084015782108408401578 2<<9
8401016M2401014VNM<<<<<<<<<<<6
KIM<<THANH<THUONG<<<<<<<<<<<<

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

Số: 12/HĐ/TĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đôn Xuân, ngày 31 tháng 03 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 31 tháng 03 năm 2022, tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải. Chúng tôi đứng tên dưới đây:

1.Bên thuê đất (Bên A) :

- Tên đơn vị: **Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh**
- Ông: **Huỳnh Văn Lót** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0294.2460068. Fax: 0294.2460068.
- Số hiệu tài khoản 73510000157461 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Trà Vinh.
- Mã số thuế: 2100605852.

Theo giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh số: 2100605852 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Trà Vinh cấp lần đầu ngày 27/01/2016.

2.Bên cho thuê đất (Bên B):

- Đại diện: Ông: Thạch Thị Phục
- Sinh năm: 01/01/1964
- Số CCCD: 084164006449 Ngày cấp: 20/07/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Hộ khẩu thường trú: Quản Âm, Đôn Xuân, Duyên Hải, Trà Vinh

Hai bên cùng thoả thuận ký kết hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên B đồng ý cho bên A thuê đất để khi Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công Công trình: Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất thì bên A được tận dụng khai thác đất trên bãi theo chủ trương của Ủy ban tỉnh và hướng dẫn của các ngành chức năng theo quy định.
   - Hạng mục: Bãi số 7 – kênh Đại An
   - Địa điểm: xã Đôn Xuân

2.Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính số:

Thửa đất số: 336; Tờ bản đồ số: 4; Diện tích: 4817,4 m².

Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất : 4817,4 m²

3. Thời hạn thuê đất là 03 năm kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2022

4. Việc thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất là: 4000 đồng x1 m^2 x 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê là:

4000 đồng x 4817,4m^2 x 3 năm = 57.808.800 đồng/năm *(Năm mươi bảy triệu tám trăm lẻ tám ngàn tám trăm đồng/03 năm)*; Trả theo từng năm.

2. Tiền thuê sẽ thanh toán bằng tiền mặt sau khi bên B bàn giao đất cho bên A và các giấy tờ đất có công chứng hợp pháp.

3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo Quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng có tranh chấp với bên thứ 3 mà bên B không xử lý được thì bên B phải hoàn trả lại tiền thuê đất cho bên A.

Điều 4:

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 5:

1. Hợp đồng này được ký kết tại xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh ngày 31/03/2022 và được lập thành 5 bản. Bên A giữ 4 bản, bên B giữ 01 bản

2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng và chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT(BÊN A)	**BÊN CHO THUÊ ĐẤT(BÊN B)**
M.S.D.N: 2100605853 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH	Phục
Huỳnh Văn Lót	**Thạch Thị Phục**

LỜI CHỨNG THỰC CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔN XUÂN

Ngày 19 tháng 04 năm 2022 (Bằng chữ: Ngày mười chín, tháng tư, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)

Tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Tôi **Nguyễn Văn Khánh**, là phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa:

Bên A: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh.

- Đại diện là ông: **Huỳnh Văn Lót**; Chức vụ: Giám đốc.

Bên B: Bà: **Thạch Thị Phục**, CCCD số: 084164006449;

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng **ký** vào hợp đồng này trước mặt ông Huỳnh Văn Tuấn là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 05 bản chính (mỗi bản chính gồm 03 tờ, 03 trang), cấp cho:

+ Bên A: 03 bản chính;

+ Bên B: 01 bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh 01 (một) bản chính.

Số chứng thực: 152/2022 quyển số 01/2022 - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên	Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu
Huỳnh Văn Tuấn	Nguyễn Văn Khánh

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 336 tờ bản đồ số: 4

b) Địa chỉ: ấp Quản Âm, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 4817,4m², (bằng chữ: Bốn nghìn tám trăm mười bảy phẩy bốn mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 01/07/2064

g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

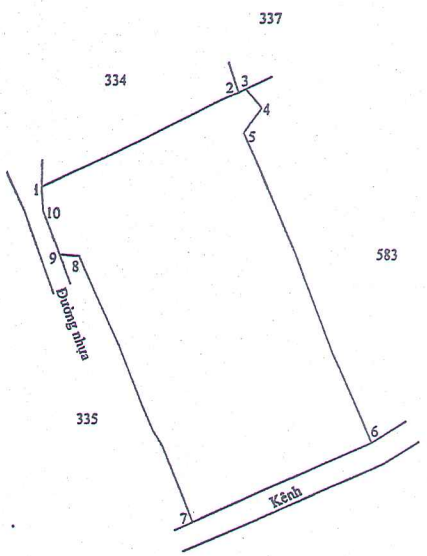

Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	55,77
2-3	2,03
3-4	6,01
4-5	7,99
5-6	84,30
6-7	49,51
7-8	73,03
8-9	4,95
9-10	11,67
10-1	6,25

Huyện Duyên Hải, ngày 16 tháng 10 năm 2020

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DUYÊN HẢI

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Văn Huy

Số vào sổ cấp GCN: CH07495

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận: khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy

29497200057 27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Hộ bà THẠCH THỊ PHỤC
Năm sinh: 1964, CMND số: 334596245
Địa chỉ thường trú: ấp Quản Âm, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍN
Số chứng thực: 0501 Quyển số: 01 SCT/B
Ngày 30 tháng năm 20
Công Chứng Viên

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ TRÀ VINH

CQ 628492

Phạm Trường Sang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Citizen Identity Card

Số / No.: 084164006449

Họ và tên / Full name:
THẠCH THỊ PHỤC

Ngày sinh / Date of birth: 01/01/1964

Giới tính / Sex: Nữ Quốc tịch / Nationality: Việt Nam

Quê quán / Place of origin:
Đôn Xuân, Duyên Hải, Trà Vinh

Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Quản Âm
Đôn Xuân, Duyên Hải, Trà Vinh

Có giá trị đến: 01/01/2024
Date of expiry

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 0519 Quyển số: 01 SCT/L
Ngày 30 tháng 03 năm 20 22
Công Chứng Viên

S.Đ.K.H.Đ. Bà - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ TRA VINH
T.P TRÀ VINH - TRÀ VINH

Phạm Trường Sang

Đặc điểm nhận dạng / *Personal identification:*
Nốt ruồi nổi C:1,5 cm dưới trước
cánh mũi trái

Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 02/07/2021

CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Ngón trỏ trái
Left index finger

Ngón trỏ phải
Right index finger

Phạm Công Nguyên

IDVNM164006449408416400644 9<<2
6401012F2401014VNM<<<<<<<<<<<6
THACH<<THI<PHUC<<<<<<<<<<<<<

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

Số: 04/HĐ/TĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đôn Xuân, ngày 31 tháng 03 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 31 tháng 03 năm 2022, tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải. Chúng tôi đứng tên dưới đây:

1.Bên thuê đất (Bên A) :

- Tên đơn vị: **Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh**
- Ông: **Huỳnh Văn Lót** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0294.2460068. Fax: 0294.2460068.
- Số hiệu tài khoản 73510000157461 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Trà Vinh.
- Mã số thuế: 2100605852.

Theo giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh số: 2100605852 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Trà Vinh cấp lần đầu ngày 27/01/2016.

2.Bên cho thuê đất (Bên B):

- Đại diện: Ông: Thạch Thị Hoa
- Sinh năm: 1952
- Số CMND: 334537502 Ngày cấp: 13/11/2007 Nơi cấp : Công an Trà Vinh
- Hộ khẩu thường trú: Khóm 10, Phường 9, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Hai bên cùng thoả thuận ký kết hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên B đồng ý cho bên A thuê đất để khi Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công Công trình: Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất thì bên A được tận dụng khai thác đất trên bãi theo chủ trương của Ủy ban tỉnh và hướng dẫn của các ngành chức năng theo quy định.
   - Hạng mục: Bãi số 8 – kênh Đại An
   - Địa điểm: xã Đôn Xuân

2.Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính số:
Thửa đất số: 426; Tờ bản đồ số: 1; Diện tích: 5020 m².

Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất : 5020 m²

3. Thời hạn thuê đất là 03 năm kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2022

4. Việc thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất là: 4000 đồng x1 m^2 x 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê là:

4000 đồng x 5020m^2 x 3 năm = 60.240.000 đồng/năm *(Sáu mươi triệu hai trăm bốn chục ngàn đồng/03 năm)*; Trả theo từng năm.

2. Tiền thuê sẽ thanh toán bằng tiền mặt sau khi bên B bàn giao đất cho bên A và các giấy tờ đất có công chứng hợp pháp.

3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo Quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng có tranh chấp với bên thứ 3 mà bên B không xử lý được thì bên B phải hoàn trả lại tiền thuê đất cho bên A.

Điều 4:

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 5:

1. Hợp đồng này được ký kết tại xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh ngày 31/03/2022 và được lập thành 5 bản. Bên A giữ 4 bản, bên B giữ 01 bản

2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng và chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT(BÊN A)	BÊN CHO THUÊ ĐẤT(BÊN B)
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH	Hoa
Huỳnh Văn Lót	**Thạch Thị Hoa**

LỜI CHỨNG THỰC CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔN XUÂN

Ngày 19 tháng 04 năm 2022 (Bằng chữ: Ngày mười chín, tháng tư, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)

Tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Tôi **Nguyễn Văn Khánh**, là phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa:

Bên A: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh.

- Đại diện là ông: **Huỳnh Văn Lót**; Chức vụ: Giám đốc.

Bên B: Bà: **Thạch Thị Hoa**, CMND số: 334537502;

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng **ký** vào hợp đồng này trước mặt ông Huỳnh Văn Tuấn là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 05 bản chính (mỗi bản chính gồm 03 tờ, 03 trang), cấp cho:

+ Bên A: 03 bản chính;

+ Bên B: 01 bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh 01 (một) bản chính.

Số chứng thực: 153/2022 quyển số 01/2022 - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên	Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu
Huỳnh Văn Tuấn	Nguyễn Văn Khánh

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 426 , tờ bản đồ số: 1

b) Địa chỉ: ấp Bà Giam A, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 5020m², (bằng chữ: Năm nghìn không trăm hai mươi mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 19/09/2045

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận thừa kế đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

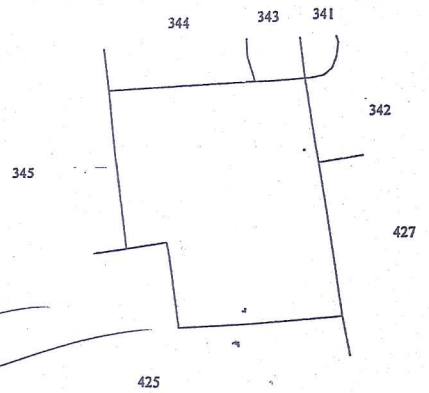

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 0517 Quyển số: SCT/BS
Ngày 30 tháng 03 năm 2021
Công Chứng Viên

S.Đ.K.H.Đ : 02 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ - TRÀ VINH

Phạm Trường Sang

Trà Vinh, ngày 14 tháng 04 năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

TUQ. GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Thái Thành Nên

Số vào sổ cấp GCN: CS07816

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

294972100413 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà THẠCH THỊ HOA
Năm sinh: **1952**, CMND số: **334637501**
Địa chỉ thường trú: Khóm 10, Phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

CY 770923

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍN
Số chứng thực 0.5.1.6 Quyển số 0.1...SCT/B
Ngày 3 tháng 3 năm 202...
Công Chứng Viên

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ TRÀ VINH

Phạm Trường Sang

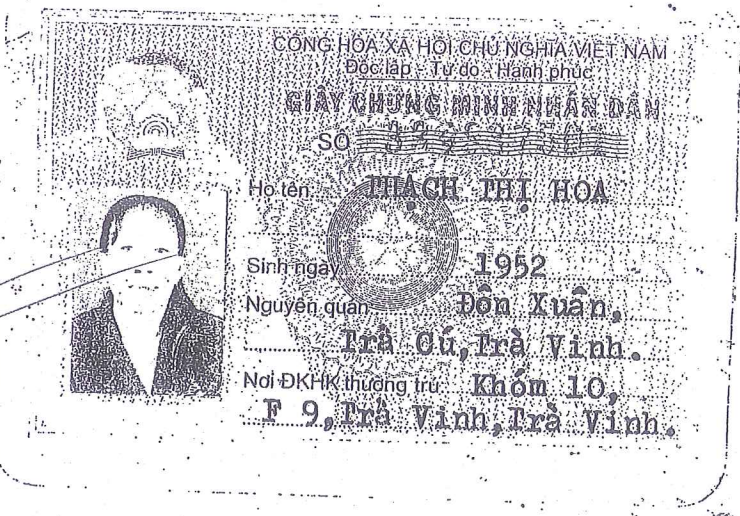

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

SỐ [redacted]

Họ tên: THẠCH THỊ HÒA

Sinh ngày: 1952

Nguyên quán: Đôn Xuân, Trà Cú, Trà Vinh.

Nơi ĐKHK thường trú: Khóm 10, F 9, Trà Vinh, Trà Vinh.

Dân tộc: Khmer Tôn giáo: phật

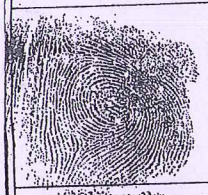

NGÓN TRỎ TRÁI

NGÓN TRỎ PHẢI

DẤU VẾT RIÊNG VÀ DỊ HÌNH

Nốt ruồi nổi C1,5cm dưới trước đuôi mắt trái

Ngày 13 tháng 11 năm 2007

GIÁM ĐỐC CA Trà Vinh.

LÊ THANH ĐẤU

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

Số: 03/HĐ/TĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đôn Xuân, ngày 31 tháng 03 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

$K_3 + 700$

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 31 tháng 03 năm 2022, tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải. Chúng tôi đứng tên dưới đây:

1.Bên thuê đất (Bên A) :

- Tên đơn vị: **Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh**
- Ông: **Huỳnh Văn Lót** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0294.2460068. Fax: 0294.2460068.
- Số hiệu tài khoản 73510000157461 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Trà Vinh.
- Mã số thuế: 2100605852.

Theo giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh số: 2100605852 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Trà Vinh cấp lần đầu ngày 27/01/2016.

2.Bên cho thuê đất (Bên B):

- Đại diện: Ông: Trầm Hữu Chánh
- Sinh năm: 17/09/1970
- Số CCCD: 08470002412 Ngày cấp: 22/04/2021 Nơi cấp : Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Hộ khẩu thường trú: Bào Môn, Đôn Châu, Duyên Hải, Trà Vinh

Hai bên cùng thoả thuận ký kết hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên B đồng ý cho bên A thuê đất để khi Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công Công trình: Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất thì bên A được tận dụng khai thác đất trên bãi theo chủ trương của Ủy ban tỉnh và hướng dẫn của các ngành chức năng theo quy định.
   - Hạng mục: Bãi số 5 – kênh Đại An
   - Địa điểm: xã Đôn Xuân

2.Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính số:

Thửa đất số: 1275; Tờ bản đồ số: 10; Diện tích: 4783 m².

Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất : 4783 m²

3. Thời hạn thuê đất là 03 năm kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2022

4. Việc thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất là: 4000 đồng x1 m^2 x 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê là:

4000 đồng x 4783m^2 x 3 năm = 57.396.000 đồng/năm *(Năm mươi bảy triệu ba trăm chín mươi sáu ngàn đồng/03 năm)*; Trả theo từng năm.

2. Tiền thuê sẽ thanh toán bằng tiền mặt sau khi bên B bàn giao đất cho bên A và các giấy tờ đất có công chứng hợp pháp.

3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo Quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng có tranh chấp với bên thứ 3 mà bên B không xử lý được thì bên B phải hoàn trả lại tiền thuê đất cho bên A.

Điều 4:

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 5:

1. Hợp đồng này được ký kết tại xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh ngày 31/03/2022 và được lập thành 5 bản. Bên A giữ 4 bản, bên B giữ 01 bản

2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng và chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT(BÊN A)	BÊN CHO THUÊ ĐẤT(BÊN B)
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH	
Huỳnh Văn Lót	**Trầm Hữu Chánh**

LỜI CHỨNG THỰC CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔN XUÂN

Ngày 19 tháng 04 năm 2022 (Bằng chữ: Ngày mười chín, tháng tư, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)

Tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Tôi **Nguyễn Văn Khánh**, là phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa:

Bên A: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh.

- Đại diện là ông: **Huỳnh Văn Lót**; Chức vụ: Giám đốc.

Bên B: Ông: **Trầm Hữu Chánh**, CCCD số: 08470002412;

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng **ký** vào hợp đồng này trước mặt ông Huỳnh Văn Tuấn là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 05 bản chính (mỗi bản chính gồm 03 tờ, 03 trang), cấp cho:

+ Bên A: 03 bản chính;

+ Bên B: 01 bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh 01 (một) bản chính.

Số chứng thực: 157/2022 quyển số 01/2022 - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên	Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu
Huỳnh Văn Tuấn	Nguyễn Văn Khánh

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 1275 , tờ bản đồ số: 10

b) Địa chỉ: ấp Lộ Sỏi B, Xã Đôn Xuân, Huyện Trà Cú, Trà Vinh

c) Diện tích: 4783 m^2, (bằng chữ: Bốn nghìn bảy trăm tám mươi ba mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 4783 m^2; chung: Không m^2

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại

e) Thời hạn sử dụng: 19/09/2015

g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

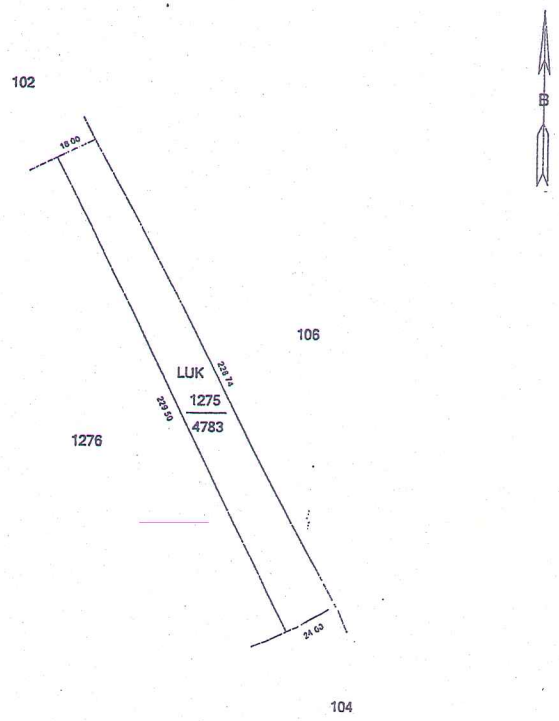

Trà Cú, ngày 18 tháng 04 năm 2013

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ

CHỦ TỊCH

KIM NGỌC THÁI

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Đổi tên địa chỉ thửa đất từ ấp Lộ Sỏi B, : Đôn Xuân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh thành ấp Lộ Sỏi B, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	ngày 26 tháng 07 năm 2019 GIÁM ĐỐC Bùi Tấn Đạt

Số vào sổ cấp GCN: CH01151

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Tiếp tục sử dụng đất đến ngày 19/09/2065; theo hồ sơ số: 005109.GH.001	ngày 26 tháng 07 năm 2019 GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH HUYỆN DUYÊN HẢI Bùi Tấn Đạt
Người sử dụng đất thay đổi địa chỉ từ ấp Lộ Sỏi B, xã Đôn Xuân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh thành ấp Lộ Sỏi B, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, thay đổi ngày cấp giấy CMND từ ngày 11/03/2008 thành ngày 21/09/2018; theo hồ sơ số: 005109.DT.002	ngày 26 tháng 07 năm 2019 GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH HUYỆN DUYÊN HẢI Bùi Tấn Đạt
Chuyển nhượng cho ÔngTRẦM HỮU CHÁNH, Năm sinh 1970, CMND số 334446320, Địa chỉ thường trú ấp Bào Môn, xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh; theo hồ sơ số: 005109.CN.003	ngày 30 tháng 07 năm 2019 GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH HUYỆN DUYÊN HẢI Bùi Tấn Đạt

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

294971300115 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: KIM CHANH ĐA
Năm sinh: 1978, CMND số: 334022314 cấp ngày 11/03/2008 tại CA Trà Vinh
Địa chỉ thường trú: ấp Lộ Sỏi B, xã Đôn Xuân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 05 quyển số: 01 SCT/L
Ngày 10 tháng 7 năm 20
Công Chứng Viên
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ - TRÀ VINH
Phạm Trường Sang

BL 014569

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Citizen Identity Card

Số / No.: 084070002412

Họ và tên / Full name:
TRẦM HỮU CHÁNH

Ngày sinh / Date of birth: 17/09/1970

Giới tính / Sex: Nam Quốc tịch / Nationality: Việt Nam

Quê quán / Place of origin:
Đôn Châu, Duyên Hải, Trà Vinh

Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Bào Môn
Đôn Châu, Duyên Hải, Trà Vinh

Có giá trị đến: 17/09/2030
Date of expiry

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: ..... Quyển số: ..... SCT/BS
Ngày 30 - 03 - 22 năm 20
Công Chứng Viên

CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ TRÀ VINH

Phạm Trường Sang

Đặc điểm nhân dạng / *Personal identification:*
Nốt ruồi C.2 cm trên sau đầu
mày phải
*Ngày, tháng, năm / Date, month, year*22/04/2021

CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT
FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Ngón trỏ trái
Left index finger

Ngón trỏ phải
Right index finger

Phạm Công Nguyên

IDVNM070002412608407000241 2<<4
7009172M3009174VNM<<<<<<<<<<<8
TRAM<<HUU<CHANH<<<<<<<<<<<<<<

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

Số: 10/HĐ/TĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đôn Xuân, ngày 31 tháng 03 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

K3 + 150

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 31 tháng 03 năm 2022, tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải. Chúng tôi đứng tên dưới đây:

1.Bên thuê đất (Bên A) :

- Tên đơn vị: **Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh**
- Ông: **Huỳnh Văn Lót** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0294.2460068. Fax: 0294.2460068.
- Số hiệu tài khoản 73510000157461 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Trà Vinh.
- Mã số thuế: 2100605852.

Theo giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh số: 2100605852 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Trà Vinh cấp lần đầu ngày 27/01/2016.

2.Bên cho thuê đất (Bên B):

- Đại diện: Ông: Tăng Thành Thu
- Sinh năm: 1983
- Số CMND: 334334996 Ngày cấp: 12/12/2012 Nơi cấp : Công an Trà Vinh
- Hộ khẩu thường trú: Nhuệ Tứ, Hàm Giang, Trà Cú, Trà Vinh

Hai bên cùng thoả thuận ký kết hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên B đồng ý cho bên A thuê đất để khi Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công Công trình: Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất thì bên A được tận dụng khai thác đất trên bãi theo chủ trương của Ủy ban tỉnh và hướng dẫn của các ngành chức năng theo quy định.

- Hạng mục: Bãi số 6 – kênh Đại An
- Địa điểm: xã Đôn Xuân

2.Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính số:

Thửa đất số: 318; Tờ bản đồ số: 3; Diện tích: 3180 m².

Thửa đất số: 447; Tờ bản đồ số: 3; Diện tích: 9450 m².

Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất : 12630 m²

3. Thời hạn thuê đất là 03 năm kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2022

4. Việc thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất là: 4000 đồng x1 m^2 x 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê là:

4000 đồng x 12630m^2 x 3 năm = 151.560.000 đồng/năm *(Một trăm năm mươi mốt triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng/03 năm)*; Trả theo từng năm.

2. Tiền thuê sẽ thanh toán bằng tiền mặt sau khi bên B bàn giao đất cho bên A và các giấy tờ đất có công chứng hợp pháp.

3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo Quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng có tranh chấp với bên thứ 3 mà bên B không xử lý được thì bên B phải hoàn trả lại tiền thuê đất cho bên A.

Điều 4:

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 5:

1. Hợp đồng này được ký kết tại xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh ngày 31/03/2022 và được lập thành 5 bản. Bên A giữ 4 bản, bên B giữ 01 bản

2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng và chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT(BÊN A)	BÊN CHO THUÊ ĐẤT(BÊN B)
M.S.D.N: 2100605858 CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH	
Huỳnh Văn Lót	**Tăng Thành Thu**

LỜI CHỨNG THỰC CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔN XUÂN

Ngày 19 tháng 04 năm 2022 (Bằng chữ: Ngày mười chín, tháng tư, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)

Tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Tôi .....*Nguyễn Văn Khánh*..., là phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa:

Bên A: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh.

- Đại diện là ông: **Huỳnh Văn Lót**; Chức vụ: Giám đốc.

Bên B: Ông: **Tăng Thành Thu**, CMND số: 334334996;

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng **ký** vào hợp đồng này trước mặt ông Huỳnh Văn Tuấn là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 05 bản chính (mỗi bản chính gồm 03 tờ, 03 trang), cấp cho:

+ Bên A: 02 bản chính;

+ Bên B: 02 bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh 01 (một) bản chính.

Số chứng thực: 150/2022 quyển số 01/2022 - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên	Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu
Huỳnh Văn Tuấn	*Nguyễn Văn*

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

294972100516 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông TẠNG THÀNH THU
Năm sinh: 1983, CMND số: 334334996
Địa chỉ thường trú: ấp Nhuệ Tứ B, xã Hàm Giang, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

CY 770993

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 447 , tờ bản đồ số: 3

b) Địa chỉ: ấp Xóm Tô, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 9450m², (bằng chữ: Chín nghìn bốn trăm năm mươi mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 19/09/2045

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận thừa kế đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

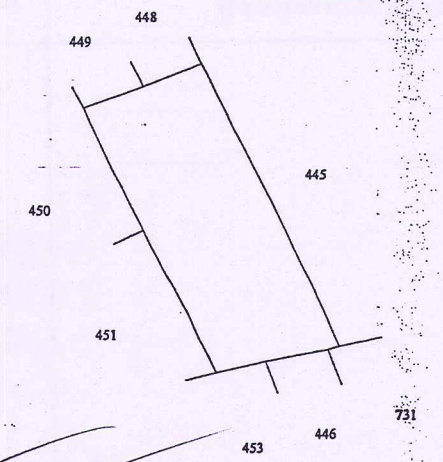

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 0515 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 30 tháng 03 năm 22
Công Chứng Viên

S.Đ.K.H.Đ 02 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ - TRÀ VINH
T.P TRÀ VINH - TRÀ VINH

Phạm Trường Sang

Trà Vinh, ngày 02 tháng 3 năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

TUQ. GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Thái Thành Nên

Số vào sổ cấp GCN: CS07228

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

294972100546 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông TĂNG THÀNH THU
Năm sinh: 1983, CMND số: 334334996
Địa chỉ thường trú: ấp Nhuệ Tứ B, xã Hàm Giang, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

CY 770991

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất

a) Thửa đất số: 318 , tờ bản đồ số: 3

b) Địa chỉ: ấp Xóm Tộ, xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 3180m², (bằng chữ: Ba nghìn một trăm tám mươi mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 19/09/2045

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận thừa kế đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

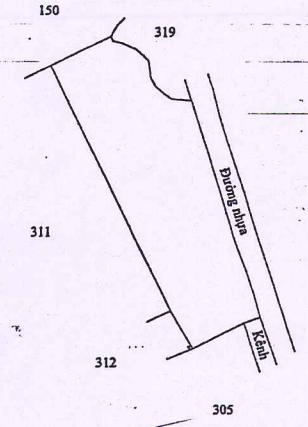

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 0515 Quyển số: 01/SCT/BS
Ngày 7 tháng 9 năm 2021
Công Chứng Viên 22

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ TRÀ VINH

Phạm Trường Sang

Trà Vinh, ngày 02 tháng 9 năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

TUQ. GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thái Thành Nên

Số vào sổ cấp GCN: CS07229

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

SỐ: 334334996

Họ tên: TĂNG THANH THÚ

Sinh ngày: 1983

Nguyên quán: Hàm Giang

Trà Cú, Trà Vinh

Nơi ĐKHK thường trú: Nhuệ Tứ B

Hàm Giang, Trà Cú, Trà Vinh

Dân tộc: Khmer Tôn giáo: Phật

DẤU VẾT RIÊNG VÀ DỊ HÌNH

...o chấm cách 2,2cm dưới sau ...uôi mắt trái.

Ngày 12 tháng 12 năm 2012

GIÁM ĐỐC CA Tỉnh Trà Vinh

LÊ THANH ĐẤU

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực:.....0516.....Quyển số:.....01.....SCT/BS
Ngày.....30 tháng 03 năm 2022
Công Chứng Viên

S.Đ.K.H.Đ : 02 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ - TRÀ VINH
T.P TRÀ VINH - TRÀ VINH

Phạm Trường Sang

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

Số: 02/HĐ/TĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đôn Xuân, ngày 31 tháng 03 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 31 tháng 03 năm 2022, tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải. Chúng tôi đứng tên dưới đây:

1.Bên thuê đất (Bên A) :

- Tên đơn vị: **Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh**
- Ông: **Huỳnh Văn Lót** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0294.2460068. Fax: 0294.2460068.
- Số hiệu tài khoản 73510000157461 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Trà Vinh.
- Mã số thuế: 2100605852.

Theo giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh số: 2100605852 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Trà Vinh cấp lần đầu ngày 27/01/2016.

2.Bên cho thuê đất (Bên B):

- Đại diện: Ông: Huỳnh Công
- Sinh năm: 1978
- Số CMND: 334022332 Ngày cấp: 19/11/2015 Nơi cấp : Công an Trà Vinh
- Hộ khẩu thường trú: Lộ Sỏi B, Đôn Xuân, Duyên Hải, Trà Vinh

Hai bên cùng thoả thuận ký kết hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên B đồng ý cho bên A thuê đất để khi Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công Công trình: Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất thì bên A được tận dụng khai thác đất trên bãi theo chủ trương của Ủy ban tỉnh và hướng dẫn của các ngành chức năng theo quy định.
   - Hạng mục: Bãi số 5 – kênh Đại An
   - Địa điểm: xã Đôn Xuân
2. Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính số:
   Thửa đất số: 97; Tờ bản đồ số: 10; Diện tích: 1760 m².

Thửa đất số: 1243; Tờ bản đồ số: 10; Diện tích: 2348 m².

Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất : 4108 m²

3. Thời hạn thuê đất là 03 năm kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2022

4. Việc thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất là: 4000 đồng x1 m^2 x 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê là:

4000 đồng x 4108m^2 x 3 năm = 49.296.000 đồng/năm *(Bốn mươi chín triệu hai trăm chín mươi sáu ngàn đồng/03 năm)*; Trả theo từng năm.

2. Tiền thuê sẽ thanh toán bằng tiền mặt sau khi bên B bàn giao đất cho bên A và các giấy tờ đất có công chứng hợp pháp.

3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo Quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng có tranh chấp với bên thứ 3, mà bên B không xử lý được thì bên B phải hoàn trả lại tiền thuê đất cho bên A.

Điều 4:

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 5:

1. Hợp đồng này được ký kết tại xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh ngày 31/03/2022 và được lập thành 5 bản. Bên A giữ 4 bản, bên B giữ 01 bản

2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng và chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT(BÊN A)	**BÊN CHO THUÊ ĐẤT(BÊN B)**
Huỳnh Văn Lót	**Huỳnh Công**

LỜI CHỨNG THỰC CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔN XUÂN

Ngày 19 tháng 04 năm 2022 (Bằng chữ: Ngày mười chín, tháng tư, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)

Tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Tôi **Nguyễn Văn Khánh**, là phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa:

Bên A: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh.

- Đại diện là ông: **Huỳnh Văn Lót**; Chức vụ: Giám đốc.

Bên B: Ông: **Huỳnh Công**, CMND số: 334022332;

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng **ký** vào hợp đồng này trước mặt ông Huỳnh Văn Tuấn là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 05 bản chính (mỗi bản chính gồm 03 tờ, 03 trang), cấp cho:

+ Bên A: 03 bản chính;

+ Bên B: 01 bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh 01 (một) bản chính.

Số chứng thực: 156/2022 quyển số 01/2022 - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên	Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu
Huỳnh Văn Tuấn	Nguyễn Văn Khánh

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- Tổng số thửa đất: 2 ; tổng diện tích: 4108.0 m²

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Địa chỉ Thửa đất	Diện tích (m²)		Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Nguồn gốc sử dụng
			SD riêng	SD chung			
10	97	ấp Lộ Sỏi B, xã Đôn Xuân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	1760		Đất chuyên trồng lúa nước	9/09/2015	Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất
10	1243	ấp Lộ Sỏi B, xã Đôn Xuân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	2348		Đất trồng lúa nước còn lại	9/09/2015	Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất

2. Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

3. Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

5. Cây lâu năm: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

6. Ghi chú: Không

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

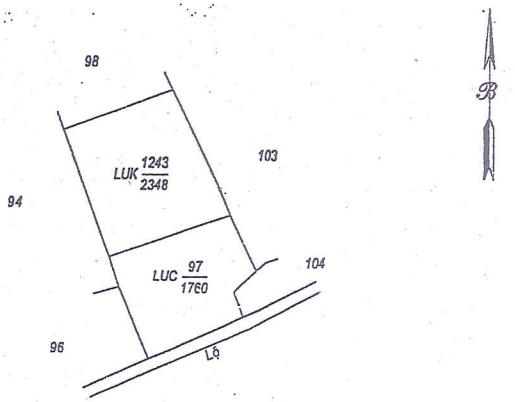

Trà Cú, ngày 10 tháng 11 năm 2010

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

TRẦN TRUNG ĐỨC

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN: CH00284

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

295031000284

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất:

Ông: HUỲNH CÔNG
Năm sinh: 1978 CMND số: 334022332 cấp ngày 29/3/1993 tại CA Trà Vinh
Địa chỉ: ấp Lộ Sỏi B, xã Đôn Xuân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 05 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 0... tháng 03 năm 20...
Công Chứng Viên

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ TRÀ VINH

Phạm Trường Sang

BC 862943

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số: 331022332

Họ tên: HUỲNH CÔNG

Sinh ngày: 1978

Nguyên quán: Đôn Xuân
Duyên Hải, Trà Vinh

Nơi ĐKHK thường trú: Lô Sói B
Đôn Xuân, Duyên Hải, Trà Vinh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 05129 Quyển số: 01/TP/CC-SCT/BS

Ngày 30 tháng 03 năm 202

Công Chứng Viên

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ - TRÀ VINH

Phạm Trường Sang

Dân tộc: Khmer Tôn giáo: Phật Giáo

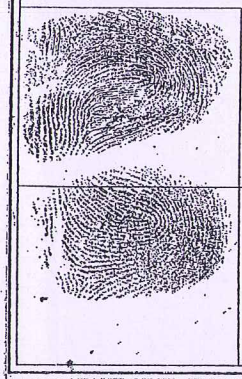

NGÓN TRỎ TRÁI

NGÓN TRỎ PHẢI

DẤU VẾT RIÊNG VÀ DỊ HÌNH

Sẹo thẳng 2cm cách 4cm trên sau đầu mày phải

Ngày 19 *tháng* 11 *năm* 2015

GIÁM ĐỐC CA Tỉnh Trà Vinh

CỤC HỘ KHẨU

LÊ VĂN VIỆT

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

Số: 01/HĐ/TĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đôn Xuân, ngày 31 tháng 03 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

141+802

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 31 tháng 03 năm 2022, tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải. Chúng tôi đứng tên dưới đây:

1.Bên thuê đất (Bên A) :

- Tên đơn vị: **Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh**
- Ông: **Huỳnh Văn Lót** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0294.2460068. Fax: 0294.2460068.
- Số hiệu tài khoản 73510000157461 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Trà Vinh.
- Mã số thuế: 2100605852.

Theo giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh số: 2100605852 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Trà Vinh cấp lần đầu ngày 27/01/2016.

2.Bên cho thuê đất (Bên B):

- Đại diện: Ông: Thạch Ke
- Sinh năm: 1930
- Số CMND: 334758276 Ngày cấp: 25/12/2008 Nơi cấp : Công an Trà Vinh
- Hộ khẩu thường trú: Lộ Sỏi B, Đôn Xuân, Duyên Hải, Trà Vinh

Hai bên cùng thoả thuận ký kết hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên B đồng ý cho bên A thuê đất để khi Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công Công trình: Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất thì bên A được tận dụng khai thác đất trên bãi theo chủ trương của Ủy ban tỉnh và hướng dẫn của các ngành chức năng theo quy định.
   - Hạng mục: Bãi số 5 – kênh Đại An
   - Địa điểm: xã Đôn Xuân

2.Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính số:
Thửa đất số: 36; Tờ bản đồ số: 10; Diện tích: 3460 m².

Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất : 3460 m^2

3. Thời hạn thuê đất là 03 năm kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2022

4. Việc thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất là: 4000 đồng x1 m^2 x 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê là:

4000 đồng x 3460m^2 x 3 năm = 41.520.000 đồng/năm *(Bốn mươi mốt triệu năm trăm hai chục ngàn đồng/03 năm)*; Trả theo từng năm.

2. Tiền thuê sẽ thanh toán bằng tiền mặt sau khi bên B bàn giao đất cho bên A và các giấy tờ đất có công chứng hợp pháp.

3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo Quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng có tranh chấp với bên thứ 3 mà bên B không xử lý được thì bên B phải hoàn trả lại tiền thuê đất cho bên A.

Điều 4:

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 5:

1. Hợp đồng này được ký kết tại xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh ngày 31/03/2022 và được lập thành 5 bản. Bên A giữ 4 bản, bên B giữ 01 bản

2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng và chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT(BÊN A)	BÊN CHO THUÊ ĐẤT(BÊN B)
Huỳnh Văn Lót	Thạch Ke

LỜI CHỨNG THỰC CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔN XUÂN

Ngày 19 tháng 04 năm 2022 (Bằng chữ: Ngày mười chín, tháng tư, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)

Tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Tôi **Nguyễn Văn Khánh**, là phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa:

Bên A: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh.

- Đại diện là ông: **Huỳnh Văn Lót**; Chức vụ: Giám đốc.

Bên B: Ông: **Thạch Ke**, CMND số: 334758276;

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng **ký** vào hợp đồng này trước mặt ông Huỳnh Văn Tuấn là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 05 bản chính (mỗi bản chính gồm 03 tờ, 03 trang), cấp cho:

+ Bên A: 03 bản chính;

+ Bên B: 01 bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh 01 (một) bản chính.

Số chứng thực: 157/2022 quyển số 01/2022 - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên	Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu
Huỳnh Văn Tuấn	Nguyễn Văn Khánh

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 36 , tờ bản đồ số: 10

b) Địa chỉ: ấp Lộ Sỏi B, Xã Đôn Xuân, Huyện Trà Cú, Trà Vinh

c) Diện tích: 3460 m^2, (bằng chữ: Ba nghìn bốn trăm sáu mươi mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 3460 m^2; chung: Không m^2

đ) Mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước còn lại

e) Thời hạn sử dụng: 08/07/2017

g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

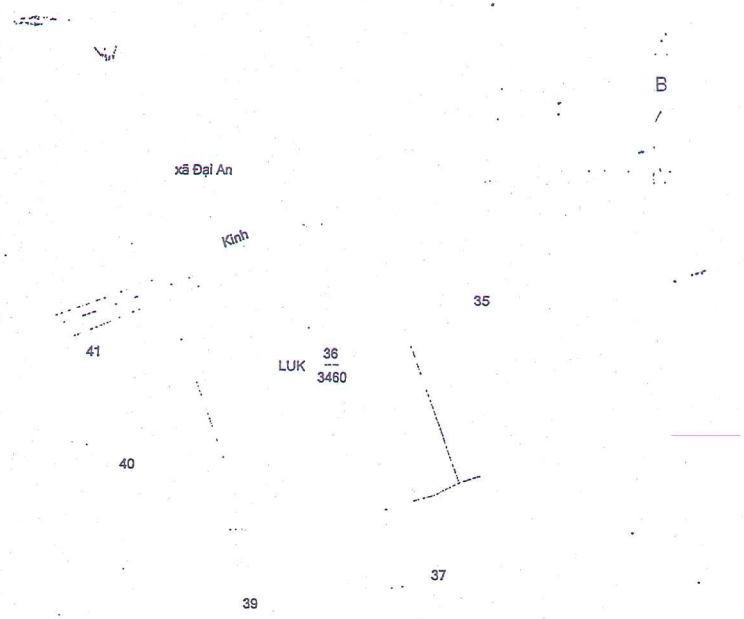

Trà Cú, ngày 27 tháng 11 năm 2013

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ

CHỦ TỊCH

NGUYỄN VĂN ÚT

Số vào sổ cấp GCN: CH01351

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

29 01 3001351

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: THẠCH KE

Năm sinh: 1930, CMND số: 334758276 cấp ngày 25/12/2008 tại CA Trà

Địa chỉ thường trú: ấp Lộ Sỏi B, xã Đôn Xuân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vin

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍN
Số chứng thực: 0 5 100 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 30 tháng 05 năm 20...
Công Chứng Viên

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ TRÀ VINH

Phạm Trường Sang

BQ 20136

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

SỐ 334759276

Họ tên: THẠCH KE

Sinh ngày 1930

Nguyên quán: Đôn Xuân, Trà Cú, Trà Vinh.

Nơi ĐKHK thường trú: Lô Sối B, Đôn Xuân, Trà Cú, Trà Vinh.

ĐÃ THU LỆ PHÍ

Dân tộc: Khmer Tôn giáo: Phật

DẤU VẾT RIÊNG VÀ DỊ HÌNH

Seo chấm Cbm trên sau mép phải.

Ngày 25 tháng 12 năm 2009

GIÁM ĐỐC Trà Vinh

THANH ĐẤU

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

Số: 08/HĐ/TĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đại An, ngày 31 tháng 03 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 31 tháng 03 năm 2022, tại Ủy ban nhân dân xã Đại An, huyện Trà Cú. Chúng tôi đứng tên dưới đây:

1.Bên thuê đất (Bên A) :

- Tên đơn vị: **Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh**
- Ông: **Huỳnh Văn Lót** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0294.2460068. Fax: 0294.2460068.
- Số hiệu tài khoản 73510000157461 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Trà Vinh.
- Mã số thuế: 2100605852.

Theo giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh số: 2100605852 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Trà Vinh cấp lần đầu ngày 27/01/2016.

2.Bên cho thuê đất (Bên B):

- Đại diện: Ông: Thạch Thị Liên
- Sinh năm: 01/01/1975
- Số CCCD: 084175001187 Ngày cấp: 03/04/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Hộ khẩu thường trú: Xà Lôn, Đại An, Trà Cú, Trà Vinh

Hai bên cùng thoả thuận ký kết hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên B đồng ý cho bên A thuê đất để khi Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công Công trình: Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất thì bên A được tận dụng khai thác đất trên bãi theo chủ trương của Ủy ban tỉnh và hướng dẫn của các ngành chức năng theo quy định.
   - Hạng mục: Bãi số 3 – kênh Đại An
   - Địa điểm: xã Đại An

2.Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính số:

Liên

Thửa đất số: 41; Tờ bản đồ số: 9; Diện tích: 2880 m².

Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất : 2880 m²

3. Thời hạn thuê đất là 03 năm kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2022

4. Việc thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất là: 4000 đồng x1 m^2 x 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê là:

4000 đồng x 2880m^2 x 3 năm = 34.560.000 đồng/năm *(Ba mươi bốn triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng/03 năm)*; Trả theo từng năm.

2. Tiền thuê sẽ thanh toán bằng tiền mặt sau khi bên B bàn giao đất cho bên A và các giấy tờ đất có công chứng hợp pháp.

3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo Quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng có tranh chấp với bên thứ 3 mà bên B không xử lý được thì bên B phải hoàn trả lại tiền thuê đất cho bên A.

Điều 4:

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 5:

1. Hợp đồng này được ký kết tại xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh ngày 31/03/2022 và được lập thành 5 bản. Bên A giữ 4 bản, bên B giữ 01 bản

2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng và chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT(BÊN A)	**BÊN CHO THUÊ ĐẤT(BÊN B)**
Huỳnh Văn Lót	**Thạch Thị Liên**

LỜI CHỨNG CHỨNG VĂN BẢN THỎA THUẬN

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Bằng chữ: Ngày ba mươi mốt, tháng ba, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)

Tại: Ủy ban nhân dân xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Tôi: Nguyễn Trường Tam- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

Chứng thực

- Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa:

Bên A: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh do Ông Huỳnh Văn Lót, Chức vụ: Giám đốc, làm đại diện

Bên B: Bà Thạch Thị Liên, Căn cước công dân số: 084175001187

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký tên vào hợp đồng này trước mặt bà Đoàn Thị Thu Thảo, là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 06 bản chính (mỗi bản chính gồm 02 tờ, 02 trang), cấp cho:

+ Bên A 04 (một) bản chính;

+ Bên B 01 (một) bản chính;

+ Lưu tại UBND xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh 01 (một) bản chính.

Số chứng thực ..1.51..... quyển số: 01/2022-SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên	**Người thực hiện chứng thực** ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu
Đoàn Thị Thu Thảo	**Nguyễn Trường Tam**

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 41 , tờ bản đồ số: 9

b) Địa chỉ: ấp Trà Kha, Xã Đại An, Huyện Trà Cú, Trà Vinh

c) Diện tích: 2880 m^2, (bằng chữ: Hai nghìn tám trăm tám mươi mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 2880 m^2; chung: Không m^2

đ) Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước

e) Thời hạn sử dụng: 09/12/2015

g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: *-/-.*

3. Công trình xây dựng khác: *-/-.*

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: *-/-.*

5. Cây lâu năm: *-/-.*

6. Ghi chú: *Không.*

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

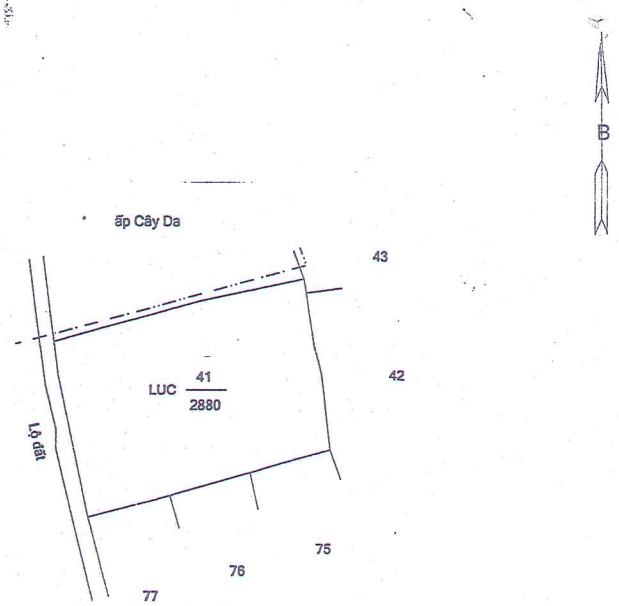

Trà Cú, ngày 25 tháng 01 năm 2014

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ

CHỦ TỊCH

Số vào sổ cấp GCN: CH01405

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2949114001405

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: THẠCH THỊ LIÊN
Năm sinh: 1975, CMND số: 334536386 cấp ngày 17/11/2005 tại CA Trà Vinh
Địa chỉ thường trú: ấp Xà Lôn, xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 05108 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 30 tháng 03 năm 202
Công Chứng Viên

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ - TRÀ VINH

BQ 302864

Phạm Trường Sang

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 03 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 30 tháng 03 năm 2021
Công Chứng Viên

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ - TRÀ VINH

Phạm Trường Sang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Citizen Identity Card

Số / *No.*: **084175001187**

Họ và tên / *Full name:*
THẠCH THỊ LIÊN

Ngày sinh / *Date of birth:* 01/01/1975

Giới tính / *Sex:* Nữ Quốc tịch / *Nationality:* Việt Nam

Quê quán / *Place of origin:*
Đại An, Trà Cú, Trà Vinh

Nơi thường trú / *Place of residence:* Ấp Xà Lôn
Đại An, Trà Cú, Trà Vinh

Có giá trị đến: 01/01/2035
Date of expiry

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

Số: 09/HĐ/TĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đại An, ngày 31 tháng 03 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Kot 350

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 31 tháng 03 năm 2022, tại Ủy ban nhân dân xã Đại An, huyện Trà Cú. Chúng tôi đứng tên dưới đây:

1.Bên thuê đất (Bên A) :

- Tên đơn vị: **Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh**
- Ông: **Huỳnh Văn Lót** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0294.2460068. Fax: 0294.2460068.
- Số hiệu tài khoản 73510000157461 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Trà Vinh.
- Mã số thuế: 2100605852.

Theo giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh số: 2100605852 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Trà Vinh cấp lần đầu ngày 27/01/2016.

2.Bên cho thuê đất (Bên B):

- Đại diện: Ông: Tăng Sa Rết
- Sinh năm: 10/10/1953
- Số CCCD: 084053000588 Ngày cấp: 04/04/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Hộ khẩu thường trú: Trà Kha, Đại An, Trà Cú, Trà Vinh

Hai bên cùng thoả thuận ký kết hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên B đồng ý cho bên A thuê đất để khi Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công Công trình: Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất thì bên A được tận dụng khai thác đất trên bãi theo chủ trương của Ủy ban tỉnh và hướng dẫn của các ngành chức năng theo quy định.
   - Hạng mục: Bãi số 1 – kênh Đại An
   - Địa điểm: xã Đại An

2.Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính số:

Thửa đất số: 689; Tờ bản đồ số: 3; Diện tích: 2744 m².

Thửa đất số: 1146; Tờ bản đồ số: 3; Diện tích: 1370 m².

Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất : 4114 m²

3. Thời hạn thuê đất là 03 năm kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2022

4. Việc thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất là: 4000 đồng x1 m^2 x 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê là:

4000 đồng x 4114m^2 x 3 năm = 49.368.000 đồng/năm *(Bốn mươi chín triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn đồng/03 năm)*; Trả theo từng năm.

2. Tiền thuê sẽ thanh toán bằng tiền mặt sau khi bên B bàn giao đất cho bên A và các giấy tờ đất có công chứng hợp pháp.

3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo Quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng có tranh chấp với bên thứ 3 mà bên B không xử lý được thì bên B phải hoàn trả lại tiền thuê đất cho bên A.

Điều 4:

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 5:

1. Hợp đồng này được ký kết tại xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh ngày 31/03/2022 và được lập thành 5 bản. Bên A giữ 4 bản, bên B giữ 01 bản

2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng và chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT(BÊN A)	**BÊN CHO THUÊ ĐẤT(BÊN B)**
Huỳnh Văn Lót	**Tăng Sa Rết**

LỜI CHỨNG CHỨNG VĂN BẢN THỎA THUẬN

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Bằng chữ: Ngày ba mươi mốt, tháng ba, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)

Tại: Ủy ban nhân dân xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Tôi: Nguyễn Trường Tam- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

Chứng thực

- Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa:

Bên A: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh do Ông Huỳnh Văn Lót, Chức vụ: Giám đốc, làm đại diện

Bên B: Ông Tăng Sa Rết, Căn cước công dân số: 084053000588

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký tên vào hợp đồng này trước mặt bà Đoàn Thị Thu Thảo, là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 06 bản chính (mỗi bản chính gồm 02 tờ, 02 trang), cấp cho:

+ Bên A 04 (một) bản chính;

+ Bên B 01 (một) bản chính;

+ Lưu tại UBND xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh 01 (một) bản chính.

Số chứng thực ..152..... quyển số: 01/2022-SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên	**Người thực hiện chứng thực** ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu
Đoàn Thị Thu Thảo	**Nguyễn Trường Tam**

II. Thửa đất, nha ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- Tổng số thửa đất: 2; tổng diện tích: 4114,0 m²

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Địa chỉ Thửa đất	Diện tích(m²)		Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Nguồn gốc sử dụng
			Sử dụng riêng	Sử dụng chung			
3	689	ấp Cây Da, Xã Đại An, Huyện Trà Cú, Trà Vinh	2744		Đất trồng lúa nước còn lại	09/12/2015	Công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất
3	1416	ấp Cây Da, Xã Đại An, Huyện Trà Cú, Trà Vinh	1370		Đất trồng lúa nước còn lại	09/12/2015	Công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 0816 quyển số: 01 CT/BS
Ngày 28 tháng 04 năm 2021
Công Chứng Viên

S.Đ.K.H.Đ : 03 - C.T.H.C
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ - TRÀ VINH
T.P TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Phạm Đăng

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

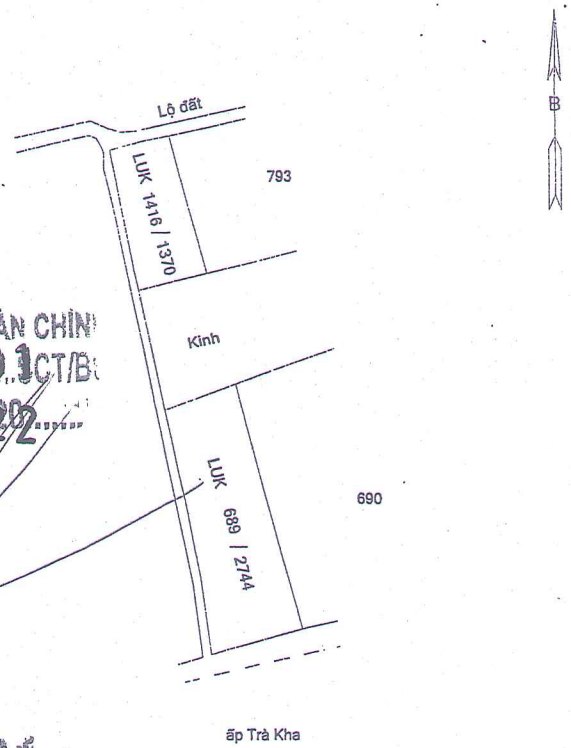

Trà Cú, ngày 09 tháng 7 năm 2013
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ
CHỦ TỊCH

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN: CH01147

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

294911300114 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: TĂNG SA RẾT

Năm sinh: 1953, CMND số: 334536199 cấp ngày 04/08/2008 tại CA.Trà Vinh

Địa chỉ thường trú: ấp Trà Kha, xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

BM 993271

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN
Citizen Identity Card

Số / No.: 084053000588
Họ và tên / Full name:
TĂNG SA RÉT
Ngày sinh / Date of birth: 10/10/1953
Giới tính / Sex: Nam Quốc tịch / Nationality: Việt Nam
Quê quán / Place of origin:
Đại An, Trà Cú, Trà Vinh
Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Trà Kha
Đại An, Trà Cú, Trà Vinh

Có giá trị đến:
Date of expiry:
Không thời hạn

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 0815 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 28 tháng 04 năm 2020
Công Chứng Viên

S.Đ.K.H.Đ: 03 - C.T.H.D.V
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ TRÀ VINH
T.P TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Phạm Đăng

Đặc điểm nhân dạng / *Personal identification:*
Sẹo chấm c 3 cm dưới sau mép trái

Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 04/04/2021

CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Ngón trỏ trái
Left index finger

Ngón trỏ phải
Right index finger

Phạm Công Nguyên

IDVNM053000588508405300058 8<<3
5310108M9912315VNM<<<<<<<<<<<8
TANG<<SA<RET<<<<<<<<<<<<<<<<<<

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

Số: 07/HĐ/TĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đại An, ngày 31 tháng 03 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT K1+000

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 31 tháng 03 năm 2022, tại Ủy ban nhân dân xã Đại An, huyện Trà Cú. Chúng tôi đứng tên dưới đây:

1.Bên thuê đất (Bên A) :

- Tên đơn vị: **Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh**
- Ông: **Huỳnh Văn Lót** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 116, đường Mậu Thân, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0294.2460068. Fax: 0294.2460068.
- Số hiệu tài khoản 73510000157461 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Trà Vinh.
- Mã số thuế: 2100605852.

Theo giấy chứng nhân đăng ký kinh doanh số: 2100605852 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Trà Vinh cấp lần đầu ngày 27/01/2016.

2.Bên cho thuê đất (Bên B):

- Đại diện: Ông: Lâm Phát Ngọc
- Sinh năm: 02/02/1951
- Số CCCD: 084051000356 Ngày cấp: 02/07/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Hộ khẩu thường trú: Trà Kha, Đại An, Trà Cú, Trà Vinh

Hai bên cùng thoả thuận ký kết hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên B đồng ý cho bên A thuê đất để khi Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh xây dựng bãi chứa đất phục vụ thi công Công trình: Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất thì bên A được tận dụng khai thác đất trên bãi theo chủ trương của Ủy ban tỉnh và hướng dẫn của các ngành chức năng theo quy định.

- Hạng mục: Bãi số 3– kênh Đại An
- Địa điểm: xã Đại An

2.Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính số:

Thửa đất số: 75; Tờ bản đồ số: 9; Diện tích: 1730 m².

Thửa đất số: 77; Tờ bản đồ số: 9; Diện tích: 1790 m².

Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất : 3520 m²

3. Thời hạn thuê đất là 03 năm kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2022

4. Việc thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2:

1. Đơn giá thuê đất là: 4000 đồng x1 m^2 x 1 năm.

Giá trị hợp đồng cho toàn bộ diện tích đất thuê là:

4000 đồng x 3520m^2 x 3 năm = 42.240.000 đồng/năm *(Bốn mươi hai triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng/03 năm)*; Trả theo từng năm.

2. Tiền thuê sẽ thanh toán bằng tiền mặt sau khi bên B bàn giao đất cho bên A và các giấy tờ đất có công chứng hợp pháp.

3. Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo Quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã thanh toán cho bên B nhưng có tranh chấp với bên thứ 3 mà bên B không xử lý được thì bên B phải hoàn trả lại tiền thuê đất cho bên A.

Điều 4:

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 5:

1. Hợp đồng này được ký kết tại xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh ngày 31/03/2022 và được lập thành 5 bản. Bên A giữ 4 bản, bên B giữ 01 bản

2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng và chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT(BÊN A)	**BÊN CHO THUÊ ĐẤT(BÊN B)**
Huỳnh Văn Lót	**Lâm Phát Ngọc**

LỜI CHỨNG CHỨNG VĂN BẢN THỎA THUẬN

Ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Bằng chữ: Ngày ba mươi mốt, tháng ba, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)

Tại: Ủy ban nhân dân xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Tôi: Nguyễn Trường Tam- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

Chứng thực

- Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa:

Bên A: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Trà Vinh do Ông Huỳnh Văn Lót, Chức vụ: Giám đốc, làm đại diện

Bên B: Ông Lâm Phát Ngọc, Căn cước công dân số: 084051000356

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký tên vào hợp đồng này trước mặt bà Đoàn Thị Thu Thảo, là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 06 bản chính (mỗi bản chính gồm 02 tờ, 02 trang), cấp cho:

+ Bên A 04 (một) bản chính;

+ Bên B 01 (một) bản chính;

+ Lưu tại UBND xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh 01 (một) bản chính.

Số chứng thực ...150... quyển số: 01/2022-SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên	**Người thực hiện chứng thực** ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu
Đoàn Thị Thu Thảo	**Nguyễn Trường Tam**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Huyện Trà Cú

CHỨNG NHẬN

Hộ Lâm Phát Ngọc Sinh năm 1952
Thường trú tại ấp Tru Nhu - Xã Đại An - Huyện Trà Cú

Được quyền sử dụng 1.730 m^2 đất.

Tại: Xã Đại An
Huyện Trà Cú
Tỉnh Trà Vinh

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
9	75	1.730	Trồng lúa, màu	ổn định	

Ngày 20 tháng 12 năm 1995.

Chủ tịch UBND HUYỆN

Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số QSDĐ/357/QĐ/UBH

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ VỊ TRÍ

Xã Đại An Huyện Trà Cú

TỜ BẢN ĐỒ SỐ: 9 THỬA: 75 DIỆN TÍCH: 1.730 (m^2) TỶ LỆ: 1/5000

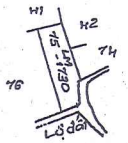

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 05.1.9 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 20 tháng 12 năm 2022
Công Chứng Viên

CHÚ DẪN

Phần đất được sử dụng ổn định

LM Ruộng 1 vụ lúa+1 vụ màu

Phần đất tranh chấp

S.Đ.K.H.Đ : 02 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ - TRÀ VINH
T.P TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Phạm Trường Sang

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !

1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.

2- Khi có thay đổi về hình thể, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

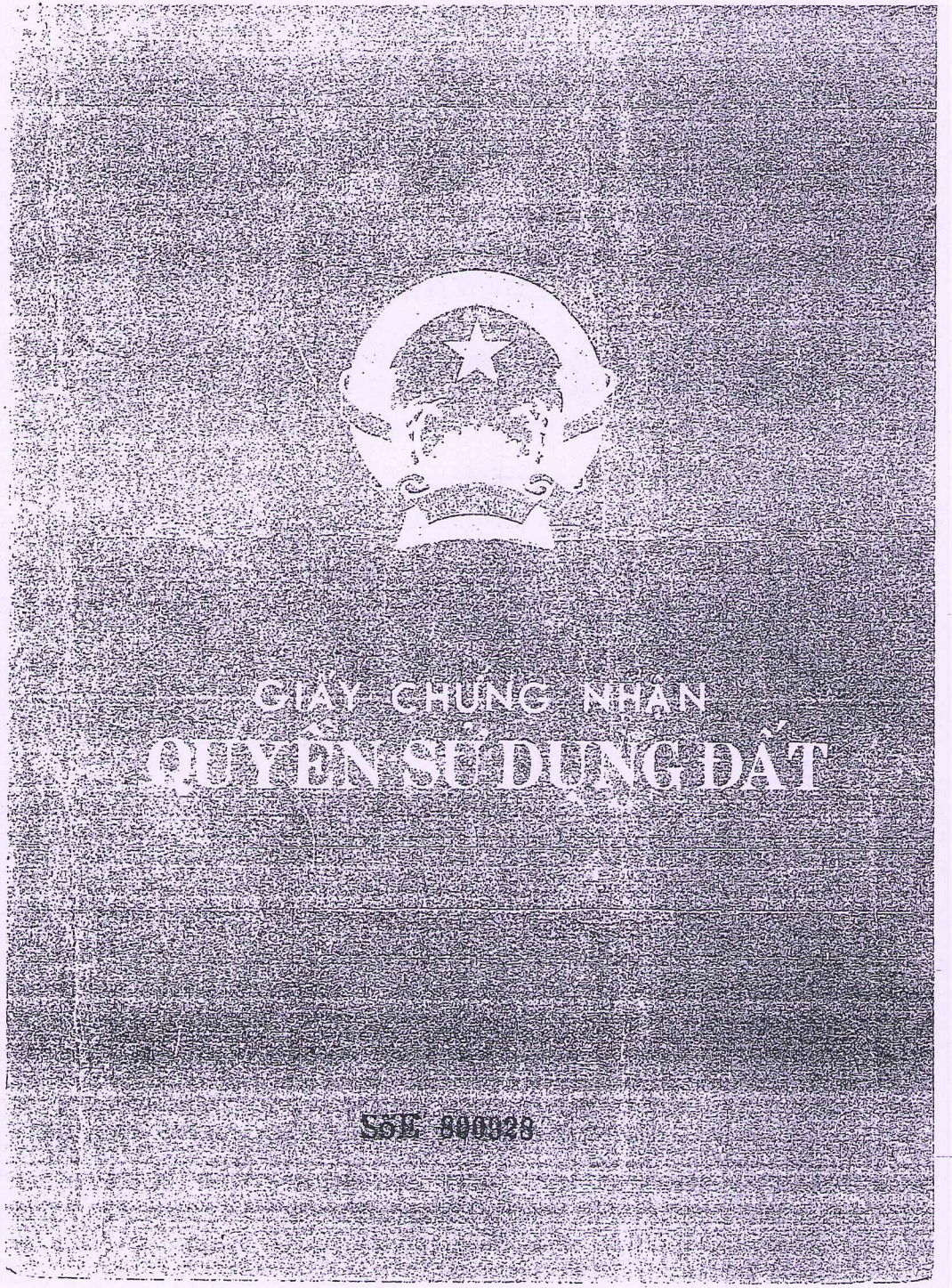

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Huyện Trà Cú

CHỨNG NHẬN

Hộ Lâm Phát Ngọc Tỉnh năm 1952
Trú quan ấp Tư Khá - Lộ Đại An - Huyện Trà Cú

Được quyền sử dụng 1.790 m² đất.

Tại : Lộ Đại An
Huyện Trà Cú
Tỉnh Trà Vinh

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
9	77	1.790	Trồng lúa màu	ổn định	

Ngày 09 tháng 12 năm 1995

Chủ tịch UBND HUYỆN

Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số ..... QSDĐ/ 357 QĐ UBND

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ VỊ TRÍ

Lộ Đại An — Huyện Trà Cú

TỜ BẢN ĐỒ SỐ: 9 THỬA: 77 DIỆN TÍCH: 1.790 (m²) TỶ LỆ: 1/5000

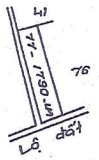

CHÚ DẪN

Phần đất giao sử dụng ổn định

LM Ruộng 1 vụ lúa+1 vụ màu

Phần đất tam giao

TR024703

1579 - 1580

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !

1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.

2- Khi có thay đổi về hình thể, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

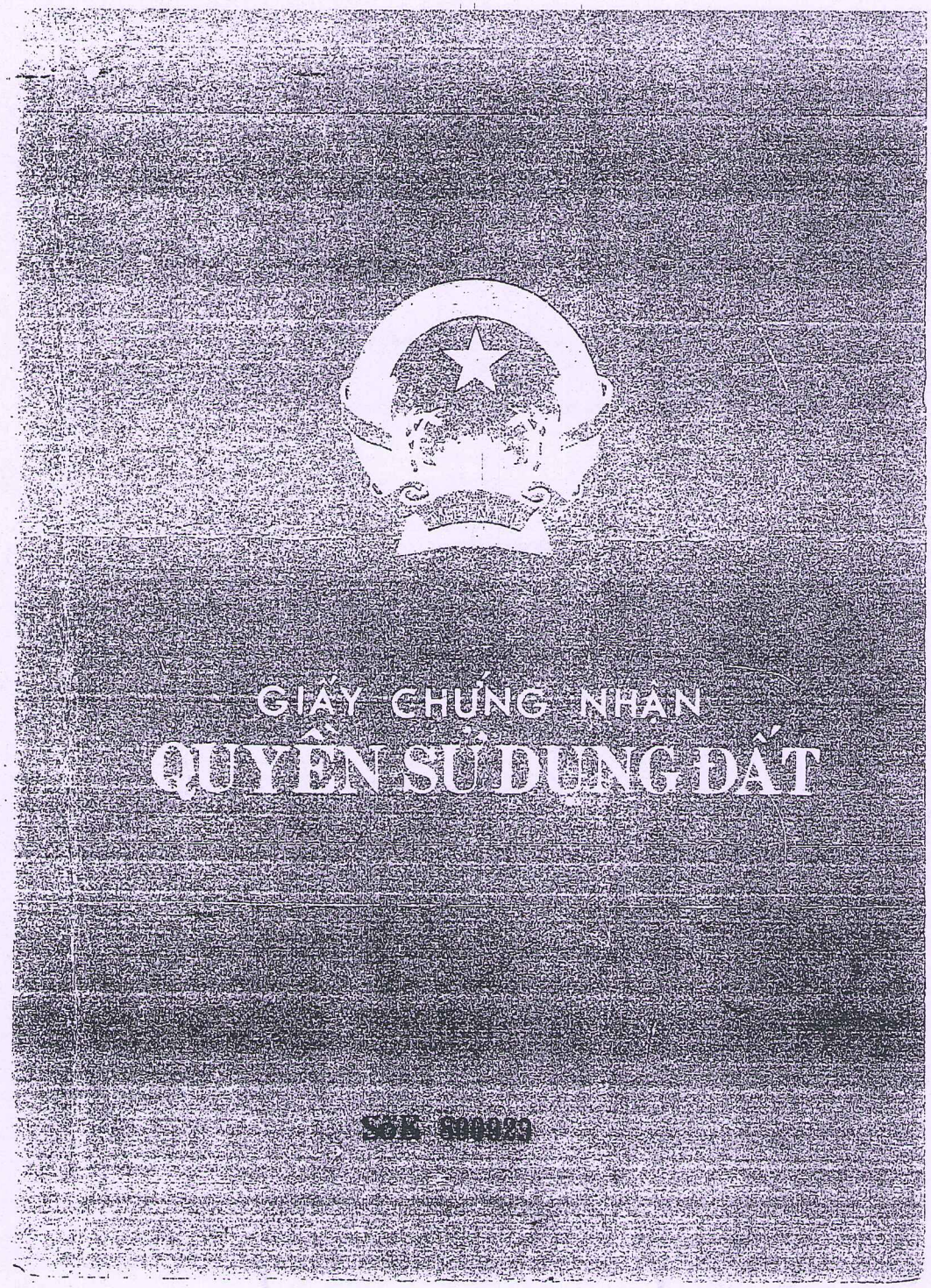

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN
Citizen Identity Card

Số / No.: 084051000356
Họ và tên / Full name:
LÂM PHÁT NGỌC
Ngày sinh / Date of birth: 02/02/1951
Giới tính / Sex: Nam Quốc tịch / Nationality: Việt Nam
Quê quán / Place of origin:
Đại An, Trà Cú, Trà Vinh
Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Trà Kha
Đại An, Trà Cú, Trà Vinh
Có giá trị đến
Date of expiry:
Không thời hạn

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 05.1 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 30 tháng 03 năm 2022
Công Chứng Viên

S.Đ.K.H.Đ - 02 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ TRÀ VINH
T.P TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Phạm Trường Sang

Đặc điểm nhân dạng / *Personal identification:*
Nốt ruồi C 2 cm dưới sau đuôi mắt phải
Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 04/04/2021

CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Ngón trỏ trái / *Left index finger*

Ngón trỏ phải / *Right index finger*

Phạm Công Nguyên

IDVNM051000356808405100035 6<<6
5102024M9912315VNM<<<<<<<<<<<4
LAM<<PHAT<NGOC<<<<<<<<<<<<<<<

cộng 3 bản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

BÊN CHO THUÊ: (gọi tắt là Bên A):

Ông: Nguyễn Văn Phú

CMND số : 084055004732

Hộ khẩu thường trú: Ấp Phú Thọ, Xã Thanh Mỹ, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh.

Là chủ sở hữu quyền sử dụng đất:

- Thửa đất số 895-896, tờ bản đồ số 1, có diện tích: 11740m2 (Đất trồng lúa).
- Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 3, có diện tích: 2480 m2 (Đất trồng lúa).
- Thửa đất số 183, tờ bản đồ số 3, có diện tích: 2040 m2 (Đất trồng lúa).
- Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 3, có diện tích: 2360 m2 (Đất trồng lúa).
- Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 3, có diện tích: 2480 m2 (Đất trồng lúa).

Tổng diện tích 5 thửa là 21100m2.

BÊN THUÊ: (gọi tắt là Bên B):

Công ty: Công ty TNHH Xây Dựng – Thương Mại - Dịch Vụ - Đầu Tư Vạn Phúc

Địa chỉ: QL54, Ấp Giồng Trôm, Xã Mỹ Chánh, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện: Ông Đặng Đức Thắng – Chức Vụ: Phó Giám Đốc

Hai bên cùng nhau ký kết Hợp đồng thuê 17000m2 trong tổng quyền sử dụng đất với nội dung như sau:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý cho bên B thuê diện tích: 17000m2 trong tổng 21100m2 thuộc 5 thửa đất.

-Thửa đất số 895-896, tờ bản đồ số 1, có diện tích: 11740m2, tại địa chỉ thửa đất: Ấp Phú Thọ, Xã Thanh Mỹ, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh; mục đích sử dụng đất: Đất trồng lúa.

-Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 3, có diện tích: 2480 m2, tại địa chỉ: Xã Tập Ngãi, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh; mục đích sử dụng đất: Đất trồng lúa.

-Thửa đất số 183, tờ bản đồ số 3, có diện tích: 2040 m2, tại địa chỉ: Xã Tập Ngãi, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh; mục đích sử dụng đất: Đất trồng lúa.

-Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 3, có diện tích: 2360 m2, tại địa chỉ: Xã Tập Ngãi, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh; mục đích sử dụng đất: Đất trồng lúa.

-Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 3, có diện tích: 2480 m2, tại địa chỉ: Xã Tập Ngãi, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh; mục đích sử dụng đất: Đất trồng lúa.

ĐIỀU 2. THỜI HẠN CHO THUÊ

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất nêu trên tại Điều 1 của Hợp đồng này là 3 năm kể từ ngày 01/04/2022 đến ngày 01/04/2025.

Sau ngày 17/03/2025 nếu bên B chưa chuyển hết sản phẩm nạo vét (đất hoặc cát) thì bên A đồng ý cho bên B gia hạn thêm theo từng năm phát sinh thời gian. Giá thuê năm thứ 4 trở đi là 7.000.000/công/1 năm, thuê theo từng năm phát sinh.

ĐIỀU 3. MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê quyền sử dụng đất nêu trên tại Điều 1 của Hợp đồng này là: Thuê để làm ô chứa sản phẩm nạo vét (đất hoặc cát) kênh Ô Chát- Kênh Ngang.

ĐIỀU 4. GIÁ THUÊ NHÀ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

* Giá cho thuê là : 7.000.000/ công/ năm(Bảy triệu đồng/ công/ năm). Hỗ trợ 3 năm 21.000.000/1 công/3 năm(là thời gian để chủ đất cải tạo lại đất).

Số tiền thuê đất: 17 x 21.000.000 = 357.000.000 (Ba trăm năm mươi bảy triệu đồng).

Gia đình đồng ý giảm tiền thuê đất 1.000m2 (1 công) để làm rãnh thoát phèn không thấm qua đất những hộ kế bên. Nên số tiền thuê đất bên B phải thanh toán cho bên A là: 336.000.000 (Ba trăm ba mươi sáu triệu đồng).

* Tiền thuê được Bên B thanh toán cho Bên A bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

*Phương thức thanh toán:

- Thanh toán 80% tiền thuê đất sau khi bên A cung cấp đầy đủ giấy tờ liên quan và bên B kí được hợp đồng bãi chứa với sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Số tiền: 336.000.000 x 80% = 268.800.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm ngàn đồng).

- Thanh toán 20% còn lại sau khi hoàn thành bơm đất vào ô chứa.

Số tiền: 336.000.000 x 20% = 67.200.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu, hai trăm ngàn đồng).

ĐIỀU 5. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

– Giao quyền sử dụng đất cho bên B kể từ ngày kí hợp đồng có giá trị và đảm bảo cho bên B được sử dụng đất trọn vẹn trong thời gian thuê.

– Cung cấp đầy đủ giấy tờ liên quan đến thửa đất để bên B làm hợp đồng đăng kí bãi chứa với Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.

– Đăng ký việc cho thuê quyền sử dụng đất.

– Chuyển giao đất đúng như đã thỏa thuận tại điều 1 nêu trên cho bên B.

– Nộp thuế sử dụng đất.

– Đảm bảo đất không có tranh chấp.

– Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B trong quá trình thi công đắp bãi và bơm bùn lên bãi chứa trên diện tích đất cho thuê. Và đảm bảo đường thoát nước xả được đảm bảo trong suốt quá trình thi công.

– Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B trong quá trình khai thác đất từ bãi chứa khi bên B thực hiện khai thác đất từ bãi chứa. (Đường vận chuyển và các công tác liên quan). Không gây cản trở công tác vận chuyển sản phẩm nạo vét khi bên B thực hiện khai thác.

Bên A có các quyền sau đây:

– Yêu cầu bên B trả đủ tiền thuê đất theo điều 4;

ĐIỀU 6. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

– Sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;

– Trả đủ tiền thuê theo phương thức đã thoả thuận;

Bên B có các quyền sau đây:

– Yêu cầu bên A giao thửa đất đúng như đã thoả thuận.

– Được sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thoả thuận.

– Được đào đắp tạo ô chứa sản phẩm nạo vét kênh (đất hoặc cát).

– Được khai thác toàn bộ sản phẩm nạo vét kênh (đất hoặc cát) và hoàn trả lại mặt bằng sau khai thác với cao trình hoàn trả bằng cao trình mặt ruộng cũ của diện tích đất nói trên. (Bằng cao trình mặt ruộng còn lại của diện tích đất còn lại hoặc bằng cao trình mặt ruộng của ruộng kế bên).

ĐIỀU 7. CAM KẾT CỦA CÁC BÊN

Bên A và Bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cùng cam kết sau đây :

Đã khai đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của những thông tin về nhân thân đã ghi trong hợp đồng này.

Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả những thỏa thuận với Bên B đã ghi trong hợp đồng này; nếu bên nào vi phạm mà gây thiệt hại, thì phải bồi thường cho bên kia hoặc cho người thứ ba (nếu có).

ĐIỀU 8. TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện hợp đồng mà phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết; trong trường hợp không tự giải quyết được, cần phải thực hiện bằng cách hòa giải; nếu hòa giải không thành thì đưa ra Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9. ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc công chứng (chứng thực) này, sau khi đã được nghe lời giải thích của người có thẩm quyền công chứng dưới đây.

Hai bên đã tự đọc lại hợp đồng này, và xác định đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong hợp đồng này.

Hợp đồng này gồm 03 bản chính, có giá trị pháp lý ngang nhau. Mỗi bên giữ 01 bản, lưu tại Văn Phòng Công Chứng 01 bản.

Trà Vinh, ngày 20 Tháng 03 Năm 2022

BÊN A | **BÊN B**

Nguyễn Mỹ Quí

M.S.D.N: 2100612... C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - ĐẦU TƯ VĂN PHÚC
TỈNH TRÀ VINH

Ông Đức Thắng

LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH MỸ

Ngày 25 tháng 03 năm 2022 (Bằng chữ: Ngày hai mươi lăm, tháng ba, năm hai ngàn không trăm hai mươi hai)

Tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Tôi Lê Thị Dễ, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê QSD đất được giao kết giữa:

Bên A: Ông Nguyễn Văn Phú. Thẻ CCCD 084055004732 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 10/5/2021

Bên B: Công ty TNHH Xây Dựng – Thương Mại – Dịch vụ - Đầu tư Vạn Phúc
Người đại diện: Ông Đặng Đức Thắng, Chức vụ Phó Giám đốc

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký vào hợp đồng này trước mặt Bà Nguyễn Thị Diệu Linh là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 07 bản chính (mỗi bản chính gồm 04 tờ, 05 trang, kể cả trang chứng thực), cấp cho:

+ Bên A: 03 (một) bản;
+ Bên B: 03 (một) bản;
Lưu tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Mỹ 01 (một) bản.
Số chứng thực 104/2022 quyển số 01/2022 – SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ	**Người thực hiện chứng thực**
Nguyễn Thị Diệu Linh	**Lê Thị Dễ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày tháng 12 năm 2022

HỢP ĐỒNG
HỖ TRỢ CHI PHÍ THUÊ BÃI CHỨA ĐẤT
Số: /2022/HĐ

DỰ ÁN: NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: CÁC HUYỆN CÀNG LONG, CẦU KÈ, TIỂU CẦN, CHÂU THÀNH, CẦU NGANG, TRÀ CÚ VÀ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

GIỮA

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

VÀ

CÔNG TY TNHH MTV THANH TÍN

NĂM 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG
VỀ VIỆC HỖ TRỢ CHI PHÍ THUÊ BÃI CHỨA ĐẤT

DỰ ÁN: NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT
HẠNG MỤC: KÊNH SONG LỘC.

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi khoản 2 Điều 4 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-SNN ngày 27/5/2022 của của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ủy quyền ký văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ đầu tư thực hiện hợp đồng hỗ trợ bãi chứa đất dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Đơn đề nghị tham gia xây dựng bãi chứa đất ngày 20 /10/2022 của Công ty TNHH MTV Thanh Tín.

1. Bên hỗ trợ chi phí xây dựng bãi chứa đất (Bên A)
- Tên giao dịch: **Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Trà Vinh**
- Người đại diện: Ông Lê Quang Răng - Chức vụ: Phó Giám đốc

- Địa chỉ: số 109 Phạm Ngũ Lão, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 02943854625 Fax :

- Tài khoản số: ..... tại Kho bạc Nhà Nước tỉnh Trà Vinh

- Theo nội dung Quyết định Ủy quyền số 211/QĐ-SNN ngày 27/5/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Bên nhà đầu tư xây dựng bãi chứa đất (Bên B):

-Tên giao dịch: **Công ty TNHH MTV Thanh Tín.**

- Người đại diện: Nguyễn Thanh Tùng Chức vụ: Giám đốc.

- Địa chỉ: Ấp Kinh Xáng, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 096 1695959 Fax:

- Tài khoản số: 070097182661 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh tỉnh Trà Vinh phòng giao dịch Tiểu Cần.

- Mã số thuế: 2100339544.

Hôm nay, ngày 14 tháng 12 năm 2022 tại Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT Hai bên thoả thuận ký hợp đồng hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A hỗ trợ bên B chi phí thuê bãi chứa đất trên kênh Song Lộc thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất với tổng diện tích 12.000m^2 (đất được làm 02 bãi chứa thuộc xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh).

2. Vị trí khu đất được xác định trên 04 thửa (đính kèm theo phụ lục).

3. Thời hạn xây dựng bãi chứa 03 năm kể từ ngày 14/12/2022 đến ngày 13/12/2025.

4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất (trừ việc đào đắp bờ bao).

5. Bên A được quyền xây dựng bờ bao bãi chứa trên khu đất trên theo thiết kế được duyệt để xây dựng bãi chứa đất.

Điều 2:

1. Chi phí hỗ trợ của bên A cho bên B với tổng chi phí toàn bộ bãi chứa là: 180.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm tám mươi triệu đồng).*

Được tính như sau:

150.000.000 đồng x 1,2ha= 180.000.000 đồng.

2. Tạm ứng hợp đồng: Sau khi hợp đồng có hiệc lực và bên A nhận được đầy đủ các thủ tục pháp lý về bãi chứa thì bên A sẽ tạm ứng 50% với tổng chi phí là: 90.000.000 đồng *(Bằng chữ: Chín mươi triệu đồng).*

3. Chi phí hỗ trợ sẽ thanh toán 02 lần:

Lần 1: Sau khi xây dựng hoàn thành được các bên nghiệm thu thanh toán cho bên B với 85% giá trị theo hợp đồng.

Lần 2: Giá 15% còn lại của Hợp đồng sẽ chuyển vào tài khoản bảo hành của chủ đầu tư mở tại ngân hàng, sau khi bãi chứa được khai thác, sử dụng và cải tạo phục

hồi hoàn nguyên hiện trạng được chủ sở hữu nghiệm thu hoặc trường hợp chủ sở hữu đất ký biên bản nghiệm thu và tự thực hiện hoàn nguyên lại hiện trạng đất nông nghiệp, thì bên A sẽ thực hiện thanh toán chi phí còn lại.

4.Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã tạm ứng cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ sở hữu mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ sở hữu mới".

3. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất là 30 ngày. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.

4. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây

- Hết thời hạn thực hiện hợp đồng.
- Bên B bị phát mại tài sản hoặc bị phá sản.
- Bên B bị thu hồi quyết định cho thuê đất hoặc giấy phép hoạt động trước thời hạn.
- Trước khi chấm dứt hợp đồng mà thời gian thực hiện còn hiệu lực nhưng chưa sử dụng đất thì bên B sẽ trả phần chi phí hỗ trợ cho bên A.

Điều 5: Hai bên thống nhất với việc sử dụng đất sau khi kết thúc Hợp đồng này theo quy định của luật pháp Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B:

- Có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của thửa đất do mình cung cấp cho bên A.
- Phải đảm bảo cho bên A về đường dẫn ống thi công, việc đi lại vào bãi chứa và hệ thống xã nước thải trong khu vực.
- Được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên B phải tuân thủ các

quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

- Cá nhân, doanh nghiệp không phải là chủ sở hữu có trách nhiệm khai thác, tận thu nguồn đất trước khi cải tạo và hoàn nguyên trả lại cho chủ sở hữu theo quy định hiện hành.

2. Bên A: Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

Điều 8:

1. Hợp đồng này bao gồm 06 trang (bao gồm cả phụ lục), được lập thành 10 bản bằng tiếng Việt. Bên A sẽ giữ 07 bản, Bên B sẽ giữ 03 bản.

2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH	M.S.D.N: 2100339544 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN H. TIỂU CẦN - T. TRÀ VINH
Lê Quang Răng	**Nguyễn Thanh Tùng**

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ /2022/HĐ ngày / /2022

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi chứa (m2)	Địa chỉ thửa đất	Hồ sơ liên quan
	Bãi 01 (K3+400)			**8.419**	**5.000**		
01	Mai Đình Tràng	19	763	8.419	5.000	Ấp Láng Khoét, xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê đất số HĐ/06/2022 ngày 27/11/2022
	Bãi số 02 (K4+900)			**4.150**	**7.000**		
01	Thạch Thị Liên	06	1647	3.400	4.000	Ấp Trà Nóc, xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê đất số HĐ/07/2022 ngày 02/12/2022
			1633	750			
01	Nguyễn Văn Huyện	06	2307	3.150	3.000		Hợp đồng thuê đất số HĐ/08/2022 ngày 02/12/2022
	Tổng cộng			**15.719**	**12.000**		

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 05 tháng 12 năm 2022

BIÊN BẢN
Về việc thống nhất diện tích bãi chứa đất hạng mục kênh Song Lộc thuộc dự án Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Hôm nay, lúc 8 giờ 30 phút, ngày 05 tháng 12 năm 2022, tại khu vực bãi chứa kênh Song Lộc, huyện Châu Thành, các thành phần tham dự xác nhận diện tích bãi chứa đất với nội dung cụ thể như sau:

1. Thành phần tham dự:

- Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Ông: Lê Phước Toàn Chức vụ: Chuyên viên

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT.

Ông: Vũ Hồng Hải Chức vụ: Cán bộ chuyên môn

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển An Giang (đơn vị thiết kế)

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Âu Lạc và Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 775 (đơn vị giám sát).

Ông: Trần Văn Vũ Dũng Chức vụ: Giám đốc

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng và Công ty Cổ phần xây dựng Thương mại Thới Bình (đơn vị thi công).

Ông: Mai Đình Hùng Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty TNHH MTV Thanh Tín (đơn vị tham gia bãi chứa đất)

Ông: Nguyễn Thanh Tùng Chức vụ: Giám đốc

2. Nội dung thực hiện bãi chứa đất

Sau khi kiểm tra hiện trạng các vị trí thửa đất do đại diện phía Công ty TNHH MTV Thanh Tín cung cấp đoàn thống nhất diện tích các bãi chứa đất cụ thể như sau:

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi chứa (m2)	Địa chỉ thửa đất
	Bãi 01 (K3+400)			**8.419**	**5.000**	
01	Mai Đình Tràng	19	763	8.419	5.000	Ấp Láng Khoét, xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
	Bãi số 02 (K4+900)			**7.300**	**7.000**	
01	Thạch Thị Liên	06	1647	3.400	4.000	Ấp Trà Nóc, xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
			1633	750		
02	Nguyễn Văn Huyện	06	2307	3.150	3.000	Ấp Trà Nóc, xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
	Tổng cộng			**15.719**	**12.000**	

Biên bản kết thúc lúc 09 giờ 30 phút ngày 05/12/2022, sau khi thông qua nội dung biên bản các thành phần tham dự thống nhất ký tên./.

ĐD. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	**ĐD. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XD CÁC CT NN VÀ PTNT**
Lê Phước Toàn	Vũ Hồng Hải
ĐD. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT	**ĐD. ĐƠN VỊ THI CÔNG**
Trần Văn Việt Dũng	Mạc Đình Hưng
ĐD. ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	**ĐD. ĐƠN VỊ THAM GIA BÃI CHỨA**
.....	Nguyễn Thanh Tùng .....

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 28 tháng 6 năm 2022

HỢP ĐỒNG
HỖ TRỢ CHI PHÍ THUÊ BÃI CHỨA ĐẤT
Số: 85 /2022/HĐ

DỰ ÁN: NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: CÁC HUYỆN CÀNG LONG, CẦU KÈ, TIỂU CẦN, CHÂU THÀNH, CẦU NGANG, TRÀ CÚ VÀ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

GIỮA

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

VÀ

CÔNG TY TNHH MTV THANH TÍN

NĂM 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tư do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG
VỀ VIỆC HỖ TRỢ CHI PHÍ THUÊ BÃI CHỨA ĐẤT

CÔNG TRÌNH: NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT
HẠNG MỤC: KÊNH CẦU TRE.

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi khoản 2 Điều 4 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-SNN ngày 27/5/2022 của của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ủy quyền ký văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ đầu tư thực hiện hợp đồng hỗ trợ bãi chứa đất dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Đơn đề nghị tham gia xây dựng bãi chứa đất ngày 02/3/2022 của Công ty TNHH MTV Thanh Tín.

1. Bên hỗ trợ chi phí xây dựng bãi chứa đất (Bên A)
- Tên giao dịch: **Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Trà Vinh**
- Người đại diện: Ông Lê Quang Răng - Chức vụ: Phó Giám đốc

- Địa chỉ: số 109 Phạm Ngũ Lão, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 02943854625 Fax :

- Tài khoản số: ..... tại Kho bạc Nhà Nước tỉnh Trà Vinh

- Theo nội dung Quyết định Ủy quyền số 211/QĐ-SNN ngày 27/5/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Bên nhà đầu tư xây dựng bãi chứa đất (Bên B):

-Tên giao dịch: **Công ty TNHH MTV Thanh Tín.**

- Người đại diện: Nguyễn Thanh Tùng Chức vụ: Giám đốc.

- Địa chỉ: Ấp Kinh Xáng, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 096 1695959 Fax:

- Tài khoản số: 070097182661 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh tỉnh Trà Vinh phòng giao dịch Tiểu Cần.

- Mã số thuế: 2100339544.

Hôm nay, ngày 13 tháng 6 năm 2022 tại Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT Hai bên thoả thuận ký hợp đồng hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A hỗ trợ bên B chi phí thuê bãi chứa đất trên kênh Cầu Tre thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất với tổng diện tích 4.000m^2 (đất được làm 01 bãi chứa thuộc xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

2. Vị trí khu đất được xác định trên 01 thửa (đính kèm theo phụ lục).

3. Thời hạn xây dựng bãi chứa 03 năm kể từ ngày 18/6/2022 đến ngày 17/6 /2025.

4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất (trừ việc đào đắp bờ bao).

5. Bên A được quyền xây dựng bờ bao bãi chứa trên khu đất trên theo thiết kế được duyệt để xây dựng bãi chứa đất.

Điều 2:

1. Chi phí hỗ trợ của bên A cho bên B với tổng chi phí toàn bộ bãi chứa là: 60.000.000 đồng *(Bằng chữ: Sáu mươi triệu đồng)*.

Được tính như sau:

150.000.000 đồng x 0,4ha= 60.000.000 đồng.

2. Tạm ứng hợp đồng: Sau khi hợp đồng có hiệc lực và bên A nhận được đầy đủ các thủ tục pháp lý về bãi chứa thì bên A sẽ tạm ứng 50% với tổng chi phí là: 30.000.000 đồng *(Bằng chữ: Ba mươi triệu đồng)*.

3. Chi phí hỗ trợ sẽ thanh toán 02 lần:

Lần 1: Sau khi xây dựng hoàn thành được các bên nghiệm thu thanh toán cho bên B với 85% giá trị theo hợp đồng.

Lần 2: Giá 15% còn lại của Hợp đồng sẽ chuyển vào tài khoản bảo hành của chủ đầu tư mở tại ngân hàng, sau khi bãi chứa được khai thác, sử dụng và cải tạo phục hồi hoàn nguyên hiện trạng được chủ sở hữu nghiệm thu hoặc trường hợp chủ sở hữu

đất ký biên bản nghiệm thu và tự thực hiện hoàn nguyên lại hiện trạng đất nông nghiệp, thì bên A sẽ thực hiện thanh toán chi phí còn lại.

4.Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã tạm ứng cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ sở hữu mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ sở hữu mới".

3. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất là 30 ngày. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.

4. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây

- Hết thời hạn thực hiện hợp đồng.
- Bên B bị phát mại tài sản hoặc bị phá sản.
- Bên B bị thu hồi quyết định cho thuê đất hoặc giấy phép hoạt động trước thời hạn.
- Trước khi chấm dứt hợp đồng mà thời gian thực hiện còn hiệu lực nhưng chưa sử dụng đất thì bên B sẽ trả phần chi phí hỗ trợ cho bên A.

Điều 5: Hai bên thống nhất với việc sử dụng đất sau khi kết thúc Hợp đồng này theo quy định của luật pháp Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B:

- Có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của thửa đất do mình cung cấp cho bên A.
- Phải đảm bảo cho bên A về đường dẫn ống thi công, việc đi lại vào bãi chứa và hệ thống xã nước thải trong khu vực.
- Được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên B phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

- Cá nhân, doanh nghiệp không phải là chủ sở hữu có trách nhiệm khai thác, tận thu nguồn đất trước khi cải tạo và hoàn nguyên trả lại cho chủ sở hữu theo quy định hiện hành.

2. Bên A: Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

Điều 8:

1. Hợp đồng này bao gồm 06 trang (bao gồm cả phụ lục), được lập thành 10 bản bằng tiếng Việt. Bên A sẽ giữ 07 bản, Bên B sẽ giữ 03 bản.

2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH	M.S.D.N: 2100339... C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN H. TIỂU CẦN - T. TRÀ VINH
Lê Quang Răng	**Nguyễn Thanh Tùng**

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ /2022/HĐ ngày. / /2022

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi (m2)	Địa chỉ thửa đất	Hồ sơ liên quan
	Bãi 01 (K1+800)			**11.740**	**4.000**		Kênh Cầu Tre
01	Trần Văn Sáu	01	564	11.740	4.000	Ấp Đại Trường, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê đất số HĐ/06/2022 ngày 22/6/2022
	Tổng cộng			**11.740**	**4.000**		

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 23 tháng 6 năm 2022

BIÊN BẢN

Về việc thống nhất diện tích bãi chứa đất hạng mục kênh Cầu Tre thuộc dự án Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Hôm nay, lúc 8 giờ 30 phút, ngày 23 tháng 6 năm 2022, tại khu vực bãi chứa kênh Cầu Tre, huyện Tiểu Cần, các thành phần tham dự xác nhận diện tích bãi chứa đất với nội dung cụ thể như sau:

1. Thành phần tham dự:

- Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Ông: Lê Phước Toàn Chức vụ: Chuyên Viên

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT.

Ông: Vũ Hồng Hải Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển An Giang (đơn vị thiết kế)

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Âu Lạc và Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 775 (đơn vị giám sát).

Ông: Trần Văn Út Dứt Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

- Đại diện Liên danh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng và Công ty Cổ phần xây dựng Thương mại Thới Bình (đơn vị thi công).

Ông: Mạc Đình Hưng Chức vụ: Cán bộ Kỹ thuật

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty TNHH MTV Thanh Tín (đơn vị tham gia bãi chứa đất)

Ông: Nguyễn Thanh Tùng Chức vụ: Giám đốc

2. Nội dung thực hiện bãi chứa đất

Sau khi kiểm tra hiện trạng các vị trí thửa đất do đại diện phía Công ty TNHH MTV Thanh Tín cung cấp đoàn thống nhất diện tích các bãi chứa đất cụ thể như sau:

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi chứa (m2)	Địa chỉ thửa đất
	Bãi 01 (K1+800)			**11.740**	**4.000**	
01	Trần Văn Sáu	01	564	11.740	4.000	Ấp Đại Trường, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
	Tổng cộng			**11.740**	**4.000**	

Biên bản kết thúc lúc 9 giờ 30 phút ngày 23/ 6/2022, sau khi thông qua nội dung biên bản các thành phần tham dự thống nhất ký tên./.

ĐD. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Lê Phước Toàn

ĐD. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XD CÁC CT NN VÀ PTNT

Vũ Hồng Hải

ĐD. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

Trần Văn Út Dớt

ĐD. ĐƠN VỊ THI CÔNG

Mạc Đình Hưng

ĐD. ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

.....

ĐD. ĐƠN VỊ THAM GIA BÃI CHỨA

M.S.D.N: 2100339544 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN - H. TIỂU CẦN - T. TRÀ VINH

Nguyễn Thanh Tùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

Trà Vinh : Ngày 02 Tháng 03 Năm 2022

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

VỀ VIỆC THAM GIA THUÊ BÃI CHỨA ĐẤT

Kính Gởi : SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH TRÀ VINH

- Tên : Nguyễn Thanh Tùng Giám Đốc **CÔNG TY TNHH MTV THANH TÍN**
- Địa chỉ chủ sở chính:Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: 0961965959 - 0913739695
- Tài khoản số: 070097182661 – Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Trà Vinh PGD Tiểu Cần
  Địa chỉ: Số 17, Đường 30/4, Khóm 1, TT. Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh
- Mã số thuế: 2100339544
- Đại diện là: Nguyễn Thanh Tùng Sinh năm :1971 Chức vụ: Giám đốc
- CCCD Số :084071010579 .Do cục CS QLHC VỀ TTXH, cấp ngày :28/09/2021
- Hộ khẩu thường trú :Ấp kinh xáng ,xã Hiếu Tử , Huyện Tiểu Cần ,Tỉnh Trà Vinh

Được biết Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Tỉnh Trà vinh có kế hoạch xây dựng bãi chứa đất dọc theo kinh Cầu Tre Thuộc Ấp Đại Trường Xã Phú Cần Huyện Tiểu Cần để thực hiện dự án nạo vét 18 tuyến kinh thủy lợi phục vụ sản xuất ,Nay công ty tôi xin tham gia

.....K4 + 100 = 5500.....
.....K3 + 800 = 4000.....
.....K1 + 150 = 5500.....
.....K0 + 800 = 5000.....
.....
.....

Rất mong sự giúp đỡ của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Tỉnh Trà Vinh chúng tôi thành thật cám ơn .

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2100339544 C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN
H.TIỂU CẦN - T.TRÀ VINH

Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY TNHH MTV
THANH TÍN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH BÃI CHỨA ĐẤT

CÔNG TRÌNH: NẠO VÉT 18 TUYẾN KINH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT

HẠNG MỤC : KÊNH CẦU TRE,XÃ LONG THỚI ,XÃ PHÚ CẦN , HUYỆ TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH)

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Địa chỉ thửa đất	Hồ sơ liên quan
	Trần Văn Sáu Nguyễn Thị Cúc	1	564	11.740	Ấp Kinh Phụ ,Xã Long Thới,huyện Tiểu Cần Tỉnh TràVinh	HĐThuê QSĐ để dựa đất số:06/2022
Tổng diện tích QSD Đ **Diện tích thuê**				11.740 4.000		

(Bốn ngàn mét vuông)

Tiểu Cần, ngày 22… tháng 06… năm **2022**

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2100339544 C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN H.TIỂU CẦN - T.TRÀ VINH

NGUYỄN THANH TÙNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

HĐ/06/2022

Hôm nay, ngày 22… tháng 06… năm …2022… , tại Văn phòng công ty chúng tôi gồm có:

A. Bên thuê: (Sau đây gọi là bên A)

- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV THANH TÍN**
- Địa chỉ chủ sở chính:Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: 0961965959 - 0913739695
- Tài khoản số: 070097182661 – Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Trà Vinh PGD Tiểu Cần
  Địa chỉ: Số 17, Đường 30/4, Khóm 1, TT. Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh
- Mã số thuế: 2100339544
- Đại diện là: Nguyễn Thanh Tùng Sinh năm :1971 Chức vụ: Giám đốc
- CCCD Số :084071010579 .Do cục CS QLHC VỀ TTXH, cấp ngày :28/09/2021
- Hộ khẩu thường trú :Ấp kinh xáng ,xã Hiếu Tử , Huyện Tiểu Cần ,Tỉnh Trà Vinh

B. Bên cho thuê: (Sau đây gọi là bên B)

- Ông : Trần Văn Sáu Sinh năm: 1965
- CCCD Số:084065002457 .Do Cục CSQLHC Về TTXH Cấp ngày :26/04/2021
- Bà : Nguyễn Thị Cúc Sinh năm :1966
- CCCD Số :084166002283 : Do Cục CSQLHC Về TTXH Cấp Ngày : 23/04/2021
- Hộ khẩu thường trú: Ấp Trinh Phụ , Xã Long Thới,Huyện Tiểu Cần ,Tỉnh Trà Vinh.

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất theo các thỏa thuận sau:

ĐIỀU 1: QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO BÊN THUÊ

Bên A đồng ý cho bên B thuê quyền sử dụng đất Canh tác theo:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00700
- Thửa đất số: 564 Tờ bản đồ số: 1 Diện tích: 11.740 m²
- Địa chỉ :Ấp Đại Trường, Xã Phú Cần ,Huyện Tiểu Cần , Tỉnh Trà Vinh

Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất: 4.000 m²

- (Năm ngàn năm trăm mét vuông)
- Mục đính sử dụng: Bên A thuê đất ruộng để bơm cát lên để vựa, sau này cho bên thuê lấy đi trả lại mặt bằng.
- Thời hạn sử dụng: 3 năm

ĐIỀU 2: THỜI GIAN THUÊ

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là 36 tháng kể từ ngày …22/06/2022…… đến ngày …22/06/2025……

Thời gian cho thuê là 3 năm, mỗi năm là 6.000.000 đ (sáu triệu đồng) một ngàn mét vuông

ĐIỀU 3: MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là: thuê đất ruộng để bơm cát lên vựa, sau này cho bên thuê lấy đi, trả mặt bằng

ĐIỀU 4: GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá thuê quyền sử dụng đất từng năm là: 6.000.000 đ (sáu triệu đồng)

Tổng diện tích: 4.000 m^2 x 6000 đ/m^2 x 3 (năm) = 72.000.000 đ (Bảy mươi hai triệu đồng).

2. Phương thức thanh toán: Tiền mặt
3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

1. **Bên A có các nghĩa vụ sau đây:**

- Giao quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này cho bên A vào thời điểm đã được công chứng;
- Kiểm tra, nhắc nhở bên A bảo vệ, giữ gìn và sử dụng đất đúng mục đích;
- Bên A muốn chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất phải thông báo cho bên B trước 2 tháng;
- Bảo đảm cho bên A sử dụng ổn định trong thời hạn cho thuê;
- Nộp các khoản thuế về đất kể cả các khoản thuế liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này.

2. **Bên B có các quyền dưới đây:**

- Yêu cầu bên A trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất;
- Yêu cầu bên A chấm dứt ngay việc sử dụng quyền sử dụng đất không đúng mục đích, hoặc làm giảm giá trị quyền sử dụng đất; nếu bên A không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên B có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên A hoàn trả quyền sử dụng đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;
- Yêu cầu bên A trả lại quyền sử dụng đất khi thời hạn cho thuê đã hết.

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B:

1. **Bên A có các nghĩa vụ sau đây:**

- Sử dụng quyền sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;
- Không được hủy hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của quyền sử dụng đất;
- Trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất theo phương thức đã thỏa thuận tại Điều 4 của hợp đồng thuê này;
- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của những người xung quanh;
- Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất nếu không được bên B đồng ý bằng văn bản;

- Trả lại quyền sử dụng đất cho bên B sau khi hết thời hạn thuê;
- Thanh toán tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình thuê đất (nếu có) trước khi trả lại quyền sử dụng đất;
- Bên A muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bên B trước 1 tháng.

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên B giao quyền sử dụng đất đúng như thỏa thuận trong hợp đồng thuê đất;
- Được sử dụng quyền sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thỏa thuận.

ĐIỀU 7: VIỆC NỘP THUẾ VÀ LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG:

Thuế và lệ phí công chứng liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất theo hợp đồng này do bên A chịu trách nhiệm nộp.

Thuế phát sinh từ việc kinh doanh của bên thuê thì bên thuê chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng gải quyết trên các nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không giải quyết được thì một trong các bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9: CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên B cam đoan

1.1. Những thông tin về nhân thân, về quyền sử dụng đất đã ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được cho thuê theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết hợp đồng này:

a/ Quyền sử dụng đất không có tranh chấp;

b/ Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyên, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.

2. Bên A cam đoan

2.1. Những thông tin về nhân thân ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này;

2.5. Nếu không trả tiền thuê quyền sử dụng đất đúng theo hàng năm thì bên B có quyền lấy lại quyền sử dụng đất.

ĐIỀU 10: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Các bên công nhận đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này;

2. Các bên đã tự đọc hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong hợp đồng và ký tên vào hợp đồng này.

ĐẠI DIỆN BÊN B	ĐẠI DIÊN BÊN A
	CTY TNHH MTV THANH TÍN
Trần Văn Sáu Nguyễn Thị Cúc	Nguyễn Thanh Tùng

LỜI CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG

Ngày 23 tháng 6 năm 2022. (Bằng chữ ngày hai mươi ba, tháng sáu, năm hai ngàn không trăm hai mươi hai).

Tại Ủy ban nhân dân xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh, tỉnh Trà Vinh

Tôi .....Thạch Ngọc Khai....., là Chủ tịch/~~Phó chủ tịch~~ Ủy ban nhân dân xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh, tỉnh Trà Vinh

Chứng thực

- Các ông/bà có tên sau:

Bên thuê:

1. Ông **Nguyễn Thanh Tùng** CCCD số 084071010579. Đại diện CTTNHHMTV Thanh Tín

Bên cho thuê:

1. Ông: **Trần Văn Sáu** CCCD số 084065002457.
2. Bà: **Nguyễn Thị Cúc** CCCD số 084166002283.

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký vào hợp đồng này trước mặt Ông **Nguyễn Văn Nhàn** là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 10 bản chính (mỗi bản chính gồm 05 tờ, 05 trang), cấp cho:

+ Bên A 08 bản chính;
+ Bên B 01 bản chính;
+ Lưu tại Ủy ban nhân dân xã Phú Cần 01 bản chính.

Số chứng thực 182 quyển số 01 - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký
ghi rõ họ, tên

Nguyễn Văn Nhàn

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

U.B.N.D XÃ PHÚ CẦN H. TIỂU CẦN T. TRÀ VINH

Thạch Ngọc Khai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỂU CẦN -TỈNH TRÀ VINH

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Ông: TRẦN VĂN SÁU
Năm sinh 1965; Số CMTND: 334462812 cấp ngày 12/10/2004 tại Công an tỉnh Trà Vinh
Địa chỉ thường trú: ấp Trinh Phụ, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

Bà: NGUYỄN THỊ CÚC
Năm sinh 1966, Số CMTND: 334462542 cấp ngày 13/10/2004 tại Công an tỉnh Trà Vinh
Địa chỉ thường trú: ấp Trinh Phụ, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 564 2. Tờ bản đồ số: 1
3. Địa chỉ thửa đất: ấp Đại Trường, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
4. Diện tích: 11740,0 m^2
Bằng chữ: (mười một ngàn bảy trăm bốn mươi mét vuông)
5. Hình thức sử dụng
+ Sử dụng riêng: 11740,0 m^2
+ Sử dụng chung: Không m^2
6. Mục đích sử dụng đất: Đất trồng lúa
7. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 30/12/2017
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất * Nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng quyền sử dụng đất

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

- Diện tích thửa đất chưa được đo đạc chính xác.

V- Sơ đồ thửa đất

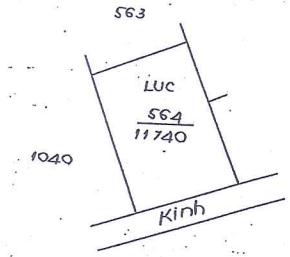

Tỷ lệ: 1/5000

Ngày 01 tháng 06 năm 2006
TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00700

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 564 — Tờ bản đồ số: 1

Số phát hành GCN: AE 232104 — Số vào sổ cấp GCN: H00700

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Phòng giao dịch Tiểu Cần - Ngân hàng Hợp Tác Xã Việt Nam. Chi Nhánh Trà Vinh. Địa Chỉ : Số 50, Đường Nguyễn Huệ, Khóm 1, Thị Trấn Tiểu Cần, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, theo hồ sơ số: 005609.TC.002	Ngày 06/5/2015 Văn Phòng ĐKQSD đất Giám đốc Nguyễn Minh Nhiễm
Xoá nội dung đăng ký thế chấp ngày 06/05/2015 theo hồ sơ số 010836.XC.002	Ngày 16/05/2016 Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Tiểu Cần KT. Giám đốc Phó Giám đốc Lê Công Triều

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 1298 Quyển số 02 SCT/BS

Phú Cần, ngày 21 tháng 6 năm 2022

CHỦ TỊCH

Thạch Ngọc Khai

Trang bổ sung số: 02.

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số AE 232104

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

BẢN SAO

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN
Citizen Identity Card

Số / No.: 084065002457
Họ và tên / Full name:
TRẦN VĂN SÁU
Ngày sinh / Date of birth: 01/01/1965
Giới tính / Sex: Nam Quốc tịch / Nationality: Việt Nam
Quê quán / Place of origin:
Long Thới, Tiểu Cần, Trà Vinh
Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Trinh Phụ
Long Thới, Tiểu Cần, Trà Vinh

Có giá trị đến: 01/01/2025
Date of expiry

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 629 Quyển số: 02 SCT/BS
Phú Cần, ngày 21 tháng 6 năm 2022
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ PHÚ CẦN H. TIỂU CẦN T. TRÀ VINH

Thạch Ngọc Khai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

BẢN SAO

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN
Citizen Identity Card

Số / No.: 084166002283
Họ và tên / Full name:
NGUYỄN THỊ CÚC
Ngày sinh / Date of birth: 11/11/1966
Giới tính / Sex: Nữ Quốc tịch / Nationality: Việt Nam
Quê quán / Place of origin:
Long Thới, Tiểu Cần, Trà Vinh
Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Trinh Phụ
Long Thới, Tiểu Cần, Trà Vinh

Có giá trị đến: 11/11/2026
Date of expiry

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 630 Quyển số: 02 SCT/BS
Phú Cần, ngày 21 tháng 6 năm 2022
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ PHÚ CẦN H. TIỂU CẦN T. TRÀ VINH

Thạch Ngọc Khai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN
Citizen Identity Card

Số / No.: 084071010579
Họ và tên / Full name:
NGUYỄN THANH TÙNG
Ngày sinh / Date of birth: 04/06/1971
Giới tính / Sex: Nam Quốc tịch / Nationality: Việt Nam
Quê quán / Place of origin:
Hiếu Tử, Tiểu Cần, Trà Vinh
Nơi thường trú / Place of residence: Kinh Xáng
Hiếu Tử, Tiểu Cần, Trà Vinh

Có giá trị đến: 04/06/2031
Date of expiry

BẢN SAO

Đặc điểm nhân dạng / Personal identification:
Sẹo chấm cách 1cm trên sau
mép phải
Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 28/09/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT
FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Tô Văn Huệ

Ngón trỏ trái
Left index finger

Ngón trỏ phải
Right index finger

IDVNM071010579008407101057 9<<8
7106048M3106040VNM<<<<<<<<<<<2
NGUYEN<<THANH<TUNG<<<<<<<<<<<<

Đặc điểm nhân dạng / *Personal identification:*
Sẹo chấm cách 1,6cm dưới sau đầu mắt phải
Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 26/04/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Ngón trỏ trái / *Left index finger*

Ngón trỏ phải / *Right index finger*

Phạm Công Nguyên

IDVNM065002457508406500245 7<<3
6501015M2501017VNM<<<<<<<<<<<4
TRAN<<VAN<SAU<<<<<<<<<<<<<<<<

Đặc điểm nhân dạng / *Personal identification:*
Nốt ruồi cách 1cm trên sau cánh mũi trái
Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 23/04/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Ngón trỏ trái / *Left index finger*

Ngón trỏ phải / *Right index finger*

Phạm Công Nguyên

IDVNM166002283408416600228 3<<2
6611112F2611114VNM<<<<<<<<<<<2
NGUYEN<<THI<CUC<<<<<<<<<<<<<<

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số Chứng thực: 3290 Quyển số 01/SCT/BS
Ngày 02 tháng 6 năm 2022
CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG VÕ VĂN BIỂU

Võ Văn Biểu

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2100339544

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 09 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ 2: ngày 13 tháng 07 năm 2012

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: *074.3619274* Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp	*4100 (Chính)*
2	Xây dựng công trình công ích Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi	*4220*
3	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San, lấp mặt bằng	*4312*
4	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	*4933*
5	Lắp đặt hệ thống điện	*4321*
6	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	*4322*
7	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	*4329*
8	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông nông thôn	*4210*

4. Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ đồng

5. Vốn pháp định

6. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *1971* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*

Số: *334013001*

Ngày cấp: *03/08/2010* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

7. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *1971* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*

Số: *334013001*

Ngày cấp: *03/08/2010* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

8. Thông tin về chi nhánh

9. Thông tin về văn phòng đại diện

10. Thông tin về địa điểm kinh doanh

Q. TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỈNH TRÀ VINH

Trịnh Thị Kim Loan

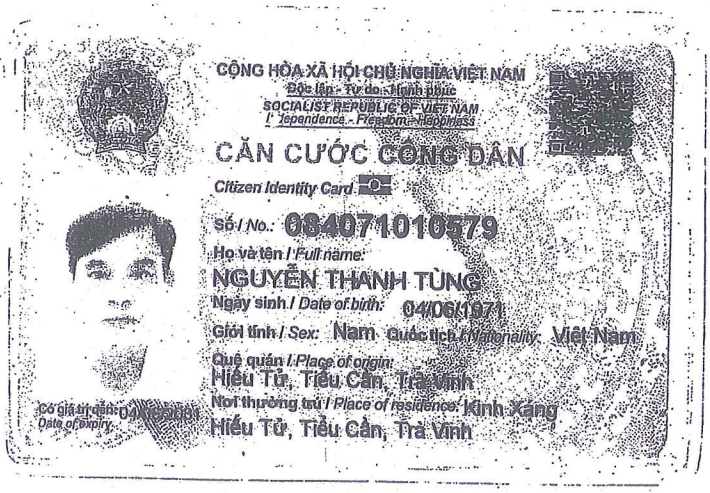

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN
Citizen Identity Card

Số / No.: 084071010579
Họ và tên / Full name:
NGUYỄN THANH TÙNG
Ngày sinh / Date of birth: 04/06/1971
Giới tính / Sex: Nam Quốc tịch / Nationality: Việt Nam
Quê quán / Place of origin:
Hiếu Tử, Tiểu Cần, Trà Vinh
Nơi thường trú / Place of residence: Kinh Xáng
Hiếu Tử, Tiểu Cần, Trà Vinh
Có giá trị đến / Date of expiry:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN
Citizen Identity Card

Số / No.: 084087002264
Họ và tên / Full name:
NGUYỄN VĂN HUYỆN
Ngày sinh / Date of birth: 05/10/1987
Giới tính / Sex: Nam Quốc tịch / Nationality: Việt Nam
Quê quán / Place of origin:
Song Lộc, Châu Thành, Trà Vinh
Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Trà Nóc
Song Lộc, Châu Thành, Trà Vinh
Có giá trị đến / Date of expiry: 05/10/2027

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN
Citizen Identity Card

Số / No.: 084190002417
Họ và tên / Full name:
KIM THỊ NA RI
Ngày sinh / Date of birth: 01/04/1990
Giới tính / Sex: Nữ Quốc tịch / Nationality: Việt Nam
Quê quán / Place of origin:
Song Lộc, Châu Thành, Trà Vinh
Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Trà Nóc
Song Lộc, Châu Thành, Trà Vinh
Có giá trị đến / Date of expiry: 01/04/2030

Đặc điểm nhân dạng / Personal identification:
Sẹo thẳng cách 1cm trên sau mép trái
Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 15/09/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Ngón trỏ trái
Left index finger

Ngón trỏ phải
Right index finger

Tô Văn Huệ

IDVNM071010579008407101057 9<<8
7106048M3106040VNM<<<<<<<<<<<2
NGUYEN<<THANH<TUNG<<<<<<<<<<<<

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT: 5699 Quyển: 1 SCT/BS
Song Lộc, ngày 17 tháng 12 năm 2022
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ SONG LỘC H.CHÂU THÀNH T.TRÀ VINH

Nguyễn Thị Thùy

Đặc điểm nhân dạng / Personal identification:
Sẹo thẳng 2cm cách 3cm dưới sau mép phải
Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 16/04/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Ngón trỏ trái
Left index finger

Ngón trỏ phải
Right index finger

Phạm Công Nguyên

IDVNM087002264908 4087002264<<7
8710053M2710051VNM<<<<<<<<<<<0
NGUYEN<<VAN<HUYEN<<<<<<<<<<<<<

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT: 5698 Quyển: 1 SCT/BS
Song Lộc, ngày 17 tháng 12 năm 2022
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ SONG LỘC H.CHÂU THÀNH T.TRÀ VINH

Nguyễn Thị Thùy

Đặc điểm nhân dạng / Personal identification:
Sẹo chấm cách 3cm trên sau mép trái
Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 24/04/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

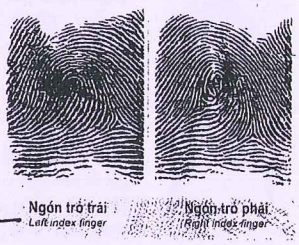

Ngón trỏ trái
Left index finger

Ngón trỏ phải
Right index finger

Phạm Công Nguyên

IDVNM190002417408 4190002417<<2
9004012F3004010VNM<<<<<<<<<<<2
KIM<<THI<NA<RI<<<<<<<<<<<<<<<<

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT: 5697 Quyển: 1 SCT/BS
Song Lộc, ngày 17 tháng 12 năm 2022
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ SONG LỘC H.CHÂU THÀNH T.TRÀ VINH

Nguyễn Thị Thùy

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2100339544

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 09 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ 2: ngày 13 tháng 07 năm 2012

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: *074.3619274* Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp	*4100 (Chính)*
2	Xây dựng công trình công ích Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi	*4220*
3	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San, lấp mặt bằng	*4312*
4	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	*4933*
5	Lắp đặt hệ thống điện	*4321*
6	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	*4322*
7	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	*4329*
8	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông nông thôn	*4210*

4. Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ đồng

5. Vốn pháp định

6. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *1971* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*
Số: *334013001*
Ngày cấp: *03/08/2010* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

7. Người đại diện theo pháp luật của công ty
Chức danh: *Giám đốc*
Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *1971* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*
Số: *334013001*
Ngày cấp: *03/08/2010* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

8. Thông tin về chi nhánh

9. Thông tin về văn phòng đại diện

10. Thông tin về địa điểm kinh doanh

KT. TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỈNH TRÀ VINH

Trịnh Thị Kim Loan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UỶ BAN NHÂN DÂN

HUYỆN CHÂU THÀNH -TỈNH TRÀ VINH

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

BÀ NGUYỄN THỊ MỸ HỒNG
Sinh năm 1980, Số CMTND 334120489 cấp ngày 19/05/2005 tại CA Trà Vinh
Địa chỉ thường trú: Trà Nóc Xã Song Lộc- Huyện Châu Thành- tỉnh Trà Vinh

ÔNG THẠCH THANH TRÍ
Sinh năm 1982, Số CMTND 334133855 cấp ngày 13/12/2004 tại CA Trà Vinh
Địa chỉ thường trú: Trà Nóc Xã Song Lộc- Huyện Châu Thành- tỉnh Trà Vinh

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 2307 2. Tờ bản đồ số: 6
3. Địa chỉ thửa đất: Trà Nóc Xã Song Lộc- Huyện Châu Thành- tỉnh Trà Vinh

4. Diện tích: 3150.0 m^2
Bằng chữ: (ba ngàn một trăm năm mươi mét vuông)
5. Hình thức sử dụng:
+ Sử dụng riêng: 3150.0 m^2
+ Sử dụng chung Không m^2
6. Mục đích sử dụng đất: Đất trồng lúa
7. Thời hạn sử dụng đất: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 26/12/2015
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất* Nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

Diện tích thửa đất chưa được đo đạc chính xác.

V- Sơ đồ thửa đất

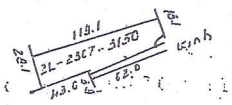

Tỷ lệ: 1/5000

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT: 1769 Quyển: 1 SCT/BS
Song Lộc, ngày 01 tháng 12 năm 2022

Nguyễn Thị Thùy

Ngày 15 tháng 07 năm 2005
TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Tài

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 02290

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
	Tiếp tục sử dụng đất đến ngày 26 tháng 12 năm 2065.	KT. GIÁM ĐỐC 24/5/2016 PHÓ GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH HUYỆN CHÂU THÀNH Bùi Thị Nguyệt
22/11/2016	Người sử dụng đất thay đổi địa chỉ thường trú thành ấp Kinh Xáng, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, theo hồ sơ số: 062939.DT.001.	CHI NHÁNH HUYỆN CHÂU THÀNH Bùi Thị Nguyệt
19/4/2017	Chuyển nhượng cho Ông NGUYỄN VĂN HUYỆN, Sinh năm: 1987, CMND số: 334423477 và vợ là Bà KIM THỊ NARI, Sinh năm: 1990, CMND số: 334634[illegible], địa chỉ thường trú: ấp Trà Nóc, xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; theo hồ sơ số 062939.CN.002.	CHI NHÁNH HUYỆN CHÂU THÀNH Bùi Thị Nguyệt

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.

3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số AC 348729

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

HĐ/08/2022

Hôm nay, ngày 2 … tháng 12… năm 2022, tại Văn phòng công ty chúng tôi gồm có:

A. Bên thuê: (Sau đây gọi là bên A)
- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV THANH TÍN**
- Địa chỉ chủ sở chính: Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0961965959 - 0913739695
- Tài khoản số: 070097182661 – Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Trà Vinh – PGD Tiểu Cần.
Địa chỉ: Số 17, Đường 30/4, Khóm 1, TT. Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh.
- Mã số thuế: 2100339544
- Đại diện là: Nguyễn Thanh Tùng Sinh năm: 1971 Chức vụ: Giám đốc
- CCCD Số: 084071010579. Do cục CS QLHC về TTXH, cấp ngày:28/09/2021
- Hộ khẩu thường trú: Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh.

B. Bên cho thuê: (Sau đây gọi là bên B)
- Ông: Nguyễn Văn Huyện Sinh năm: 1987
- CCCD số :084087002264 . Do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày: 16/04/2021
- Hộ khẩu thường trú: Ấp Trà Nóc , Xã Song Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh.
- Bà: Kim Thị Nari Sinh năm: 1990
- CCCD số:084190002417 , Do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày: 24/04/2021
- Hộ khẩu thường trú: Ấp Trà Nóc, Xã Song Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh.

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất theo các thỏa thuận sau:

Điều 1: QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO BÊN THUÊ

Bên A đồng ý cho bên B thuê quyền sử dụng đất Canh tác theo:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số:
- Thửa đất số: 2307 Tờ bản đồ số: 6 Diện tích:3.150 m^2
-
- Tổng diện tích : 3.150 m^2

- Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất thuê : 3.000 m^2
- Mục đích sử dụng: Bên A thuê đất ruộng để bơm cát lên để vựa, sau này cho bên thuê lấy đi trả lại mặt bằng.
- Thời hạn sử dụng: 3 năm

ĐIỀU 2: THỜI GIAN THUÊ

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là 36 tháng kể từ ngày 2/12/2022..... đến ngày 2/12/2025.....

Thời gian cho thuê là 3 năm, mỗi năm là 7.000.000 đ (bảy triệu đồng) một ngàn mét vuộng.

ĐIỀU 3: MỤC ĐÍCH THUÊ:

Mục đích thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là: thuê đất ruộng để bơm cát lên để vựa, sau này cho bên thuê lấy đi trả lại mặt bằng.

ĐIỀU 4: GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

1. Giá thuê quyền sử dụng đất từng năm là: 7.000.000đ (bảy triệu đồng)

Tổng diện tích: 3.000 m^2 x 7000 đ/m^2 x 3 (năm) = 63.000.000 đ (Sáu Mươi ba ,triệu đồng)

2. Phương thức thanh toán: Tiền mặt.
3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại Khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:
- Giao quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này cho bên A vào thời điểm đã được công chứng;
- Kiểm tra, nhắc nhở bên A bảo vệ, giữ gìn và sử dụng đất đúng mục đích;
- Bên A muốn chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất phải thông báo cho bên B trước 2 tháng;
- Bảo đảm cho bên A sử dụng ổn định trong thời gian cho thuê;
- Nộp các khoản thuế về đất kể cả các khoản thuế liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này.
2. Bên B có các quyền dưới đây:
- Yêu cầu bên A trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất;
- Yêu cầu bên A chấm dứt ngay việc sử dụng quyền sử dụng đất không đúng mục đích, hoặc làm giảm giá trị quyền sử dụng đất; nếu bên A không chấm dứt hành vi vi phạm, bên B có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên A hoàn trả quyền sử dụng đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;

- Yêu cầu bên A trả lại quyền sử dụng đất khi thời gian cho thuê đã hết.

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B:

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:
   - Sử dụng quyền sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;
   - Không được hủy hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của quyền sử dụng đất;
   - Trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất theo phương thức đã thỏa thuận tại Điều 4 của hợp đồng thuê này;
   - Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; Không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của những người xung quanh;
   - Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất nếu không được bên B đồng ý bằng văn bản;
   - Trả lại quyền sử dụng đất cho bên B sau khi hết thời hạn thuê;
   - Thanh toán tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình thuê đất (nếu có) trước khi trả lại quyền sử dụng đất.
   - Bên A muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bên B trước 1 tháng.
2. Bên A có các quyền sau đây:
   - Yêu cầu bên B giao quyền sử dụng đất đúng như thỏa thuận trong hợp đồng thuê đất;
   - Được sử dụng quyền sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thỏa thuận.

ĐIỀU 7: VIỆC NỘP THUẾ VÀ LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG:

Thuế và lệ phí công chứng liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất theo hợp đồng này do bên A chịu trách nhiệm nộp.

Thuế phát sinh từ việc kinh doanh của bên thuê thì bên thuê chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên các nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không giải quyết được thì một trong các bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa Án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9: CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và Bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những cam đoan sau đây:

1. Bên B cam đoan:
   1.1. Những thông tin về nhân thân, về quyền sử dụng đất đã ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;
   1.2. Quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được cho thuê theo quy định của pháp luật;
   1.3. Tại thời điểm giao kết hợp đồng này:

a/ Quyền sử dụng đất không có tranh chấp;
b/ Quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án;
1.4. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.
1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.

2. Bên A cam đoan:
2.1. Những thông tin về nhân thân ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;
2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;
2.3. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này;
2.5. Nếu không trả tiền thuê quyền sử dụng đất đúng theo hàng năm thì bên B có quyền lấy lại quyền sử dụng đất.

ĐIỀU 10: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Các bên công nhận đã hiểu rõ quyền,nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này;
2. Các bên đã tự đọc hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong hợp đồng và ký tên vào hợp đồng này.

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**
	CÔNG TY TNHH MTV THANH TÍN
	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN
Nguyễn Văn Huyện	**Nguyễn Thanh Tùng**

Kim Thị Nari

LỜI CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG

Ngày 05 tháng 12 năm 2022 (Bằng chữ: Ngày hai , tháng năm, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai).

Tại: Ủy ban nhân dân xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Tôi:.....Diệp Phương là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực:

- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa:

Bên A:

Công ty: CÔNG TY TNHH MTV THANH TÍN.

Địa chỉ: Ấp Kinh Xáng, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện: Ông NGUYỄN THANH TÙNG, sinh năm 1971 – Chức Vụ: Giám Đốc.

Giấy CCCD số: 084071010579, do cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày: 28/9/2021.

Bên B:

-Ông: Nguyễn Văn Huyện, sinh năm: 1987, CCCD số: 084087002264, do cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày: 28/9/2021.

-Bà: Kim Thị Na Ri, sinh năm: 1990, CCCD số: 084190002417, do cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày: 24/4/2021.

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng đã cùng ký vào hợp đồng này trước mặt ông Dương Thái Bình là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 10 bản chính (mỗi bản chính gồm 05 tờ, 05 trang kể cả trang chứng thực), cấp cho:

+Bên A 01 bản chính;

+Bên B 08 bản chính;

+Lưu tại: Ủy ban nhân dân xã Song Lộc 01 (một) bản chính.

Số chứng thực: 814 quyển số: 02/2022 - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ	**Người thực hiện chứng thực**
Dương Thái Bình	Diệp Phương

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 09 tháng 12 năm 2022

BIÊN BẢN
Về việc thống nhất diện tích bãi chứa đất hạng mục kênh Song Lộc thuộc dự án Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Hôm nay, lúc 8 giờ 30 phút, ngày 09 tháng 12 năm 2022, tại khu vực bãi chứa kênh Song Lộc, huyện Châu Thành, các thành phần tham dự xác nhận diện tích bãi chứa đất với nội dung cụ thể như sau:

1. Thành phần tham dự:

- Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT.

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển An Giang (đơn vị thiết kế)

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Âu Lạc và Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 775 (đơn vị giám sát).

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng và Công ty Cổ phần xây dựng Thương mại Thới Bình (đơn vị thi công).

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty TNHH MTV Thanh Tín (đơn vị tham gia bãi chứa đất)

Ông: Nguyễn Thanh Tùng Chức vụ: Giám đốc

2. Nội dung thực hiện bãi chứa đất

Sau khi kiểm tra hiện trạng các vị trí thửa đất do đại diện phía Công ty TNHH MTV Thanh Tín cung cấp đoàn thống nhất diện tích các bãi chứa đất cụ thể như sau:

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi chứa (m2)	Địa chỉ thửa đất
	Bãi 01 (K3+400)			**8.419**	**5.000**	
01	Mai Đình Tràng	19	763	8.419	5.000	Ấp Láng Khoét, xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
	Bãi số 02 (K4+900)			**7.300**	**7.000**	
01	Thạch Thị Liên	06	1647	3.400	4.000	Ấp Trà Nóc, xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
			1633	750		
02	Nguyễn Văn Huyện	06	2307	3.150	3.000	Ấp Trà Nóc, xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
	Tổng cộng			**15.719**	**12.000**	

Biên bản kết thúc lúc 09 giờ 30 phút ngày 09 /12/2022, sau khi thông qua nội dung biên bản các thành phần tham dự thống nhất ký tên./.

ĐD. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

.....

ĐD. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

Trần Văn Út Đất

ĐD. ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

.....

ĐD. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XD CÁC CT NN VÀ PTNT

Vũ Hồng Thái

ĐD. ĐƠN VỊ THI CÔNG

Mạc Đình Hưng

ĐD. ĐƠN VỊ THAM GIA BÀI CHỨA

M.S.D.N: 1[illegible] C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN H.TIỂU CẦN - T.TRÀ VINH

Nguyễn Thanh Tùng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 30 tháng 5 năm 2022

HỢP ĐỒNG
HỖ TRỢ CHI PHÍ THUÊ BÃI CHỨA ĐẤT

Số: 67 /2022/HĐ

DỰ ÁN: NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: CÁC HUYỆN CÀNG LONG, CẦU KÈ, TIỂU CẦN, CHÂU THÀNH, CẦU NGANG, TRÀ CÚ VÀ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

GIỮA

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

VÀ

CÔNG TY TNHH MTV THANH TÍN

NĂM 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tư do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG
VỀ VIỆC HỖ TRỢ CHI PHÍ THUÊ BÃI CHỨA ĐẤT

CÔNG TRÌNH: NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT
HẠNG MỤC: KÊNH Ô CHÁT – KÊNH NGANG.

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi khoản 2 Điều 4 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-SNN ngày 27/5/2022 của của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ủy quyền ký văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ đầu tư thực hiện hợp đồng hỗ trợ bãi chứa đất dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Đơn đề nghị tham gia xây dựng bãi chứa đất ngày 08/3/2022 của Công ty TNHH MTV Thanh Tín.

1. Bên hỗ trợ chi phí xây dựng bãi chứa đất (Bên A)
- Tên giao dịch: **Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Trà Vinh**
- Người đại diện: Ông Lê Quang Răng - Chức vụ: Phó Giám đốc

- Địa chỉ: số 109 Phạm Ngũ Lão, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 02943854625 Fax :

- Tài khoản số: ..... tại Kho bạc Nhà Nước tỉnh Trà Vinh

- Theo nội dung Quyết định Ủy quyền số 211/QĐ-SNN ngày 27/5/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Bên nhà đầu tư xây dựng bãi chứa đất (Bên B):

-Tên giao dịch: **Công ty TNHH MTV Thanh Tín.**

- Người đại diện: Nguyễn Thanh Tùng Chức vụ: Giám đốc.

- Địa chỉ: Ấp Kinh Xáng, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 096 1695959 Fax:

- Tài khoản số: 070097182661 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh tỉnh Trà Vinh phòng giao dịch Tiểu Cần.

- Mã số thuế: 2100339544.

Hôm nay, ngày 30 tháng 5 năm 2022 tại Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT Hai bên thoả thuận ký hợp đồng hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A hỗ trợ bên B chi phí thuê bãi chứa đất trên kênh Ô Chát – Kênh Ngang thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất với tổng diện tích 12.000m^2 (đất được làm 01 bãi thuộc xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành tỉnh Trà Vinh.

2. Vị trí khu đất được xác định trên 03 thửa (đính kèm theo phụ lục).

3. Thời hạn xây dựng bãi chứa 03 năm kể từ ngày 31/5/2022 đến ngày 30/5 /2025.

4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất (trừ việc đào đắp bờ bao).

5. Bên A được quyền xây dựng bờ bao bãi chứa trên khu đất trên theo thiết kế được duyệt để xây dựng bãi chứa đất.

Điều 2:

1. Chi phí hỗ trợ của bên A cho bên B với tổng chi phí toàn bộ bãi chứa là: 180.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm tám mươi triệu đồng).*

Được tính như sau:

150.000.000 đồng x 1,2ha= 180.000.000 đồng.

2. Tạm ứng hợp đồng: Sau khi hợp đồng có hiệc lực và bên A nhận được đầy đủ các thủ tục pháp lý về bãi chứa thì bên A sẽ tạm ứng 50% với tổng chi phí là: 90.000.000 đồng *(Bằng chữ: Chính mươi triệu đồng).*

3. Chi phí hỗ trợ sẽ thanh toán 02 lần:

Lần 1: Sau khi xây dựng hoàn thành được các bên nghiệm thu thanh toán cho bên B với 85% giá trị theo hợp đồng.

Lần 2: Giá 15% còn lại của Hợp đồng sẽ chuyển vào tài khoản bảo hành của chủ đầu tư mở tại ngân hàng, sau khi bãi chứa được khai thác, sử dụng và cải tạo phục hồi hoàn nguyên hiện trạng được chủ sở hữu nghiệm thu hoặc trường hợp chủ sở hữu đất ký biên bản nghiệm thu và tự thực hiện hoàn nguyên lại hiện trạng đất nông nghiệp, thì bên A sẽ thực hiện thanh toán chi phí còn lại.

4.Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã tạm ứng cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ sở hữu mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ sở hữu mới".

3. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất là 30 ngày. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.

4. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây

- Hết thời hạn thực hiện hợp đồng.
- Bên B bị phát mại tài sản hoặc bị phá sản.
- Bên B bị thu hồi quyết định cho thuê đất hoặc giấy phép hoạt động trước thời hạn.
- Trước khi chấm dứt hợp đồng mà thời gian thực hiện còn hiệu lực nhưng chưa sử dụng đất thì bên B sẽ trả phần chi phí hỗ trợ cho bên A.

Điều 5: Hai bên thống nhất với việc sử dụng đất sau khi kết thúc Hợp đồng này theo quy định của luật pháp Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B:

- Có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của thửa đất do mình cung cấp cho bên A.
- Phải đảm bảo cho bên A về đường dẫn ống thi công, việc đi lại vào bãi chứa và hệ thống xã nước thải trong khu vực.

- Được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên B phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

- Cá nhân, doanh nghiệp không phải là chủ sở hữu có trách nhiệm khai thác, tận thu nguồn đất trước khi cải tạo và hoàn nguyên trả lại cho chủ sở hữu theo quy định hiện hành.

2. Bên A: Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

Điều 8:

1. Hợp đồng này bao gồm 05 trang (bao gồm cả phụ lục), được lập thành 10 bản bằng tiếng Việt. Bên A sẽ giữ 07 bản, Bên B sẽ giữ 03 bản.

2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH	M.S.D.N: 2100330544 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN H. TIỂU CẦN - T. TRÀ VINH
Lê Quang Răng	**Nguyễn Thanh Tùng**

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ /2022/HĐ ngày / /2022

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi (m2)	Địa chỉ thửa đất	Hồ sơ liên quan
	Bãi 01 (K12+700)			**14.543**	**12.000**		Kênh Ô Chát – Kênh Ngang
01	Nguyễn Ngọc Ánh	07	478	5.190	2.700	Ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê đất số HĐ/01/2022 ngày 17/5/2022
02	Trương Văn Mười	18	89	1.614	9.300		Hợp đồng thuê đất số HĐ/02/2022 ngày 17/5/202
03	Lâm Ngọc Hiền		79	7.739			

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Citizen Identity Card

Số / No.: 084070012401

Họ và tên / Full name:
TRƯƠNG VĂN MƯỜI

Ngày sinh / Date of birth: 01/05/1970

Giới tính / Sex: Nam Quốc tịch / Nationality: Việt Nam

Quê quán / Place of origin:
Thanh Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh

Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Cây Dương
Thanh Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh

Có giá trị đến: 04/05/2030
Date of expiry

Đặc điểm nhân dạng / Personal identification:
Sẹo lồi 0,3cm cách 2cm trên trước đuôi lông mày phải.

Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 02/07/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT
FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Phạm Công Nguyên

Ngón trỏ trái
Left index finger

Ngón trỏ phải
Right index finger

IDVNM070012401508407001240 1<<3
7005015M3005017VNM<<<<<<<<<<<4
TRUONG<<VAN<MUOI<<<<<<<<<<<<<

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Citizen Identity Card

Số / No.: 084184007854

Họ và tên / Full name:
LÂM NGỌC HIỀN

Ngày sinh / Date of birth: 01/03/1984

Giới tính / Sex: NỮ Quốc tịch / Nationality: Việt Nam

Quê quán / Place of origin:
Hiếu Trung, Tiểu Cần, Trà Vinh

Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Cây Dương
Thanh Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh

Có giá trị đến: 01/03/2024
Date of expiry

Đặc điểm nhân dạng / Personal identification:
Sẹo chấm cách 1cm trên sau mép phải

Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 09/09/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT
FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Tô Văn Huệ

Ngón trỏ trái
Left index finger

Ngón trỏ phải
Right index finger

IDVNM184007854708418400785 4<<5
8403010F2403018VNM<<<<<<<<<<<0
LAM<<NGOC<HIEN<<<<<<<<<<<<<<

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Citizen Identity Card

Số / No.: 084071010579

Họ và tên / Full name:
NGUYỄN THANH TÙNG

Ngày sinh / Date of birth: 04/06/1971

Giới tính / Sex: Nam Quốc tịch / Nationality: Việt Nam

Quê quán / Place of origin:
Hiếu Tử, Tiểu Cần, Trà Vinh

Nơi thường trú / Place of residence: Kinh Xáng
Hiếu Tử, Tiểu Cần, Trà Vinh

Có giá trị đến: 04/06/2031
Date of expiry

Đặc điểm nhân dạng / Personal identification:
Sẹo chấm cách 1cm trên sau mép phải

Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 28/09/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT
FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Tô Văn Huệ

Ngón trỏ trái
Left index finger

Ngón trỏ phải
Right index finger

IDVNM071010579008407101057 9<<8
7106048M3106040VNM<<<<<<<<<<<2
NGUYEN<<THANH<TUNG<<<<<<<<<<<<

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2100339544

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 09 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ 2: ngày 13 tháng 07 năm 2012

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: *074.3619274* Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp	*4100 (Chính)*
2	Xây dựng công trình công ích Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi	*4220*
3	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San, lấp mặt bằng	*4312*
4	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	*4933*
5	Lắp đặt hệ thống điện	*4321*
6	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	*4322*
7	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	*4329*
8	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông nông thôn	*4210*

4. Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ đồng

5. Vốn pháp định

6. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *1971* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*
Số: *334013001*
Ngày cấp: *03/08/2010* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

7. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: *Giám đốc*
Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *1971* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*
Số: *334013001*
Ngày cấp: *03/08/2010* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

8. Thông tin về chi nhánh

9. Thông tin về văn phòng đại diện

10. Thông tin về địa điểm kinh doanh

Q. TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỈNH TRÀ VINH

Trịnh Thị Kim Loan

Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất

a) Thửa đất số: 79 , tờ bản đồ số: 18,

b) Địa chỉ: ấp Cây Dương, xã Thành Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh,

c) Diện tích: 7739,0m², (bằng chữ: Bảy nghìn bảy trăm ba mươi chín mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước,

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày21/11/2065,

g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất,

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Thửa đất có 6m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường Tỉnh 911

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Cạnh	Chiều dài (m)
1 - 2	33,10
2 - 3	97,24
3 - 4	4,09
4 - 5	12,58
5 - 6	6,57
6 - 7	92,06
7 - 8	48,81
8 - 9	3,85
9 - 10	0,94
10 - 11	1,39
11 - 12	3,48
12 - 13	17,84
13 - 14	9,56
14 - 15	1,26
15 - 16	154,99
16 - 17	68,18
17 - 1	56,25

Trà Vinh, ngày 01 tháng 12 năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

TUQ. GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Thái Thanh Nền

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN: CS 08323

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2938321668367

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: TRƯƠNG VĂN MƯỜI
Năm sinh: 1970, CCCD số: 084070012401
Địa chỉ thường trú: ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
Bà: LÂM NGỌC HIỀN
Năm sinh: 1984, CCCD số: 084184007854
Địa chỉ thường trú: ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

DD 854259

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất

a) Thửa đất số: **89** , tờ bản đồ số: **18**,

b) Địa chỉ: ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh,

c) Diện tích: 1614,0m², (bằng chữ: Một nghìn sáu trăm mười bốn mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước,

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 21/11/2065,

g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất,

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Thửa đất có 66m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường Tỉnh 911

Trà Vinh, ngày 04 tháng 12 năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

TUQ. GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Thái Thành Nên

Số vào sổ cấp GCN: **CS 08325**

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

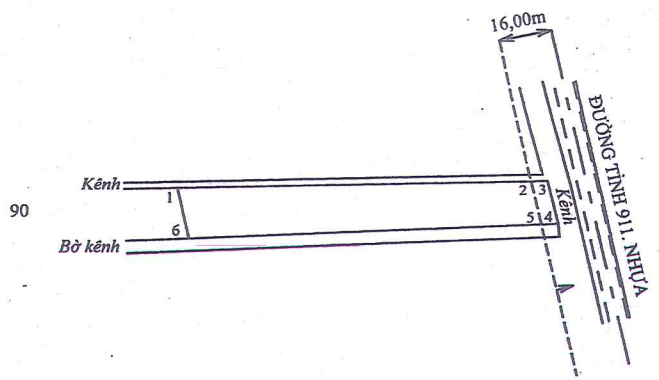

Cạnh	Chiều dài (m)
1 - 2	105,27
2 - 3	4,73
3 - 4	13,77
4 - 5	5,00
5 - 6	105,00
6 - 1	16,13

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

29383216683 69

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: TRƯƠNG VĂN MƯỜI
Năm sinh: 1970, CCCD số: 084070012401
Địa chỉ thường trú: ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
Bà: LÂM NGỌC HIỀN
Năm sinh: 1984, CCCD số: 084184007854
Địa chỉ thường trú: ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

DD 854257

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

HĐ/02/2022

Hôm nay, ngày 17 tháng 05 năm 2022, tại Văn phòng công ty chúng tôi gồm có:

A. **Bên thuê: (Sau đây gọi là bên A)**
- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV THANH TÍN**
- Địa chỉ chủ sở chính:Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: 0961965959 - 0913739695
- Tài khoản số: 070097182661 – Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Trà Vinh PGD Tiểu Cần
  Địa chỉ: Số 17, Đường 30/4, Khóm 1, TT. Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh
- Mã số thuế: 2100339544
- Đại diện là: Nguyễn Thanh Tùng Sinh năm :1971 Chức vụ: Giám đốc
- CCCD Số :084071010579 .Do cục CS QLHC VỀ TTXH, cấp ngày :28/09/2021
- Hộ khẩu thường trú :Ấp kinh xáng ,xã Hiếu Tử , Huyện Tiểu Cần ,Tỉnh Trà Vinh

B. **Bên cho thuê: (Sau đây gọi là bên B)**
- Ông : Trương Văn Mười Sinh năm: 1970
- CCCD Số :084070012401.Do cục CSQLHC Về TTXH Cấp ngày :02/07/2021
- Bà : Lâm Thị Hiền Sinh năm:1984
- CCCD Số:084184007854 .Do Cục CSQLHC Về TTXH Cấp ngày :09/08/2021
- Hộ khẩu thường trú: Ấp Cây Dương,Xã Thanh Mỹ ,Huyện Châu Thành ,Tỉnh Trà Vinh.

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất theo các thỏa thuận sau:

ĐIỀU 1: QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO BÊN THUÊ

Bên A đồng ý cho bên B thuê quyền sử dụng đất Canh tác theo:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS08323
- Thửa đất số: 89 Tờ bản đồ số: 18 Diện tích: 1.614 m²
- Thửa đất số: 79 Tờ bản đồ số : 18 Diện tích : 7.739 m
- Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất: 9.353 m²
- (Chín ngàn ba trăm năm muoi ba mét vuông)
- Mục đính sử dụng: Bên A thuê đất ruộng để bơm cát lên để vựa, sau này cho bên thuê lấy đi trả lại mặt bằng.
- Thời hạn sử dụng: 3 năm

ĐIỀU 2: THỜI GIAN THUÊ

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là 36 tháng kể từ ngày 17/05/2022 đến ngày 17/05/2025

Thời gian cho thuê là 3 năm, mỗi năm là 6.000.000 đ (sáu triệu đồng) một ngàn mét vuông

ĐIỀU 3: MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là: thuê đất ruộng để bơm cát lên vựa, sau này cho bên thuê lấy đi, trả mặt bằng

ĐIỀU 4: GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá thuê quyền sử dụng đất từng năm là: 6.000.000 đ (sáu triệu đồng)

Tổng diện tích: 9.353 m^2 x 6000 đ/m^2 x 3 (năm) = 168.354.000 đ (Một trăm sáu mươi tám triệu ,ba trăm năm mươi bốn ngàn đồng).

2. Phương thức thanh toán: Tiền mặt
3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

1. **Bên A có các nghĩa vụ sau đây:**

- Giao quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này cho bên A vào thời điểm đã được công chứng;
- Kiểm tra, nhắc nhở bên A bảo vệ, giữ gìn và sử dụng đất đúng mục đích;
- Bên A muốn chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất phải thông báo cho bên B trước 2 tháng;
- Bảo đảm cho bên A sử dụng ổn định trong thời hạn cho thuê;
- Nộp các khoản thuế về đất kể cả các khoản thuế liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này.

2. **Bên B có các quyền dưới đây:**

- Yêu cầu bên A trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất;
- Yêu cầu bên A chấm dứt ngay việc sử dụng quyền sử dụng đất không đúng mục đích, hoặc làm giảm giá trị quyền sử dụng đất; nếu bên A không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên B có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên A hoàn trả quyền sử dụng đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;
- Yêu cầu bên A trả lại quyền sử dụng đất khi thời hạn cho thuê đã hết.

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B:

1. **Bên A có các nghĩa vụ sau đây:**

- Sử dụng quyền sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;
- Không được hủy hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của quyền sử dụng đất;
- Trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất theo phương thức đã thỏa thuận tại Điều 4 của hợp đồng thuê này;
- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của những người xung quanh;
- Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất nếu không được bên B đồng ý bằng văn bản;
- Trả lại quyền sử dụng đất cho bên B sau khi hết thời hạn thuê;

Hiền

- Thanh toán tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình thuê đất (nếu có) trước khi trả lại quyền sử dụng đất;
- Bên A muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bên B trước 1 tháng.

2. **Bên A có các quyền sau đây:**

- Yêu cầu bên B giao quyền sử dụng đất đúng như thỏa thuận trong hợp đồng thuê đất;
- Được sử dụng quyền sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thỏa thuận.

ĐIỀU 7: VIỆC NỘP THUẾ VÀ LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG:

Thuế và lệ phí công chứng liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất theo hợp đồng này do bên A chịu trách nhiệm nộp.

Thuế phát sinh từ việc kinh doanh của bên thuê thì bên thuê chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng gải quyết trên các nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không giải quyết được thì một trong các bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9: CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. **Bên B cam đoan**

1.1. Những thông tin về nhân thân, về quyền sử dụng đất đã ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được cho thuê theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết hợp đồng này:

a/ Quyền sử dụng đất không có tranh chấp;

b/ Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyên, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.

2. **Bên A cam đoan**

2.1. Những thông tin về nhân thân ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này;

2.5. Nếu không trả tiền thuê quyền sử dụng đất đúng theo hàng năm thì bên B có quyền lấy lại quyền sử dụng đất.

ĐIỀU 10: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Các bên công nhận đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này;

2. Các bên đã tự đọc hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong hợp đồng và ký tên vào hợp đồng này.

ĐẠI DIỆN BÊN B

Hiền

Lâm Ngọc Hiền

ĐẠI DIÊN BÊN A

CTY TNHH MTV THANH TÍN

M.S.D.N: 2100339544 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN
H. TIỂU CẦN - T. TRÀ VINH

Nguyễn Thanh Tùng

LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH MỸ

Ngày 17 tháng 5 năm 2022 (Bằng chữ: Ngày mười bảy, tháng năm, năm hai ngàn không trăm hai mươi hai)

Tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Tôi Nguyễn Văn Cưng, là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê đất số 02/2022 được giao kết giữa:

Bên A: Công ty TNHH MTV Thanh Tín

Người đại diện: Nguyễn Thành Tùng, Chức vụ: Giám đốc

Thẻ CCCD số 084071010579, Cục CS QLHC về TTXH cấp ngày 28/9/2021

Bên B:

Ông: Trương Văn Mười; sinh ngày: 01/5/1970; Thẻ CCCD số 084070012401, Cục CS QLHC về TTXH cấp ngày 02/7/2021

Bà: Lâm Ngọc Hiền; sinh ngày: 01/3/1984; Thẻ CCCD số 084184007854, Cục CS QLHC về TTXH cấp ngày 09/8/2021

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký vào hợp đồng này trước mặt bà Nguyễn Thị Diệu Linh là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 09 bản chính (mỗi bản chính gồm 04 tờ, 05 trang, kể cả trang chứng thực), cấp cho:

+ Bên A: 07 (bảy) bản;
+ Bên B: 01 (một) bản;
Lưu tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Mỹ 01 (một) bản.
Số chứng thực 195/2022 quyển số 01/2022 - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ	**Người thực hiện chứng thực**
Nguyễn Thị Diệu Linh	**Nguyễn Văn Cưng**

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày tháng 5 năm 2022

BIÊN BẢN

Về việc thống nhất diện tích bãi chứa đất hạng mục kênh Ô Chát – Kênh Ngang thuộc dự án Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Hôm nay, lúc 8 giờ 30 phút, ngày tháng năm 2022, tại khu vực bãi chứa kênh Ô Chát – kênh Ngang, huyện Châu Thành, các thành phần tham dự xác nhận diện tích bãi chứa đất với nội dung cụ thể như sau:

1. Thành phần tham dự:

- Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT.

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển An Giang (đơn vị thiết kế)

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Âu Lạc và Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 775 (đơn vị giám sát).

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng và Công ty Cổ phần xây dựng Thương mại Thới Bình (đơn vị thi công).

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty TNHH MTV Thanh Tín (đơn vị tham gia bãi chứa đất)

Ông: Nguyễn Thanh Tùng Chức vụ: Giám đốc

2. Nội dung thực hiện bãi chứa đất

Sau khi kiểm tra hiện trạng các vị trí thửa đất do đại diện phía Công ty TNHH MTV Thanh Tín cung cấp đoàn thống nhất diện tích các bãi chứa đất cụ thể như sau:

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi chứa (m2)	Địa chỉ thửa đất
	Bãi 01 (K12+700)			**14.543**	**12.000**	
01	Nguyễn Ngọc Ánh	07	478	5.190	2.700	Ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
02	Trương Văn Mười	18	89	1.614	9.300	
03	Lâm Ngọc Hiền		79	7.739		

Biên bản kết thúc lúc giờ phút ngày / /2022, sau khi thông qua nội dung biên bản các thành phần tham dự thống nhất ký tên./.

ĐD. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

.....

ĐD. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XD CÁC CT NN VÀ PTNT

Vũ Hoàng Hải

ĐD. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

Trần Văn Út Dứt

ĐD. ĐƠN VỊ THI CÔNG

Mạc Đình Hưng

ĐD. ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

.....

ĐD. ĐƠN VỊ THAM GIA BÃI CHỨA

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN

Nguyễn Thanh Tùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness
CĂN CƯỚC CÔNG DÂN
Citizen Identity Card
Số / No.: 084184007854
Họ và tên / Full name:
LÂM NGỌC HIỀN
Ngày sinh / Date of birth: 01/03/1984
Giới tính / Sex: Nữ
Quốc tịch / Nationality: Việt Nam
Quê quán / Place of origin:
Hiếu Trung, Tiểu Cần, Trà Vinh
Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Cây Dương
Thành Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh
Có giá trị đến / Date of expiry

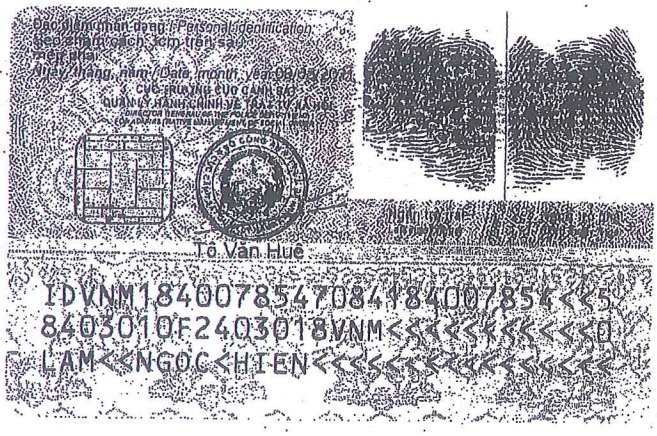
Đặc điểm nhận dạng / Personal identification:
Sẹo chấm cách 1cm trên sau mép phải
Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 09/07/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
Tô Văn Huệ
IDVNM184007854708418400785 4<<5
8403010F2403018VNM<<<<<<<<<<<0
LAM<<NGOC<HIEN<<<<<<<<<<<<<<<

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness
CĂN CƯỚC CÔNG DÂN
Citizen Identity Card
Số / No.: 084070012401
Họ và tên / Full name:
TRƯƠNG VĂN MƯỜI
Ngày sinh / Date of birth: 01/05/1970
Giới tính / Sex: Nam
Quốc tịch / Nationality: Việt Nam
Quê quán / Place of origin:
Thành Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh
Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Cây Dương
Thành Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh
Có giá trị đến / Date of expiry

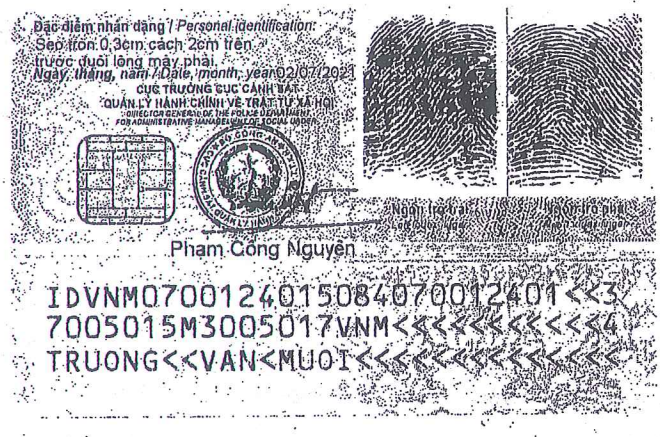
Đặc điểm nhận dạng / Personal identification:
Sẹo tròn 0,3cm cách 2cm trên trước đuôi lông mày phải
Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 02/07/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
Phạm Công Nguyên
IDVNM070012401508407001240 1<<3
7005015M3005017VNM<<<<<<<<<<<4
TRUONG<<VAN<MUOI<<<<<<<<<<<<<

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness
CĂN CƯỚC CÔNG DÂN
Citizen Identity Card
Số / No.: 084071010579
Họ và tên / Full name:
NGUYỄN THANH TÙNG
Ngày sinh / Date of birth: 04/06/1971
Giới tính / Sex: Nam
Quốc tịch / Nationality: Việt Nam
Quê quán / Place of origin:
Hiếu Tử, Tiểu Cần, Trà Vinh
Nơi thường trú / Place of residence: Kinh Xáng
Hiếu Tử, Tiểu Cần, Trà Vinh
Có giá trị đến: 04/06/2031
Date of expiry

Đặc điểm nhận dạng / Personal identification:
Sẹo chấm cách 1cm trên sau mép phải
Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 28/09/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT
FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER
Tô Văn Huệ
Ngón trỏ trái
Left index finger
Ngón trỏ phải
Right index finger
IDVNM071010579008407101057 9<<8
7106048M3106040VNM<<<<<<<<<<<2
NGUYEN<<THANH<TUNG<<<<<<<<<<<<

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2100339544

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 09 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ 2: ngày 13 tháng 07 năm 2012

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: *074.3619274* Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp	*4100 (Chính)*
2	Xây dựng công trình công ích Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi	*4220*
3	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San, lấp mặt bằng	*4312*
4	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	*4933*
5	Lắp đặt hệ thống điện	*4321*
6	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	*4322*
7	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	*4329*
8	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông nông thôn	*4210*

4. Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ đồng

5. Vốn pháp định

6. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *1971* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*
Số: *334013001*
Ngày cấp: *03/08/2010* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

7. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: *Giám đốc*
Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *1971* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*
Số: *334013001*
Ngày cấp: *03/08/2010* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

8. Thông tin về chi nhánh

9. Thông tin về văn phòng đại diện

10. Thông tin về địa điểm kinh doanh

Q. TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỈNH TRÀ VINH

Trịnh Thị Kim Loan

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2938321668367

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: TRƯƠNG VĂN MƯỜI

Năm sinh: 1970, CCCD số: 084070012401

Địa chỉ thường trú: ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Bà: LÂM NGỌC HIỀN

Năm sinh: 1984, CCCD số: 084184007854

Địa chỉ thường trú: ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

DD 854259

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất

a) Thửa đất số: 79 , tờ bản đồ số: 18,

b) Địa chỉ: ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh,

c) Diện tích: 7739,0m², (bằng chữ: Bảy nghìn bảy trăm ba mươi chín mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước,

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày21/11/2065,

g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất,

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Thửa đất có 6m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường Tỉnh 911

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

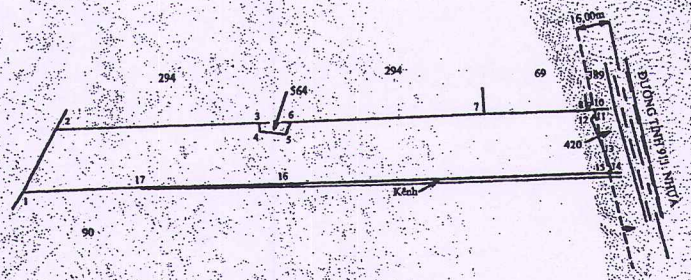

Cạnh	Chiều dài (m)
1 - 2	33,10
2 - 3	97,24
3 - 4	4,09
4 - 5	12,58
5 - 6	6,57
6 - 7	92,06
7 - 8	48,81
8 - 9	3,85
9 - 10	0,94
10 - 11	1,39
11 - 12	3,48
12 - 13	17,84
13 - 14	9,56
14 - 15	1,26
15 - 16	154,99
16 - 17	68,18
17 - 1	56,25

Trà Vinh, ngày 01 tháng 12 năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

TUQ. GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Thái Thành Nên

Số vào sổ cấp GCN: CS 08323

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2938321668369

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: TRƯƠNG VĂN MƯỜI
Năm sinh: 1970, CCCD số: 084070012401
Địa chỉ thường trú: ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
Bà: LÂM NGỌC HIỀN
Năm sinh: 1984, CCCD số: 084184007854
Địa chỉ thường trú: ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

DD 854257

1. Thửa đất

a) Thửa đất số: **89** , tờ bản đồ số: **18**,

b) Địa chỉ: ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh,

c) Diện tích: 1614,0m², (bằng chữ: Một nghìn sáu trăm mười bốn mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước,

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 21/11/2065,

g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất,

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Thửa đất có 66m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường Tỉnh 911

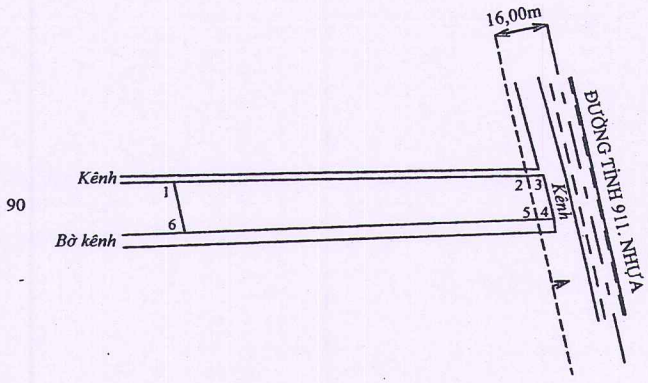

Cạnh	Chiều dài (m)
1 - 2	105,27
2 - 3	4,73
3 - 4	13,77
4 - 5	5,00
5 - 6	105,00
6 - 1	16,13

Trà Vinh, ngày 01 tháng 12 năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

TUQ. GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Trần Thanh Nên

Số vào sổ cấp GCN: **CS 08325**

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

HĐ/02/2022

Hôm nay, ngày 17 tháng 05 năm 2022, tại Văn phòng công ty chúng tôi gồm có:

A. <u>Bên thuê:</u> (Sau đây gọi là bên A)

- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV THANH TÍN**
- Địa chỉ chủ sở chính:Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: 0961965959 - 0913739695
- Tài khoản số: 070097182661 – Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Trà Vinh PGD Tiểu Cần
  Địa chỉ: Số 17, Đường 30/4, Khóm 1, TT. Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh
- Mã số thuế: 2100339544
- Đại diện là: Nguyễn Thanh Tùng Sinh năm :1971 Chức vụ: Giám đốc
- CCCD Số :084071010579 .Do cục CS QLHC VỀ TTXH, cấp ngày :28/09/2021
- Hộ khẩu thường trú :Ấp kinh xáng ,xã Hiếu Tử , Huyện Tiểu Cần ,Tỉnh Trà Vinh

B. <u>Bên cho thuê:</u> (Sau đây gọi là bên B)

- Ông : Trương Văn Mười Sinh năm: 1970
- CCCD Số: 084070012401.Do cục CSQLHC Về TTXH Cấp ngày :02/07/2021
- Bà : Lâm Thị Hiền Sinh năm:1984
- CCCD Số: 084184007854 .Do Cục CSQLHC Về TTXH Cấp ngày :09/08/2021
- Hộ khẩu thường trú: Ấp Cây Dương,Xã Thanh Mỹ ,Huyện Châu Thành ,Tỉnh Trà Vinh.

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất theo các thỏa thuận sau:

ĐIỀU 1: QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO BÊN THUÊ

Bên A đồng ý cho bên B thuê quyền sử dụng đất Canh tác theo:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS08323
- Thửa đất số: 89 Tờ bản đồ số: 18 Diện tích: 1.614 m²
- Thửa đất số: 79 Tờ bản đồ số : 18 Diện tích : 7.739 m
- Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất: 9.353 m²
- (Chín ngàn ba trăm năm muoi ba mét vuông)
- Mục đính sử dụng: Bên A thuê đất ruộng để bơm cát lên để vựa, sau này cho bên thuê lấy đi trả lại mặt bằng.
- Thời hạn sử dụng: 3 năm

ĐIỀU 2: THỜI GIAN THUÊ

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là 36 tháng kể từ ngày 17/05/2022 đến ngày 17/05/2025.

Thời gian cho thuê là 3 năm, mỗi năm là 6.000.000 đ (sáu triệu đồng) một ngàn mét vuông

ĐIỀU 3: MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là: thuê đất ruộng để bơm cát lên vựa, sau này cho bên thuê lấy đi, trả mặt bằng

ĐIỀU 4: GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá thuê quyền sử dụng đất từng năm là: 6.000.000 đ (sáu triệu đồng)

Tổng diện tích: 9.353 m^2 x 6000 đ/m^2 x 3 (năm) = 168.354.000 đ (Một trăm sáu mươi tám triệu ,ba trăm năm mươi bốn ngàn đồng).

2. Phương thức thanh toán: Tiền mặt
3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

1. **Bên A có các nghĩa vụ sau đây:**

- Giao quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này cho bên A vào thời điểm đã được công chứng;
- Kiểm tra, nhắc nhở bên A bảo vệ, giữ gìn và sử dụng đất đúng mục đích;
- Bên A muốn chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất phải thông báo cho bên B trước 2 tháng;
- Bảo đảm cho bên A sử dụng ổn định trong thời hạn cho thuê;
- Nộp các khoản thuế về đất kể cả các khoản thuế liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này.

2. **Bên B có các quyền dưới đây:**

- Yêu cầu bên A trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất;
- Yêu cầu bên A chấm dứt ngay việc sử dụng quyền sử dụng đất không đúng mục đích, hoặc làm giảm giá trị quyền sử dụng đất; nếu bên A không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên B có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên A hoàn trả quyền sử dụng đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;
- Yêu cầu bên A trả lại quyền sử dụng đất khi thời hạn cho thuê đã hết.

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B:

1. **Bên A có các nghĩa vụ sau đây:**

- Sử dụng quyền sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;
- Không được hủy hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của quyền sử dụng đất;
- Trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất theo phương thức đã thỏa thuận tại Điều 4 của hợp đồng thuê này;
- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của những người xung quanh;
- Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất nếu không được bên B đồng ý bằng văn bản;
- Trả lại quyền sử dụng đất cho bên B sau khi hết thời hạn thuê;

Hiền

- Thanh toán tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình thuê đất (nếu có) trước khi trả lại quyền sử dụng đất;
- Bên A muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bên B trước 1 tháng.

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên B giao quyền sử dụng đất đúng như thỏa thuận trong hợp đồng thuê đất;
- Được sử dụng quyền sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thỏa thuận.

ĐIỀU 7: VIỆC NỘP THUẾ VÀ LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG:

Thuế và lệ phí công chứng liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất theo hợp đồng này do bên A chịu trách nhiệm nộp.

Thuế phát sinh từ việc kinh doanh của bên thuê thì bên thuê chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng gải quyết trên các nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không giải quyết được thì một trong các bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9: CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên B cam đoan

1.1. Những thông tin về nhân thân, về quyền sử dụng đất đã ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được cho thuê theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết hợp đồng này:

a/ Quyền sử dụng đất không có tranh chấp;

b/ Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyên, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.

2. Bên A cam đoan

2.1. Những thông tin về nhân thân ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này;

2.5. Nếu không trả tiền thuê quyền sử dụng đất đúng theo hàng năm thì bên B có quyền lấy lại quyền sử dụng đất.

ĐIỀU 10: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Các bên công nhận đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này;

2. Các bên đã tự đọc hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong hợp đồng và ký tên vào hợp đồng này.

ĐẠI DIỆN BÊN B	ĐẠI DIỆN BÊN A
	CTY TNHH MTV THANH TÍN
Trương Văn Hiền	Nguyễn Thanh Tùng

LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH MỸ

Ngày 17 tháng 5 năm 2022 (Bằng chữ: Ngày mười bảy, tháng năm, năm hai ngàn không trăm hai mươi hai)

Tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Tôi Nguyễn Văn Cưng, là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê đất số 02/2022 được giao kết giữa:

Bên A: Công ty TNHH MTV Thanh Tín

Người đại diện: Nguyễn Thành Tùng, Chức vụ: Giám đốc

Thẻ CCCD số 084071010579, Cục CS QLHC về TTXH cấp ngày 28/9/2021

Bên B:

Ông: Trương Văn Mười; sinh ngày: 01/5/1970; Thẻ CCCD số 084070012401, Cục CS QLHC về TTXH cấp ngày 02/7/2021

Bà: Lâm Ngọc Hiền; sinh ngày: 01/3/1984; Thẻ CCCD số 084184007854, Cục CS QLHC về TTXH cấp ngày 09/8/2021

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký vào hợp đồng này trước mặt bà Nguyễn Thị Diệu Linh là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 09 bản chính (mỗi bản chính gồm 04 tờ, 05 trang, kể cả trang chứng thực), cấp cho:

+ Bên A: 07 (bảy) bản;
+ Bên B: 01 (một) bản;
Lưu tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Mỹ 01 (một) bản.
Số chứng thực 195/2022 quyển số 01/2022 - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ	**Người thực hiện chứng thực**
Nguyễn Thị Diệu Linh	**Nguyễn Văn Cưng**

CÔNG TY TNHH MTV
THANH TÍN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH BÃI CHỨA ĐẤT

CÔNG TRÌNH: NẠO VÉT HỆ THỐNG KÊNH TRỤC VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT TRÊN KÊNH TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC : KÊNH Ô CHÁT – XÃ THANH MỸ-HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH)

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Địa chỉ thửa đất	Hồ sơ liên quan
1	Nguyễn Ngọc Ánh	7	478	2.700	Ấp Cây Dương Xã Thanh Mỹ, H,Châu Thành ,Tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất để vựa đất số:01/2022
2	Trương Văn Mười	18	89	1.614		Hợp đồng thuê đất để dựa số : 2/2022
	Lâm Ngọc Hiền	18	79	7.739		
Tổng diện tích bãi chứa				12.503		

10.000

(Mười hai ngàn , năm trăm lẻ ba mét vuông)

XÁC NHẬN

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Lương

Tiểu Cần, ngày … tháng … năm ……

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN

Nguyễn Thanh Tùng

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 27 tháng 5 năm 2022

BIÊN BẢN
Về việc thống nhất diện tích bãi chứa đất hạng mục kênh Ô Chát – Kênh Ngang thuộc dự án Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Hôm nay, lúc 8 giờ 30 phút, ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại khu vực bãi chứa kênh Ô Chát – kênh Ngang, huyện Châu Thành, các thành phần tham dự xác nhận diện tích bãi chứa đất với nội dung cụ thể như sau:

1. Thành phần tham dự:

- Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Ông: Lê Phước Toàn. Chức vụ: Chuyên viên

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT.

Ông: Vũ Hồng Hải..... Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển An Giang (đơn vị thiết kế)

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Âu Lạc và Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 775 (đơn vị giám sát).

Ông: Trần Văn Út Dũ Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng và Công ty Cổ phần xây dựng Thương mại Thới Bình (đơn vị thi công).

Ông: Mạc Đình Hùng Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty TNHH MTV Thanh Tín (đơn vị tham gia bãi chứa đất)

Ông: Nguyễn Thanh Tùng Chức vụ: Giám đốc

2. Nội dung thực hiện bãi chứa đất

Sau khi kiểm tra hiện trạng các vị trí thửa đất do đại diện phía Công ty TNHH MTV Thanh Tín cung cấp đoàn thống nhất diện tích các bãi chứa đất cụ thể như sau:

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi chứa (m2)	Địa chỉ thửa đất
	Bãi 01 (K12+700)			**14.543**	**12.000**	
01	Nguyễn Ngọc Ánh	07	478	5.190	2.700	Ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
02	Trương Văn Mười	18	89	1.614	9.300	
03	Lâm Ngọc Hiền		79	7.739		

Biên bản kết thúc lúc giờ phút ngày / /2022, sau khi thông qua nội dung biên bản các thành phần tham dự thống nhất ký tên./.

ĐD. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Lê Nhựt Toàn

ĐD. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XD CÁC CT NN VÀ PTNT

Vũ Hồng Hải

ĐD. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

Trần Văn Út Út

ĐD. ĐƠN VỊ THI CÔNG

Mạc Đình Hùng

ĐD. ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

.....

ĐD. ĐƠN VỊ THAM GIA BÃI CHỨA

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN

Nguyễn Thanh Tùng

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày tháng 5 năm 2022

BIÊN BẢN
Về việc thống nhất diện tích bãi chứa đất hạng mục kênh Ô Chát – Kênh Ngang thuộc dự án Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Hôm nay, lúc 8 giờ 30 phút, ngày tháng năm 2022, tại khu vực bãi chứa kênh Ô Chát – kênh Ngang, huyện Châu Thành, các thành phần tham dự xác nhận diện tích bãi chứa đất với nội dung cụ thể như sau:

1. Thành phần tham dự:

- Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT.

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển An Giang (đơn vị thiết kế)

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Âu Lạc và Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 775 (đơn vị giám sát).

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng và Công ty Cổ phần xây dựng Thương mại Thới Bình (đơn vị thi công).

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty TNHH MTV Thanh Tín (đơn vị tham gia bãi chứa đất)

Ông: Nguyễn Thanh Tùng Chức vụ: Giám đốc

2. Nội dung thực hiện bãi chứa đất

Sau khi kiểm tra hiện trạng các vị trí thửa đất do đại diện phía Công ty TNHH MTV Thanh Tín cung cấp đoàn thống nhất diện tích các bãi chứa đất cụ thể như sau:

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi chứa (m2)	Địa chỉ thửa đất
	Bãi 01 (K12+700)			**14.543**	**12.000**	
01	Nguyễn Ngọc Ánh	07	478	5.190	2.700	Ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
02	Trương Văn Mười	18	89	1.614	9.300	
03	Lâm Ngọc Hiền		79	7.739		

Biên bản kết thúc lúc giờ phút ngày / /2022, sau khi thông qua nội dung biên bản các thành phần tham dự thống nhất ký tên./.

ĐD. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

.....

ĐD. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XD CÁC CT NN VÀ PTNT

Vũ Hồng Hải

ĐD. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

Trần Văn Lút

ĐD. ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

.....

ĐD. ĐƠN VỊ THI CÔNG

Nguyễn Đình Hưng

ĐD. ĐƠN VỊ THAM GIA BÃI CHỨA

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN

Nguyễn Thanh Tùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Citizen Identity Card

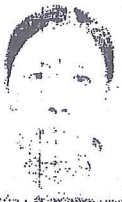

Số / No.: 084164004807

Họ và tên / Full name:
NGUYỄN NGỌC ÁNH

Ngày sinh / Date of birth: 15/10/1964

Giới tính / Sex: Nữ Quốc tịch / Nationality: Việt Nam

Quê quán / Place of origin:
Thanh Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh

Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Cây Dương
Thanh Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh

Có giá trị đến: 15/10/2024
Date of expiry

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Citizen Identity Card

Số / No.: 084071010579

Họ và tên / Full name:
NGUYỄN THANH TÙNG

Ngày sinh / Date of birth: 04/06/1971

Giới tính / Sex: Nam Quốc tịch / Nationality: Việt Nam

Quê quán / Place of origin:
Hiếu Tử, Tiểu Cần, Trà Vinh

Nơi thường trú / Place of residence: Kinh Xáng
Hiếu Tử, Tiểu Cần, Trà Vinh

Có giá trị đến: 04/06/2031
Date of expiry

Đặc điểm nhân dạng / Personal identification:
Sẹo chấm cách 1cm trên sau
mép phải

Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 28/09/2021

CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT
FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Tô Văn Huệ

Ngón trỏ trái
Left index finger

Ngón trỏ phải
Right index finger

IDVNM071010579008407101057<<8
7106048M3106040VNM<<<<<<<<<<<2
NGUYEN<<THANH<TUNG<<<<<<<<<<<<

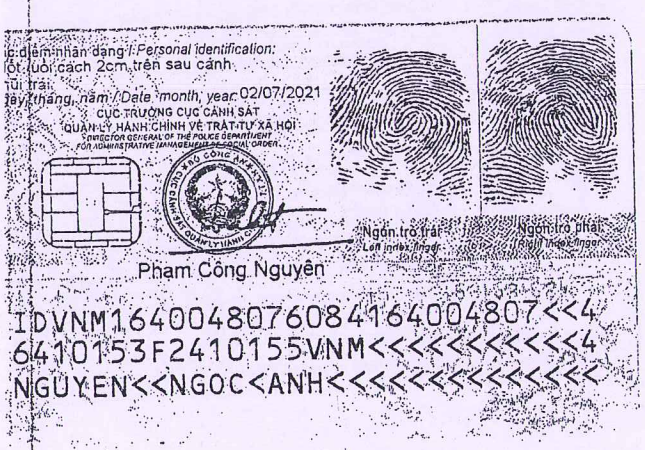
c điểm nhận dạng / Personal identification:
ốt ruồi cách 2cm trên sau cánh
ùi trái
ày tháng, năm / Date, month, year: 02/07/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT
FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER
Ngón trỏ trái
Left index finger
Ngón trỏ phải
Right index finger
Phạm Công Nguyên
IDVNM164004807608416400480 7<<4
6410153F2410155VNM<<<<<<<<<<<4
NGUYEN<<NGOC<ANH<<<<<<<<<<<<<

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2100339544

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 09 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ 2: ngày 13 tháng 07 năm 2012

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: *074.3619274* Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp	*4100 (Chính)*
2	Xây dựng công trình công ích Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi	*4220*
3	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San, lấp mặt bằng	*4312*
4	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	*4933*
5	Lắp đặt hệ thống điện	*4321*
6	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	*4322*
7	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	*4329*
8	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông nông thôn	*4210*

4. Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ đồng

5. Vốn pháp định

6. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *1971* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*
Số: *334013001*
Ngày cấp: *03/08/2010* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

7. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: *Giám đốc*
Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *1971* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*
Số: *334013001*
Ngày cấp: *03/08/2010* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

8. Thông tin về chi nhánh

9. Thông tin về văn phòng đại diện

10. Thông tin về địa điểm kinh doanh

Q. TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỈNH TRÀ VINH

Trịnh Thị Kim Loan

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
		KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC 2016
	Tiếp tục sử dụng đất đến ngày 27 tháng 11 năm 2025	CHI NHÁNH HUYỆN CHÂU THÀNH Phan Hải Âu

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !

1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.

2- Khi có thay đổi về hình thể, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

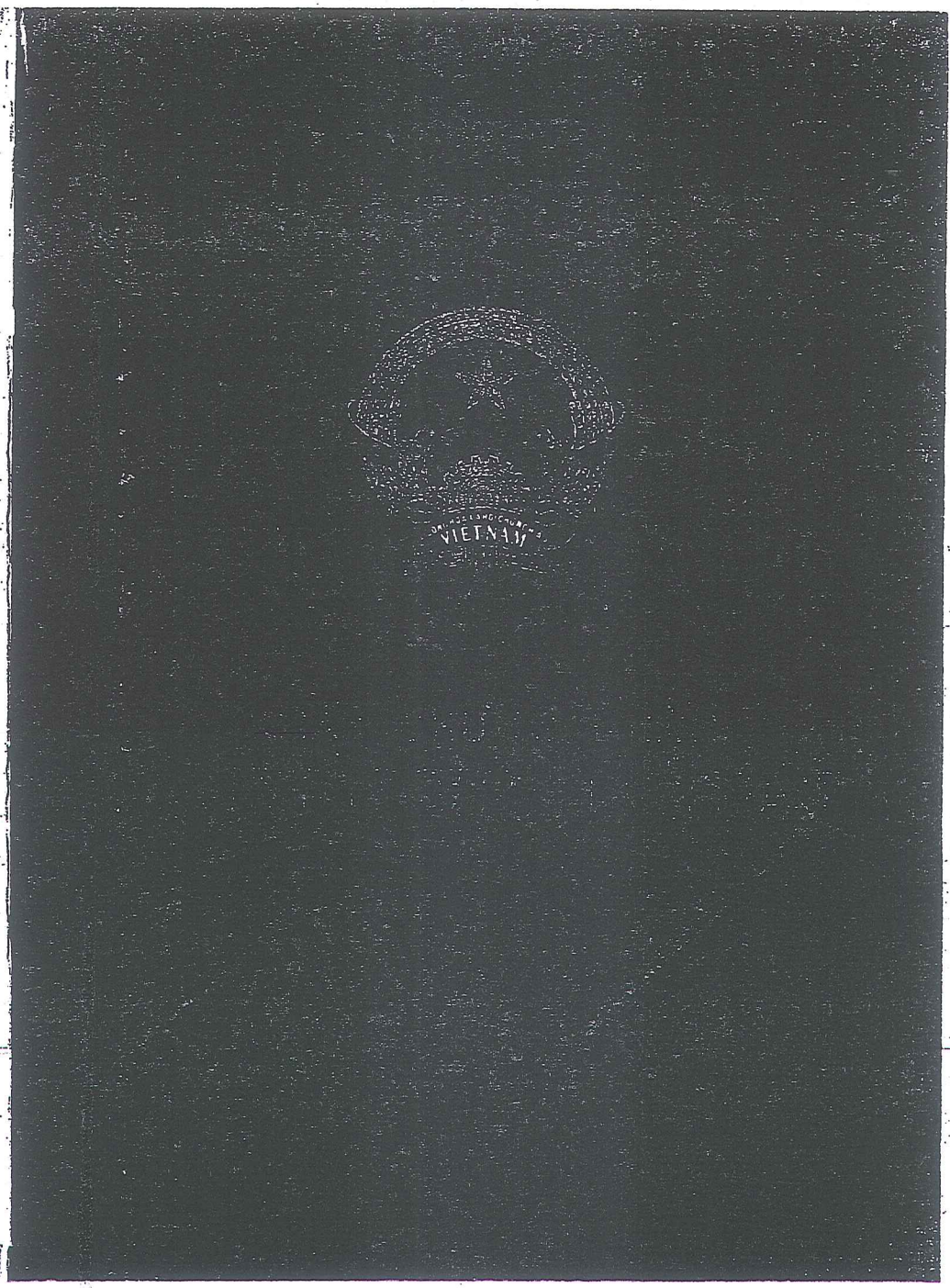

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Huyện Châu Thành

CHỨNG NHẬN

Hộ Nguyễn Ngọc Á nh, Sinh năm 1964
Trú quán: ấp Cây Dương - Xã Thanh Mỹ - Huyện Châu Thành

Được quyền sử dụng 5.190 m^2 đất.

Tại: Xã Thanh Mỹ
Huyện Châu Thành
Tỉnh Trà Vinh

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
7	478	5.190	Trồng lúa	ổn định	
					Xây dựng bản đồ
					địa chính chính quy
					sẽ được kiểm đạc lại
					diện tích đất

Ngày 21 tháng 11 năm 1995
Chủ tịch UBND HUYỆN

Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số ..... QSDĐ/ 2214 /QĐ.UBH

Phương Văn Chón

CT011342

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

HĐ/01/2022

Hôm nay, ngày 17 tháng 05 năm 2022 tại Văn phòng công ty chúng tôi gồm có:

A. **Bên thuê: (Sau đây gọi là bên A)**
- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV THANH TÍN**
- Địa chỉ chủ sở chính:Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: 0961965959 - 0913739695
- Tài khoản số: 070097182661 – Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Trà Vinh PGD Tiểu Cần
  Địa chỉ: Số 17, Đường 30/4, Khóm 1, TT. Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh
- Mã số thuế: 2100339544
- Đại diện là: Nguyễn Thanh Tùng Sinh năm :1971 Chức vụ: Giám đốc
- CCCD Số :084071010579 .Do cục CS QLHC VỀ TTXH, cấp ngày :28/09/2021
- Hộ khẩu thường trú :Ấp kinh xáng ,xã Hiếu Tử , Huyện Tiểu Cần ,Tỉnh Trà Vinh

B. **Bên cho thuê: (Sau đây gọi là bên B**

- Bà : Nguyễn Ngọc Ánh Sinh năm:1964
- CCCD Số:084164004807 .Do Cục CSQLHC Về TTXH Cấp ngày :02/07/2021
- Hộ khẩu thường trú: Ấp Cây Dương,Xã Thanh Mỹ ,Huyện Châu Thành ,Tỉnh Trà Vinh.

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất theo các thỏa thuận sau:

ĐIỀU 1: QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO BÊN THUÊ

Bên A đồng ý cho bên B thuê quyền sử dụng đất Canh tác theo:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 224/QĐ/UBH
- Thửa đất số: 478 Tờ bản đồ số: 7 Diện tích: 2.700 m²

Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất: 2.700 m²

- (hai ngàn bảy trăm mét vuông)
- Mục đính sử dụng: Bên A thuê đất ruộng để bơm cát lên để vựa, sau này cho bên thuê lấy đi trả lại mặt bằng.
- Thời hạn sử dụng: 3 năm

ĐIỀU 2: THỜI GIAN THUÊ

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là 36 tháng kể từ ngày 17/05/2022 đến ngày 17/05/2025.

Thời gian cho thuê là 3 năm, mỗi năm là 6.000.000 đ (sáu triệu đồng) một ngàn mét vuông

ĐIỀU 3: MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là: thuê đất ruộng để bơm cát lên vựa, sau này cho bên thuê lấy đi, trả mặt bằng

ĐIỀU 4: GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá thuê quyền sử dụng đất từng năm là: 6.000.000 đ (sáu triệu đồng)

Tổng diện tích: 2.700 m² x 6000 đ/m² x 3 (năm) = 48.600.000 đ (Bốn mươi triệu,sáu trăm ngàn đồng).

2. Phương thức thanh toán: Tiền mặt
3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

1. **Bên A có các nghĩa vụ sau đây:**

- Giao quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này cho bên A vào thời điểm đã được công chứng;
- Kiểm tra, nhắc nhở bên A bảo vệ, giữ gìn và sử dụng đất đúng mục đích;
- Bên A muốn chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất phải thông báo cho bên B trước 2 tháng;
- Bảo đảm cho bên A sử dụng ổn định trong thời hạn cho thuê;
- Nộp các khoản thuế về đất kể cả các khoản thuế liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này.

2. **Bên B có các quyền dưới đây:**

- Yêu cầu bên A trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất;
- Yêu cầu bên A chấm dứt ngay việc sử dụng quyền sử dụng đất không đúng mục đích, hoặc làm giảm giá trị quyền sử dụng đất; nếu bên A không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên B có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên A hoàn trả quyền sử dụng đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;
- Yêu cầu bên A trả lại quyền sử dụng đất khi thời hạn cho thuê đã hết.

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B:

1. **Bên A có các nghĩa vụ sau đây:**

- Sử dụng quyền sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;
- Không được hủy hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của quyền sử dụng đất;
- Trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất theo phương thức đã thỏa thuận tại Điều 4 của hợp đồng thuê này;
- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của những người xung quanh;
- Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất nếu không được bên B đồng ý bằng văn bản;
- Trả lại quyền sử dụng đất cho bên B sau khi hết thời hạn thuê;
- Thanh toán tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình thuê đất (nếu có) trước khi trả lại quyền sử dụng đất;
- Bên A muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bên B trước 1 tháng.

2. **Bên A có các quyền sau đây:**

- Yêu cầu bên B giao quyền sử dụng đất đúng như thỏa thuận trong hợp đồng thuê đất;
- Được sử dụng quyền sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thỏa thuận.

ĐIỀU 7: VIỆC NỘP THUẾ VÀ LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG:

Thuế và lệ phí công chứng liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất theo hợp đồng này do bên A chịu trách nhiệm nộp.

Thuế phát sinh từ việc kinh doanh của bên thuê thì bên thuê chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng gải quyết trên các nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không giải quyết được thì một trong các bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9: CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên B cam đoan

1.1. Những thông tin về nhân thân, về quyền sử dụng đất đã ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được cho thuê theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết hợp đồng này:

a/ Quyền sử dụng đất không có tranh chấp;

b/ Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyên, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.

2. Bên A cam đoan

2.1. Những thông tin về nhân thân ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này;

2.5. Nếu không trả tiền thuê quyền sử dụng đất đúng theo hàng năm thì bên B có quyền lấy lại quyền sử dụng đất.

ĐIỀU 10: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Các bên công nhận đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này;
2. Các bên đã tự đọc hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong hợp đồng và ký tên vào hợp đồng này.

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**
	CTY TNHH MTV THANH TÍN
Nguyễn Ngọc Ánh	Nguyễn Thanh Tùng

M.S.D.N: 2100339544 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN - H.TIỂU CẦN - T.TRÀ VINH

LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH MỸ

Ngày 17 tháng 5 năm 2022 (Bằng chữ: Ngày mười bảy, tháng năm, năm hai ngàn không trăm hai mươi hai)

Tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Tôi Nguyễn Văn Cưng, là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê đất số 01/2022 được giao kết giữa:

Bên A: Công ty TNHH MTV Thanh Tín

Người đại diện: Nguyễn Thanh Tùng, Chức vụ: Giám đốc

Thẻ CCCD số 084071010579, Cục CS QLHC về TTXH cấp ngày 28/9/2021

Bên B:

Bà: Nguyễn Ngọc Ánh; sinh năm 1964; Thẻ CCCD số 084164004807, Cục CS QLHC về TTXH cấp ngày 02/7/2021

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký vào hợp đồng này trước mặt bà Nguyễn Thị Diệu Linh là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 09 bản chính (mỗi bản chính gồm 04 tờ, 05 trang, kể cả trang chứng thực), cấp cho:

+ Bên A: 07 (bảy) bản;
+ Bên B: 01 (một) bản;
Lưu tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Mỹ 01 (một) bản.
Số chứng thực 196/2022 quyển số 01/2022 - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ	**Người thực hiện chứng thực**
Nguyễn Thị Diệu Linh	**Nguyễn Văn Cưng**

CÔNG TY TNHH MTV
THANH TÍN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH BÃI CHỨA ĐẤT

CÔNG TRÌNH: NẠO VÉT HỆ THỐNG KÊNH TRỤC VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT TRÊN KÊNH TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC : KÊNH Ô CHÁT – XÃ THANH MỸ-HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH)

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Địa chỉ thửa đất	Hồ sơ liên quan
1	Nguyễn Ngọc Ánh	7	478	2.700	Ấp Cây Dương Xã Thanh Mỹ, H,Châu Thành ,Tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất để vựa đất số:01/2022
2	Trương Văn Mười	18	89	1.614		Hợp đồng thuê đất để dựa số : 2/2022
	Lâm Ngọc Hiền	18	79	7.739		
Tổng diện tích bãi chứa				12.503		

(Mười hai ngàn , năm trăm lẻ ba mét vuông)

Tiểu Cần, ngày … tháng … năm ……

XÁC NHẬN

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sương

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN

Nguyễn Thanh Tùng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 30 tháng 5 năm 2022

HỢP ĐỒNG
HỖ TRỢ CHI PHÍ THUÊ BÃI CHỨA ĐẤT
Số: 68/2022/HĐ

DỰ ÁN: NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: CÁC HUYỆN CÀNG LONG, CẦU KÈ, TIỂU CẦN, CHÂU THÀNH, CẦU NGANG, TRÀ CÚ VÀ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

GIỮA

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

VÀ

CÔNG TY TNHH MTV THANH TÍN

NĂM 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG
VỀ VIỆC HỖ TRỢ CHI PHÍ THUÊ BÃI CHỨA ĐẤT

CÔNG TRÌNH: NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT
HẠNG MỤC: KÊNH CẦU TRE.

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi khoản 2 Điều 4 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-SNN ngày 27/5/2022 của của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ủy quyền ký văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ đầu tư thực hiện hợp đồng hỗ trợ bãi chứa đất dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Đơn đề nghị tham gia xây dựng bãi chứa đất ngày 02/3/2022 của Công ty TNHH MTV Thanh Tín.

1. Bên hỗ trợ chi phí xây dựng bãi chứa đất (Bên A)
- Tên giao dịch: **Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Trà Vinh**
- Người đại diện: Ông Lê Quang Răng - Chức vụ: Phó Giám đốc

- Địa chỉ: số 109 Phạm Ngũ Lão, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 02943854625 Fax :

- Tài khoản số: ..... tại Kho bạc Nhà Nước tỉnh Trà Vinh

- Theo nội dung Quyết định Ủy quyền số 211/QĐ-SNN ngày 27/5/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Bên nhà đầu tư xây dựng bãi chứa đất (Bên B):

-Tên giao dịch: **Công ty TNHH MTV Thanh Tín.**

- Người đại diện: Nguyễn Thanh Tùng Chức vụ: Giám đốc.

- Địa chỉ: Ấp Kinh Xáng, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 096 1695959 Fax:

- Tài khoản số: 070097182661 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh tỉnh Trà Vinh phòng giao dịch Tiểu Cần.

- Mã số thuế: 2100339544.

Hôm nay, ngày 30 tháng 5 năm 2022 tại Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT Hai bên thoả thuận ký hợp đồng hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A hỗ trợ bên B chi phí thuê bãi chứa đất trên kênh Cầu Tre thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất với tổng diện tích 17.000m^2 (đất được làm 03 bãi chứa thuộc xã Phú Cần, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

2. Vị trí khu đất được xác định trên 03 thửa (đính kèm theo phụ lục).

3. Thời hạn xây dựng bãi chứa 03 năm kể từ ngày 31/5/2022 đến ngày 30/5 /2025.

4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất (trừ việc đào đắp bờ bao).

5. Bên A được quyền xây dựng bờ bao bãi chứa trên khu đất trên theo thiết kế được duyệt để xây dựng bãi chứa đất.

Điều 2:

1. Chi phí hỗ trợ của bên A cho bên B với tổng chi phí toàn bộ bãi chứa là: 240.000.000 đồng *(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi triệu đồng).*

Được tính như sau:

150.000.000 đồng x 1,6ha= 240.000.000 đồng.

2. Tạm ứng hợp đồng: Sau khi hợp đồng có hiệc lực và bên A nhận được đầy đủ các thủ tục pháp lý về bãi chứa thì bên A sẽ tạm ứng 50% với tổng chi phí là: 120.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu đồng).*

3. Chi phí hỗ trợ sẽ thanh toán 02 lần:

Lần 1: Sau khi xây dựng hoàn thành được các bên nghiệm thu thanh toán cho bên B với 85% giá trị theo hợp đồng.

Lần 2: Giá 15% còn lại của Hợp đồng sẽ chuyển vào tài khoản bảo hành của chủ đầu tư mở tại ngân hàng, sau khi bãi chứa được khai thác, sử dụng và cải tạo phục hồi hoàn nguyên hiện trạng được chủ sở hữu nghiệm thu hoặc trường hợp chủ sở hữu đất ký biên bản nghiệm thu và tự thực hiện hoàn nguyên lại hiện trạng đất nông nghiệp, thì bên A sẽ thực hiện thanh toán chi phí còn lại.

4.Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang lập.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã tạm ứng cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ sở hữu mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ sở hữu mới".

3. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất là 30 ngày. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.

4. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây

- Hết thời hạn thực hiện hợp đồng.
- Bên B bị phát mại tài sản hoặc bị phá sản.
- Bên B bị thu hồi quyết định cho thuê đất hoặc giấy phép hoạt động trước thời hạn.
- Trước khi chấm dứt hợp đồng mà thời gian thực hiện còn hiệu lực nhưng chưa sử dụng đất thì bên B sẽ trả phần chi phí hỗ trợ cho bên A.

Điều 5: Hai bên thống nhất với việc sử dụng đất sau khi kết thúc Hợp đồng này theo quy định của luật pháp Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B:

- Có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của thửa đất do mình cung cấp cho bên A.
- Phải đảm bảo cho bên A về đường dẫn ống thi công, việc đi lại vào bãi chứa và hệ thống xả nước thải trong khu vực.

- Được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên B phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

- Cá nhân, doanh nghiệp không phải là chủ sở hữu có trách nhiệm khai thác, tận thu nguồn đất trước khi cải tạo và hoàn nguyên trả lại cho chủ sở hữu theo quy định hiện hành.

2. Bên A: Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

Điều 8:

1. Hợp đồng này bao gồm 05 trang (bao gồm cả phụ lục), được lập thành 10 bản bằng tiếng Việt. Bên A sẽ giữ 07 bản, Bên B sẽ giữ 03 bản.

2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH	M.S.D.N: 2100339544 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN H. TIỂU CẦN - T. TRÀ VINH
Lê Quang Răng	**Nguyễn Thanh Tùng**

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ /2022/HĐ ngày / /2022

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi (m2)	Địa chỉ thửa đất	Hồ sơ liên quan
	Bãi 01 (K0+800)			**7.026**	**5.000**		Kênh Cầu Tre
01	Thạch Minh Trí	03	548	7.026	5.000	Ấp Đại Trường, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê đất số HĐ/05/2022 ngày 17/5/2022
	Bãi số 02 (K1+150)			**5.532**	**5.500**		
01	Thạch Thị Dân	03	554	5.532	5.500	Ấp Đại Trường, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê đất số HĐ/04/2022 ngày 17/5/2022
	Bãi số 03 (K4+100)			**13.342**	**5.500**		
01	Sơn Chung	10	406	13.342	5.500	Ấp Cầu Tre, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê đất số HĐ/03/2022 ngày 17/5/2022
	Tổng cộng			**25.900**	**16.000**		

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 27 tháng 5 năm 2022

BIÊN BẢN
Về việc thống nhất diện tích bãi chứa đất hạng mục kênh Cầu Tre thuộc dự án Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Hôm nay, lúc 8 giờ 30 phút, ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại khu vực bãi chứa kênh Cầu Tre, huyện Châu Thành, các thành phần tham dự xác nhận diện tích bãi chứa đất với nội dung cụ thể như sau:

1. Thành phần tham dự:

- Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Ông: Lê Phước Toàn Chức vụ: Chuyên viên

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT.

Ông: Vũ Hồng Hải Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển An Giang (đơn vị thiết kế)

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Âu Lạc và Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 775 (đơn vị giám sát).

Ông: Trần Văn Út Đứt Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng và Công ty Cổ phần xây dựng Thương mại Thới Bình (đơn vị thi công).

Ông: Mạc Đình Hùng Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty TNHH MTV Thanh Tín (đơn vị tham gia bãi chứa đất)

Ông: Nguyễn Thanh Tùng Chức vụ: Giám đốc

2. Nội dung thực hiện bãi chứa đất

Sau khi kiểm tra hiện trạng các vị trí thửa đất do đại diện phía Công ty TNHH MTV Thanh Tín cung cấp đoàn thống nhất diện tích các bãi chứa đất cụ thể như sau:

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi chứa (m2)	Địa chỉ thửa đất
	Bãi 01 (K0+800)			**7.026**	**5.000**	
01	Thạch Minh Trí	03	548	7.026	5.000	Ấp Đại Trường, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
	Bãi số 02 (K1+150)			**5.532**	**5.500**	
01	Thạch Thị Dân	03	554	5.532	5.500	Ấp Đại Trường, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
	Bãi số 03 (K4+100)			**13.342**	**5.500**	
01	Sơn Chung	10	406	13.342	5.500	Ấp Cầu Tre, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
	Tổng cộng			**25.900**	**16.000**	

Biên bản kết thúc lúc 10 giờ 30 phút ngày 27/ 5/2022, sau khi thông qua nội dung biên bản các thành phần tham dự thống nhất ký tên./.

ĐD. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	**ĐD. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XD CÁC CT NN VÀ PTNT**
Lê Phước Thảo	Vũ Hồng Hải

ĐD. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

Trần Văn Kết Dích

ĐD. ĐƠN VỊ THI CÔNG

Mạc Đình Hưng

ĐD. ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

.....

ĐD. ĐƠN VỊ THAM GIA BÃI CHỨA

M.S.D.N: 2100330544 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN
H. TIỂU CẦN - T. TRÀ VINH

Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY TNHH MTV
THANH TÍN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH BÃI CHỨA ĐẤT

CÔNG TRÌNH: NẠO VÉT HỆ THỐNG KÊNH TRỤC VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT TRÊN KÊNH TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC : KÊNH CẦU TRE,XÃ LONG THỚI ,XÃ PHÚ CẦN , HUYỆ TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH)

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Địa chỉ thửa đất	Hồ sơ liên quan
1	Sơn Chung K4+100	10	406	6.500	Ấp Cầu Tre,Xã Long Thới,Huyện Tiểu Cần ,Tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất để đào đất số 03/2022
2	Thạch Thị Dân K1+150	3	554	5.532	Ấp Đại Trường, Xã Phú Cần,huyện Tiểu Cần Tỉnh TràVinh	Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất để đào đất số 04/2022
3	Thạch Minh Trí Thạch Thị Ngọc Minh K0+800	3	548	5.000	Ấp Đại Trường,Xã Phú Cần,H.Tiểu Cần ,Tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất để đào đất số: 05/2022.
Tổng diện tích bãi chứa				17.032		

(Mười Bảy ngàn , không trăm ,ba mươi hai mét vuông)

Tiểu Cần, ngày 17 tháng 05 năm 2022

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2100339544 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN
H. TIỂU CẦN - T. TRÀ VINH

Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY TNHH MTV
THANH TÍN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH BÃI CHỨA ĐẤT

CÔNG TRÌNH: NẠO VÉT HỆ THỐNG KÊNH TRỤC VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT TRÊN KÊNH TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC : KÊNH CẦU TRE,XÃ LONG THỚI ,XÃ PHÚ CẦN , HUYỆ TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH)

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Địa chỉ thửa đất	Hồ sơ liên quan
1	Sơn Chung	10	406	6.500	Ấp Cầu Tre,Xã Long Thới,Huyện Tiểu Cần ,Tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng Thuê quyền sử dụng đất để đào đất Số 03/ 2022.
2	Thạch Thị Dân	3	554	5.532	Ấp Đại Trường, Xã Phú Cần,huyện Tiểu Cần Tỉnh TràVinh	Hợp đồng Thuê quyền sử dụng đất để đào đất Số 04/2022
3	Thạch Minh Trí Thạch Thị Ngọc Minh	3	548	5.000	Ấp Đại Trường,Xã Phú Cần,H.Tiểu Cần ,Tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng Thuê quyền sử dụng đất để đào đất Số 05/2022
Tổng diện tích bãi chứa				17.032		

(Mười Bảy ngàn , không trăm ,ba mươi hai mét vuông)

Tiểu Cần, ngày 17 tháng 01 năm 2022

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2100339544 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN - H.TIỂU CẦN - T.TRÀ VINH

Nguyễn Thanh Tùng

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Citizen Identity Card

Số / No.: 084183006031

Họ và tên / Full name:
THẠCH THỊ DÂN

Ngày sinh / Date of birth: 20/01/1983

Giới tính / Sex: Nữ Quốc tịch / Nationality: Việt Nam

Quê quán / Place of origin:
Phú Cần, Tiểu Cần, Trà Vinh

Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Đại Trường
Phú Cần, Tiểu Cần, Trà Vinh

Có giá trị đến: 20/01/2043
Date of expiry

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Citizen Identity Card

Số / No.: 084071010579

Họ và tên / Full name:
NGUYỄN THANH TÙNG

Ngày sinh / Date of birth: 04/06/1971

Giới tính / Sex: Nam Quốc tịch / Nationality: Việt Nam

Quê quán / Place of origin:
Hiếu Tử, Tiểu Cần, Trà Vinh

Nơi thường trú / Place of residence: Kinh Xáng
Hiếu Tử, Tiểu Cần, Trà Vinh

Có giá trị đến: 04/06/2031
Date of expiry

Đặc điểm nhân dạng / Personal identification:
Seo chấm cách 1cm trên sau
mép phải

Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 28/09/2021

CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT
FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Tô Văn Huệ

Ngón trỏ trái
Left index finger

Ngón trỏ phải
Right index finger

IDVNM071010579008407101057 9<<8
7106048M3106040VNM<<<<<<<<<<<2
NGUYEN<<THANH<TUNG<<<<<<<<<<<<

Đặc điểm nhân dạng / Personal identification:
Nốt ruồi cách 2cm dưới trước mép trái
Ngày, tháng, năm / Date, month, year 10/05/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Ngón trỏ trái / Left index finger

Ngón trỏ phải / Right index finger

Phạm Công Nguyên

IDVNM183006031008418300603l<<8
8301208F4301200VNM<<<<<<<<<<<2
THACH<<THI<DAN<<<<<<<<<<<<<<<

CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số 1932 Quyển 01
Cầu Giấy, ngày 15 tháng 3 năm 2022
P. CHỦ TỊCH UBND THỊ TRẤN

U.B.N.D TH. TRẤN CẦU GIẤY H. TIÊU CẦN T. TRÀ VINH

Trần Văn Thắng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

HĐ/04/2022

Hôm nay, ngày 17 tháng 05 năm 2022, tại Văn phòng công ty chúng tôi gồm có:

A. Bên thuê: (Sau đây gọi là bên A)

- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV THANH TÍN**
- Địa chỉ chủ sở chính:Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: 0961965959 - 0913739695
- Tài khoản số: 070097182661 – Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Trà Vinh PGD Tiểu Cần
  Địa chỉ: Số 17, Đường 30/4, Khóm 1, TT. Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh
- Mã số thuế: 2100339544
- Đại diện là: Nguyễn Thanh Tùng Chức vụ: Giám đốc
- CCCD Số :084071010579 .Do cục QLHC VỀ TTXH ,BC A Cấp ngày :28/09/2021

B. Bên cho thuê: (Sau đây gọi là bên B)

- Bà: Thạch Thị Dân Sinh năm: 20/01/ 1983
- Căn cước công dân số: 084078011062
  Do Cục quản lý hành chính TT & XH B C A cấp ngày: 10/05/2021
- Hộ khẩu thường trú: Ấp ĐạiTrường , Xã Phú Cần ,Huyện Tiểu Cần ,Tỉnh Trà Vinh.

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất theo các thỏa thuận sau:

ĐIỀU 1: QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO BÊN THUÊ

Bên A đồng ý cho bên B thuê quyền sử dụng đất Canh tác theo:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 07326
- Thửa đất số: 554 Tờ bản đồ số: 3 Diện tích: 5.532 m²
- Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất: 5.532 m²
- (Năm ngàn ,năm trăm ba mươi hai , mét vuông)
- Mục đính sử dụng: Bên A thuê đất ruộng để bơm cát lên để vựa, sau này cho bên thuê lấy đi trả lại mặt bằng.
- Thời hạn sử dụng: 3 năm

ĐIỀU 2: THỜI GIAN THUÊ

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là 36 tháng kể từ ngày 17/05/2022 đến ngày 17/05/2028

Thời gian cho thuê là 3 năm, mỗi năm là 6.000.000 đ (Sáu triệu đồng) một ngàn mét vuông

ĐIỀU 3: MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là: thuê đất ruộng để bơm cát lên vựa, sau này cho bên thuê lấy đi, trả mặt bằng

ĐIỀU 4: GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá thuê quyền sử dụng đất từng năm là: 6.000.000 đ (sáu triệu đồng) một ngàn mét vuông trên năm

Tổng diện tích: 5.532. m² x 6000 đ/m² x 3 (năm) = 99.576.000đ (Chín mươi chín triệu ,năm trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

2. Phương thức thanh toán: Tiền mặt
3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

1. **Bên A có các nghĩa vụ sau đây:**

- Giao quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này cho bên A vào thời điểm đã được công chứng;
- Kiểm tra, nhắc nhở bên A bảo vệ, giữ gìn và sử dụng đất đúng mục đích;
- Bên A muốn chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất phải thông báo cho bên B trước 2 tháng;
- Bảo đảm cho bên A sử dụng ổn định trong thời hạn cho thuê;
- Nộp các khoản thuế về đất kể cả các khoản thuế liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này.

2. **Bên B có các quyền dưới đây:**

- Yêu cầu bên A trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất;
- Yêu cầu bên A chấm dứt ngay việc sử dụng quyền sử dụng đất không đúng mục đích, hoặc làm giảm giá trị quyền sử dụng đất; nếu bên A không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên B có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên A hoàn trả quyền sử dụng đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;
- Yêu cầu bên A trả lại quyền sử dụng đất khi thời hạn cho thuê đã hết.

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B:

1. **Bên A có các nghĩa vụ sau đây:**

- Sử dụng quyền sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;
- Không được hủy hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của quyền sử dụng đất;
- Trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất theo phương thức đã thỏa thuận tại Điều 4 của hợp đồng thuê này;
- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của những người xung quanh;
- Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất nếu không được bên B đồng ý bằng văn bản;
- Trả lại quyền sử dụng đất cho bên B sau khi hết thời hạn thuê;
- Thanh toán tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình thuê đất (nếu có) trước khi trả lại quyền sử dụng đất;
- Bên A muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bên B trước 1 tháng.

2. **Bên A có các quyền sau đây:**

- Yêu cầu bên B giao quyền sử dụng đất đúng như thỏa thuận trong hợp đồng thuê đất;
- Được sử dụng quyền sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thỏa thuận.

ĐIỀU 7: VIỆC NỘP THUẾ VÀ LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG:

Thuế và lệ phí công chứng liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất theo hợp đồng này do bên A chịu trách nhiệm nộp.

Thuế phát sinh từ việc kinh doanh của bên thuê thì bên thuê chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng gải quyết trên các nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không giải quyết được thì một trong các bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9: CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên B cam đoan

1.1. Những thông tin về nhân thân, về quyền sử dụng đất đã ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;
1.2. Quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được cho thuê theo quy định của pháp luật;
1.3. Tại thời điểm giao kết hợp đồng này:
a/ Quyền sử dụng đất không có tranh chấp;
b/ Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;
1.4. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyên, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.

2. Bên A cam đoan

2.1. Những thông tin về nhân thân ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;
2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;
2.3. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này;
2.5. Nếu không trả tiền thuê quyền sử dụng đất đúng theo hàng năm thì bên B có quyền lấy lại quyền sử dụng đất.

ĐIỀU 10: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Các bên công nhận đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này;
2. Các bên đã tự đọc hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong hợp đồng và ký tên vào hợp đồng này.

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**
	CTY TNHH MTV THANH TÍN
	Nguyễn Thanh Tùng

LỜI CHỨNG CHỨNG THỰC CHỮ KÝ CỦA NHIỀU NGƯỜI TRONG MỘT GIẤY TỜ, VĂN BẢN

Ngày 16 tháng 5 năm 2022 (Bằng chữ: Ngày mười sáu tháng năm, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)

Tại Ủy ban nhân dân xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

Tôi ..... Thạch Ngọc Khai ....., là Chủ tịch/Phó Chủ tịch UBND xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

CHỨNG THỰC

Các ông/bà có tên sau đây:

Bên Thuê:

1. Ông/bà: **Nguyễn Thanh Tùng**, CCCD: 0840 7101 0579

Bên cho thuê:

1. Ông/bà: **Thạch Thị Dân**, CCC: 0841 8300 6031

- Các bên tham gia hợp đồng đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.
- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký, điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt ông/bà: **Nguyễn Văn Nhàn** là người tiếp nhận hồ sơ.
- Hợp đồng này được lập thành 09 bản chính (mỗi bản chính gồm 03 tờ 03 trang), cấp cho:

+ Bên A: 04 (bốn) bản chính;
+ Bên B: 04 (bốn) bản chính;
+ Lưu tại UBND xã: 01 (một) bản chính;

Số chứng thực: ...110..., quyển số: .....01.....-SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên	**Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu**
Nguyễn Văn Nhàn	Thạch Ngọc Khai

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất

a) Thửa đất số: 554 , tờ bản đồ số: 3,

b) Địa chỉ: ấp Đại Trường, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh,

c) Diện tích: 5532,3m², (bằng chữ: Năm nghìn năm trăm ba mươi hai phẩy ba mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước,

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 01/07/2044,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất,

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số 1931 Quyển 01

Cầu Quan, ngày 15 tháng 3 năm 2022

P. CHỦ TỊCH UBND THỊ TRẤN

U.B.N.D THỊ TRẤN CẦU QUAN H. TIỂU CẦN T. TRÀ VINH

Trần Văn Thắng

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

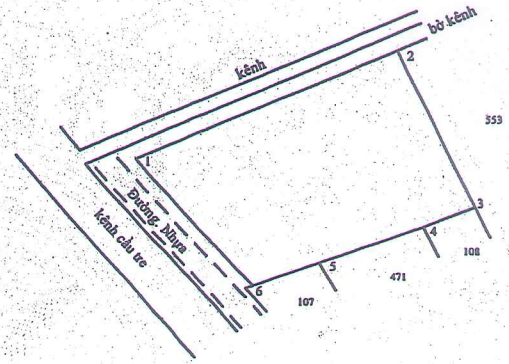

Cạnh	Chiều dài (m)
1 - 2	100,18
2 - 3	62,10
3 - 4	19,44
4 - 5	38,88
5 - 6	25,23
6 - 1	62,16

Trà Vinh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

TUQ. GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Thái Thành Nên

Số vào sổ cấp GCN: **CS07326**

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

293472112422 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: THẠCH THỊ DÂN
Năm sinh: 1983, CMND số: 334148343
Địa chỉ thường trú: ấp Đại Trường, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

DD 000586

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2100339544

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 09 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ 2: ngày 13 tháng 07 năm 2012

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: *074.3619274* Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp	*4100 (Chính)*
2	Xây dựng công trình công ích Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi	*4220*
3	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San, lấp mặt bằng	*4312*
4	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	*4933*
5	Lắp đặt hệ thống điện	*4321*
6	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	*4322*
7	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	*4329*
8	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông nông thôn	*4210*

4. Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ đồng

5. Vốn pháp định

6. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *1971* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*
Số: *334013001*
Ngày cấp: *03/08/2010* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

7. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: *Giám đốc*
Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *1971* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*
Số: *334013001*
Ngày cấp: *03/08/2010* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

8. Thông tin về chi nhánh

9. Thông tin về văn phòng đại diện

10. Thông tin về địa điểm kinh doanh

KT. TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỈNH TRÀ VINH

Trịnh Thị Kim Loan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số 334018690

Họ tên: THẠCH MINH TRÍ

Sinh ngày: 1978

Nguyên quán: Phú Cần
Tiểu Cần, Trà Vinh

Nơi ĐKHK thường trú: Đại Trường
Phú Cần, Tiểu Cần, Trà Vinh

Dân tộc: Khmer Tôn giáo: Phật

DẤU VẾT RIÊNG VÀ DỊ HÌNH

Sẹo chấm cách 2cm trên sau cánh mũi trái.

Ngày 26 tháng 04 năm 2017

GIÁM ĐỐC CA Tỉnh Trà Vinh

LÊ VĂN VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số 334201567

Họ tên: TRỊNH THỊ NGỌC MINH

Sinh ngày: 01/01/1982

Nguyên quán: Xã Châu Điền
Cầu Kè, Trà Vinh

Nơi ĐKHK thường trú: Đại Trường,
Phú Cần, Tiểu Cần, Trà Vinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Citizen Identity Card

Số / *No.*: 084071010579

Họ và tên / *Full name:*
NGUYỄN THANH TÙNG

Ngày sinh / *Date of birth:* 04/06/1971

Giới tính / *Sex:* Nam Quốc tịch / *Nationality:* Việt Nam

Quê quán / *Place of origin:*
Hiếu Tử, Tiểu Cần, Trà Vinh

Nơi thường trú / *Place of residence:* Kinh Xáng
Hiếu Tử, Tiểu Cần, Trà Vinh

Có giá trị đến: 04/06/2031
Date of expiry

Đặc điểm nhân dạng / *Personal identification:*
Sẹo chấm cách 1cm trên sau mép phải

Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 28/09/2021

CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

Tô Văn Huệ

IDVNM071010579008407101057 9<<8
7106048M3106040VNM<<<<<<<<<<<2
NGUYEN<<THANH<TUNG<<<<<<<<<<<<

Dân tộc: Khmer Tôn giáo: Phật

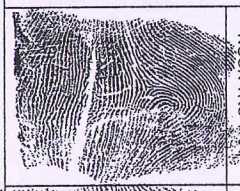

NGÓN TRỎ TRÁI

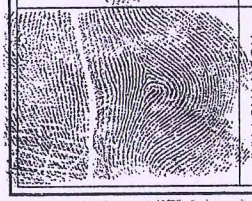

NGÓN TRỎ PHẢI

DẤU VẾT RIÊNG VÀ DỊ HÌNH

Nốt ruồi cách 3cm trên sau cánh mũi phải

Ngày 15 *tháng* 02 *năm* 2019

GIÁM ĐỐC CA Tỉnh Trà Vinh

CÔNG AN TỈNH TRÀ VINH

LÊ VĂN VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

HĐ/05/2022

Hôm nay, ngày 17 tháng 05 năm 2022, tại Văn phòng công ty chúng tôi gồm có:

A. **Bên thuê: (Sau đây gọi là bên A)**
- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV THANH TÍN**
- Địa chỉ chủ sở chính:Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: 0961965959 - 0913739695
- Tài khoản số: 070097182661 – Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Trà Vinh PGD Tiểu Cần
  Địa chỉ: Số 17, Đường 30/4, Khóm 1, TT. Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh
- Mã số thuế: 2100339544
- Đại diện là: Nguyễn Thanh Tùng Chức vụ: Giám đốc
- CCCD Số :084071010579 .Do cục QLHC VỀ TTXH, BC A cấp ngày :28/09/2021

B. **Bên cho thuê: (Sau đây gọi là bên B)**
- Ông : Thạch Minh Trí Sinh năm: 1978
- Chứng minh nhân dân số: 334018690
  Do Công tỉnh Trà Vinh cấp ngày: 26/04/2017
- Bà : Trịnh Thị Ngọc Minh Sinh năm:1982
- Chứng mimh nhân dân số :334290967
- Do công an tỉnh Trà Vinh cấp ngày : 15/02/2019
- Hộ khẩu thường trú: Ấp Đại Trường ,Xã Phú Cần ,Huyện Tiểu Cần ,Tỉnh Trà Vinh.

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất theo các thỏa thuận sau:

ĐIỀU 1: QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO BÊN THUÊ

Bên A đồng ý cho bên B thuê quyền sử dụng đất Canh tác theo:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS07223
- Thửa đất số: 548 Tờ bản đồ số: 3 Diện tích: 5000 m²
- Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất: 5.000 m²
- (Năm ngàn mét vuông)
- Mục đính sử dụng: Bên A thuê đất ruộng để bơm cát lên để vựa, sau này cho bên thuê lấy đi trả lại mặt bằng.
- Thời hạn sử dụng: 3 năm

ĐIỀU 2: THỜI GIAN THUÊ

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là 36 tháng kể từ ngày 17/05/2022 đến ngày 17/05/2025

Thời gian cho thuê là 3 năm, mỗi năm là 6.000.000 đ (Sáu triệu đồng) một ngàn mét vuông

ĐIỀU 3: MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là: thuê đất ruộng để bơm cát lên vựa, sau này cho bên thuê lấy đi, trả mặt bằng

ĐIỀU 4: GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá thuê quyền sử dụng đất từng năm là: 6.000.000 đ (năm triệu đồng)

Tổng diện tích: 5.000 m² x 6000 đ/m² x 3 (năm) = 90.000.000 đ (Chín mươi triệu đồng).

2. Phương thức thanh toán: Tiền mặt
3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

1. **Bên A có các nghĩa vụ sau đây:**

- Giao quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này cho bên A vào thời điểm đã được công chứng;
- Kiểm tra, nhắc nhở bên A bảo vệ, giữ gìn và sử dụng đất đúng mục đích;
- Bên A muốn chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất phải thông báo cho bên B trước 2 tháng;
- Bảo đảm cho bên A sử dụng ổn định trong thời hạn cho thuê;
- Nộp các khoản thuế về đất kể cả các khoản thuế liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này.

2. **Bên B có các quyền dưới đây:**

- Yêu cầu bên A trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất;
- Yêu cầu bên A chấm dứt ngay việc sử dụng quyền sử dụng đất không đúng mục đích, hoặc làm giảm giá trị quyền sử dụng đất; nếu bên A không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên B có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên A hoàn trả quyền sử dụng đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;
- Yêu cầu bên A trả lại quyền sử dụng đất khi thời hạn cho thuê đã hết.

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B:

1. **Bên A có các nghĩa vụ sau đây:**

- Sử dụng quyền sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;
- Không được hủy hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của quyền sử dụng đất;
- Trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất theo phương thức đã thỏa thuận tại Điều 4 của hợp đồng thuê này;
- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của những người xung quanh;
- Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất nếu không được bên B đồng ý bằng văn bản;

- Trả lại quyền sử dụng đất cho bên B sau khi hết thời hạn thuê;
- Thanh toán tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình thuê đất (nếu có) trước khi trả lại quyền sử dụng đất;
- Bên A muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bên B trước 1 tháng.

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên B giao quyền sử dụng đất đúng như thỏa thuận trong hợp đồng thuê đất;
- Được sử dụng quyền sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thỏa thuận.

ĐIỀU 7: VIỆC NỘP THUẾ VÀ LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG:

Thuế và lệ phí công chứng liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất theo hợp đồng này do bên A chịu trách nhiệm nộp.

Thuế phát sinh từ việc kinh doanh của bên thuê thì bên thuê chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng gải quyết trên các nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không giải quyết được thì một trong các bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9: CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên B cam đoan

1.1. Những thông tin về nhân thân, về quyền sử dụng đất đã ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;

1.2. Quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được cho thuê theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết hợp đồng này:

a/ Quyền sử dụng đất không có tranh chấp;

b/ Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

1.4. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyên, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.

2. Bên A cam đoan

2.1. Những thông tin về nhân thân ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;

2.3. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này;

2.5. Nếu không trả tiền thuê quyền sử dụng đất đúng theo hàng năm thì bên B có quyền lấy lại quyền sử dụng đất.

ĐIỀU 10: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Các bên công nhận đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này;

2. Các bên đã tự đọc hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong hợp đồng và ký tên vào hợp đồng này.

ĐẠI DIỆN BÊN B

Thanh Mai Trí

minh

Trịnh Thị Ngọc Minh

ĐẠI DIÊN BÊN A

CTY TNHH MTV THANH TÍN

M.S.D.N: 2100339544 - C.T.T.N.H.H

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN

H. TIỂU CẦN - T. TRÀ VINH

Nguyễn Thanh Tùng

LỜI CHỨNG CHỨNG THỰC CHỮ KÝ CỦA NHIỀU NGƯỜI TRONG MỘT GIẤY TỜ, VĂN BẢN

Ngày 10 tháng 5 năm 2022 (Bằng chữ: Ngày Mười Sáu tháng năm, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)

Tại Ủy ban nhân dân xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

Tôi Thạch Ngọc Khai, là Chủ tịch/~~Phó Chủ tịch~~ UBND xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

CHỨNG THỰC

Các ông/bà có tên sau đây:

Bên Thuê:

1. Ông/bà: **Nguyễn Thanh Tùng**, CCCD: 0840 7101 0579

Bên cho thuê:

1. Ông/bà: **Thạch Minh Trí**, CMND: 334 018 690
2. Ông/bà: **Trịnh Thị Ngọc Minh**, CMND: 334 290 967

- Các bên tham gia hợp đồng đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.
- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký, điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt ông/bà: **Nguyễn Văn Nhàn** là người tiếp nhận hồ sơ.
- Hợp đồng này được lập thành 09 bản chính (mỗi bản chính gồm 04 tờ 04 trang), cấp cho:

+ Bên A: 04 (bốn) bản chính;
+ Bên B: 04 (bốn) bản chính;
+ Lưu tại UBND xã: 01 (một) bản chính;

Số chứng thực: 111, quyển số: 01-SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên	**Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu**
Nguyễn Văn Nhàn	Thạch Ngọc Khai

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 548 — Tờ bản đồ số: 3

Số vào sổ cấp GCN: CS 07223 — Số phát hành GCN: DC 788432

BẢN SAO

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Tiểu Cần Trà Vinh, địa chỉ tại Số 002 Trần Hưng Đạo, Khóm 1, thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh theo hồ sơ số 124170.TC.002	Ngày 23/02/2022 Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Tiểu Cần KT.Giám đốc Phó Giám đốc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 2340 Quyển: 2 SCT/BS

Hiếu Tử, ngày 9 tháng 5 năm 2022

CHỦ TỊCH

Lâm Văn Hiếu

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số:1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông THẠCH MINH TRÍ

Năm sinh: 1978, CMND số: 334018690

Địa chỉ thường trú: ấp Đại Trường, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

DC 788432

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **548** , tờ bản đồ số: **3**

b) Địa chỉ: ấp Đại Trường, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 7026,8m², (bằng chữ: Bảy nghìn không trăm hai mươi sáu phẩy tám mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 01/07/2044

g) Nguồn gốc sử dụng: Được tặng cho đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: *Không.*

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

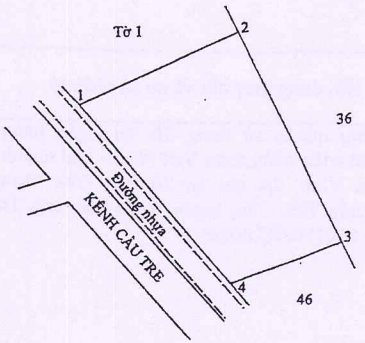

Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	80,09
2-3	107,00
3-4	54,31
4-1	107,12

Trà Vinh, ngày 24 tháng 6 năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

TUQ. GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Thái Thành Nên

Số vào sổ cấp GCN: CS07223

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2100339544

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 09 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ 2: ngày 13 tháng 07 năm 2012

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: *074.3619274* Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp	*4100 (Chính)*
2	Xây dựng công trình công ích Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi	*4220*
3	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San, lấp mặt bằng	*4312*
4	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	*4933*
5	Lắp đặt hệ thống điện	*4321*
6	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	*4322*
7	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	*4329*
8	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông nông thôn	*4210*

4. Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ đồng

5. Vốn pháp định

6. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *1971* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*
Số: *334013001*
Ngày cấp: *03/08/2010* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

7. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: *Giám đốc*
Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *1971* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*
Số: *334013001*
Ngày cấp: *03/08/2010* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

8. Thông tin về chi nhánh

9. Thông tin về văn phòng đại diện

10. Thông tin về địa điểm kinh doanh

Q. TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỈNH TRÀ VINH

Trịnh Thị Kim Loan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

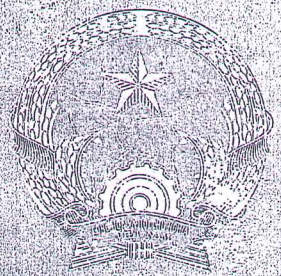

SỔ HỘ KHẨU

CÔNG AN TỈNH TRÀ VINH

SỔ HỘ KHẨU

Số: 600005320

Họ và tên chủ hộ: THẠCH MINH TRÍ

Nơi thường trú: Ấp Đại Trường, Xã phú cần huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

TRƯỞNG CÔNG AN Xã

(Ký, đóng dấu)

Trương Vũ Linh

Hồ sơ hộ khẩu số: 2573

Sổ đăng ký thường trú số: 05 B Tờ số:

CHỦ HỘ

Họ và tên: THẠCH MINH TRÍ

Họ và tên gọi khác (*nếu có*): .....

Ngày, tháng, năm sinh: 1978 Giới tính(Nam/ nữ): Nam

Quê quán: Phú Cần, Tiểu Cần, Trà Vinh

Dân tộc: Khmer Tôn giáo: Phật

CMND số: 334018690 Hộ chiếu số: .....

Nghề nghiệp, nơi làm việc: Làm ruộng

CÔNG AN TỈNH TRÀ VINH
TỔ CẤP PHÁT CMND
SỐ

Chuyển đến ngày ...../...../..... Nơi thường trú trước khi chuyển đến: .....

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Đặng Kha

Ngày 30 *tháng* 8 *năm* 2016
TRƯỞNG CÔNG AN Xã
(Ký, đóng dấu)

Trương Vũ Linh

Lý do xóa ĐK thường trú: .....

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... *tháng* ..... *năm* .....
TRƯỞNG CÔNG AN .....
(Ký, đóng dấu)

QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ: Vợ

Họ và tên: TRỊNH THỊ NGỌC LINH

Họ và tên gọi khác (*nếu có*):

Ngày, tháng, năm sinh: 01.01.1982 Giới tính(Nam/ nữ): Nữ

Quê quán: Châu Điền - Cầu Kè

Dân tộc: Khmer Tôn giáo: Phật

CMND số: 334290967 Hộ chiếu số:

Nghề nghiệp, nơi làm việc: làm ruộng

Chuyển đến ngày 30 / 8 / 2016 Nơi thường trú trước khi chuyển đến: ấp 6 Tùng B, Châu Điền, Cầu Kè, Trà vinh.

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Đăng Khoa

Ngày 30 tháng 8 năm 2016
TRƯỞNG CÔNG AN
(Ký, đóng dấu)

Trương Vũ Linh

Lý do xóa ĐK thường trú:

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm .....
TRƯỞNG CÔNG AN .....
(Ký, đóng dấu)

QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ: Con

Họ và tên: THẠCH THỊ LINH THƯ

Họ và tên gọi khác (*nếu có*): ...

Ngày, tháng, năm sinh: 14 / 8 / 2009 Giới tính (Nam/ nữ): Nữ

Quê quán: Phú Cần - Tiểu Cần - Trà Vinh

Dân tộc: Khmer Tôn giáo: phật

CMND số: ... Hộ chiếu số: ...

Nghề nghiệp, nơi làm việc: Còn nhỏ

...

Chuyển đến ngày 30 / 8 / 2016 Nơi thường trú trước khi chuyển đến: ấp Ô Tùng B, Châu Điền, Cầu Kè, Trà Vinh.

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Đăng Kha

Ngày 30 tháng 8 năm 2016
TRƯỞNG CÔNG AN XÃ
(Ký, đóng dấu)

Phương Võ Sinh

Lý do xóa ĐK thường trú: ...

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
TRƯỞNG CÔNG AN ...
(Ký, đóng dấu)

QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ: Con

Họ và tên: THẠCH THỊ MINH NHỦ

Họ và tên gọi khác (*nếu có*):

Ngày, tháng, năm sinh: 10/8/2017 Giới tính(Nam/ nữ): nữ

Quê quán: phú cần, tiểu cần, trà vinh

Dân tộc: Khmer Tôn giáo: phật

CMND số: Hộ chiếu số:

Nghề nghiệp, nơi làm việc:

Chuyển đến ngày 22/8/2018 Nơi thường trú trước khi chuyển đến: Khai sinh

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phan Văn Đa

Ngày 22 tháng 8 năm 2018
TRƯỞNG CÔNG AN xã
(Ký, đóng dấu)

Trương Vũ Linh

Lý do xóa ĐK thường trú:

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm .....
TRƯỞNG CÔNG AN .....
(Ký, đóng dấu)

QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ:.....

Họ và tên: .....

Họ và tên gọi khác (*nếu có*): .....

Ngày, tháng, năm sinh: .....Giới tính(Nam/ nữ): .....

Quê quán: .....

Dân tộc: .....Tôn giáo: .....

CMND số: ..... Hộ chiếu số: .....

Nghề nghiệp, nơi làm việc: .....

.....

Chuyển đến ngày ...../...../..... Nơi thường trú trước khi chuyển đến: .....

.....

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm .....
TRƯỞNG CÔNG AN .....
(Ký, đóng dấu)

Lý do xóa ĐK thường trú: .....

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm .....
TRƯỞNG CÔNG AN .....
(Ký, đóng dấu)

QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ:.....

Họ và tên: .....

Họ và tên gọi khác (*nếu có*): .....

Ngày, tháng, năm sinh: .....Giới tính(Nam/ nữ): .....

Quê quán: .....

Dân tộc: .....Tôn giáo: .....

CMND số: ..... Hộ chiếu số: .....

Nghề nghiệp, nơi làm việc: .....

.....

Chuyển đến ngày ...../...../..... Nơi thường trú trước khi chuyển đến: .....

.....

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm .....
TRƯỞNG CÔNG AN .....
(Ký, đóng dấu)

Lý do xóa ĐK thường trú: .....

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm .....
TRƯỞNG CÔNG AN .....
(Ký, đóng dấu)

ĐIỀU CHỈNH THAY ĐỔI

Nội dung: ĐB: Thạch Thị Minh Thư SN: 21.8.2009 quê quán: phú cần - Trều cần - Trà vinh là đúng theo giấy khai sinh.

.....

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 23 tháng 9 năm 2016
TRƯỞNG CÔNG AN Xã
(Ký, đóng dấu)

Trần Đặng Khá

Đại úy Thạch Tông Da Ta

ĐIỀU CHỈNH THAY ĐỔI

Nội dung: .....

.....

.....

.....

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm .....
TRƯỞNG CÔNG AN .....
(Ký, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Citizen Identity Card

Số / No. 084187013235

Họ và tên / Full name:
THẠCH THỊ KIỀU DUNG

Ngày sinh / Date of birth: 24/07/1987

Giới tính / Sex: Nữ Quốc tịch / Nationality: Việt Nam

Quê quán / Place of origin:
Long Thới, Tiểu Cần, Trà Vinh

Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Cầu Tre
Long Thới, Tiểu Cần, Trà Vinh

Có giá trị đến: 24/07/2027
Date of expiry

BẢN SAO

Đặc điểm nhân dạng / Personal identification:
Sẹo dọng 1cm cách 2cm trên
sau đầu mày trái
Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 09/08/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI

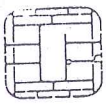

Tô Văn Huệ

Ngón trỏ trái

IDVNM187013235208418701323<
8707246F2707244VNM<<<<<<<<<<
THACH<<THI<KIEU<DUNG<<<<<<<

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Citizen Identity Card

Số / No. 084078011062

Họ và tên / Full name:
SƠN CHUNG

Ngày sinh / Date of birth: 01/01/1978

Giới tính / Sex: Nam Quốc tịch / Nationality: Việt Nam

Quê quán / Place of origin:
Long Thới, Tiểu Cần, Trà Vinh

Nơi thường trú / Place of residence: Ấp Cầu Tre
Long Thới, Tiểu Cần, Trà Vinh

Có giá trị đến: 01/01/2038
Date of expiry

BẢN SAO

Đặc điểm nhân dạng / Personal identification:
Sẹo chấm cách 1,5cm dưới
trước đầu mắt phải
Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 04/08/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI

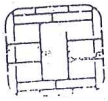

Phạm Công Nguyên

Ngón trỏ trái

IDVNM078011062308407801106<<
7801011M3801013VNM<<<<<<<<<<<<
SON<<CHUNG<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Citizen Identity Card

Số / No.: 084071010579

Họ và tên / Full name:
NGUYỄN THANH TÙNG

Ngày sinh / Date of birth: 04/06/1971

Giới tính / Sex: Nam Quốc tịch / Nationality: Việt Nam

Quê quán / Place of origin:
Hiếu Tử, Tiểu Cần, Trà Vinh

Nơi thường trú / Place of residence: Kinh Xáng
Hiếu Tử, Tiểu Cần, Trà Vinh

Có giá trị đến: 04/06/2031
Date of expiry

Đặc điểm nhân dạng / Personal identification:
Sẹo chấm cách 1cm trên sau
mép phải
Ngày, tháng, năm / Date, month, year: 28/09/2021
CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT
QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI
DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT
FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER

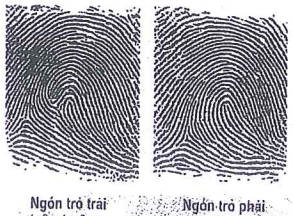

Tô Văn Huệ

Ngón trỏ trái
Left index finger

Ngón trỏ phải
Right index finger

IDVNM071010579008407101057<<8
7106048M3106040VNM<<<<<<<<<<<2
NGUYEN<<THANH<TUNG<<<<<<<<<<<

CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 1244 Quyển: 02 SCT/BS
Long Thới, ngày 16 tháng 4 năm 2022
CHỦ TỊCH

Thạch Thị Minh Phượng

CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 1244 Quyển: 02 SCT/BS
Long Thới, ngày 16 tháng 4 năm 2022
CHỦ TỊCH

Thạch Thị Minh Phượng

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2100339544

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 09 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ 2: ngày 13 tháng 07 năm 2012

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: *074.3619274* Fax:

Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp	*4100 (Chính)*
2	Xây dựng công trình công ích Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi	*4220*
3	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San, lấp mặt bằng	*4312*
4	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	*4933*
5	Lắp đặt hệ thống điện	*4321*
6	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	*4322*
7	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	*4329*
8	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông nông thôn	*4210*

4. Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ đồng

5. Vốn pháp định

6. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *1971* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*
Số: *334013001*
Ngày cấp: *03/08/2010* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

7. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: *Giám đốc*
Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *1971* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*
Số: *334013001*
Ngày cấp: *03/08/2010* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chỗ ở hiện tại:
Ấp Kinh Xáng , Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

8. Thông tin về chi nhánh

9. Thông tin về văn phòng đại diện

10. Thông tin về địa điểm kinh doanh

KT. TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỈNH TRÀ VINH

Trịnh Thị Kim Loan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

HĐ/03/2022

Hôm nay, ngày 04 tháng 05 năm 2022, tại Văn phòng công ty chúng tôi gồm có:

A. **Bên thuê: (Sau đây gọi là bên A)**
- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV THANH TÍN**
- Địa chỉ chủ sở chính:Ấp Kinh Xáng, Xã Hiếu Tử, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: 0961965959 - 0913739695
- Tài khoản số: 070097182661 – Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Trà Vinh PGD Tiểu Cần
  Địa chỉ: Số 17, Đường 30/4, Khóm 1, TT. Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh
- Mã số thuế: 2100339544
- Đại diện là: Nguyễn Thanh Tùng Chức vụ: Giám đốc

B. **Bên cho thuê: (Sau đây gọi là bên B)**
- Ông : Sơn Chung Sinh năm: 1978
- Căn cước công dân số: 084078011062
  Do Cục quản lý hành chính TT & XH B C A cấp ngày: 02/05/2021
- Bà : Thạch Thị Kiều Dung Sinh năm:1987
- Căn cước công dân số :084187013235
- Do cục quản lý hành chính TT & XH B C A cấp ngày : 9/8/2021
- Hộ khẩu thường trú: Ấp Cầu Tre , Xã Long Thới ,Huyện Tiểu Cần ,Tỉnh Trà Vinh.

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê quyền sử dụng đất theo các thỏa thuận sau:

ĐIỀU 1: QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO BÊN THUÊ

Bên A đồng ý cho bên B thuê quyền sử dụng đất Canh tác theo:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số:
- Thửa đất số: 406 Tờ bản đồ số: 10 Diện tích: 6.500 m²
- Hình thức sử dụng: Tổng diện tích đất: 6.500 m²
- (Sáu ngàn ,năm trăm mét vuông)
- Mục đính sử dụng: Bên A thuê đất ruộng để bơm cát lên để vựa, sau này cho bên thuê lấy đi trả lại mặt bằng.
- Thời hạn sử dụng: 3 năm

ĐIỀU 2: THỜI GIAN THUÊ

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là 36 tháng kể từ ngày 25/05/2022 đến ngày 25/05/2025

Thời gian cho thuê là 3 năm, mỗi năm là 5.000.000 đ (năm triệu đồng) một ngàn mét vuông

ĐIỀU 3: MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là: thuê đất ruộng để bơm cát lên vựa, sau này cho bên thuê lấy đi, trả mặt bằng

ĐIỀU 4: GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá thuê quyền sử dụng đất từng năm là: 5.000.000 đ (năm triệu đồng)

Tổng diện tích: 6.500 m^2 x 5000 đ/m^2 x 3 (năm) = 97.500.000 đ (Chín mươi bảy triệu ,năm trăm ngàn đồng).

2. Phương thức thanh toán: Tiền mặt
3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

1. **Bên A có các nghĩa vụ sau đây:**

- Giao quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này cho bên A vào thời điểm đã được công chứng;
- Kiểm tra, nhắc nhở bên A bảo vệ, giữ gìn và sử dụng đất đúng mục đích;
- Bên A muốn chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất phải thông báo cho bên B trước 2 tháng;
- Bảo đảm cho bên A sử dụng ổn định trong thời hạn cho thuê;
- Nộp các khoản thuế về đất kể cả các khoản thuế liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này.

2. **Bên B có các quyền dưới đây:**

- Yêu cầu bên A trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất;
- Yêu cầu bên A chấm dứt ngay việc sử dụng quyền sử dụng đất không đúng mục đích, hoặc làm giảm giá trị quyền sử dụng đất; nếu bên A không chấm dứt hành vi vi phạm, thì bên B có quyền đơn phương đình chỉ hợp đồng, yêu cầu bên A hoàn trả quyền sử dụng đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;
- Yêu cầu bên A trả lại quyền sử dụng đất khi thời hạn cho thuê đã hết.

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B:

1. **Bên A có các nghĩa vụ sau đây:**

- Sử dụng quyền sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn thuê;
- Không được hủy hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của quyền sử dụng đất;
- Trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất theo phương thức đã thỏa thuận tại Điều 4 của hợp đồng thuê này;
- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của những người xung quanh;
- Không được cho người khác thuê lại quyền sử dụng đất nếu không được bên B đồng ý bằng văn bản;
- Trả lại quyền sử dụng đất cho bên B sau khi hết thời hạn thuê;

- Thanh toán tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình thuê đất (nếu có) trước khi trả lại quyền sử dụng đất;
- Bên A muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo cho bên B trước 1 tháng.

2. **Bên A có các quyền sau đây:**

- Yêu cầu bên B giao quyền sử dụng đất đúng như thỏa thuận trong hợp đồng thuê đất;
- Được sử dụng quyền sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thỏa thuận.

ĐIỀU 7: VIỆC NỘP THUẾ VÀ LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG:

Thuế và lệ phí công chứng liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất theo hợp đồng này do bên A chịu trách nhiệm nộp.

Thuế phát sinh từ việc kinh doanh của bên thuê thì bên thuê chịu trách nhiệm nộp.

ĐIỀU 8: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng gải quyết trên các nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không giải quyết được thì một trong các bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9: CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. **Bên B cam đoan**

1.1. Những thông tin về nhân thân, về quyền sử dụng đất đã ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;
1.2. Quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được cho thuê theo quy định của pháp luật;
1.3. Tại thời điểm giao kết hợp đồng này:
a/ Quyền sử dụng đất không có tranh chấp;
b/ Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;
1.4. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyên, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
1.5. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.

2. **Bên A cam đoan**

2.1. Những thông tin về nhân thân ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;
2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;
2.3. Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;
2.4. Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này;
2.5. Nếu không trả tiền thuê quyền sử dụng đất đúng theo hàng năm thì bên B có quyền lấy lại quyền sử dụng đất.

ĐIỀU 10: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Các bên công nhận đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này;

2. Các bên đã tự đọc hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong hợp đồng và ký tên vào hợp đồng này.

ĐẠI DIỆN BÊN B

Sơn chung

ĐẠI DIÊN BÊN A

CTY TNHH MTV THANH TÍN

Trần Thị Cẩm Dung

M.S.D.N: 2100331544 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN
H. TIỂU CẦN - T. TRÀ VINH

Nguyễn Thanh Tùng

LỜI CHỨNG THỰC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LONG THỚI

Ngày 04 tháng 5 năm 2022 *(Bằng chữ: Ngày bốn, tháng năm, năm hai ngàn không trăm hai mươi hai).*

Tại: **ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LONG THỚI, HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH**

Tôi ..... Bùi Văn Nổi ....., là ~~Chủ tịch~~/phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa:

+BÊN THUÊ (BÊN A): Ông **Nguyễn Thanh Tùng** – Đại diện Công Ty TNHH MTV Thanh Tín.

+ BÊN CHO THUÊ (BÊN B): Ông/bà **Sơn Chung**, CMND/CCCD số: 084078011062; Ông/bà **Thạch Thị Kiều Dung**, CMND/CCCD số: 084187013235.

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký/điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt ông **Nguyễn Văn Chi** là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 07 bản chính (mỗi bản chính gồm 05 tờ, 05 trang), cấp cho:

+ Bên cho thuê: 02 (hai) bản chính;

+ Bên thuê: 04 (bốn) bản chính;

+ Lưu tại: UBND xã 01 (một) bản chính.

Số chứng thực: ...347..., quyển số 01/2022- SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ ký, ghi rõ họ, tên	**Người thực hiện chứng thực**
Nguyễn Văn Chi	Bùi Văn Nổi

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UỶ BAN NHÂN DÂN

HUYỆN TIỂU CẦN -TỈNH TRÀ VINH

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Ông: SƠN CHUNG
Năm sinh 1978, Số CMTND: 334029317 cấp ngày 19/07/2007 tại Công an tỉnh Trà Vinh
Địa chỉ thường trú: ấp Cầu Tre, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 406 2. Tờ bản đồ số: 10
3. Địa chỉ thửa đất: ấp Cầu Tre, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
4. Diện tích: 13342.0 m^2
   Bằng chữ: (mười ba ngàn ba trăm bốn mươi hai mét vuông)
5. Hình thức sử dụng
   + Sử dụng riêng: 13342.0 m^2
   + Sử dụng chung: Không m^2
6. Mục đích sử dụng đất: Đất trồng lúa
7. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 26/09/2016
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

- Diện tích thửa đất chưa được đo đạc chính xác.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4360 Quyển 02 SCT/BS
Hiếu Tử, ngày 19 tháng 10 năm 2021
P. CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ HIẾU TỬ H. TIỂU CẦN T. TRÀ VINH

Lê Thái Hoàng Phúc

V- Sơ đồ thửa đất

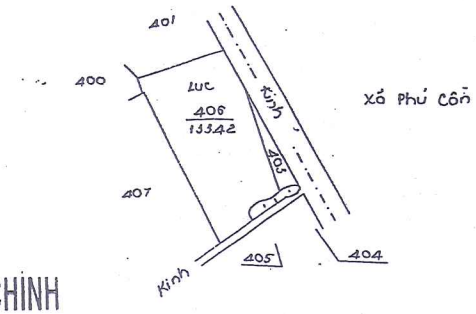

Tỷ lệ: 1/5000

Ngày 28 tháng 11 năm 2008
TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D H. TIỂU CẦN T. TRÀ VINH

Bùi Thiết Côn

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H02054

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 406 **Tờ bản đồ số:** 10

Số phát hành GCN: AN 114080 **Số vào sổ cấp giấy:** H02054

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Xoá nội dung đăng ký thế chấp ngày 01/04/2010 theo hồ sơ số 008557.XC.002	Ngày 08/03/2017 Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Tiểu Cần KT. Giám đốc Phó Giám đốc CHI NHÁNH HUYỆN TIỂU CẦN Lê Công Triều

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số:.2...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số AN 114080

CÔNG TY TNHH MTV
THANH TÍN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH BÃI CHỨA ĐẤT

CÔNG TRÌNH: NẠO VÉT HỆ THỐNG KÊNH TRỤC VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT TRÊN KÊNH TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC : KÊNH CẦU TRE ,XÃ LONG THỚI HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH)

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Địa chỉ thửa đất	Hồ sơ liên quan
1	Sơn Chung	10	406	6.500	Ấp Cầu Tre,Xã Long Thới, Huyên Tiểu Cần ,Tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất để vựa đất số:03/2022
Tổng diện tích bãi chứa				6.500		

(Mười hai ngàn , năm trăm lẻ ba mét vuông)

XÁC NHẬN

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Văn Nổi

Tiểu Cần, ngày … tháng … năm ……

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN

Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY TNHH MTV
THANH TÍN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH BÃI CHỨA ĐẤT

CÔNG TRÌNH: NẠO VÉT HỆ THỐNG KÊNH TRỤC VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT TRÊN KÊNH TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC : KÊNH CẦU TRE ,XÃ LONG THỚI HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH)

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Địa chỉ thửa đất	Hồ sơ liên quan
1	Sơn Chung	10	406	6.500	Ấp Cầu Tre,Xã Long Thới, Huyên Tiểu Cần ,Tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất để vựa đất số:03/2022
Tổng diện tích bãi chứa				6.500		

(Mười hai ngàn , năm trăm lẻ ba mét vuông)

XÁC NHẬN

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Văn Nổi

Tiểu Cần, ngày … tháng … năm ……

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN

Nguyễn Thanh Tùng

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày tháng 5 năm 2022

BIÊN BẢN
Về việc thống nhất diện tích bãi chứa đất hạng mục kênh Cầu Tre thuộc dự án Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Hôm nay, lúc 8 giờ 30 phút, ngày tháng năm 2022, tại khu vực bãi chứa kênh Cầu Tre, huyện Châu Thành, các thành phần tham dự xác nhận diện tích bãi chứa đất với nội dung cụ thể như sau:

1. Thành phần tham dự:

- Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT.

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển An Giang (đơn vị thiết kế)

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Âu Lạc và Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 775 (đơn vị giám sát).

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng và Công ty Cổ phần xây dựng Thương mại Thới Bình (đơn vị thi công).

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty TNHH MTV Thanh Tín (đơn vị tham gia bãi chứa đất)

Ông: Nguyễn Thanh Tùng Chức vụ: Giám đốc

2. Nội dung thực hiện bãi chứa đất

Sau khi kiểm tra hiện trạng các vị trí thửa đất do đại diện phía Công ty TNHH MTV Thanh Tín cung cấp đoàn thống nhất diện tích các bãi chứa đất cụ thể như sau:

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi chứa (m2)	Địa chỉ thửa đất
	Bãi 01 (K0+800)			**7.026**	**5.000**	
01	Thạch Minh Trí	03	548	7.026	5.000	Ấp Đại Trường, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
	Bãi số 02 (K1+150)			**5.532**	**5.500**	
01	Thạch Thị Dân	03	554	5.532	5.500	Ấp Đại Trường, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
	Bãi số 03 (K4+100)			**13.342**	**5.500**	
01	Sơn Chung	10	406	13.342	5.500	Ấp Cầu Tre, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
	Tổng cộng			**25.900**	**16.000**	

Biên bản kết thúc lúc giờ phút ngày / /2022, sau khi thông qua nội dung biên bản các thành phần tham dự thống nhất ký tên./.

ĐD. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT **ĐD. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XD CÁC CT NN VÀ PTNT**

.....

.....

ĐD. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT	**ĐD. ĐƠN VỊ THI CÔNG**
	Mạc Đình Hưng
ĐD. ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	**ĐD. ĐƠN VỊ THAM GIA BÃI CHỨA**
.....	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN Nguyễn Thanh Tùng

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày tháng 5 năm 2022

BIÊN BẢN

Về việc thống nhất diện tích bãi chứa đất hạng mục kênh Cầu Tre thuộc dự án Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Hôm nay, lúc 8 giờ 30 phút, ngày tháng năm 2022, tại khu vực bãi chứa kênh Cầu Tre, huyện Châu Thành, các thành phần tham dự xác nhận diện tích bãi chứa đất với nội dung cụ thể như sau:

1. Thành phần tham dự:

- Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT.

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển An Giang (đơn vị thiết kế)

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Âu Lạc và Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 775 (đơn vị giám sát).

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng và Công ty Cổ phần xây dựng Thương mại Thới Bình (đơn vị thi công).

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty TNHH MTV Thanh Tín (đơn vị tham gia bãi chứa đất)

Ông: Nguyễn Thanh Tùng Chức vụ: Giám đốc

2. Nội dung thực hiện bãi chứa đất

Sau khi kiểm tra hiện trạng các vị trí thửa đất do đại diện phía Công ty TNHH MTV Thanh Tín cung cấp đoàn thống nhất diện tích các bãi chứa đất cụ thể như sau:

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi chứa (m2)	Địa chỉ thửa đất
	Bãi 01 (K0+800)			**7.026**	**5.000**	
01	Thạch Minh Trí	03	548	7.026	5.000	Ấp Đại Trường, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
	Bãi số 02 (K1+150)			**5.532**	**5.500**	
01	Thạch Thị Dân	03	554	5.532	5.500	Ấp Đại Trường, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
	Bãi số 03 (K4+100)			**13.342**	**5.500**	
01	Sơn Chung	10	406	13.342	5.500	Ấp Cầu Tre, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
	Tổng cộng			**25.900**	**16.000**	

Biên bản kết thúc lúc giờ phút ngày / /2022, sau khi thông qua nội dung biên bản các thành phần tham dự thống nhất ký tên./.

ĐD. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT **ĐD. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XD CÁC CT NN VÀ PTNT**

.....

Vũ Hồng Hải

ĐD. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT	**ĐD. ĐƠN VỊ THI CÔNG**
Trần Văn Út Oát	Mạc Đình Hùng
ĐD. ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	**ĐD. ĐƠN VỊ THAM GIA BÃI CHỨA**
	M.S.D.N: 2100339366 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÍN H. TIỂU CẦN - T. TRÀ VINH
	Nguyễn Thanh Trùng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 16 tháng 6 năm 2022

HỢP ĐỒNG
HỖ TRỢ CHI PHÍ THUÊ BÃI CHỨA ĐẤT

Số: 77/2022/HĐ

DỰ ÁN: NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: CÁC HUYỆN CÀNG LONG, CẦU KÈ, TIỂU CẦN, CHÂU THÀNH, CẦU NGANG, TRÀ CÚ VÀ DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

GIỮA

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

VÀ

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI GIA THIỆU

NĂM 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tư do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG
VỀ VIỆC HỖ TRỢ CHI PHÍ THUÊ BÃI CHỨA ĐẤT

CÔNG TRÌNH: NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT
HẠNG MỤC KÊNH: KÊNH TRINH PHỤ.

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi khoản 2 Điều 4 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-SNN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự toán chi phí hỗ trợ bãi chứa đất công trình Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-SNN ngày 27/5/2022 của của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ủy quyền ký văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ đầu tư thực hiện hợp đồng hỗ trợ bãi chứa đất dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Đơn xin tham gia xây dựng bãi chứa đất ngày 25/10/2021 của Công ty TNHH MTV XD-TM Gia Thiệu về việc tham gia xây dựng bãi chứa đất thuộc dự án Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất.

1. Bên hỗ trợ chi phí xây dựng bãi chứa đất (Bên A)
- Tên giao dịch: **Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Trà Vinh**

- Người đại diện: **Lê Quang Răng** - Chức vụ: **Phó Giám đốc**

- Địa chỉ: số 109 Phạm Ngũ Lão, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 02943854625 Fax :

- Tài khoản số: ..... tại Kho bạc Nhà Nước tỉnh Trà Vinh.

- Theo nội dung Quyết định Ủy quyền số 211/QĐ-SNN ngày 27/5/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Bên nhà đầu tư xây dựng bãi chứa đất (Bên B):

-Tên giao dịch: Công ty TNHH MTV xây dựng – thương mại Gia Thiệu.

- Người đại diện**: Võ Đức Hiếu** Chức vụ: **Giám đốc**

- Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 0986 322633 Fax:

- Tài khoản số: 7404.20500.4567 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Mã số thuế: 2100386368.

Hôm nay, ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT Hai bên thoả thuận ký hợp đồng hỗ trợ xây dựng bãi chứa đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1:

1. Bên A hỗ trợ bên B chi phí thuê bãi chứa đất trên kênh Trinh Phụ thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất với tổng diện tích 35.000m^2 (3,5 ha) đất được làm 06 bãi thuộc xã Long Thới và xã Phong Thạnh, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

2. Vị trí khu đất được xác định trên 10 thửa (đính kèm theo phụ lục).

3. Thời hạn xây dựng bãi chứa 03 năm kể từ ngày 16/6/2022 đến 15/6/2025.

4. Việc xây dựng bãi chứa không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất (trừ việc đào đắp bờ bao).

5. Bên A được quyền xây dựng bờ bao bãi chứa trên khu đất trên theo thiết kế được duyệt để xây dựng bãi chứa đất.

Điều 2:

1. Chi phí hỗ trợ của bên A cho bên B với tổng chi phí toàn bộ bãi chứa là: 525.000.000 đồng *(Bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm triệu đồng).*

Được tính như sau:

150.000.000 đồng x3,5ha= 525.000.000 đồng.

2. Tạm ứng hợp đồng: Sau khi hợp đồng có hiệc lực và bên A nhận được đầy đủ các thủ tục pháp lý về bãi chứa thì bên A sẽ tạm ứng 50% với tổng chi phí là: 262.500.000 đồng.

3. Chi phí hỗ trợ sẽ thanh toán 02 lần:

Lần 1: Sau khi xây dựng hoàn thành được các bên nghiệm thu thanh toán cho bên B 85% giá trị theo hợp đồng.

Lần 2: Giá trị 15% còn lại của Hợp đồng sẽ chuyển vào tài khoản bảo hành của chủ đầu tư mở tại ngân hàng, sau khi bãi chứa được khai thác, sử dụng và cải tạo phục hồi hoàn nguyên hiện trạng được chủ sở hữu nghiệm thu hoặc trường hợp chủ sở hữu đất ký biên bản nghiệm thu và tự thực hiện hoàn nguyên lại hiện trạng đất nông nghiệp, thì bên A sẽ thực hiện thanh toán chi phí còn lại.

4.Thời gian thực hiện kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 3: Việc xây dựng bãi chứa trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này, phù hợp với thiết kế bản vẽ thi công do Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư phát triển An Giang lập.

Điều 4:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B đảm bảo quyền sử dụng đất để bên A thực hiện xây dựng công trình.

2. Trường hợp bên A đã tạm ứng cho bên B nhưng chưa xây dựng bãi chứa mà bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì "chủ sở hữu mới" phải làm lại thủ tục với bên A. Thời hạn xây dựng bãi chứa sẽ là thời hạn còn lại của hợp đồng này, bên B chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao. Đối với các chi phí còn lại bên A sẽ thanh toán cho "chủ sở hữu mới".

3. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu bên B muốn thay đổi vị trí thì phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất là 30 ngày. Bên A trả lời cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.

4. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây

- Hết thời hạn thực hiện hợp đồng.
- Bên B bị phát mại tài sản hoặc bị phá sản.
- Bên B bị thu hồi quyết định cho thuê đất hoặc giấy phép hoạt động trước thời hạn.
- Trước khi chấm dứt hợp đồng mà thời gian thực hiện còn hiệu lực nhưng chưa sử dụng đất thì bên B sẽ trả phần chi phí hỗ trợ cho bên A.

Điều 5: Hai bên thống nhất với việc sử dụng đất sau khi kết thúc Hợp đồng này theo quy định của luật pháp Việt Nam.

Điều 6: Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết được giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án để giải quyết.

Điều 7:

1. Bên B:

- Có trách nhiệm cung cấp các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của thửa đất do mình cung cấp cho bên A.
- Phải đảm bảo cho bên A về đường dẫn ống thi công, việc đi lại vào bãi chứa và hệ thống xả nước thải trong khu vực.

- Được sử dụng nguồn đất tận thu trên phần đất của mình theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong quá trình khai thác và sử dụng bên B phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

- Cá nhân, doanh nghiệp không phải là chủ sở hữu có trách nhiệm khai thác, tận thu nguồn đất trước khi cải tạo và hoàn nguyên trả lại cho chủ sở hữu theo quy định hiện hành.

2. Bên A: Trong quá trình thi công Bên A có trách nhiệm thông báo cho đơn vị thi công và đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

Điều 8:

1. Hợp đồng này bao gồm 07 trang (bao gồm cả phụ lục), được lập thành 10 bản bằng tiếng Việt. Bên A sẽ giữ 07 bản, Bên B sẽ giữ 03 bản.

2. Hai bên cam kết những nội dung kê khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót xin chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền và trước pháp luật.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG-THƯƠNG MẠI GIA THIỆU
Lê Quang Răng	**Võ Đức Hiếu**

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ /2022/HĐ ngày / /2022

TT	Tên chủ sở hữu	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đất (m2)	Diện tích bãi (m2)	Địa chỉ thửa đất	Hồ sơ liên quan
	Bãi 01 (K0+900)			**12.733,8**	**10.100**		
01	Nhan Minh Khải	45 45	878 879	5.430,7 7.303,1		Ấp I, xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê đất số 02/HĐ/TĐ ngày 17/3/2022
	Bãi số 02 (K2+600)			**12.110**	**5.000**		
	Võ Văn Bi	06	1034	12.110		Xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê đất số 10/HĐ/TĐ ngày 17/3/2022
	Bãi 03 (K3+850)			**5.900,7**	**5.900**		
01	Nguyễn Văn Hùng	06	1045	4.000		Xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê đất số 05/HĐ/TĐ ngày 17/3/2022
02	Nguyễn Thanh Hiền	31	1344	1.900,7			
	Bãi số 04 (K4+760)			**1.913,5**	**1.900**		
01	Lê Quang Tài	31 31	837 1048	723,6 1.189,9		Ấp Định Phú Tân, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê đất số 04/HĐ/TĐ ngày 17/3/2022
	Bãi số 05 (K5+440)			**7.157**	**7.100**		
01	Thạch Nang	31 31	868 885	2.648,1 4.508,9		Ấp Định Phú C, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê đất số 06/HĐ/TĐ ngày 17/3/2022
	Bãi số 06 (K6+300)			**10.180**	**5.000**		

01	Trương Thị Yến Oanh	06	282	10.180		Ấp Định Phú B, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng thuê đất số 01/HĐ/TĐ ngày 17/3/2022
Tổng diện tích 06 bãi chứa (làm tròn)				**49.995**	**35.000**		

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ THANH TOÁN

* TÊN CÔNG TRÌNH	:	NẠO VÉT 18 KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT, TỈNH TRÀ VINH
* HẠNG MỤC	:	KÊNH TRINH PHỤ
* CHỦ ĐẦU TƯ	:	SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT TRÀ VINH
* ĐỊA ĐIỂM XD	:	HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH
* ĐƠN VỊ THI CÔNG	:	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐỨC HÙNG
* ĐƠN VỊ THAM GIA BÃI CHỨA ĐẤT	:	CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG – THƯƠNG MẠI GIA THIỆU

Năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ THANH TOÁN

* TÊN CÔNG TRÌNH	:	NẠO VÉT 18 KÊNH THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT, TỈNH TRÀ VINH
* HẠNG MỤC	:	KÊNH TRINH PHỤ
* CHỦ ĐẦU TƯ	:	SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT TRÀ VINH
* ĐỊA ĐIỂM XD	:	HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH
* ĐƠN VỊ THI CÔNG	:	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐỨC HÙNG
* ĐƠN VỊ THAM GIA BÃI CHỨA ĐẤT	:	CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG – THƯƠNG MẠI GIA THIỆU

Năm 2023

CÔNG TY TNHH MTV XD TM GIA THIỆU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Trà Vinh, ngày 3 tháng 8 năm 2023

Về việc thanh toán chi phí còn lại trong thực hiện hợp đồng hỗ trợ chi phí thuê bãi chứa đất với Sở Nông nghiệp và PTNT

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Hợp đồng số 77/2022/HĐ ngày 16/6/2022 giữa Sở Nông nghiệp và PTNT Trà Vinh với Công ty TNHH MTV XD TM Gia Thiệu về hỗ trợ chi phí thuê bãi chứa đất.

Theo nội dung biên bản nghiệm thu ngày 10 / 4 /2023 về việc nghiệm thu diện tích bãi chứa đất kênh Trinh Phụ thuộc dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất, tỉnh Trà Vinh.

Công ty TNHH MTV XD TM Gia Thiệu đã nhận tạm ứng 50% giá trị hợp đồng với số tiền là **245.400.000** đồng *(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng)*. Nay Công ty TNHH MTV XD TM Gia Thiệu đề nghị phía Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, xem xét thanh toán chi phí còn lại trong việc thuê bãi chứa đất với số tiền là **245.400.000** đồng *(Hai trăm bốn mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng)*.

Rất mong Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Võ Đức Hiếu

Mẫu số 03.a/TT

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH

Tên dự án: **Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất** Mã dự án: **7861266**

Tên gói thầu: Hỗ trợ chi phí thuê bãi chứa đất kênh Trinh Phụ

Căn cứ hợp đồng số: 77/2022/HĐ ngày 16/06/2022 Phụ lục bổ sung hợp đồng số ngày tháng năm

Căn cứ Quyết định phê duyệt dự toán số (trong trường hợp thực hiện không thông qua hợp đồng): .....ngày ..... tháng ..... Năm .....

Chủ đầu tư: **Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Trà Vinh**

Nhà thầu (đơn vị thực hiện trong trường hợp thực hiện không thông qua hợp đồng): **Công ty TNHH MTV XD TM Gia Thiệu.**

Thanh toán lần thứ: 01

Căn cứ xác định:

Biên bản nghiệm thu diện tích bãi chứa kênh Trinh Phụ 10/ 4/2023

Đơn vị: đồng

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Đơn giá thanh toán theo hợp đồng hoặc dự toán	Thành tiền				Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng hoặc dự toán	Thực hiện				Theo hợp đồng hoặc dự toán	Thực hiện			
				Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này			Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Hợp đồng hỗ trợ chi phí thuê 06 bãi chứa đất kênh Trinh Phụ	ha	3,500		3,386	3,386	150.000.000	525.000.000	0	507.900.000	507.900.000	
	TỔNG CỘNG							**525.000.000**	**0**	**507.900.000**	**507.900.000**	
	LÀM TRÒN							**525.000.000**	**0**	**507.900.000**	**507.900.000**	

1. Giá trị hợp đồng ban đầu (giá trị dự toán được duyệt trong trường hợp thực hiện không thông qua hợp đồng):	525.000.000	đồng
2. Giá trị tạm ứng còn lại chưa thu hồi đến cuối kỳ trước:	262.500.000	đồng
3. Số tiền đã thanh toán khối lượng hoàn thành đến cuối kỳ trước:	-	đồng

4. Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện đến cuối kỳ này:	507.900.000	đồng
5. Thanh toán để thu hồi tạm ứng:	262.500.000	đồng
6. Giá trị đề nghị giải ngân kỳ này:	245.400.000	đồng
Số tiền bằng chữ: Hai trăm bốn mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng		đồng
Trong đó:		đồng
- Tạm ứng:	-	đồng
- Thanh toán khối lượng hoàn thành	*245.400.000*	đồng
7. Lũy kế giá trị giải ngân:	507.900.000	đồng
Trong đó:		đồng
- Tạm ứng:	-	đồng
- Thanh toán khối lượng hoàn thành	507.900.000	đồng

Trà Vinh, Ngày 3 tháng 7 năm 2023

Đại diện Nhà thầu	Đại diện BQLDA	Đại diện Chủ đầu tư
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG-THƯƠNG MẠI GIA THIỆU	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH TRÀ VINH	GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Võ Đức Hiếu	Nguyễn Văn Diệp	Trần Trường Giang

UBND TỈNH TRÀ VINH
BAN QUẢN LÝ ĐTXD CÁC CT NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 10 tháng 04 năm 2023

BIÊN BẢN
Về việc nghiệm thu diện tích bãi chứa bùn kênh Trinh Phụ thuộc dự án Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất, tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thuê bãi chứa đất thực hiện dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất;

Căn cứ Hợp đồng số 77/2022/HĐ ngày 16/6/2022 giữa Sở Nông nghiệp và PTNT Trà Vinh với Công ty TNHH MTV xây dựng – thương mại Gia Thiệu.

Hôm nay, lúc 14 giờ 00 phút, ngày 10 tháng 04 năm 2023, tại khu vực bãi chứa kênh Trinh Phụ, huyện Tiểu Cần, các thành phần tham dự xác nhận diện tích bãi chứa đất với nội dung cụ thể như sau:

1. Thành phần tham dự:

- Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh.

Ông: Lê Quang Rãng Chức vụ: Phó Giám đốc

Ông: Nguyễn Minh Khôi Chức vụ: Trưởng phòng

- Đại diện Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT.

Ông: Nguyễn Văn Thành Chức vụ: Phó Giám đốc

Ông: Trần Anh Vũ Chức vụ: TP. ĐHDA

- Đại diện Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển An Giang (đơn vị thiết kế)

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Âu Lạc và Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 775 (đơn vị giám sát).

Bà: Phạm Thị Như Ý Chức vụ: Giám đốc

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Liên danh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng và Công ty Cổ phần xây dựng Thương mại Thới Bình (đơn vị thi công).

Ông: Phạm Huy Dệ Chức vụ: G.Đ

Ông: ..... Chức vụ: .....

- Đại diện Công ty TNHH MTV xây dựng – thương mại Gia Thiệu (đơn vị tham gia bãi chứa đất)

Ông: Võ Đức Hiếu Chức vụ: Giám đốc

2. Nội dung nghiệm thu

Sau khi thi công bãi chứa bùn hạng mục kênh kênh Trinh Phụ, Tiểu Cần, các bên có liên quan tiến hành đo đạt diện tích thực hiện bãi chứa do Công ty TNHH MTV xây dựng – thương mại Gia Thiệu thực hiện với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bên tham dự thống nhất với nội dung như sau:

a. * Tài liệu căn cứ nghiệm thu:

- Hợp đồng số 77/2022/HĐ ngày 16/6/2022 hỗ trợ chi phí bãi chứa đất giữa Sở Nông nghiệp & PTNT và Công ty TNHH MTV xây dựng – thương mại Gia Thiệu.

- Hồ sơ thiết kế BVTC và những thay đổi thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt.

- Biên bản nghiệm thu số ngày 6 tháng 4 năm 2023

b. Khối lượng nghiệm thu:

TT	Vị trí bãi chứa	Diện tích hợp đồng (m2)	Diện tích thi công (m2)	Diện tích nghiệm thu (m2)
01	Bãi số 01	10.100	12.357	10.100
02	Bãi số 02	5.000	5.000	5.000
03	Bãi số 03	5.900	5.958	5.900
04	Bãi số 04	1.900	1.957	1.900
05	Bãi số 05	7.100	5.960	5.960
06	Bãi số 06	5.000	5.000	5.000
Tổng		**35.000**	**33.860**	**33.860**

c. So sách giữa diện tích thực thi công và theo hợp đồng hỗ trợ. Diện tích thực thi công bằng diện tích hợp đồng hỗ trợ.

d. Các bên thống nhất nghiệm thu diện tích bãi chứa là: 33.860m2

e. Các ý kiến khác (nếu có): không

3. Kết luận

- Chấp nhận nghiệm thu diện tích thực hiện bãi chứa là: 33.860m2.
- Làm cơ sở để thanh toán giá trị hỗ trợ phần chi phí còn lại.
- Các bên tham gia nghiệm thu ký tên.
- Biên bản được lập thành 08 bản có giá trị như nhau./.

ĐD. CHỦ ĐẦU TƯ	**ĐDUT.QLDA**
	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH TRÀ VINH Nguyễn Văn Thành
ĐD. ĐƠN VỊ THI CÔNG	**ĐD.TV GIÁM SÁT**
GIÁM ĐỐC CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐỨC HƯNG Phạm Hùng Độ	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ÂU LẠC Phạm Thị Như Ý

CÔNG TY TNHH MTV XD-TM GIA THIỆU

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG-THƯƠNG MẠI GIA THIỆU

Võ Đức Hiếu

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 6 tháng 4 năm 2023

BIÊN BẢN SỐ:

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Công trình: Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất, tỉnh Trà Vinh

Hạng mục: Kênh Trinh Phụ

Vị trí xây dựng: Huyện Tiểu Cần

1. ĐỐI TƯỢNG NGHIỆM THU:

- Diện tích sử dụng đất thực hiện các bãi chứa trên kênh Trinh Phụ.

2. THÀNH PHẦN TRỰC TIẾP NGHIỆM THU:

a. ĐD. Chủ đầu tư: **Sở Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh**

Ông: Lê Phước Toàn Chức vụ: Chuyên viên

b. ĐD. QLDA: **Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT Trà Vinh**

Ông: Vũ Hồng Hải Chức vụ: Chuyên viên phòng ĐHDA

c. ĐD. Tư vấn giám sát: **Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Âu Lạc**

Ông: Trần Nhật Quang Chức vụ: CBKT

d. ĐD. Thi công: **Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng**

Ông: Nguyễn Văn Huy Chức vụ: CBKT

e. ĐD. doanh nghiệp được hỗ trợ: **Công ty TNHH MTV xây dựng – thương mại Gia Thiệu**

Ông: Võ Đức Hiếu Chức vụ: Giám đốc

f. Đại diện khác:

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

3. THỜI GIAN NGHIỆM THU:

- Bắt đầu: 8 giờ 00 phút, ngày 6 tháng 4 năm 2023.
- Kết thúc: 9 giờ 00 phút, ngày 6 tháng 4 năm 2023.

Tại Vị trí bãi chứa.

4. TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG KHI THI CÔNG, KIỂM TRA VÀ NGHIỆM THU:

* Tài liệu căn cứ nghiệm thu:

- Hợp đồng số: 77/2022/HĐ ngày 16/6/2022 về việc hỗ trợ chi phí bãi chứa đất giữa Sở Nông nghiệp & PTNT và Công ty TNHH MTV xây dựng – thương mại Gia Thiệu.

- Hồ sơ thiết kế BVTC và những thay đổi thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt.

- Dụng cụ đo đạt, kiểm tra: máy toàn đạt điện tử

5. ĐÁNH GIÁ CÔNG VIỆC XÂY DỰNG ĐÃ THỰC HIỆN:

- Sau khi thi công bãi chứa, các bên có liên quan tiến hành đo đạt thực tế diện tích thực hiện bãi chứa như sau:

a) Tổng diện tích bãi chứa theo hợp đồng đã ký kết: 35.000m2;

Tổng diện tích thi công: 33.860m2. Cụ thể:

Hạng mục	Diện tích hợp đồng (m2)	Diện tích thi công (m2)	Diện tích nghiệm thu (m2)	Ghi chú
Kênh Trinh Phụ	**35.000**	**33.860**	**33.860**	
	10.100	12.357	10.100	Hợp đồng số: 77/2022/HĐ ngày 16/06/2022
	5.000	5.000	5.000	
	5.900	5.958	5.900	
	1.900	1.957	1.900	
	7.100	5.960	5.960	
	5.000	5.000	5.000	

Tổng	**35.000**	**33.860**	**33.860**	

b) Các bên thống nhất nghiệm thu diện tích bãi chứa là: 33.860m2

c) Các ý kiến khác (nếu có): không

6. KẾT LUẬN:

- Chấp nhận nghiệm thu diện tích thực hiện bãi chứa là: 33.860m2.
- Làm cơ sở để thanh toán giá trị hỗ trợ phần chi phí còn lại.
- Các bên tham gia nghiệm thu ký tên.
- Biên bản được lập thành 08 bản có giá trị như nhau.

ĐD. CHỦ ĐẦU TƯ

ĐDUT.QLDA

ĐD. ĐƠN VỊ THI CÔNG

ĐD.TV GIÁM SÁT

Trần Nhật Quang

CÔNG TY TNHH MTV XD-TM GIA THIỆU

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG-THƯƠNG MẠI GIA THIỆU

Võ Đức Hiếu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

(Diện tích bãi chứa đất kênh Trinh Phụ thuộc công trình Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất)

Hôm nay ngày 04 tháng 04 năm 2023, tại hiện trường kênh Trinh Phụ thành phần nghiệm thu gồm:

1. ĐD. Ban QLDA: **Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT Trà Vinh**

Ông: Lê Đoàn Đông Quân Chức vụ: Cán bộ chuyên quản

2. ĐD. Tư vấn giám sát: **Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Âu Lạc**

Ông: Trần Nhật Quang Chức vụ: C.B.K.T

3. ĐD. Nhà thầu thi công: **Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng**

Ông: Nguyễn Văn Huy Chức vụ: CBKT

4. ĐD. Đơn vị thực hiện bãi chứa: **Công ty TNHH MTV xây dựng – thương mại Gia Thiệu.**

Ông: Võ Đức Hiếu Chức vụ: Giám đốc

Chúng tôi tiến hành nghiệm thu diện tích bãi chứa đất để đưa khối lượng nạo vét bùn kênh Trinh Phụ cụ thể như sau:

a. Diện tích bãi chứa số 01: Hợp đồng số 77/2022/HĐ ngày 16/6/2022.

- Sơ họa kích thước bãi chứa:

MẶT BẰNG BÃI CHỨA SỐ 01

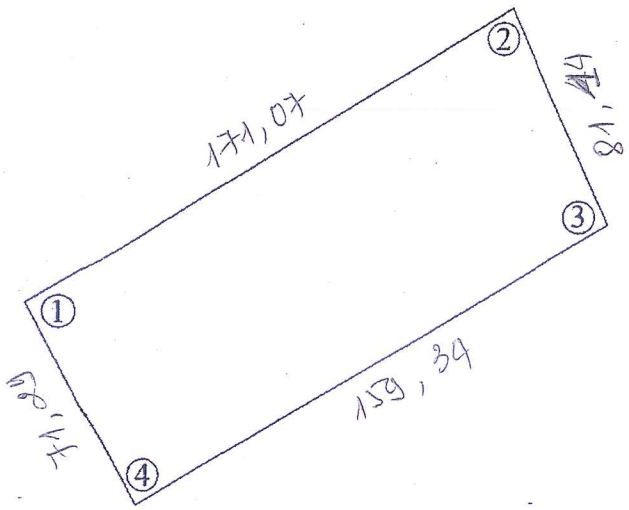

S = 12.357

- Kích thước bãi chứa:

TT	Ký hiệu khoảng cách	L (m)	Diện tích bãi thi công (m2)	Diện tích bãi theo Hợp đồng (m2)	Diện tích bãi nghiệm thu (m2)	Ghi chú
1	Bãi số 01		12.357	10.100	10.100	
	1-2	171,07				
	2-3	81,14				
	3-4	159,34				
	4-1	71,29				

b. Diện tích bãi chứa số 02: Hợp đồng số 77/2022/HĐ ngày 16/6/2022.

- Sơ họa kích thước bãi chứa:

MẶT BẰNG BÃI CHỨA SỐ 02

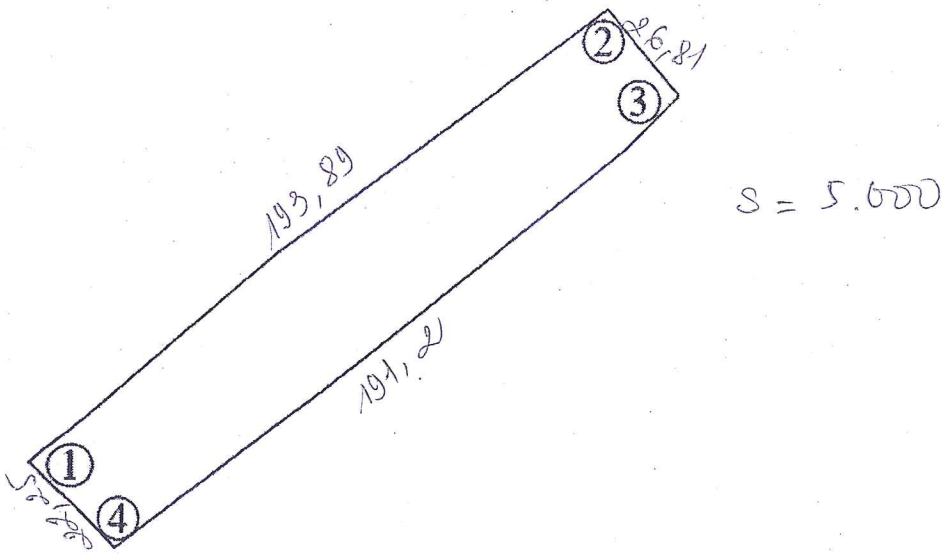

- Kích thước bãi chứa:

TT	Ký hiệu khoảng cách	L (m)	Diện tích bãi thi công (m2)	Diện tích bãi theo Hợp đồng (m2)	Diện tích bãi nghiệm thu (m2)	Ghi chú
1	Bãi số 02		5.000	.000	5.000	
	1-2	193,89				
	2-3	26,81				
	3-4	191,2				
	4-1	22,25				

c. Diện tích bãi chứa số 03: Hợp đồng số 77/2022/HĐ ngày 16/6/2022.

- Sơ họa kích thước bãi chứa:

MẶT BẰNG BÃI CHỨA SỐ 03

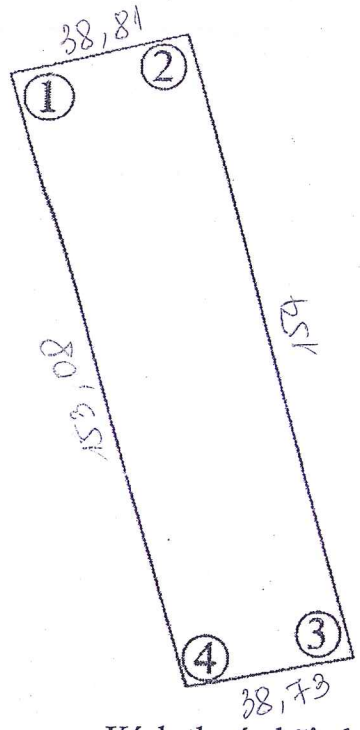

S = 5.958

- Kích thước bãi chứa:

TT	Ký hiệu khoảng cách	L (m)	Diện tích bãi thi công (m2)	Diện tích bãi theo Hợp đồng (m2)	Diện tích bãi nghiệm thu (m2)	Ghi chú
1	Bãi số 03		5.958	5.900	5.900	
	1-2	38,81				
	2-3	154				
	3-4	38,73				
	4-1	153,08				

d. Diện tích bãi chứa số 04: Hợp đồng số 77/2022/HĐ ngày 16/6/2022.

- Sơ họa kích thước bãi chứa:

MẶT BẰNG BÃI CHỨA SỐ 04

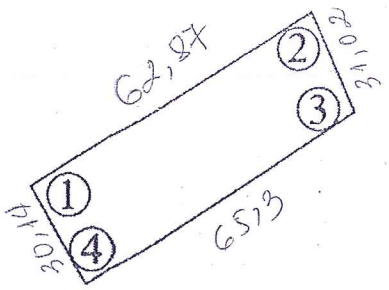

S = 1.957

- Kích thước bãi chứa:

TT	Ký hiệu khoảng cách	L (m)	Diện tích bãi thi công (m2)	Diện tích bãi theo Hợp đồng (m2)	Diện tích bãi nghiệm thu (m2)	Ghi chú
1	Bãi số 04		1.957	1.900	1.900	
	1-2	62,87				
	2-3	31,02				
	3-4	65,3				
	4-1	30,14				

e. Diện tích bãi chứa số 05: Hợp đồng số 77/2022/HĐ ngày 16/6/2022.

- Sơ họa kích thước bãi chứa:

MẶT BẰNG BÃI CHỨA SỐ 05

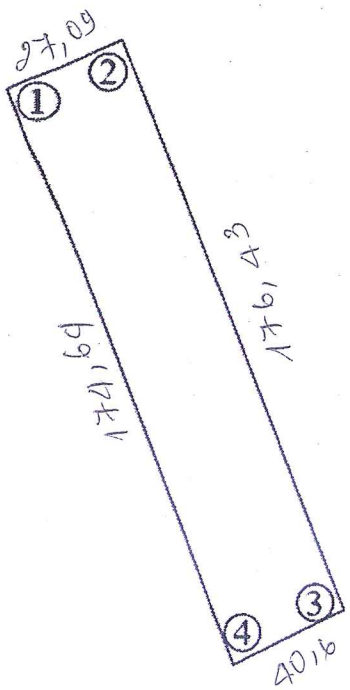

S = 5.960

- Kích thước bãi chứa:

TT	Ký hiệu khoảng cách	L (m)	Diện tích bãi thi công (m2)	Diện tích bãi theo Hợp đồng (m2)	Diện tích bãi nghiệm thu (m2)	Ghi chú
1	Bãi số 05					
	1-2	27,09				
	2-3	176,43	5.960	7.100	5.960	
	3-4	40,6				
	4-1	174,64				

f. Diện tích bãi chứa số 06: Hợp đồng số 77/2022/HĐ ngày 16/6/2022.

- Sơ họa kích thước bãi chứa:

MẶT BẰNG BÃI CHỨA SỐ 06

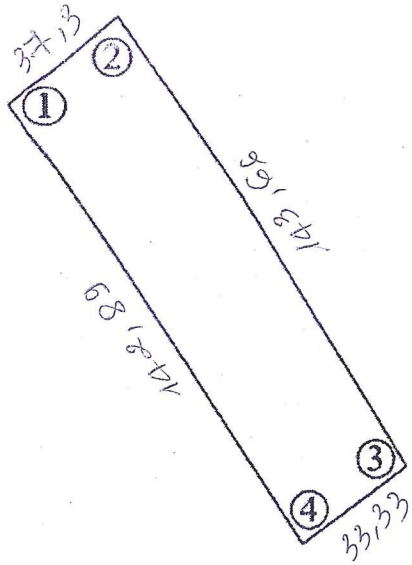

S = 5.000

- Kích thước bãi chứa:

TT	Ký hiệu khoảng cách	L (m)	Diện tích bãi thi công (m2)	Diện tích bãi theo Hợp đồng (m2)	Diện tích bãi nghiệm thu (m2)	Ghi chú
1	Bãi số 06					
	1-2	37,3				
	2-3	143,66	5.000	5.000	5.000	
	3-4	33,33				
	4-1	142,89				

Biên bản được lập thành 04 bản đã thông qua cùng thống nhất làm cơ sở thực hiện.

ĐDUT.QLDA	ĐD.TV GIÁM SÁT
Lê Đoàn Đông Quân	Trần Nhật Quang
ĐD. ĐƠN VỊ THI CÔNG	**CÔNG TY TNHH MTV XD-TM GIA THIỆU**
Ngô Văn Huy	Võ Đức Hiếu

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 240-03/23-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s
4	Hướng gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0-360^0

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Hướng gió
240-03/23-1.2 K1 Khu vực bãi chứa xã Tân Hùng (ấp Te Te)	53	70,1	1,5	Nam
240-03/23-1.2 K2 Khu vực bãi chứa xã Phong Thạnh	58	69,4	1,2	Đông Nam
240-03/23-1.2 K3 Khu vực dân cư gần cống Đại An	56	69,1	0,9	Nam
240-03/23-1.2 K4 Khu vực bãi chứa ấp Lộ Sỏi B, xã Đôn Xuân	59	70,9	1,1	Đông Nam
240-03/23-1.2 K5 Khu vực bãi chứa xã Đôn Châu	55	69,2	1,6	Đông Nam
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	***Từ 6 giờ – 21 giờ: 70*** ***21 giờ – 6 giờ: 55***	-	-	-
QCVN 24:2016/BYT **QCVN 26:2016/BYT**	**≤ 85**	**40 - 80**	**0,2 – 1,5**	-

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN TOÀN VỆ SINH

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 240-03/23-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí xung quanh

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)
240-03/23-1.2 K1 Khu vực bãi chứa xã Tân Hùng (ấp Te Te)	0,18	1,59	0,052	0,019
240-03/23-1.2 K2 Khu vực bãi chứa xã Phong Thạnh	0,16	1,63	0,048	0,026
240-03/23-1.2 K3 Khu vực dân cư gần cống Đại An	0,17	1,69	0,044	0,022
240-03/23-1.2 K4 Khu vực bãi chứa ấp Lộ Sỏi B, xã Đôn Xuân	0,19	1,55	0,056	0,024
240-03/23-1.2 K5 Khu vực bãi chứa xã Đôn Châu	0,16	1,74	0,050	0,020
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT)	**0,3**	**30**	**0,35**	**0,2**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 240-03/23-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2023

4/ Loại mẫu : **240-03/23-1.2** NN1.Nước dưới đất khu vực UBND xã Đại An, huyện Trà Cú

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 09-MT 2015/BTNMT	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước dưới đất *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011
1	pH* (27,5^{0}C)	-	6,84	2 ÷12,5	**5,5 – 8,5**	TCVN 6492:2011
2	Độ cứng tổng số (Tính theo $CaCO_3$)**	mg/L	92,6	5,0	**500**	TCVN 6224:1996
3	Chỉ số pecmanganat*	mg/L	0,85	0,58	**4**	TCVN 6186:1996
4	SO_4^{2-}**	mg/L	17,4	1,1	**400**	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E: 2017
5	Fe**	mg/L	0,29	0,05	**5**	TCVN 6177: 1996
6	As*	mg/L	KPH	65×10^{-5}	**0,05**	TCVN 6626:2000
7	E.Coli*	MPN/ 100mL	KPH	-	**KPH**	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 240-03/23-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2023

4/ Loại mẫu : **240-03/23-1.2 NN2.**Nước dưới đất khu vực xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 09-MT 2015/BTNMT	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước dưới đất *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011
1	pH* (27,2^{0}C)	-	6,99	2 ÷12,5	5,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	Độ cứng tổng số (Tính theo $CaCO_3$)**	mg/L	116,5	5,0	500	TCVN 6224:1996
3	Chỉ số pecmanganat*	mg/L	0,94	0,58	4	TCVN 6186:1996
4	SO_4^{2-}**	mg/L	15,0	1,1	400	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E: 2017
5	Fe**	mg/L	0,35	0,05	5	TCVN 6177: 1996
6	As*	mg/L	KPH	65×10^{-5}	0,05	TCVN 6626:2000
7	E.Coli*	MPN/ 100mL	KPH	-	KPH	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 240-03/23-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2023

4/ Loại mẫu : 240-03/23-1.2 NM1.Nước mặt kênh Te Te, xã Tân Hùng

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,3^{0}C)	-	6,69	2 ÷12,5	5,5-9	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	35	5,0	50	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	29	2,0	30	50	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	12	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2008
5	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	0,12	0,011	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
6	NO_3^- (tính theo N)**	mg/L	0,35	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
7	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,092	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
8	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	1	1	SMEWW 5520.B:2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	4.600	2	7.500	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 240-03/23-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2023

4/ Loại mẫu : 240-03/23-1.2 NM2.Nước mặt kênh Trẹm

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,6^{0}C)	-	6,28	2 ÷12,5	5,5-9	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	27	5,0	50	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	26	2,0	30	50	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	14	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2008
5	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	0,092	0,011	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
6	NO_3^- (tính theo N)**	mg/L	0,24	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
7	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,075	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
8	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	1	1	SMEWW 5520.B:2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	4.000	2	7.500	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 240-03/23-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2023

4/ Loại mẫu : **240-03/23-1.2 NM3.** Nước mặt kênh Đại An, xã Đôn Xuân

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,3^{0}C)	-	6,49	2 ÷12,5	5,5-9	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	31	5,0	50	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	32	2,0	30	50	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	12	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2008
5	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	0,076	0,011	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
6	NO_3^- (tính theo N)**	mg/L	0,14	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
7	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,056	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
8	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	1	1	SMEWW 5520.B:2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	3.300	2	7.500	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 240-03/23-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2023

4/ Loại mẫu : **240-03/23-1.2 TT1.** Trầm tích kênh Te Te, bãi chứa ấp Te Te 2, xã Tân Hùng

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU TRẦM TÍCH

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 43: 2017/BTNMT Trầm tích nước ngọt	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu trầm tích*	-		-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-19:2015
1	Asen (As)*	mg/kg	KPH	0,08	17,0	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010
2	Chì (Pb)**	mg/kg	26,4	2,5	91,3	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
3	Cadimi (Cd)**	mg/kg	0,92	0,21	3,5	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
4	Đồng (Cu)**	mg/kg	14,8	0,83	197	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
5	Kẽm (Zn)**	mg/kg	47,5	0,23	315	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
6	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	0,5	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 240-03/23-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2023

4/ Loại mẫu : **240-03/23-1.2 TT2.** Trầm tích kênh Trẹm tại bãi chứa

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU TRẦM TÍCH

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 43: 2017/BTNMT Trầm tích nước ngọt	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu trầm tích*	-		-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-19:2015
1	Asen (As)*	mg/kg	KPH	0,08	17,0	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010
2	Chì (Pb)**	mg/kg	29,1	2,5	91,3	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
3	Cadimi (Cd)**	mg/kg	0,60	0,21	3,5	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
4	Đồng (Cu)**	mg/kg	10,8	0,83	197	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
5	Kẽm (Zn)**	mg/kg	44,6	0,23	315	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
6	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	0,5	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 240-03/23-1.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 25/03/2023

4/ Loại mẫu : **240-03/23-1.2 TT3.** Trầm tích kênh Đại An, bãi chứa xã Đôn Xuân

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU TRẦM TÍCH

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 43: 2017/BTNMT Trầm tích nước ngọt	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu trầm tích*	-		-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-19:2015
1	Asen (As)*	mg/kg	KPH	0,08	17,0	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010
2	Chì (Pb)**	mg/kg	25,4	2,5	91,3	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
3	Cadimi (Cd)**	mg/kg	0,68	0,21	3,5	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
4	Đồng (Cu)**	mg/kg	14,2	0,83	197	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
5	Kẽm (Zn)**	mg/kg	49,0	0,23	315	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
6	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	0,5	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 235-03/23-3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 24/03/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
3	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s
4	Hướng gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0-360^0

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Hướng gió
235-03/23-3 K1.Khu vực bãi chứa xã Phước Hảo	56	65,9	0,8	Đông Nam
235-03/23-3 K2 Khu vực bãi chứa xã Thanh Mỹ (Đường tỉnh 911)	59	68,1	0,9	Đông Nam
235-03/23-3 K3 Khu vực bãi chứa xã Song Lộc	55	66,8	1,1	Đông Nam
235-03/23-3 K4 Khu vực bãi chứa xã Phú Cần	56	67,2	1,3	Đông Nam
235-03/23-3 K5 Khu vực bãi chứa xã Long Thới	55	68,5	0,9	Đông Nam
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	***Từ 6 giờ – 21 giờ: 70 21 giờ – 6 giờ: 55***	-	-	-

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 235-03/23-3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 24/03/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí xung quanh

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m^3
3	SO_2*	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m^3
4	NO_2*	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)
235-03/23-3 K1.Khu vực bãi chứa xã Phước Hảo	0,18	1,76	0,038	0,022
235-03/23-3 K2 Khu vực bãi chứa xã Thanh Mỹ (Đường tỉnh 911)	0,16	1,92	0,044	0,019
235-03/23-3 K3 Khu vực bãi chứa xã Song Lộc	0,21	1,88	0,040	0,023
235-03/23-3 K4 Khu vực bãi chứa xã Phú Cần	0,17	1,79	0,035	0,025
235-03/23-3 K5 Khu vực bãi chứa xã Long Thới	0,15	1,83	0,046	0,022
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 235-03/23-3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 24/03/2023

4/ Loại mẫu : 235-03/23-3 NN1.Nước dưới đất gần UBND xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 09-MT 2015/BTNMT	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước dưới đất *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011
1	pH* (27,4^{0}C)	-	6,78	2 ÷12,5	5,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	Độ cứng tổng số (Tính theo $CaCO_3$)**	mg/L	142,5	5,0	500	TCVN 6224:1996
3	Chỉ số pecmanganat*	mg/L	1,26	0,58	4	TCVN 6186:1996
4	SO_4^{2-}**	mg/L	19,1	1,1	400	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E: 2017
5	Fe**	mg/L	0,26	0,05	5	TCVN 6177: 1996
6	As*	mg/L	KPH	65×10^{-5}	0,05	TCVN 6626:2000
7	E.Coli*	MPN/ 100mL	KPH	-	KPH	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 235-03/23-3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 24/03/2023

4/ Loại mẫu : 235-03/23-3 NN2.Nước dưới đất khu vực xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 09-MT 2015/BTNMT	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước dưới đất *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011
1	pH* (27,1^{0}C)	-	6,91	2 ÷12,5	5,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	Độ cứng tổng số (Tính theo $CaCO_3$)**	mg/L	128	5,0	500	TCVN 6224:1996
3	Chỉ số pecmanganat*	mg/L	1,05	0,58	4	TCVN 6186:1996
4	SO_4^{2-}**	mg/L	16,7	1,1	400	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E: 2017
5	Fe**	mg/L	0,32	0,05	5	TCVN 6177: 1996
6	As*	mg/L	KPH	65×10^{-5}	0,05	TCVN 6626:2000
7	E.Coli*	MPN/ 100mL	KPH	-	KPH	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG - QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 235-03/23-3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 24/03/2023

4/ Loại mẫu : 235-03/23-3 NM1.Nước mặt kênh Nhà Thờ, xã Phước Hảo

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,5^{0}C)	-	6,28	2 ÷12,5	5,5-9	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	19	5,0	50	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	25	2,0	30	50	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	14	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2008
5	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,011	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
6	NO_3^- (tính theo N)**	mg/L	0,040	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
7	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,035	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
8	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	1	1	SMEWW 5520.B:2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	3.500	2	7.500	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 235-03/23-3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 24/03/2023

4/ Loại mẫu : 235-03/23-3 NM2.Nước mặt kênh Ô Chát – kênh Ngang, xã Thanh Mỹ

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,2^{0}C)	-	6,12	2 ÷12,5	5,5-9	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	25	5,0	50	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	19	2,0	30	50	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	10	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2008
5	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,011	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
6	NO_3^- (tính theo N)**	mg/L	0,24	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
7	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,053	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
8	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	1	1	SMEWW 5520.B:2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	3.100	2	7.500	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 235-03/23-3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 24/03/2023

4/ Loại mẫu : 235-03/23-3 NM3.Nước mặt kênh Song Lộc, xã Song Lộc

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,4^{0}C)	-	6,18	2 ÷12,5	5,5-9	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	28	5,0	50	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	64	2,0	30	50	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	28	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2008
5	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	0,82	0,011	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
6	NO_3^- (tính theo N)**	mg/L	0,16	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
7	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,30	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
8	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	1	1	SMEWW 5520.B:2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	4.900	2	7.500	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 235-03/23-3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 24/03/2023

4/ Loại mẫu : 235-03/23-3 NM4.Nước mặt kênh Trinh Phụ, xã Long Thới

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,1^{0}C)	-	6,58	2 ÷12,5	5,5-9	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	32	5,0	50	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	24	2,0	30	50	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	13	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2008
5	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	0,28	0,011	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
6	NO_3^- (tính theo N)**	mg/L	0,090	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
7	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,056	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
8	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	1	1	SMEWW 5520.B:2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	3.300	2	7.500	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 235-03/23-3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 24/03/2023

4/ Loại mẫu : 235-03/23-3 NM5.Nước mặt kênh Cầu Tre, xã Phú Cần

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (28,0^{0}C)	-	6,39	2 ÷12,5	5,5-9	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	27	5,0	50	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	22	2,0	30	50	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	14	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2008
5	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	0,16	0,011	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
6	NO_3^- (tính theo N)**	mg/L	0,075	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
7	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,11	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
8	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	KPH	0,29	1	1	SMEWW 5520.B:2017
9	Coliform*	MPN/ 100mL	4.000	2	7.500	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 235-03/23-3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 24/03/2023

4/ Loại mẫu : 235-03/23-3 TT1. Trầm tích kênh Nhà Thờ, bãi chứa xã Phước Hảo

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU TRẦM TÍCH

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 43: 2017/BTNMT Trầm tích nước ngọt	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu trầm tích*	-		-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-19:2015
1	Asen (As)*	mg/kg	KPH	0,08	17,0	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010
2	Chì (Pb)**	mg/kg	27,5	2,5	91,3	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
3	Cadimi (Cd)**	mg/kg	0,93	0,21	3,5	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
4	Đồng (Cu)**	mg/kg	10,9	0,83	197	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
5	Kẽm (Zn)**	mg/kg	49,6	0,23	315	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
6	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	0,5	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 235-03/23-3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 24/03/2023

4/ Loại mẫu : 235-03/23-3 TT2. Trầm tích kênh Ô Chát – kênh Ngang, bãi chứa xã Thanh Mỹ

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU TRẦM TÍCH

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 43: 2017/BTNMT Trầm tích nước ngọt	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu trầm tích*	-		-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-19:2015
1	Asen (As)*	mg/kg	KPH	0,08	17,0	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010
2	Chì (Pb)**	mg/kg	22,4	2,5	91,3	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
3	Cadimi (Cd)**	mg/kg	0,75	0,21	3,5	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
4	Đồng (Cu)**	mg/kg	13,6	0,83	197	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
5	Kẽm (Zn)**	mg/kg	52,8	0,23	315	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
6	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	0,5	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 235-03/23-3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 24/03/2023

4/ Loại mẫu : 235-03/23-3 TT3. Trầm tích kênh Song Lộc, bãi chứa xã Song Lộc

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU TRẦM TÍCH

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 43: 2017/BTNMT Trầm tích nước ngọt	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu trầm tích*	-		-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-19:2015
1	Asen (As)*	mg/kg	KPH	0,08	17,0	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010
2	Chì (Pb)**	mg/kg	25,4	2,5	91,3	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
3	Cadimi (Cd)**	mg/kg	KPH	0,21	3,5	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
4	Đồng (Cu)**	mg/kg	12,1	0,83	197	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
5	Kẽm (Zn)**	mg/kg	48,5	0,23	315	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
6	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	0,5	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 235-03/23-3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 24/03/2023

4/ Loại mẫu : 235-03/23-3 TT4. Trầm tích kênh Cầu Tre, bãi chứa xã Phú Cần

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU TRẦM TÍCH

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 43: 2017/BTNMT Trầm tích nước ngọt	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu trầm tích*	-		-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-19:2015
1	Asen (As)*	mg/kg	KPH	0,08	17,0	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010
2	Chì (Pb)**	mg/kg	23,1	2,5	91,3	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
3	Cadimi (Cd)**	mg/kg	KPH	0,21	3,5	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
4	Đồng (Cu)**	mg/kg	16,8	0,83	197	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
5	Kẽm (Zn)**	mg/kg	42,9	0,23	315	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
6	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	0,5	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 235-03/23-3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

1/ Địa điểm lấy mẫu : Dự án Phương án khai thác, vận chuyển vật liệu (đất, cát,...) từ bãi lưu chứa vật liệu nạo vét thuộc Dự án Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất

2/ Địa chỉ : Huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Kè – tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu: 24/03/2023

4/ Loại mẫu : 235-03/23-3 TT5. Trầm tích kênh Trinh Phụ, bãi chứa xã Long Thới

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU TRẦM TÍCH

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 43: 2017/BTNMT Trầm tích nước ngọt	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu trầm tích*	-		-	-	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-19:2015
1	Asen (As)*	mg/kg	KPH	0,08	17,0	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010
2	Chì (Pb)**	mg/kg	30,1	2,5	91,3	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
3	Cadimi (Cd)**	mg/kg	0,65	0,21	3,5	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
4	Đồng (Cu)**	mg/kg	12,5	0,83	197	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
5	Kẽm (Zn)**	mg/kg	51,6	0,23	315	TCVN 6496:2009+ TCVN 6649:2000
6	Thủy ngân (Hg)*	mg/kg	KPH	0,04	0,5	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH
----------***----------

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------***----------

BÌNH ĐỒ ĐO VẼ HIỆN TRẠNG

TÊN CÔNG TRÌNH: **PHƯƠNG ÁN HẠ ĐỘ CAO VÀ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NẠO VÉT TỪ 14 BÃI LƯU CHỨA BÙN THUỘC DỰ ÁN NẠO VÉT 18 TUYẾN KÊNH THUỶ LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH
- Số 116, Mậu Thân, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: 02942 46 00 68 Fax: 02942 46 00 68

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG **TRÀ VINH**	PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU (ĐẤT, CÁT...) TỪ 14 BÃI LƯU CHỨA BÙN THUỘC DỰ ÁN NẠO VÉT HỆ HỐNG KÊNH THỦY LỢI CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN CHÂU THÀNH, TIỂU CẦN, CẦU KÈ, TRÀ CÚ, DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH			TK BVTC HOÀN THÀNH: 07/2023
	BÌNH ĐỒ ĐO VẼ HIỆN TRẠNG			TỶ LỆ: NHƯ BẢN VẼ
GIÁM ĐỐC CÔNG TY HUỲNH VĂN LÓT	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT BÙI VĂN LẮM	ĐO VẼ NGÔ HỮU LỘC	THỂ HIỆN SƠN MINH TRÍ	KIỂM TRA BÙI VĂN LẮM

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT TC1

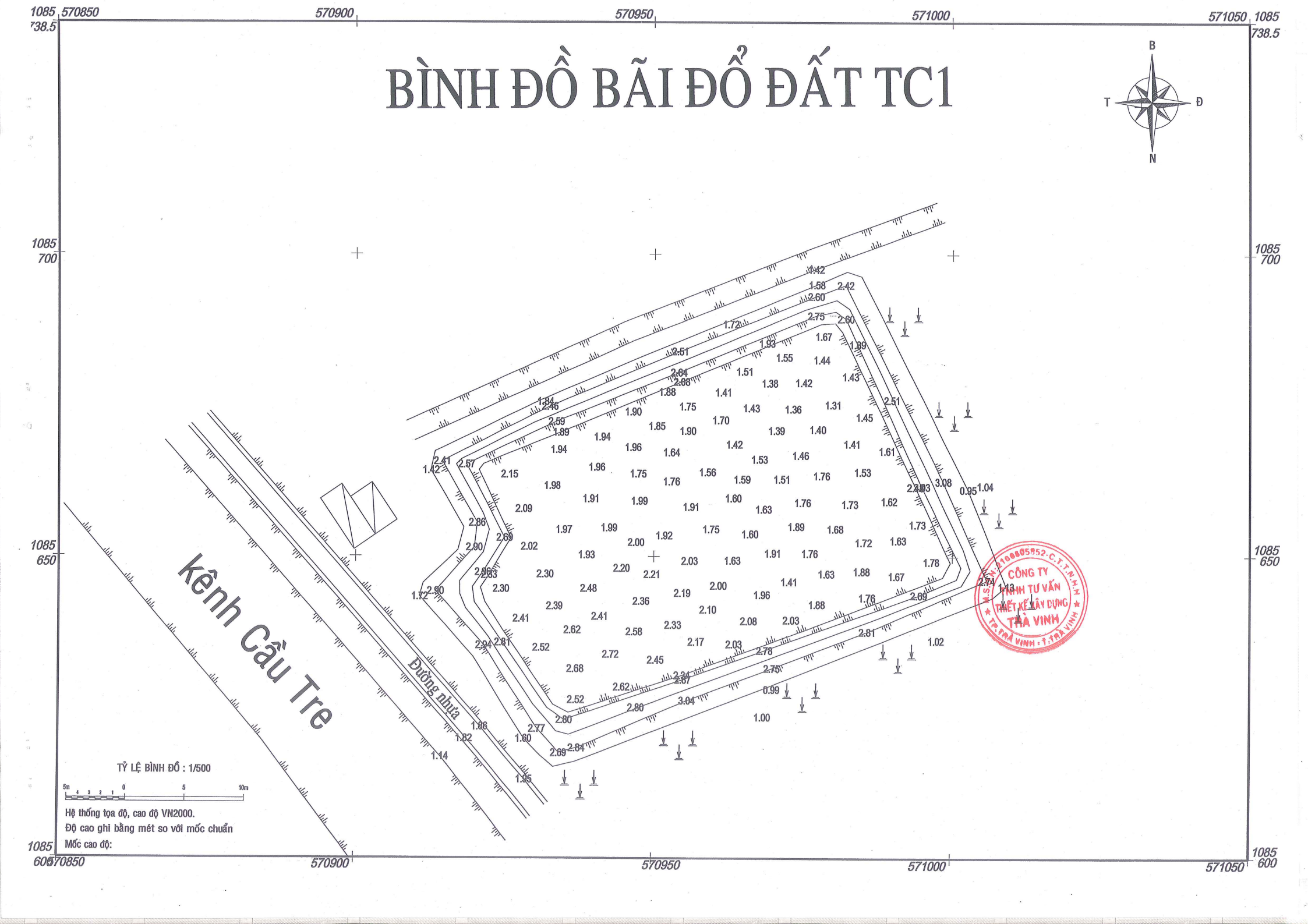

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT TC1

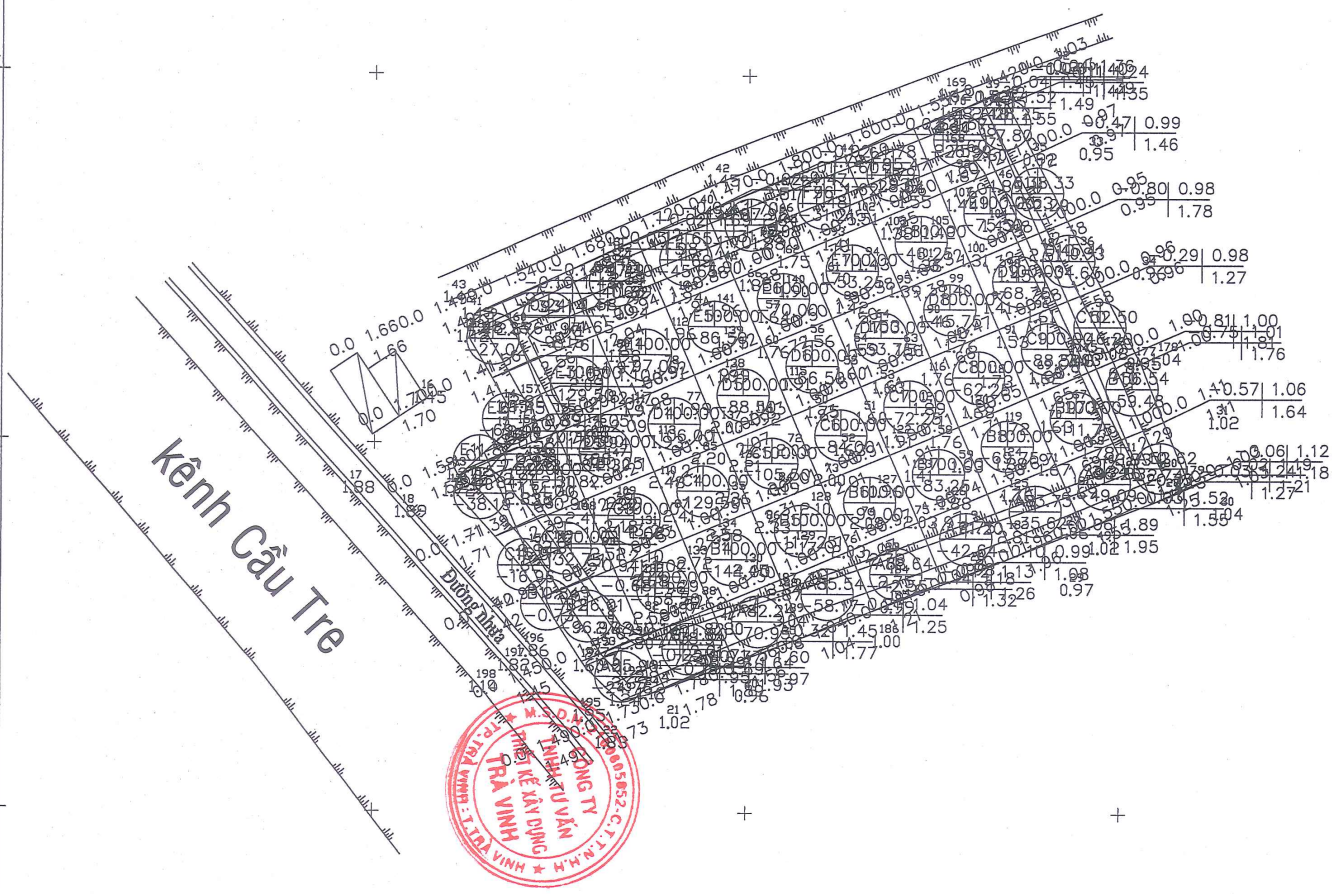

Bảng khối lượng đào đắp TC1

	Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5	Cột 6	Cột 7	Cột 8	Cột 9	Cột 10	Tổng
Kl. đào	57.45	484.94	704.03	587.75	501.57	393.98	336.35	288.26	420.58	201.13	3976.04
Kl. đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Dt. đào	63.46	461.61	572.08	579.64	583.72	586.59	587.97	589.21	590.64	273.65	4888.56
Dt. đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.

Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn

Mốc cao độ:

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT TC2

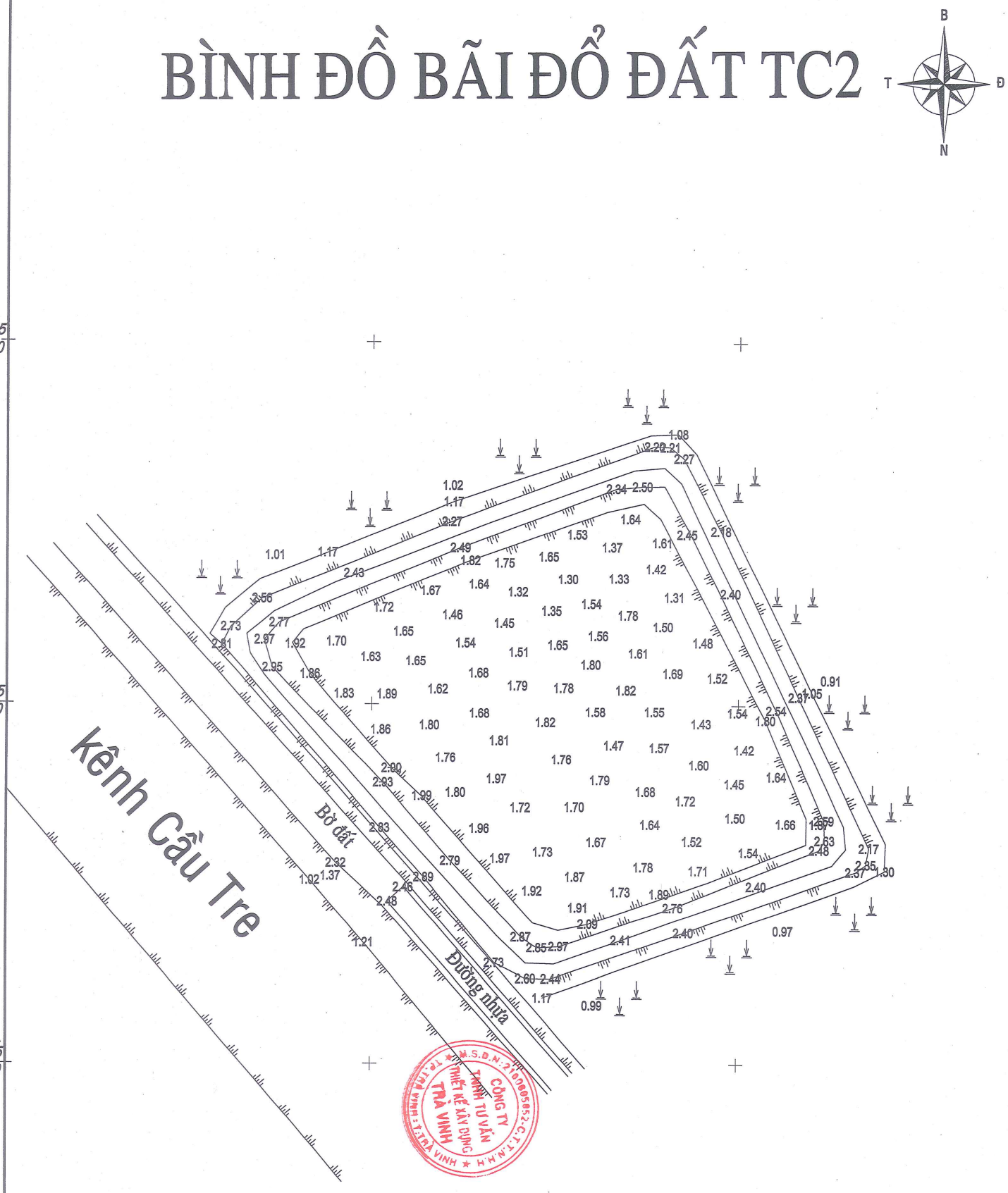

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

5m 4 3 2 1 0 5 10m

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.

Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn

Mốc cao độ:

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT TC2

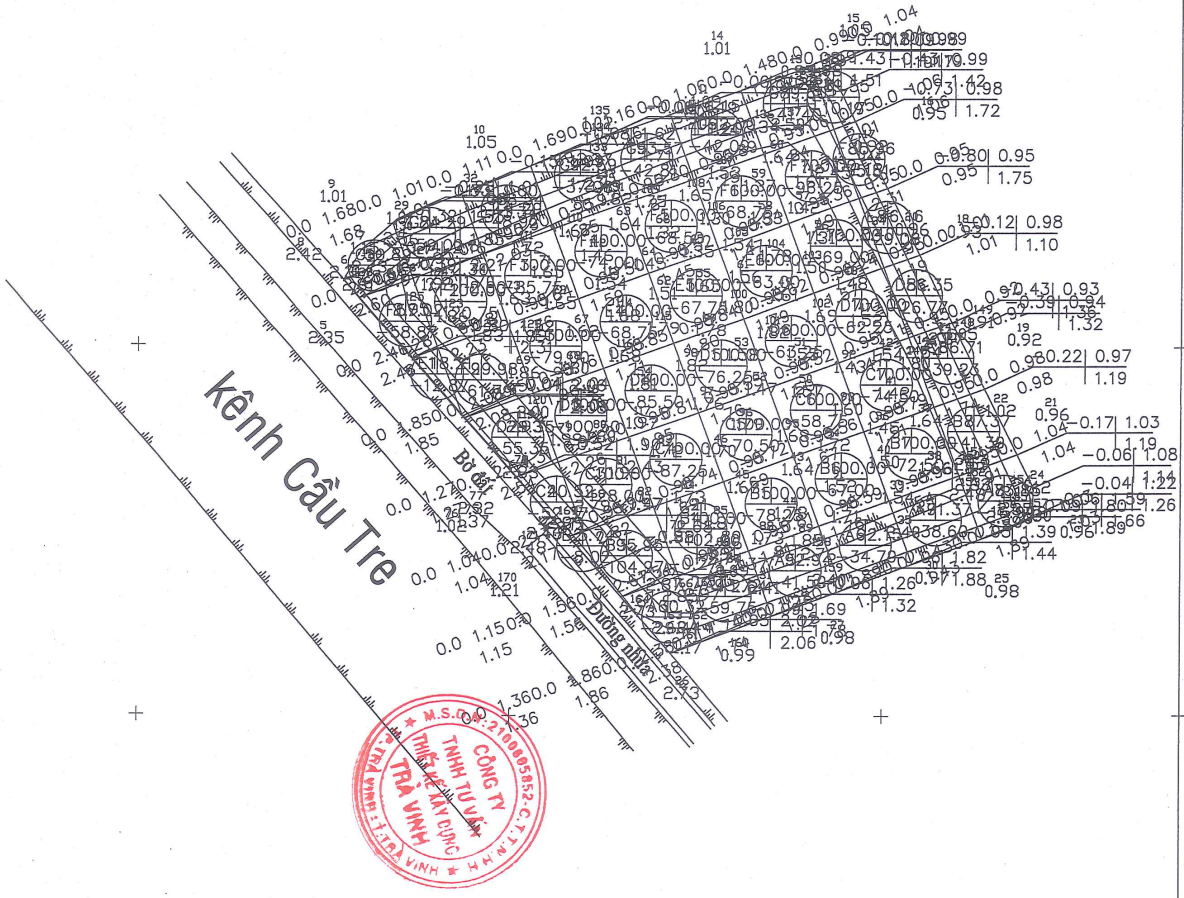

Bảng khối lượng đào đắp TC2

	Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5	Cột 6	Cột 7	Cột 8	Tổng
Kl. đào	100.65	357.28	576.55	514.33	445.65	397.63	454.50	199.14	3045.73
Kl. đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Dt. đào	126.12	409.88	644.81	686.41	686.51	684.15	680.97	375.94	4294.81
Dt. đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.
Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn
Mốc cao độ:

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT CK1

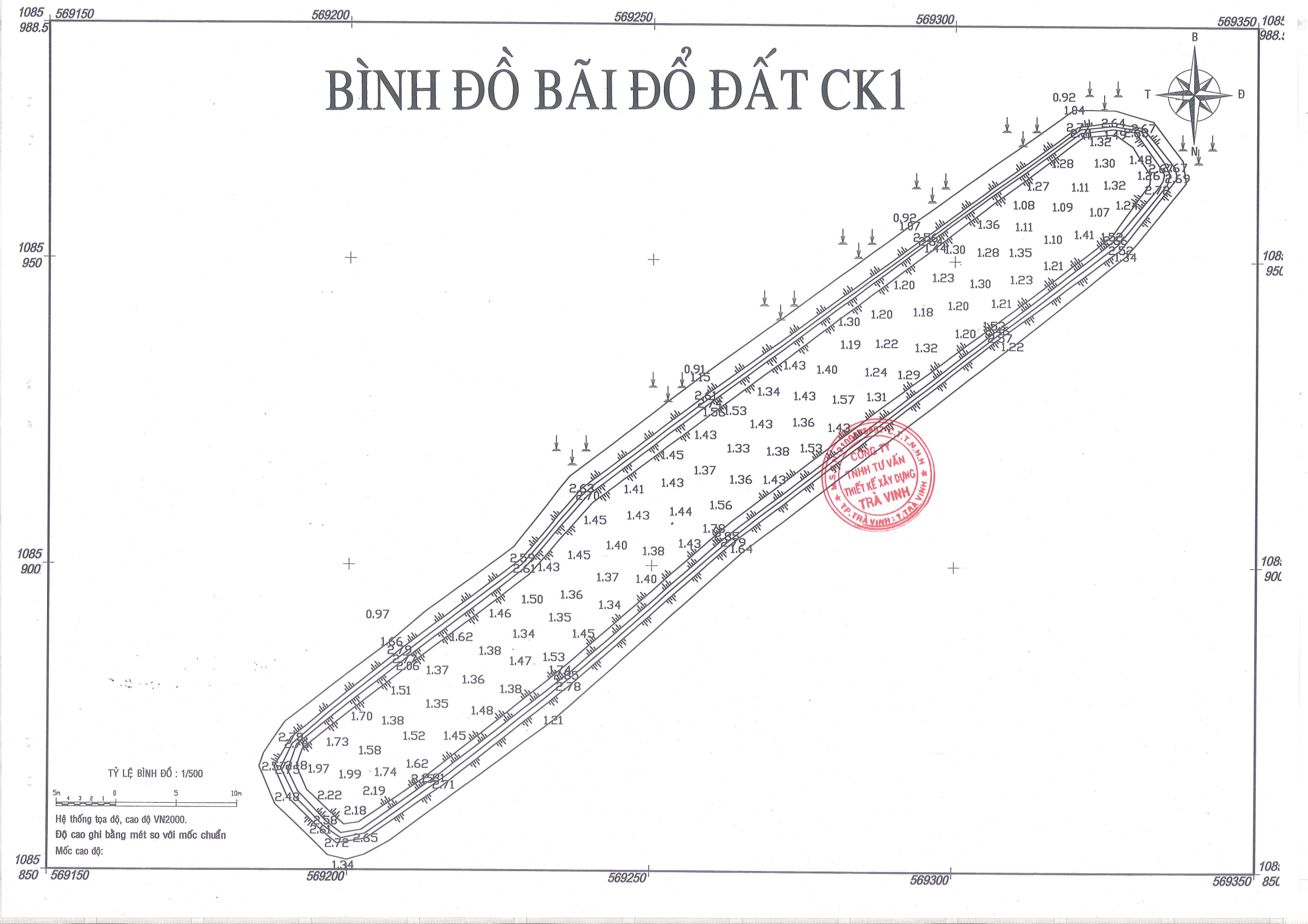

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT CK1

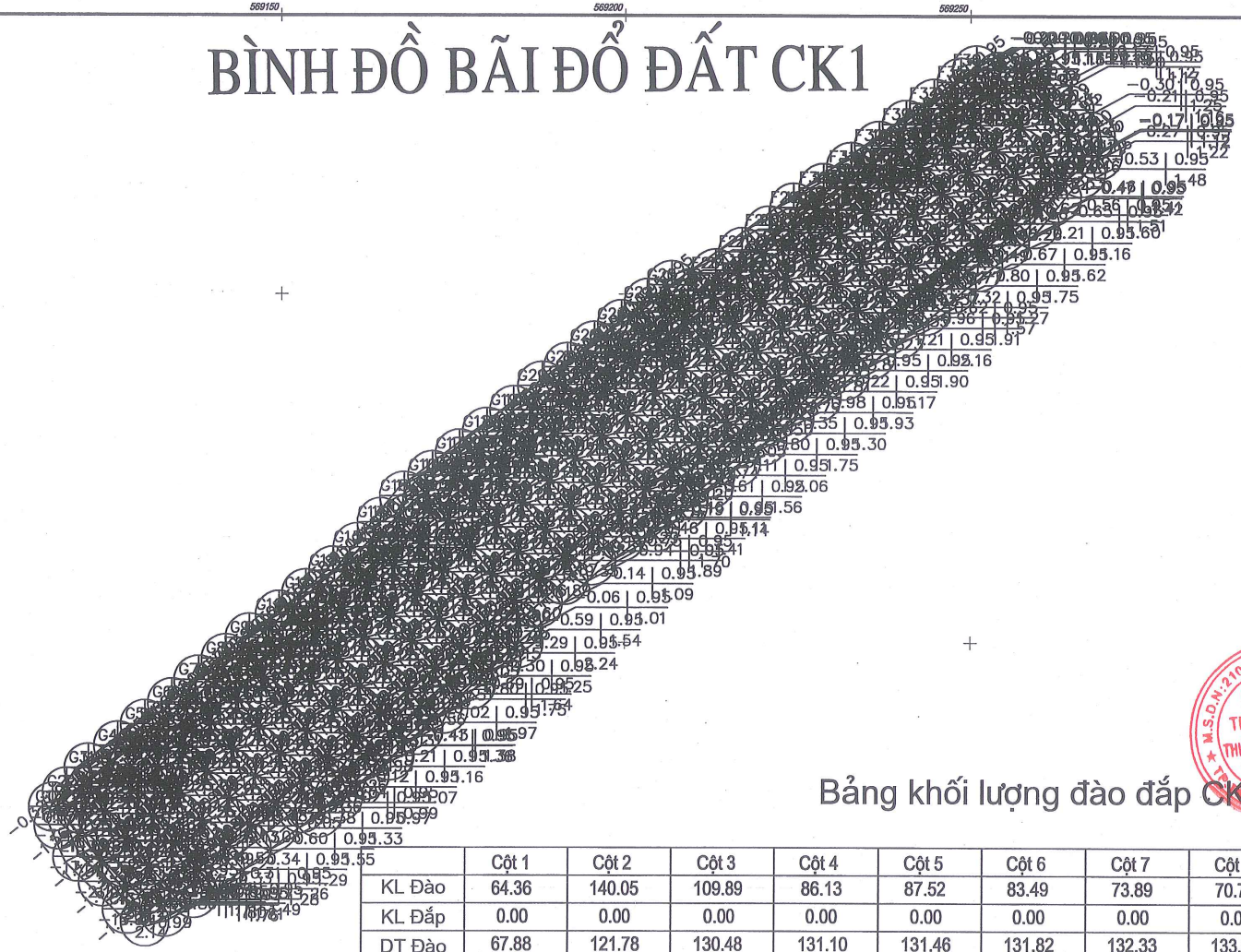

Bảng khối lượng đào đắp CK1

	Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5	Cột 6	Cột 7	Cột 8	Cột 9	Cột 10	Cột 11	Cột 12	Cột 13
KL Đào	64.36	140.05	109.89	86.13	87.52	83.49	73.89	70.72	73.12	82.79	95.17	90.37	94.52
KL Đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
DT Đào	67.88	121.78	130.48	131.10	131.46	131.82	132.33	133.89	134.79	133.59	131.09	129.08	132.11
DT Đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

	Cột 14	Cột 15	Cột 16	Cột 17	Cột 18	Cột 19	Cột 20	Cột 21	Cột 22	Cột 23	Cột 24	Cột 25	Cột 26
KL Đào	111.85	91.58	69.00	75.18	82.10	77.37	80.18	85.38	94.82	95.21	90.49	84.84	76.53
KL Đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
DT Đào	136.48	140.14	139.06	137.10	135.49	135.31	135.31	134.97	134.39	133.81	133.22	132.64	132.06
DT Đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

	Cột 27	Cột 28	Cột 29	Cột 30	Cột 31	Cột 32	Cột 33	Cột 34	Cột 35	Cột 36	Cột 37	Tổng
KL Đào	67.13	70.93	73.38	67.65	63.94	43.57	39.84	46.75	54.38	70.19	31.94	2896.25
KL Đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
DT Đào	131.48	130.90	130.21	128.95	127.61	126.27	124.94	122.46	115.96	100.04	53.28	4693.50
DT Đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

5m 0 5 10m

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.

Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn

Mốc cao độ:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT CK2

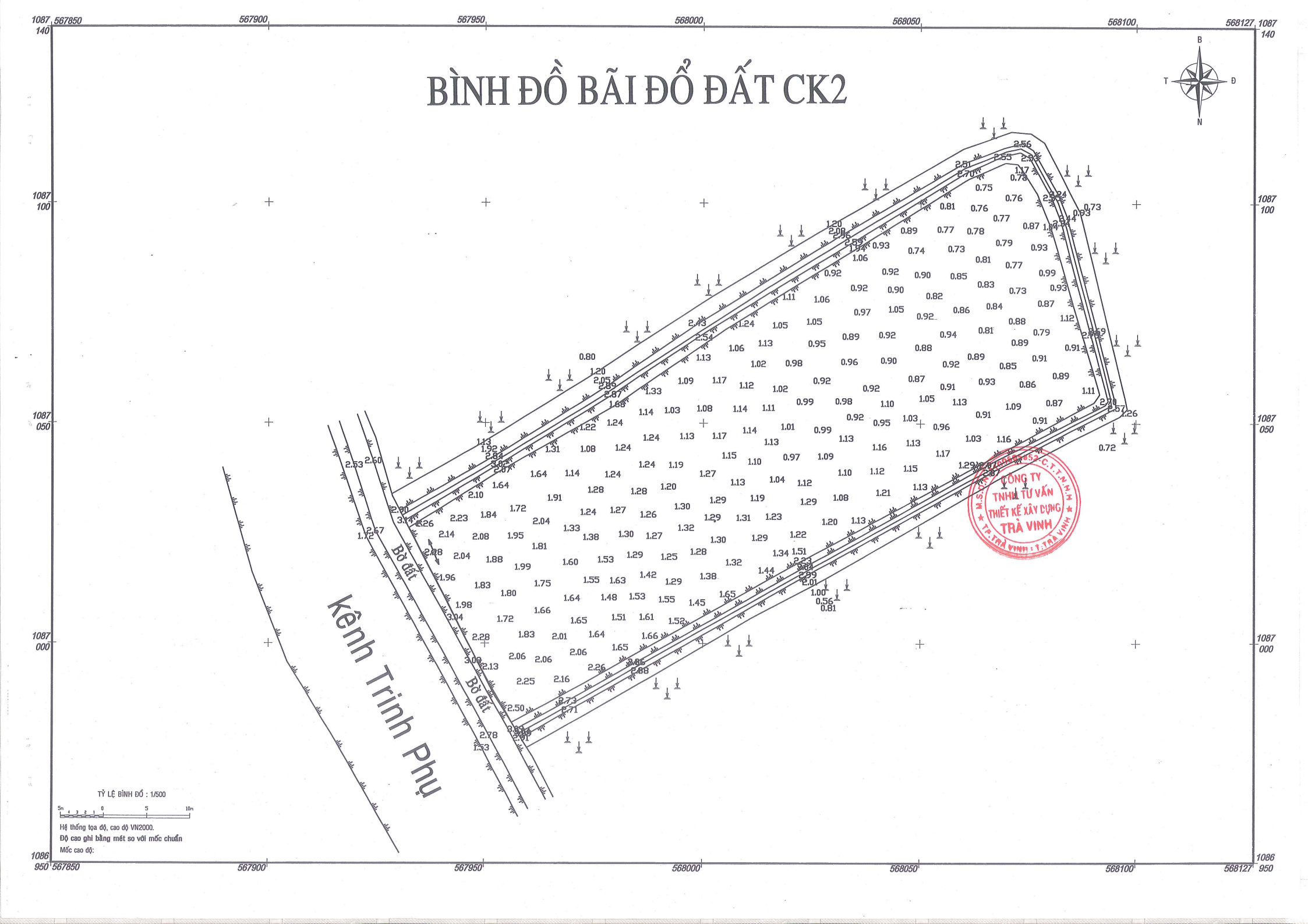

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT CK2

Bảng khối lượng đào đắp CK2

	Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5	Cột 6	Cột 7	Cột 8	Cột 9	Cột 10
KL Đào	325.65	782.49	683.15	558.03	434.95	469.09	410.45	358.83	342.35	278.29
KL Đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
DT Đào	332.11	654.26	653.90	655.54	658.06	660.29	664.77	674.19	681.95	686.81
DT Đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

	Cột 11	Cột 12	Cột 13	Cột 14	Cột 15	Cột 16	Cột 17	Cột 18	Tổng
KL Đào	263.74	200.13	228.56	231.54	173.78	281.39	353.51	139.14	6515.07
KL Đắp	0.00	0.00	0.00	0.26	1.29	0.65	0.01	0.00	2.21
DT Đào	689.03	691.18	693.09	682.77	624.50	652.05	592.17	170.64	11117.31
DT Đắp	0.00	0.00	0.00	13.45	75.33	52.41	0.74	0.00	141.92

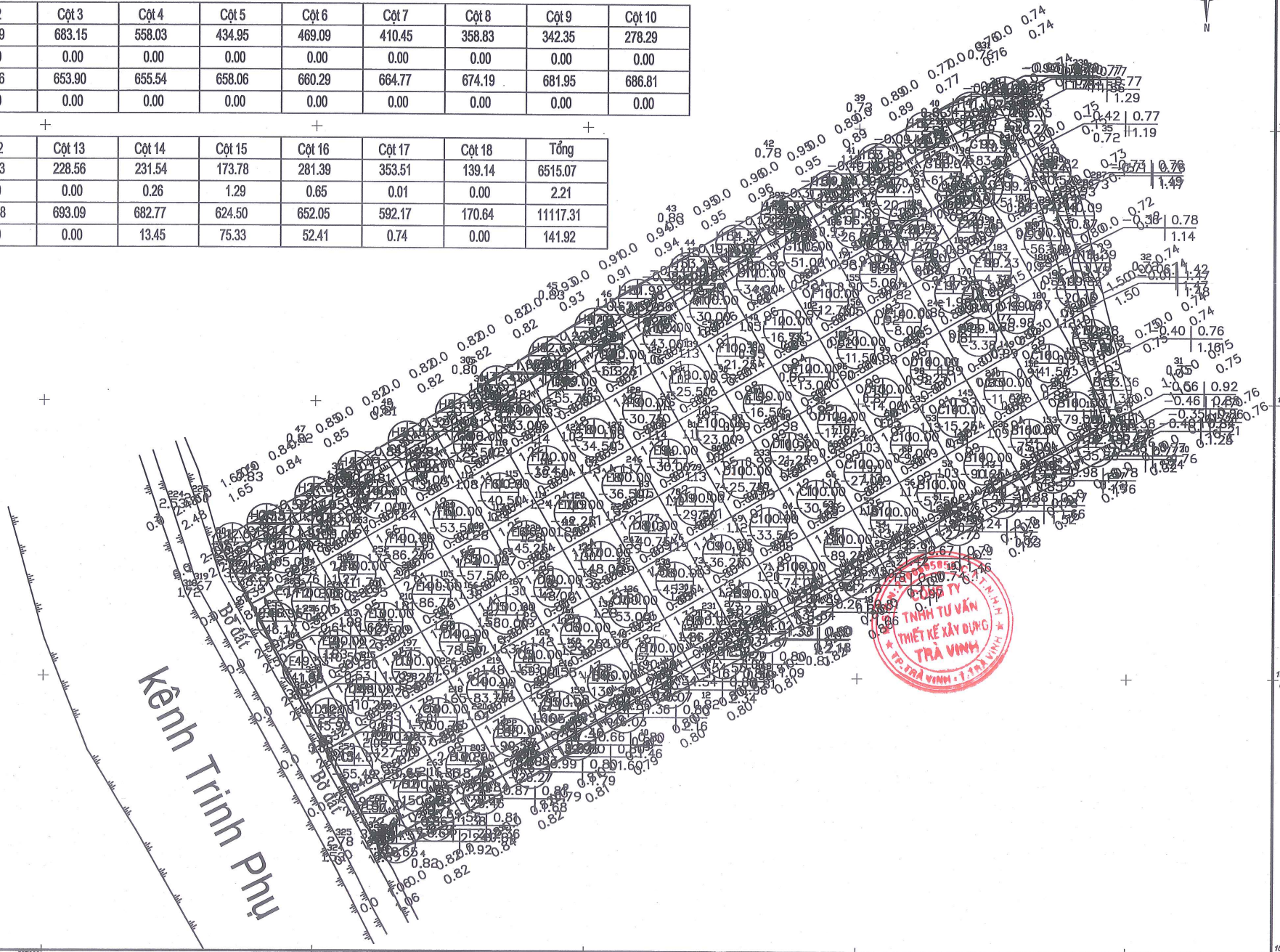

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.

Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn

Mốc cao độ:

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT CT1

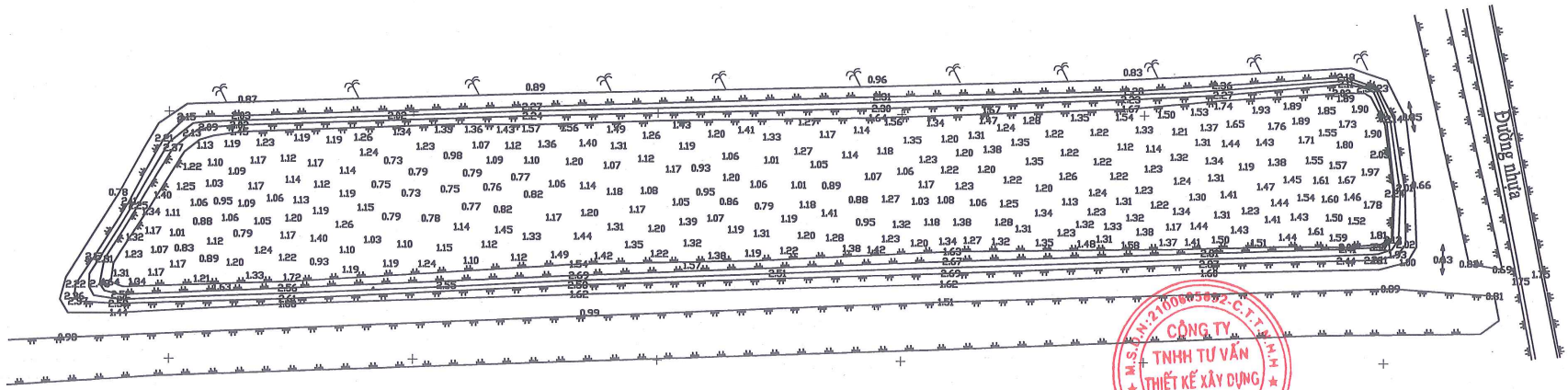

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH
M.S.D.N: 2100[illegible]2 - C.T.T.N.H.H
TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.
Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn
Mốc cao độ:

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT CT1

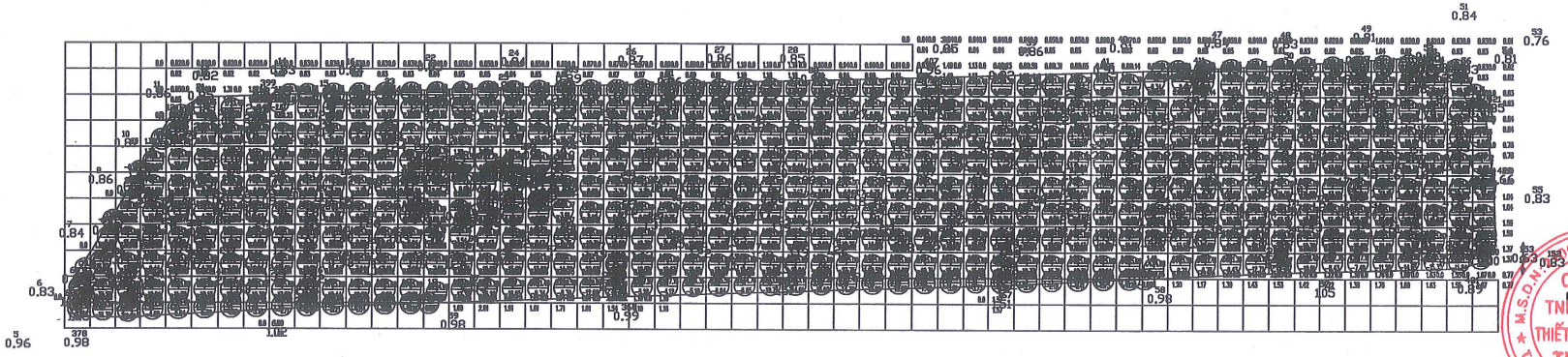

Bảng khối lượng đào đắp CT1

	Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5	Cột 6	Cột 7	Cột 8	Cột 9	Cột 10	Cột 11	Cột 12	Cột 13	Cột 14	Cột 15	Cột 16	Cột 17	Cột 18	Cột 19
KL Đào	25.83	75.24	80.30	81.77	100.32	92.34	76.85	67.79	71.03	81.24	84.87	82.72	64.69	52.03	57.10	74.07	74.14	65.76	77.11
KL Đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.23	3.61	1.39	1.03	1.07	0.47
DT Đào	36.30	81.92	121.68	162.72	194.74	206.76	207.02	206.57	206.05	205.57	205.42	205.31	205.21	177.77	147.77	162.56	170.20	175.16	181.59
DT Đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	27.33	56.60	42.04	34.34	29.51	22.91

	Cột 20	Cột 21	Cột 22	Cột 23	Cột 24	Cột 25	Cột 26	Cột 27	Cột 28	Cột 29	Cột 30	Cột 31	Cột 32	Cột 33	Cột 34	Cột 35	Cột 36	Cột 37	Cột 38
KL Đào	85.13	100.42	97.52	93.50	88.22	77.92	82.38	88.69	96.27	98.87	104.28	105.03	91.09	78.22	88.99	95.40	82.29	97.41	113.64
KL Đắp	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
DT Đào	201.50	204.18	203.94	203.76	203.60	203.43	203.26	203.09	202.92	202.75	202.58	202.42	202.25	202.08	201.92	201.90	201.91	201.88	201.61
DT Đắp	2.68	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

	Cột 39	Cột 40	Cột 41	Cột 42	Cột 43	Cột 44	Cột 45	Cột 46	Cột 47	Cột 48	Cột 49	Cột 50	Cột 51	Cột 52	Cột 53	Cột 54	Cột 55	Cột 56	Tổng
KL Đào	112.05	97.94	79.30	75.91	79.77	87.92	84.30	80.64	99.45	122.64	131.18	130.96	140.63	156.55	179.18	192.84	175.23	66.69	5243.65
KL Đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	8.83
DT Đào	201.27	200.93	200.60	200.26	199.93	199.22	199.30	199.48	199.55	199.74	200.44	201.33	202.22	203.10	203.99	201.62	189.48	113.10	10626.87
DT Đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	215.41

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1:500

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.
Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn
Mốc cao độ:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT CT2

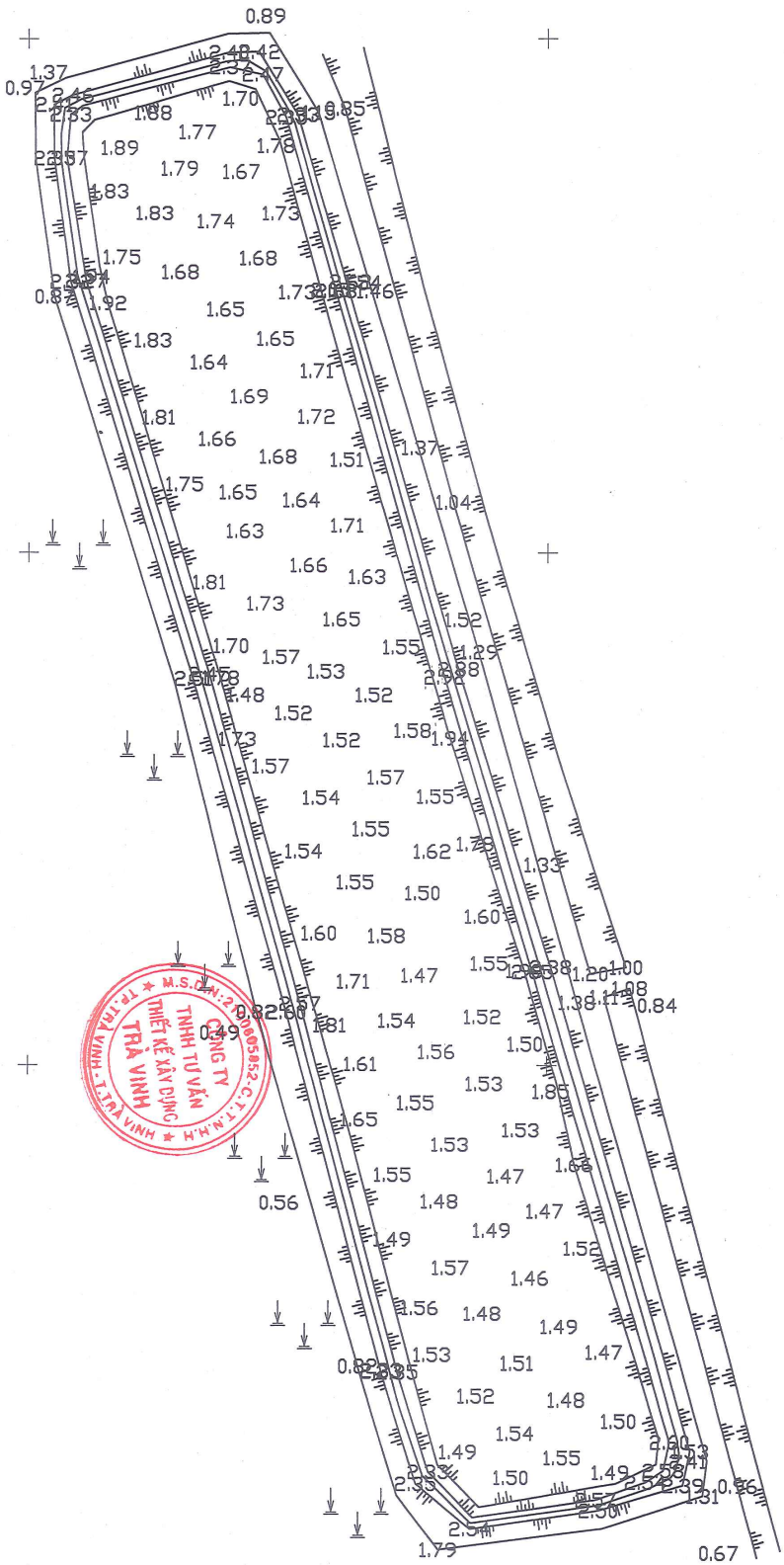

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

5m 4 3 2 1 0 5 10m

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.

Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn

Mốc cao độ:

1090 582000 582050 582100 582138.5 1090
100 100
1090 050 1090 050
1090 000 1090 000
1089 950 1089 950
1089 900 582000 582050 582100 582138.5 1089 900

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT CT2

Bảng khối lượng đào đắp CT2

	Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5	Cột 6	Cột 7
KL Đào	56.59	191.88	297.17	363.41	436.44	435.41	411.12
KL Đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
DT Đào	107.35	203.62	292.40	395.34	490.70	537.79	544.51
DT Đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

	Cột 8	Cột 9	Cột 10	Cột 11	Cột 12	Cột 13	Tổng
KL Đào	402.97	327.98	255.03	231.52	179.33	57.08	3645.93
KL Đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
DT Đào	517.22	440.49	348.30	255.54	161.21	63.97	4358.44
DT Đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH

M.S.D.N: 2100805852-C.T.T.N.H.H

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

5m 4 3 2 1 0 5 10m

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.

Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn

Mốc cao độ:

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT TRC1

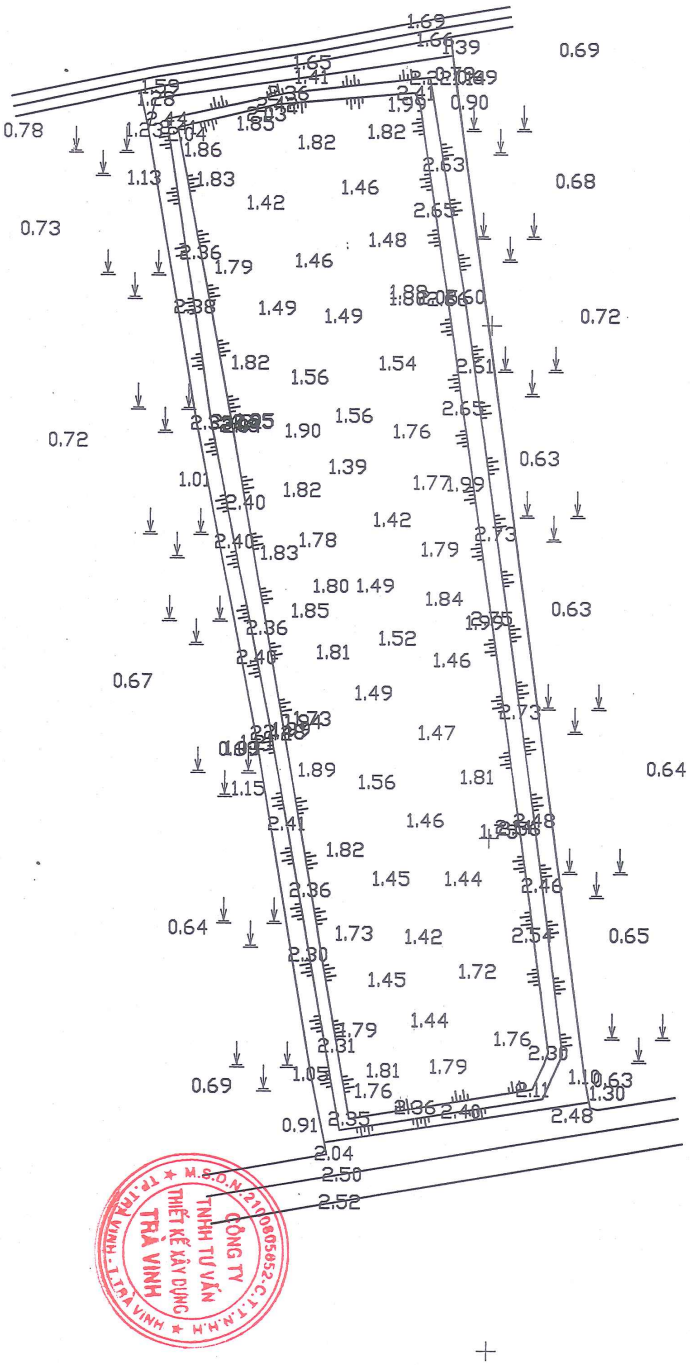

588550 | 588600 | 588650 | 588688.5

1066 200 | 1066 150 | 1066 100 | 1066 050 | 1066 000

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

5m 4 3 2 1 0 5 10m

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.

Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn

Mốc cao độ:

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT TRC1

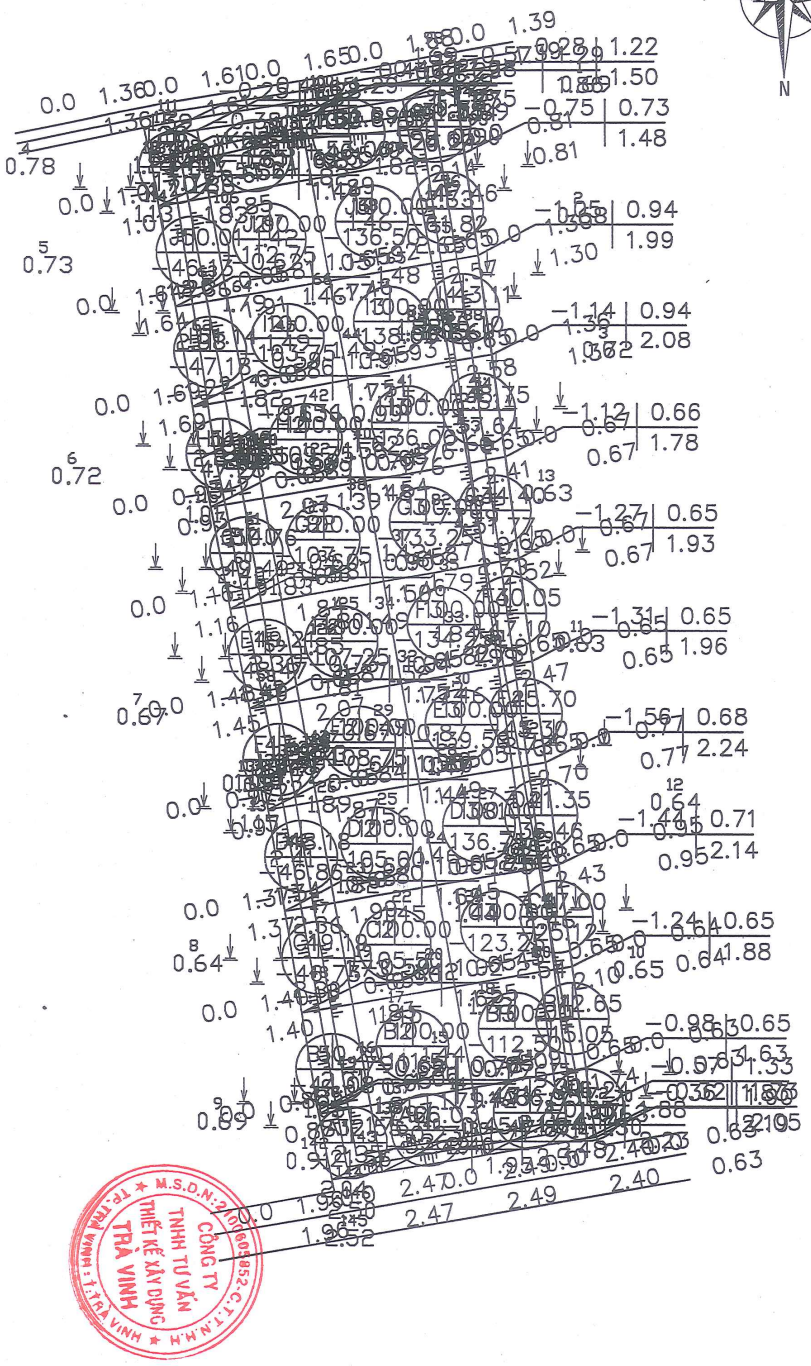

Bảng khối lượng đào đắp TRC1

	Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Tổng
Kl. đào	460.22	1078.10	1290.93	431.74	3260.99
Kl. đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Dt. đào	512.20	1031.21	1029.82	308.10	2881.33
Dt. đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

5m 4 3 2 1 0 5 10m

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.

Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn

Mốc cao độ:

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT TRC2

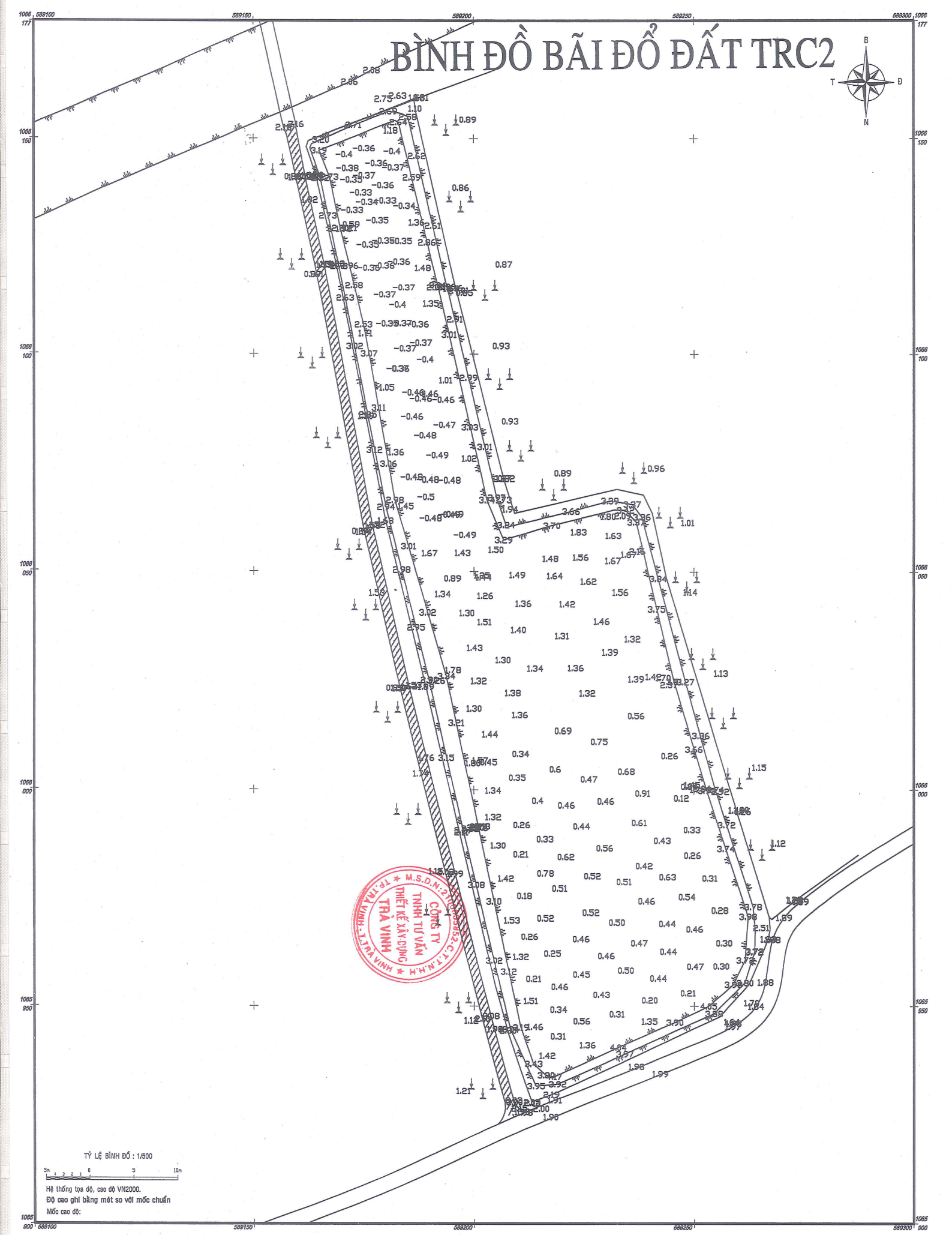

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

5m 4 3 2 1 0 5 10m

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.

Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn

Mốc cao độ:

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT TRC2

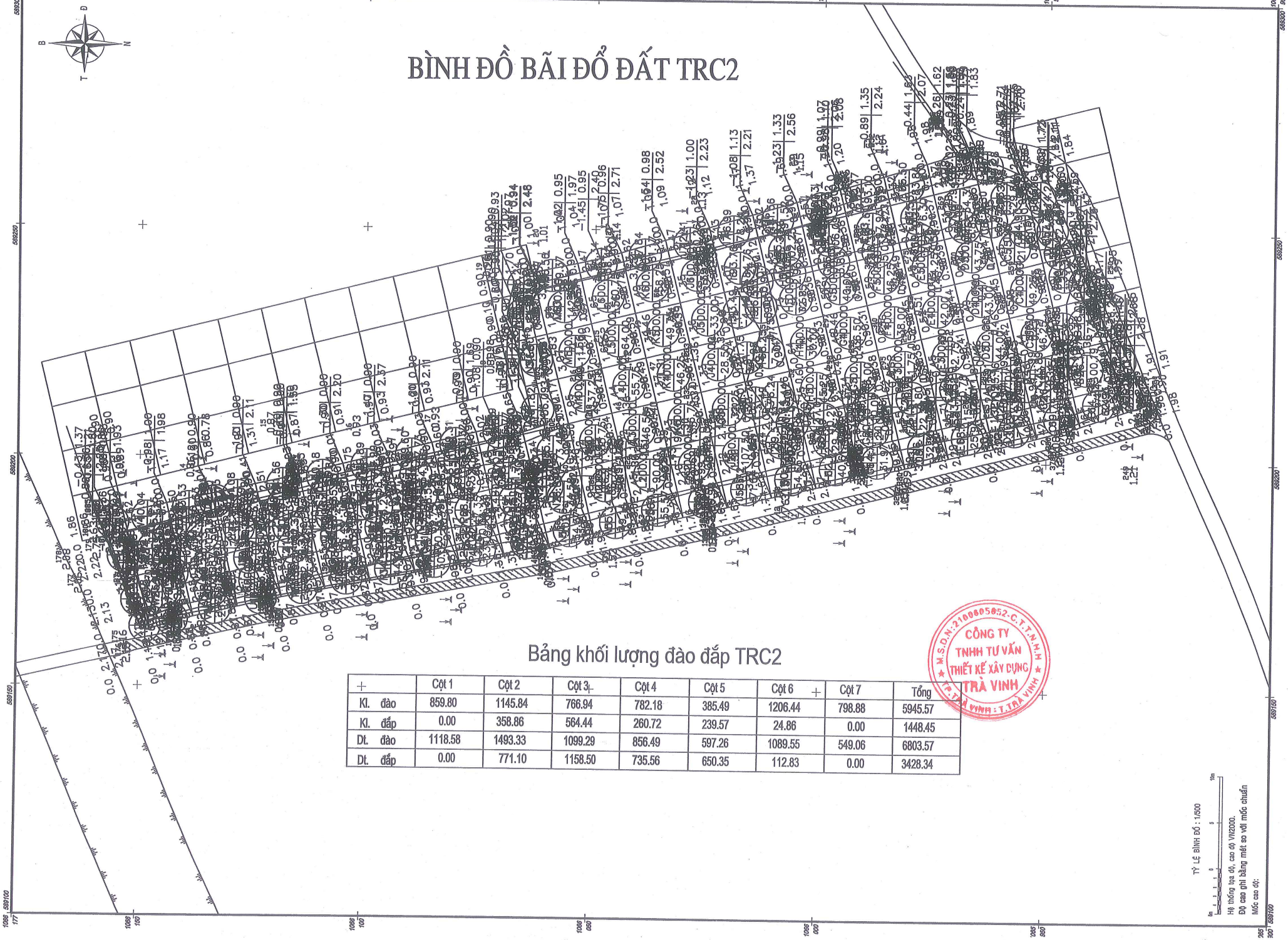

Bảng khối lượng đào đắp TRC2

+	Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5	Cột 6	Cột 7	Tổng
Kl. đào	859.80	1145.84	766.94	782.18	385.49	1206.44	798.88	5945.57
Kl. đắp	0.00	358.86	564.44	260.72	239.57	24.86	0.00	1448.45
Dt. đào	1118.58	1493.33	1099.29	856.49	597.26	1089.55	549.06	6803.57
Dt. đắp	0.00	771.10	1158.50	735.56	650.35	112.83	0.00	3428.34

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH
M.S.D.N: 2100605052-C.T.T.N.H.H
T.P. TRÀ VINH : T.TRÀ VINH

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.
Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn
Mốc cao độ:

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT DH1

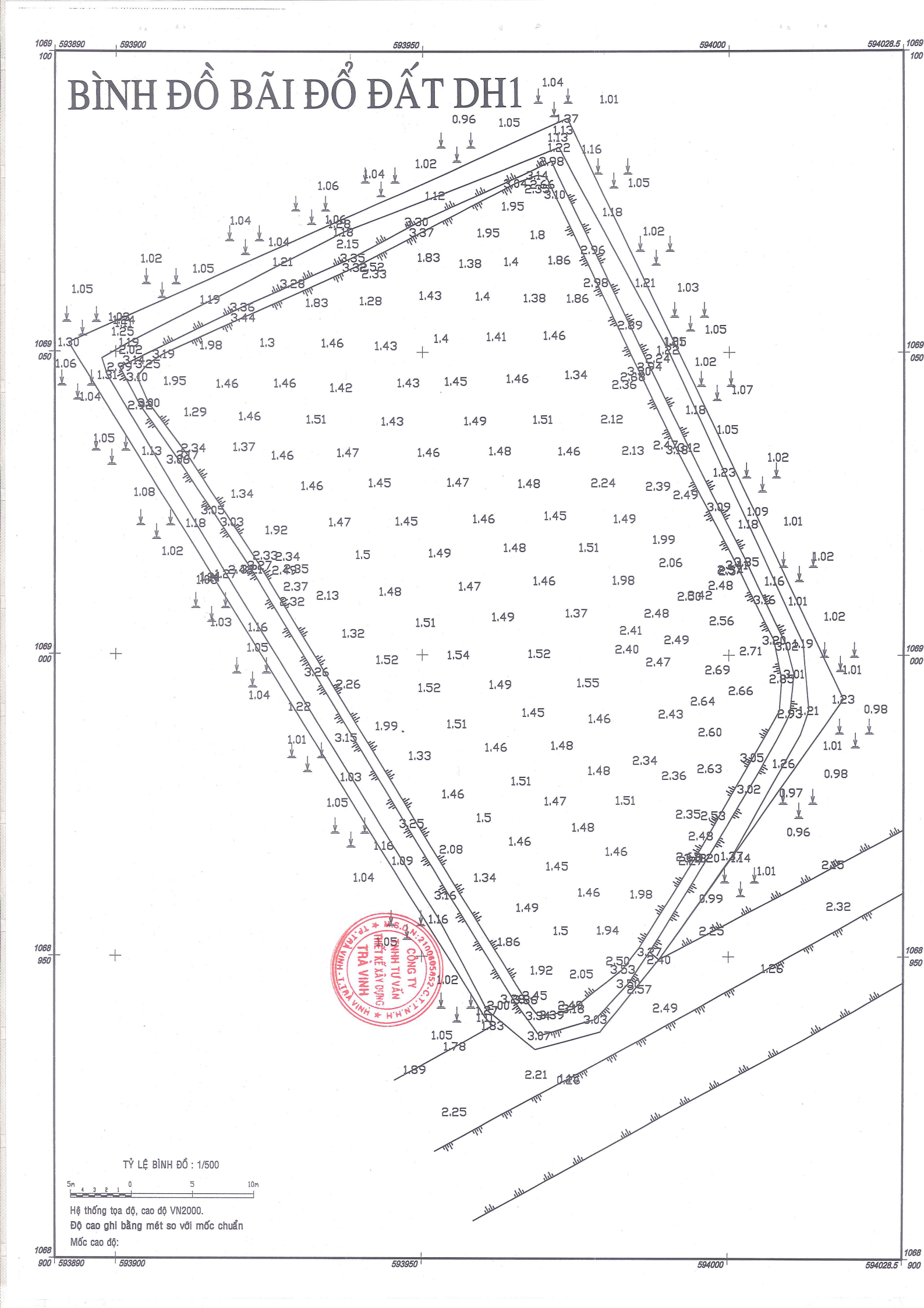

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT DH1

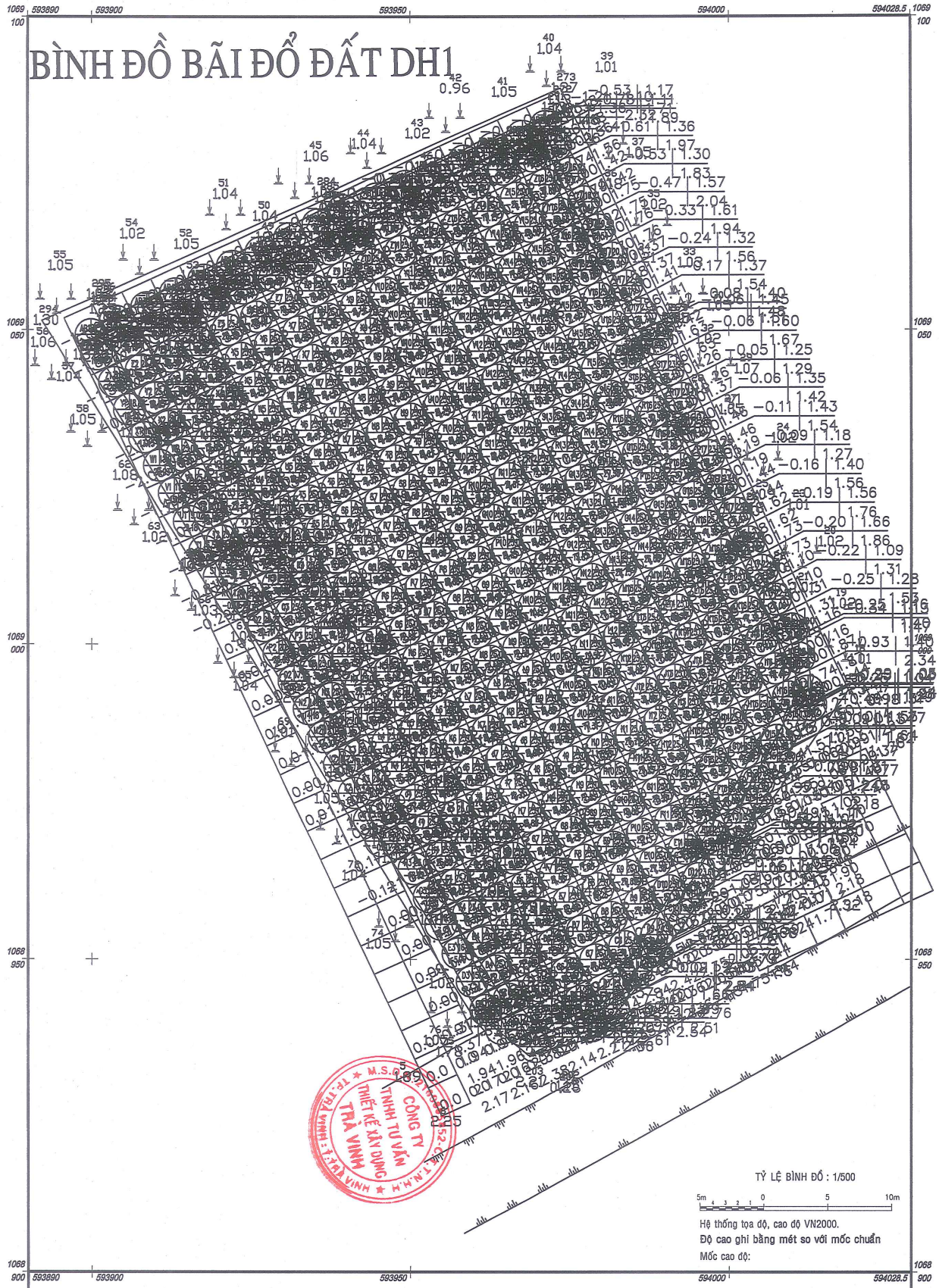

Bảng khối lượng đào đắp DH1

	Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5	Cột 6	Cột 7	Cột 8	Cột 9
Kl. đào	119.75	414.24	562.23	532.17	469.96	443.29	409.59	414.01	391.50
Kl. đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Dt. đào	133.72	368.70	597.32	671.50	678.74	681.54	672.06	660.89	648.93
Dt. đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

	Cột 10	Cột 11	Cột 12	Cột 13	Cột 14	Cột 15	Cột 16	Cột 17	Tổng
Kl. đào	394.47	471.52	531.82	552.88	581.79	669.23	811.84	411.63	8181.92
Kl. đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Dt. đào	634.19	618.08	601.92	583.54	563.96	544.39	523.94	419.21	9602.62
Dt. đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT DH2

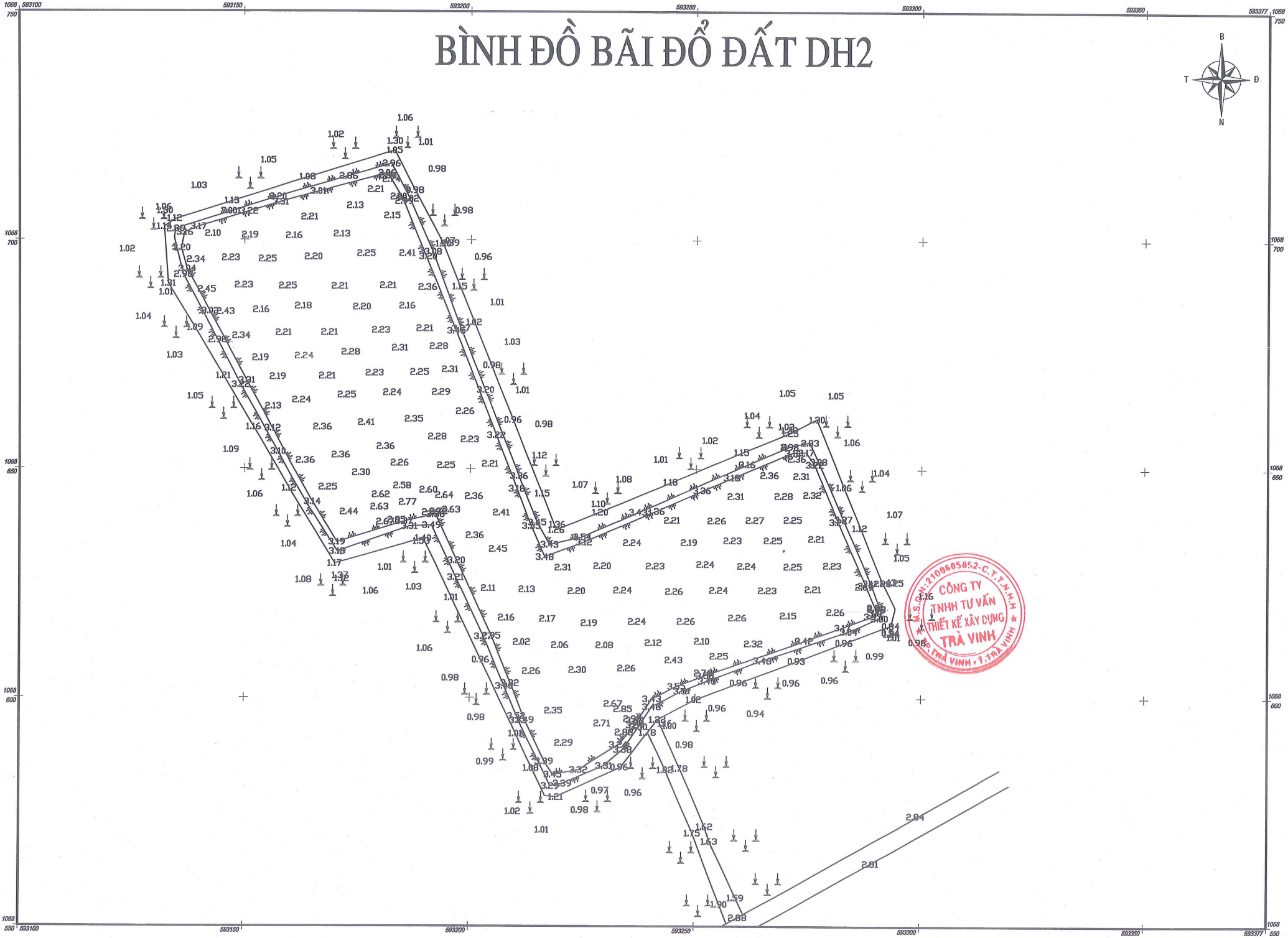

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT DH2

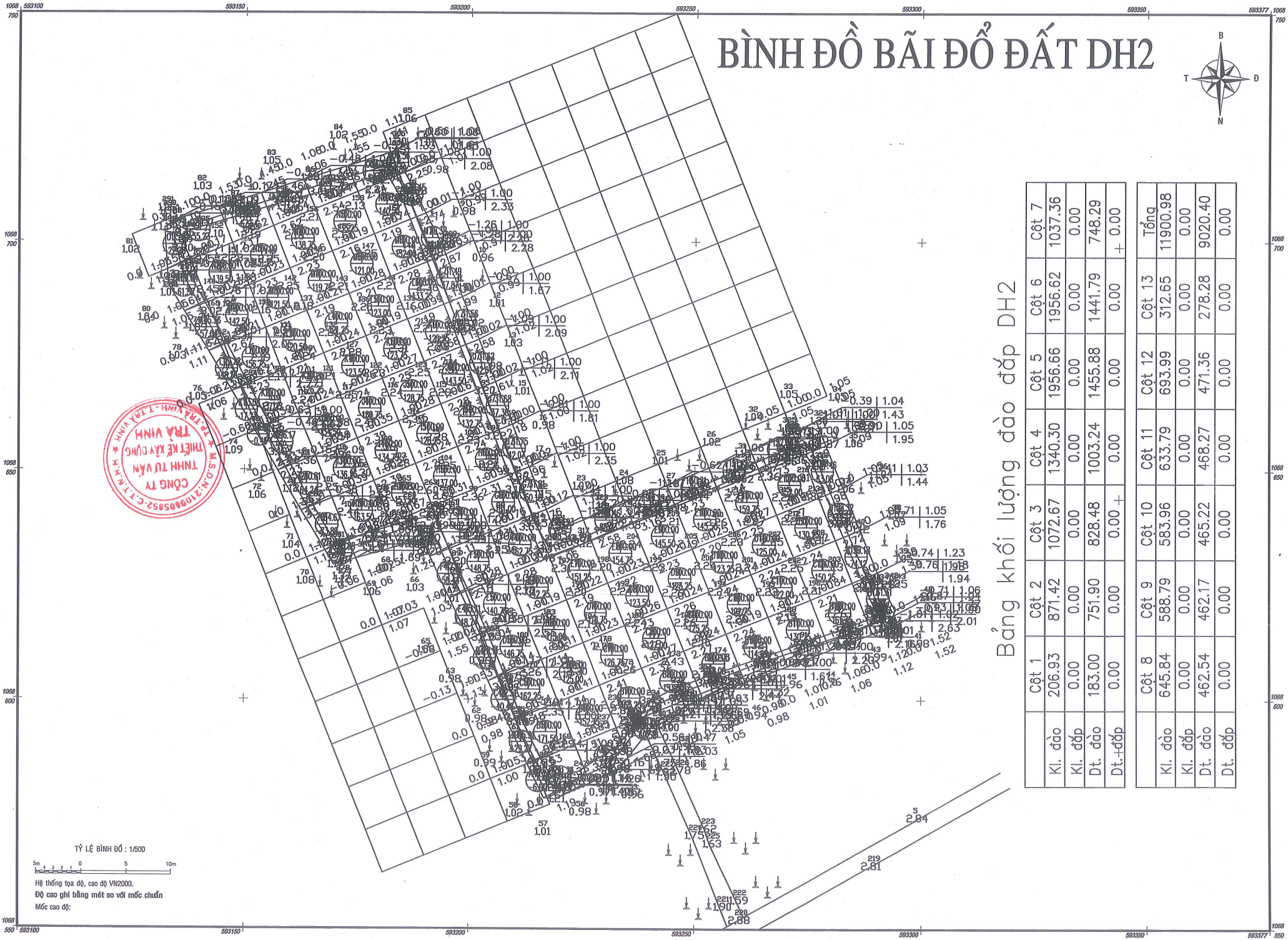

Bảng khối lượng đào đắp DH2

	Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5	Cột 6	Cột 7
Kl. đào	206.93	871.42	1072.67	1340.30	1956.66	1956.62	1037.36
Kl. đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Dt. đào	183.00	751.90	828.48	1003.24	1455.88	1441.79	748.29
Dt.+đắp	0.00	0.00	0.00 +	0.00	0.00	0.00	+ 0.00

	Cột 8	Cột 9	Cột 10	Cột 11	Cột 12	Cột 13	Tổng
Kl. đào	645.84	588.79	583.96	633.79	693.99	312.65	11900.98
Kl. đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Dt. đào	462.54	462.17	465.22	468.27	471.36	278.28	9020.40
Dt. đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT DH3

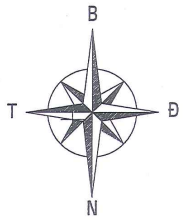

1067 700 | 592460 | 592500 | 592550 | 592598.5 | 1067 700

1067 650 | 1067 600 | 1067 550 | 1067 500

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

5m 4 3 2 1 0 5 10m

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.

Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn

Mốc cao độ:

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT DH3

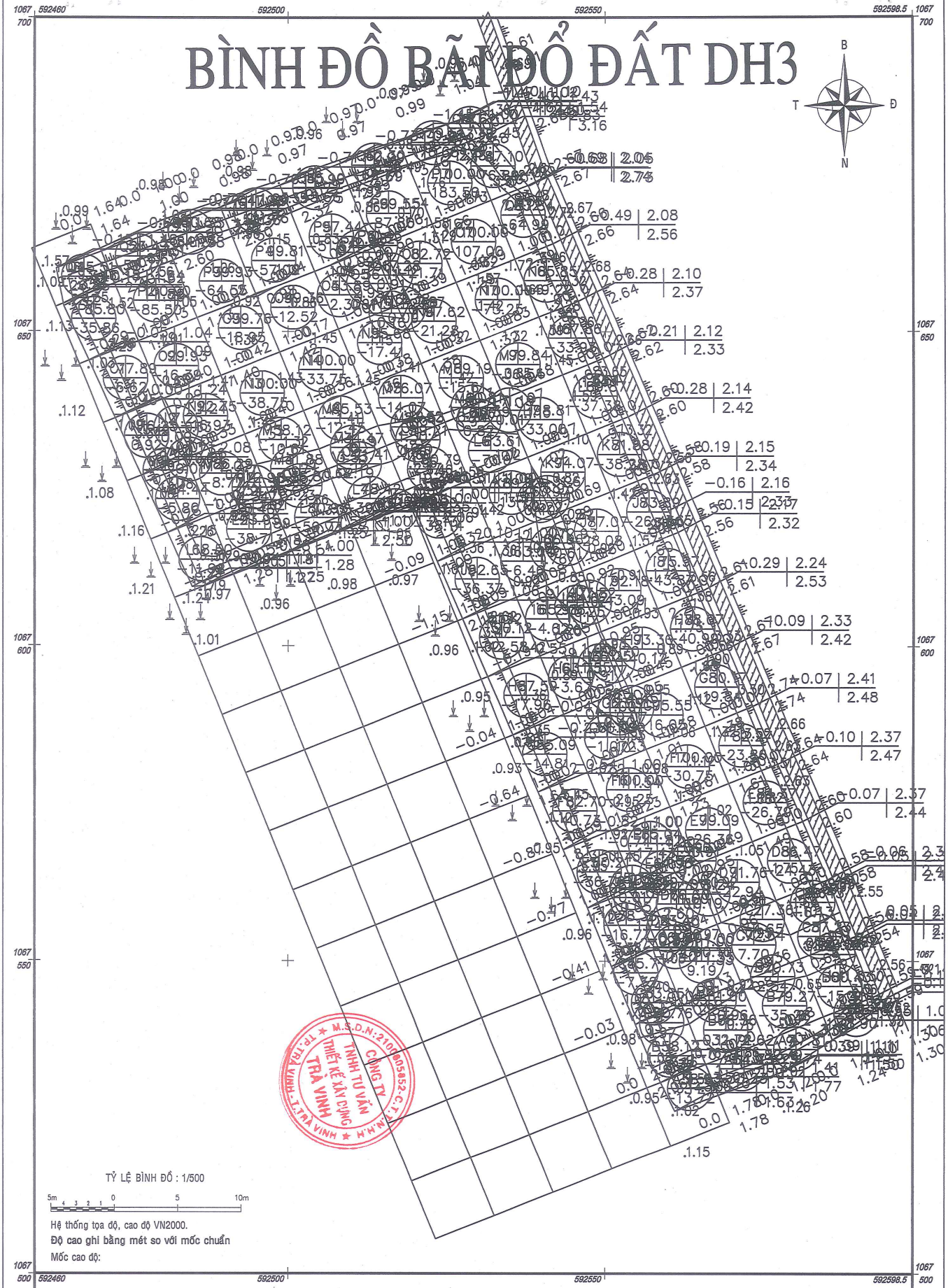

Bảng khối lượng đào đắp DH3

	Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5	Cột 6	Cột 7	Cột 8	Tổng
Kl. đào	87.05	225.07	247.32	207.96	427.95	351.77	818.61	551.62	2917.35
Kl. đắp	1.03	1.90	7.78	5.72	11.15	21.47	11.78	6.01	66.84
Dt. đào	342.14	526.36	489.43	492.68	1273.87	1184.52	1445.62	1090.42	6845.05
Dt. đắp	85.41	25.44	58.68	55.88	163.02	412.71	141.54	61.58	1004.25

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT DH4

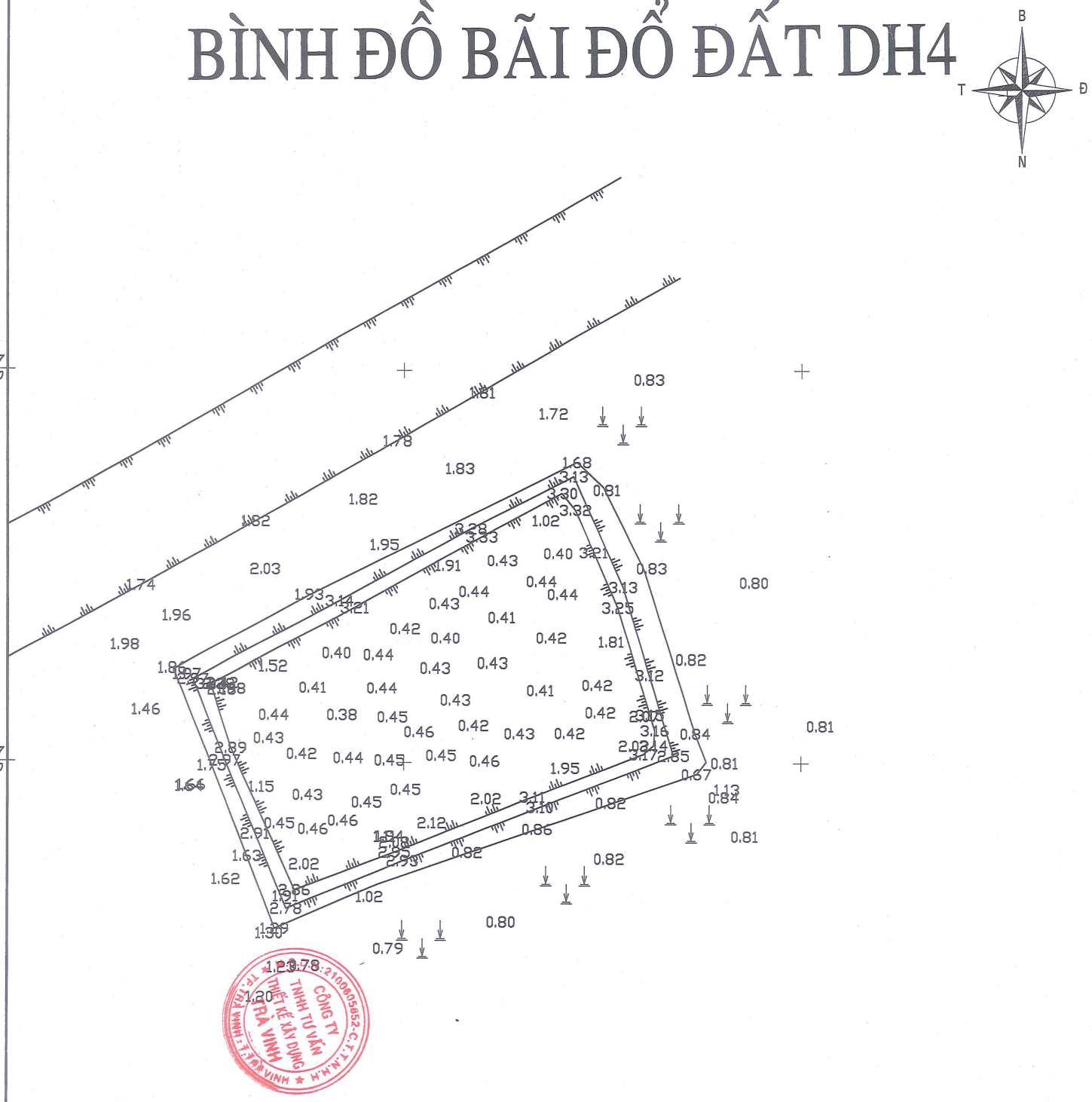

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

5m 4 3 2 1 0 5 10m

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.

Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn

Mốc cao độ:

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT DH4

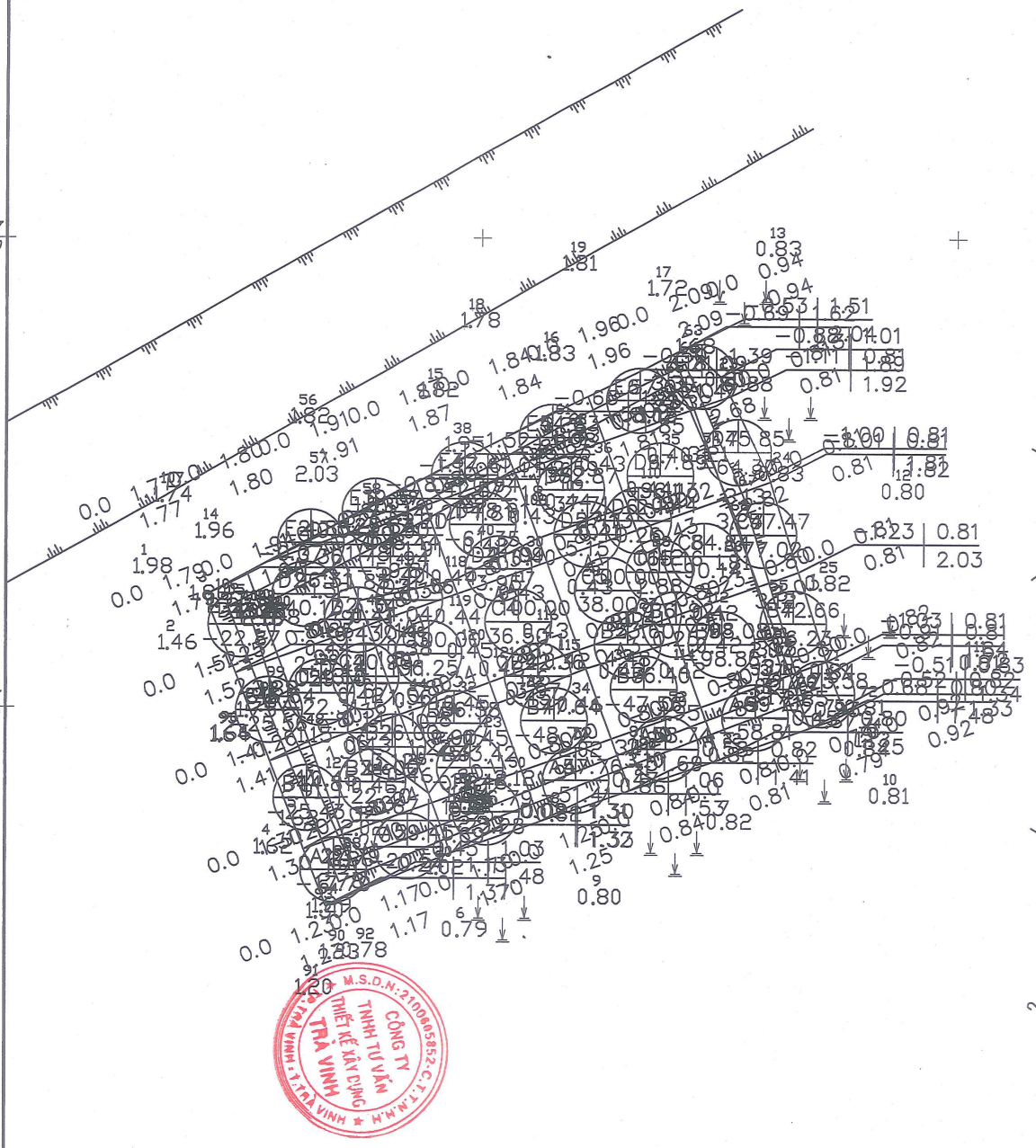

Bảng khối lượng đào đắp DH4

	Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5	Cột 6	Cột 7	Tổng
Kl. đào	91.65	108.57	121.44	204.05	172.89	402.09	250.02	1350.71
Kl. đắp	0.00	11.22	50.19	44.42	47.63	3.39	0.00	156.85
Dt. đào	164.75	293.72	198.23	246.57	252.64	397.53	180.45	1733.89
Dt. đắp	0.00	70.24	178.13	143.44	150.72	19.19	0.00	561.73

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRÀ VINH
M.S.D.N: 2100885852 C.T.T.N.H.H TRÀ VINH

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

5m 4 3 2 1 0 5 10m

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.

Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn

Mốc cao độ:

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT DH5

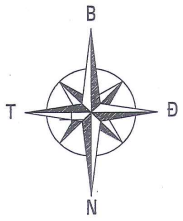

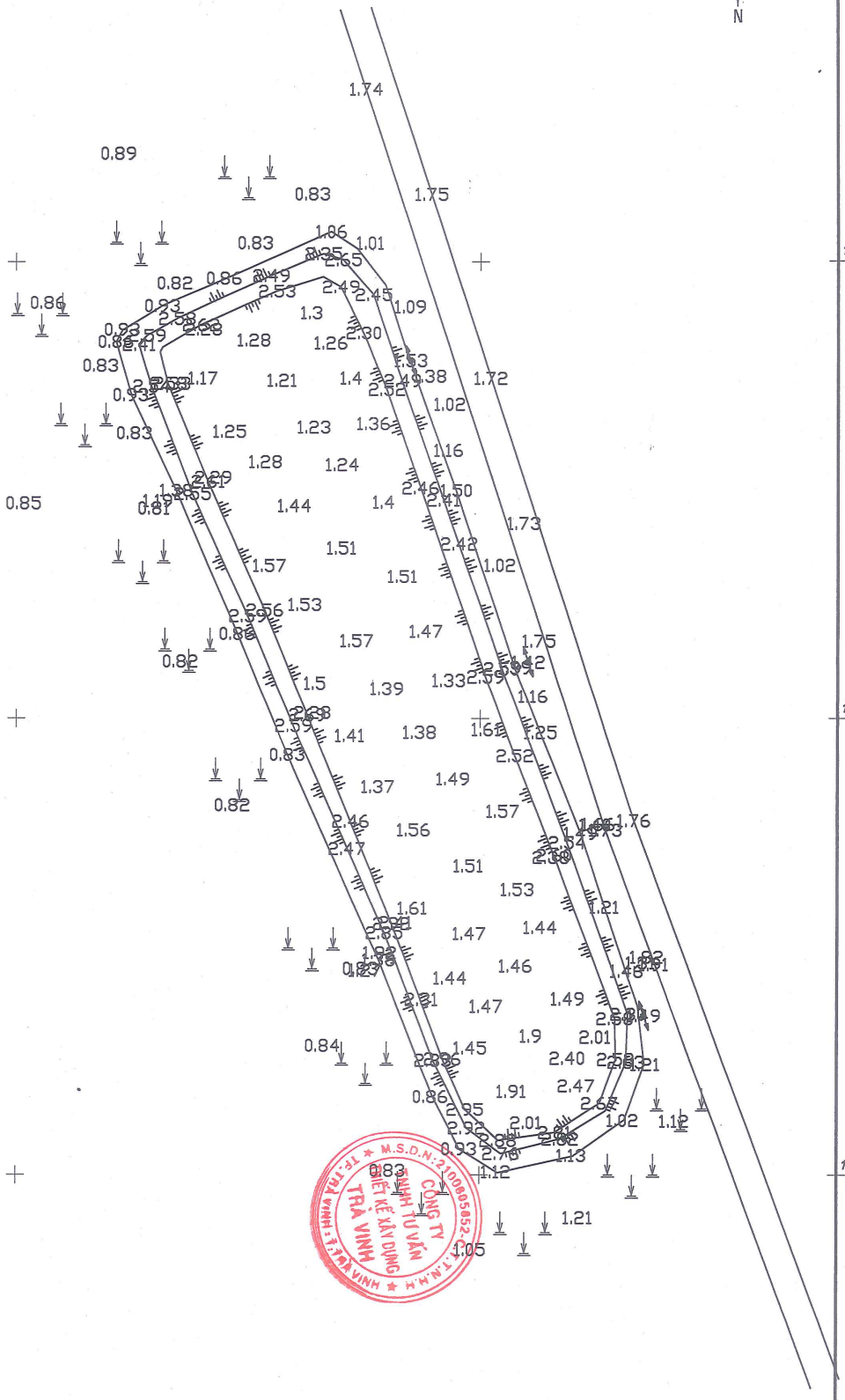

1067 590850 590900 590950 590988.5 1067
450 450
1067 400 1067 400
1067 350 1067 350
1067 300 1067 300
1067 250 590850 590900 590950 590988.5 1067 250

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

5m 4 3 2 1 0 5 10m

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.

Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn

Mốc cao độ:

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT DH5

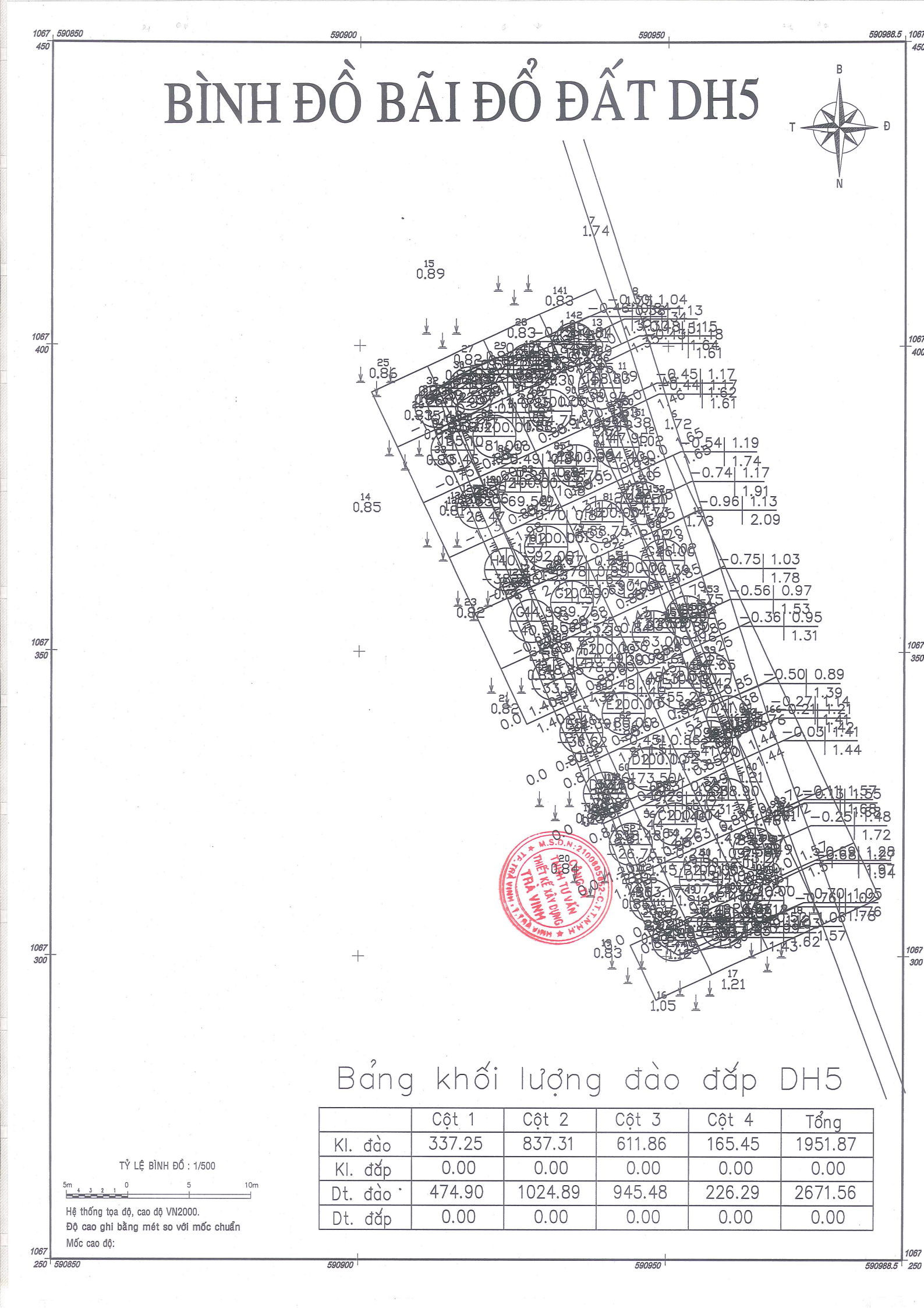

Bảng khối lượng đào đắp DH5

	Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Tổng
Kl. đào	337.25	837.31	611.86	165.45	1951.87
Kl. đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Dt. đào	474.90	1024.89	945.48	226.29	2671.56
Dt. đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

5m 4 3 2 1 0 5 10m

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.

Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn

Mốc cao độ:

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT DH6

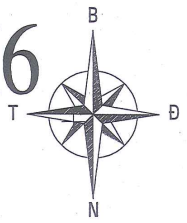

1066 500 | 589925 | 589950 | 590000 | 590050 | 590063.5 | 1066 500

1066 450

1066 400

1066 350

1066 300

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

5m 4 3 2 1 0 5 10m

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.

Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn

Mốc cao độ:

BÌNH ĐỒ BÃI ĐỔ ĐẤT DH6

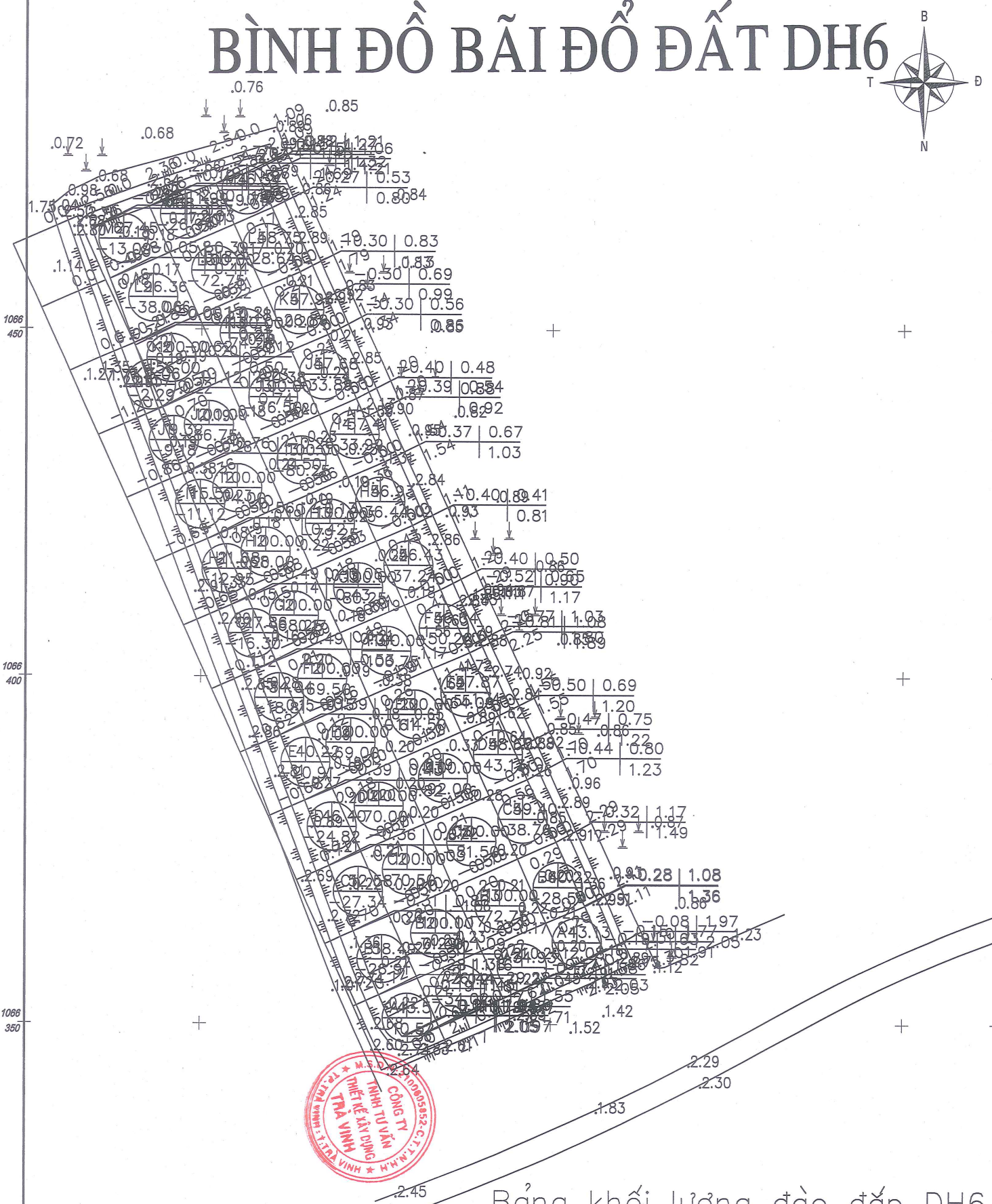

Bảng khối lượng đào đắp DH6

	Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Tổng
Kl. đào	181.15	788.17	986.91	443.65	2399.88
Kl. đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Dt. đào	352.75	1240.24	1243.31	717.57	3553.87
Dt. đắp	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

TỶ LỆ BÌNH ĐỒ : 1/500

5m 4 3 2 1 0 5 10m

Hệ thống tọa độ, cao độ VN2000.

Độ cao ghi bằng mét so với mốc chuẩn

Mốc cao độ: